

VIỆN ĐỊA CHẤT

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC 1976 - 2006



HÀ NỘI 2006

LỜI GIỚI THIỆU



TS. Trần Trọng Huệ
Viện trưởng Viện Địa chất
Dr. Tran Trong Hue - Director

Năm 2006, Viện Địa chất - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam kỷ niệm 30 năm thành lập. Trải qua 30 năm xây dựng và phát triển, với nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi, Viện Địa chất đã có những bước trưởng thành vượt bậc, trở thành một trong những cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ đầu ngành trong lĩnh vực địa chất. Ngày nay viện đã có một đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học đông đảo, có nhiều người là những chuyên gia đầu ngành, cơ sở vật chất ngày càng được tăng cường. Viện đã xây dựng được các phòng chuyên

môn, phòng thí nghiệm hiện đại thuộc hầu hết các lĩnh vực cơ bản của địa chất học.

Trong quá trình hoạt động của mình, Viện Địa chất luôn đi tiên phong trong việc phát triển những hướng khoa học, phương pháp nghiên cứu mới, hiện đại. Một số lĩnh vực nghiên cứu lần đầu tiên được xây dựng tại Viện Địa chất đã và đang phát triển mạnh mẽ, mang lại những hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn. Viện đã chủ trì thực hiện thành công nhiều Chương trình, đề tài khoa học - công nghệ các cấp, hàng loạt công trình nghiên cứu của các tập thể, cá nhân trong Viện đã được công bố trong các hội nghị khoa học và các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước.

Nhân dịp kỷ niệm 30 năm thành lập (1976 - 2006), Viện Địa chất xây dựng cuốn **“Danh mục công trình nghiên cứu khoa học 1976 - 2006”** giới thiệu các công trình khoa học do các tập thể, cá nhân trong Viện thực hiện trong 30 năm qua. Các công trình khoa học được giới thiệu bao gồm các Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp Bộ trở lên, các sách đã xuất bản và các bài báo khoa học đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước. Phần cuối là chỉ dẫn nhằm giúp cho người đọc dễ dàng tra cứu.

Lần đầu tiên một công trình như thế này được thực hiện nên chắc chắn không tránh khỏi sai sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn đồng nghiệp và bạn đọc.

Viện trưởng Viện Địa chất

PREFACE

In the year 2006, the Institute of Geological Sciences – Vietnamese Academy of Science and Technology celebrates its 30-year establishment. Over 30 years of building and developing, with the unexhausted striving effort, the Institute of Geological Sciences has achieved great growing-up steps, becoming the one of the leading scientific research organizations in the field of geology. Nowadays, the Institute has a full staff of researchers, among which many are the leading experts; the research facilities and infrastructure have been more and more strengthened. The institute has developed the specialization departments, advanced laboratories for studying most of basic fields of geology.

During its activity process, the Institute of Geological Sciences has always been pioneering in developing the new, advanced scientific directions and study methodologies. A number of study fields had been first time set up at the Institute of Geological Sciences, now have been strongly developed, bringing significant socio-economical effects. The institute has successfully presided over the implementation of different scientific – technological projects, programs at various levels, a series of collective and individual research achievements of the Institute have been presented at the scientific workshops and published on domestic and international specialization journals.

In the occasion of its 30-year establishment (1976-2006), the Institute of Geological Sciences compiles and publishes the book “Records of Publications 1976-2006”, presenting the scientific works implemented by individuals and collective groups from the Institute during the last 30 years. The presented scientific works include scientific research programs, projects, published monographs and publications in domestic and international specialization journals. The last part is the index aiming to help readers easily to look up.

It is the first time for a publication like this to be implemented therefore the shortcomings are certainly un-avoided. We highly appreciate the comments from colleagues and readers.

**Director
of Institute of Geological Sciences**

NHỮNG SỰ KIỆN CHÍNH



GS.VS. Nguyễn Trọng Yên
Viện trưởng đầu tiên của Viện
Prof. Nguyen Trong Yem -
The First Director of IGS

- ❖ Năm 1976 Viện Các khoa học về Trái đất thuộc Viện Khoa học Việt Nam - tiền thân của Viện Địa chất ngày nay được thành lập theo Quyết định số 92/QĐ ngày 28/02/1976 của Chính phủ. GS Nguyễn Trọng Yên được cử giữ chức vụ Quyền Viện trưởng. Trụ sở chính của Viện đóng tại Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội.
- ❖ Năm 1981 thành lập hai trạm nghiên cứu chuyển động hiện đại của vỏ Trái đất và sự hình thành khe nứt hiện đại tại Hà Nội và Chí Linh (Hải Dương).
- ❖ Ngày 29/12/1988, sau khi một số bộ phận được tách ra thành những đơn vị khoa học chuyên ngành, Viện Các khoa học về Trái đất được đổi tên thành Viện Địa Chất theo Quyết định số 2441/KH ngày 29/12/88. GS Nguyễn Trọng Yên được bổ nhiệm làm Viện trưởng.
- ❖ Theo Quyết định số 119/KHCNQG – ngày 10/07/1993, Viện Địa chất là đơn vị trực thuộc Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia, GS Nguyễn Trọng Yên được tái bổ nhiệm là Viện trưởng.
- ❖ Năm 1997, PGS-TS Phạm Huy Tiến được bổ nhiệm làm quyền Viện trưởng Viện Địa chất.
- ❖ Năm 1998, TS Trần Trọng Huệ được bổ nhiệm làm quyền Viện trưởng Viện Địa chất.
- ❖ Năm 1999 TS Trần Trọng Huệ được bổ nhiệm làm Viện trưởng Viện Địa chất theo quyết định số 1032/QĐ-KHCNQG ký ngày 31/7/1999
- ❖ Theo Quyết định số 01-QĐ-KHCNVN, ngày 05-02-2004, Viện Địa chất là đơn vị trực thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- ❖ Ngày 13/8/2004, tại Quyết định số 1181/QĐ, TS. Trần Trọng Huệ được tái bổ nhiệm là Viện trưởng Viện Địa chất.
- ❖ Từ tháng 8 năm 2004, trụ sở chính của Viện Địa chất đóng tại 84, phố Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.
- ❖ Theo quyết định số 1088KT/CTN của Chủ tịch nước ký ngày 4 tháng 12 năm 1996, Viện Địa chất được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba.

IMPORTANT EVENTS

- ❖ In 1976, the Institute of Earth's Sciences belonging to the Vietnam Institute of Science - the Precursor of the current Institute of Geological Sciences had been established according to the Government's Decision No. 92/QĐ signed on February 28, 1976. Professor Nguyen Trong Yem was assigned to be the Acting Director. The Institute's headquarter has been located at Nghia Do, Tu Liem, Hanoi.
- ❖ In 1981, two observation stations for studying the active movement of the Earth's crust and the formation of active fracturing and faulting have been established at Hanoi and Chi Linh areas (Hai Duong Province).
- ❖ On December 29, 1988, after some units belonging to the Institute of Earth's Sciences had been separated and established as the specialized science institutes, the Institute of Earth's Sciences was renamed as the Institute of Geological Sciences according to the Decision No. 2441/KH signed on December 29, 1988. Professor Nguyen Trong Yem was appointed to be the Director of the Institute.
- ❖ According to the Decision No. 119/KHCNQG issued on July 10, 1993, the Institute of Geological Sciences directly belongs to the National Center for Natural Science and Technology. Professor Nguyen Trong Yem was reappointed to be the Director of the Institute.
- ❖ In 1997, Prof.Dr. Pham Huy Tien had been assigned to be the Acting Director of the Institute of Geological Sciences.
- ❖ In 1998, Dr. Tran Trong Hue had been assigned to be the Acting Director of the Institute of Geological Sciences.
- ❖ In 1999, Dr. Tran Trong Hue has been appointed to be the Director of the Institute of Geological Sciences according to the Decision No. 1032/QĐ – KHCNQG signed on July 31, 1999.
- ❖ According to the Decision No. 01/ QĐ – KHCVN signed on February 05, 2004, the Institute of Geological Sciences directly belongs to the Vietnamese Academy of Science and Technology.
- ❖ On August 13, 2004, Dr. Tran Trong Hue has been reappointed to be the Director of the Institute of Geological Sciences according to the Decision No. 1181/QĐ-KHCVN.
- ❖ Since August 2004, the headquarter of the Institute of Geological Sciences has been situated at the Line 84, Chua Lang Street - Lang Thuong, Dong Da District, Hanoi.
- ❖ According to the Decision No. 1088KT/CTN signed by the President of Vietnam on December 04, 1996, the Institute of Geological Sciences was awarded the Independence Medal – Class III.



Trụ sở làm việc của Viện địa chất
tại Ngõ 84, phố Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội
Headquarter of the Institute of Geological Sciences
at 84, Chua Lang Str. Hanoi



Lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Viện Địa chất
và đón nhận Huân chương Độc lập hạng ba (1996)
The 20th Anniversary and ceremony of awarding
the Independent Medal - Class III

**CHƯƠNG TRÌNH,
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

Research Programs and Projects

Chương trình KH-CN - Research Programs

I. Chương trình tiến bộ khoa học - kỹ thuật Nhà nước mã số 48.02

“Nghiên cứu sự thành tạo khe nứt hiện đại và một số biện pháp phòng chống chủ yếu”

*Thời gian thực hiện: 1981 – 1985, Chủ nhiệm: GS. Nguyễn Trọng Yêm.
Chương trình gồm 7 đề tài cấp Nhà nước:*

- 1. Nghiên cứu vai trò các yếu tố Địa chất công trình trong sự thành tạo khe nứt hiện đại (mã số: 48.02.01). Chủ nhiệm: PTS. Vũ Cao Minh**
- 2. Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố khí tượng thủy văn đến sự thành tạo khe nứt hiện đại (mã số: 48.02.02). Chủ nhiệm: PTS. Trần Minh và PTS. Nguyễn Văn Cư**
- 3. Chuyển động hiện đại và sự thành tạo khe nứt hiện đại trung Sông Hồng (mã số: 48.02.03). Chủ nhiệm: GS. Nguyễn Trọng Yêm**
- 4. Kiến tạo vùng trũng Hà Nội trước Kainozoi và sự liên quan với khe nứt hiện đại (mã số 48.02.04). Chủ nhiệm: PTS. Văn Đức Chương**
- 5. Nghiên cứu chuyển động hiện đại vỏ Trái đất ở những nơi có hình thành khe nứt bằng phương pháp trắc địa (mã số 48.02.05). Chủ nhiệm: PTS. Vũ Nghiễm, Phòng Trắc địa cao cấp, Trung tâm nghiên cứu khoa học trắc địa và bản đồ, Cục Đo đạc và Bản đồ.**
- 6. Mã số 48.02.06. Chủ nhiệm: PTS. Nguyễn Mạnh Kiểm, Viện Khoa học kỹ thuật xây dựng, Bộ Xây dựng.**
- 7. Nghiên cứu sự thành tạo các khe nứt trên các hệ thống đê điều các các biện pháp xử lý phòng chống chúng (mã số: 48.02.07). Chủ nhiệm PTS. Vũ Cao Minh.**

II. Chương trình

“Điều tra tổng hợp điều kiện tự nhiên-kinh tế- xã hội chín tỉnh miền núi phía Bắc và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế - xã hội”

Thời gian thực hiện: 1990 - 1991. Chủ nhiệm: GS. Nguyễn Trọng Yên

Chương trình đã tiến hành đánh giá một cách tổng hợp hiện trạng tự nhiên - kinh tế xã hội của chín tỉnh miền núi phía Bắc bao gồm: Sơn La, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Hà Tuyên, Cao Bằng, Bắc Thái, Lạng Sơn, Hà Bắc và Quảng Ninh, chuẩn bị cơ sở dữ liệu cho việc soạn thảo báo cáo chính trị cho Đại hội Đảng của các tỉnh và Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VI, là cơ sở khoa học cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương. Đề tài đã đưa ra các kiến nghị cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của chín tỉnh miền núi phía Bắc, đáng chú ý là các đề xuất phát triển kinh tế - xã hội theo các tụ điểm, các tuyến cho từng tỉnh, đặt phát triển giao thông lên hàng đầu và xây dựng mô hình vườn-ao-chuồng-rừng cho hộ sản xuất (VACR).

Lần đầu tiên các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của chín tỉnh miền núi phía Bắc nói trên được điều tra, đánh giá một cách tổng hợp trong mối quan hệ hữu cơ với nhau. Nhờ cách tiếp cận này, đề tài đã đưa ra những đánh giá về hiện trạng cũng như tiềm năng phát triển của từng địa phương nói riêng và cả vùng nói chung. Đây là cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường cho các địa phương cũng như vùng.

Chương trình gồm 9 đề tài thành phần, mỗi đề tài thực hiện “điều tra tổng hợp điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội và đề xuất giải pháp phát triển kinh tế - xã hội” cho từng tỉnh.

ĐỀ TÀI – PROJECTS

A. Đề tài cấp nhà nước

1. Đặc điểm trầm tích và cổ địa lý Ladini- Cacni vùng trung An Châu và khả năng sinh, chẵn, chứa dầu khí.

Thời gian thực hiện: 1974- 1976. *Chủ nhiệm:* Hồ Chín

Các tác giả: TS.Hồ Chín, TS.Phạm Thế Hiện, TS. Nguyễn Văn Bách, TS. Kiều Quý Nam, TS.Lê Thị Nghinh, TS.Nguyễn Xuân Huyền, KS. Trần Thị Sáu, KS.Trần thị Minh Châu, TS.Phạm Dương.

Trên cơ sở nghiên cứu chi tiết thành phần vật chất (đá vụn, khoáng vật sét, khoáng vật tại sinh, khoáng vật nặng) đã làm sáng tỏ quy luật phân bố trầm tích, quá trình biến đổi đá và hoàn cảnh cổ địa lý của hai thời kỳ Ladini và Cacni vùng Đông Bắc bộ. Đồng thời, đã xác định được những điều kiện khống chế khả năng sinh và chứa dầu- khí của vùng. Mức độ biến đổi đá trầm tích Ladini vào đầu katagenes muộn còn trầm tích Cacni là cuối katagenes muộn. Hoàn cảnh cổ địa lý chủ yếu có chế độ biển nông với độ sâu không quá 200m, khí hậu chuyển tiếp từ nóng ẩm chuyển sang khô nóng. Chế độ biển tiến trong Ladini và biển lùi vào Cacni. Chế độ lắng đọng trầm tích trong Ladini khá bình ổn trong khi trong Cacni có biểu hiện xáo động, phân dị địa hình. Trầm tích Ladini ít có khả năng sinh dầu - khí, còn trầm tích Cacni không có khả năng này. Phần trên mặt cắt Ladini (T_2 / II) có khả năng chứa, còn đối với trầm tích Cacni khả năng này chưa phát triển.

2. Kiến tạo tờ Ninh Bình

Thời gian thực hiện: 1976. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Văn Đức Chương

Các tác giả: PGS. TS. Trần Cảnh, TS. Ngô Gia Thắng, TS.Trần Văn Thắng, TS.Ngô Văn Quảng.

Trên cơ sở tờ Bản đồ địa chất vùng Ninh Bình tỷ lệ 1: 200.000, các tác giả đã sử dụng các phương pháp địa vật lý như trọng lực và điện để nghiên cứu thêm các cấu trúc sâu. Các tác giả đã xây dựng được một tờ bản đồ kiến tạo khu vực Ninh Bình-Thanh Hóa khá tỷ mỉ và thành công, đã được hội nghị khoa học Viện KHVN năm 1976 đánh giá cao.

Vùng Ninh Bình Thanh Hóa, phần đá cổ bị trầm tích trẻ phủ khá rộng cho nên trên bản đồ địa chất các cấu trúc bên dưới không thể hiện được. Nhờ sự kết hợp giữa địa vật lý và địa chất đã đưa đến thành công trong vấn đề nghiên cứu kiến tạo khu vực.

3. Xây dựng bản đồ địa chất công trình lãnh thổ Việt nam tỷ lệ 1:3.000.000.

Thời gian thực hiện: 1980- 1986. *Chủ nhiệm:* TSKH. Nguyễn Thanh, TS.Trần Văn Hoàng.

Các tác giả: TS.Phạm Văn Ty, TS.Nguyễn Quốc Thành, KS.Nguyễn Thị Khang, KS.Nguyễn Thu Hồng.

Nội dung của đề tài: Đưa ra Phương pháp xây dựng bản đồ địa chất công trình. Bản đồ ĐCCT Việt nam lần đầu tiên đã được xuất bản.

4. Nghiên cứu vai trò các yếu tố Địa chất công trình trong sự thành tạo khe nứt hiện đại. (mã số: 48.02.01).

Thời gian thực hiện: 1981-1985. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH. Vũ Cao Minh, KS.Nguyễn Quốc Thắng, KS.Tạ Văn Kha, TS.Trần Văn Tư, TS.Trần Mạnh Liễu, KS.Đường Mạnh Hà, KS.Lê Văn Thuận, KS.Lê Thị Cúc, KTV.Phan Thị Nhạn, KS.Nguyễn Thị Hồng Vân, KS.Trịnh Quốc Hải.

Trong tình hình nứt đất phát triển nhanh trên nhiều vùng lãnh thổ (đồng bằng, trung du, miền núi) đề tài vừa tiến hành nghiên cứu hầu hết các điểm nứt đất mạnh, vừa tiến hành nghiên cứu chi tiết tại 2 khu vực: Đồi núi Chí Linh (Hải Dương) và Tây Bắc Hà Nội. Đề tài tiến hành phân tích các đặc trưng cơ lý các loại đất có trong khu vực, tiến hành quan trắc biến đổi tính chất và biến dạng các lớp đất. Kết quả nghiên cứu cho thấy cấu trúc địa cơ (đặc biệt là các cấu trúc bùn yếu) có ảnh hưởng rõ nét tới vị trí và hướng phát triển các khe nứt. Hàm lượng hạt sét cao và sự biến dạng các lớp đất do thay đổi độ ẩm ảnh hưởng mạnh tới sự hình thành và kích thước các vết nứt. Các yếu tố ĐCCT là tác nhân quan trọng trong quá trình thành tạo khe nứt hiện đại.

5. Bản đồ kiến tạo Việt Nam tỷ lệ 1: 2.000.000 (lập cho Atlas quốc gia).

Năm thực hiện: 1981 - 1984. *Chủ nhiệm, đồng thời là tác giả:* PGS.TS. Văn Đức Chương

Bản đồ kiến tạo Việt Nam tỷ lệ 1: 2.000.000 lần đầu tiên được thành lập theo nguyên tắc mới “Nguyên tắc phân chia theo tuổi hình thành vỏ lục địa” - một nguyên tắc tiên tiến và hiện đại.

Trên bản đồ phân chia các miền có vỏ lục địa được hình thành trong những thời gian khác nhau, phản ánh lịch sử tiến hóa từng miền và toàn lãnh thổ từ thủa bình minh của Trái đất cho tới ngày nay. Đồng thời bản đồ cũng thể hiện các phức hệ vật chất kiến trúc đặc trưng cho từng thời kỳ phát triển riêng biệt theo những cơ chế khác nhau của các quá trình hình thành và phát triển của vỏ lục địa. Trên bản đồ đã phân định 7 vùng có tuổi hình thành vỏ lục địa khác nhau:

- Vùng hình thành vỏ lục địa vào đầu Rifei (1,8 - 1,6 tỷ năm)
- Vùng hình thành vỏ lục địa vào đầu Devon
- Vùng tách vỏ lục địa đầu Rifei hình thành lại vỏ vào cuối Paleozoi sớm
- Vùng tách vỏ lục địa đầu Rifei hình thành lại vỏ vào cuối Cacbon sớm
- Vùng tách vỏ lục địa đầu Rifei hình thành lại vỏ vào cuối Paleozoi muộn
- Vùng tách lập lại vỏ lục địa Paleozoi sớm hình thành lại vỏ vào cuối Triat muộn
- Vùng có vỏ dạng chuyển tiếp

6. Nghiên cứu sự thành tạo các khe nứt trên các hệ thống đê điều các các biện pháp xử lý phòng chống chúng. (Mã số: 48.02.07).

Thời gian thực hiện: 1981 - 1985. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Nguyễn Chí Hưng, KS.Trần Huy, KS.Tạ Văn Kha, KS.Đặng Quang Tính, TS.Trần Văn Tư, KS.Nguyễn Quốc Thắng, KS.Lê Văn Thuận, Bùi Nguyên Hồng, Nguyễn Xuân Thiệp, Nguyễn Phùng, TSKH.Trần Mạnh Liễu, KS.Đường Mạnh Hà, KS.Nguyễn Đình Tú, TS.Nguyễn Cảnh Sơn, KS.Lê Thị Cúc, TS.Trịnh Quốc Hải, TS.Đoàn Văn Tuyển, Phan Đăng

Phong, Ông Ích Thiên, Nguyễn Mạnh Khởi, Dương Văn Phú, Nguyễn Thị Tuất, Nguyễn Văn Cháp.

Đề tài đã tổng hợp tình hình nứt đê trên các hệ thống đê sông, đê biển ở trung du, đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ từ năm 1977 tới năm 1985 và chỉ ra mối quan hệ của chúng với hiện tượng nứt đất, các chuyển động kiến tạo hiện đại, các biến động cực đoan của khí hậu thủy văn, điều kiện địa chất công trình không thuận lợi, chất lượng đê chưa đảm bảo.

Đề tài đã đề xuất được các phương pháp phát hiện nứt đê, đáng chú ý là phương pháp lưỡng cực trục không cân bằng. Các biện pháp xử lý nứt, bảo vệ đê được thử nghiệm có hiệu quả là: biện pháp tường nghiêng chống thấm, biện pháp khoan xiên phụt vữa vào khe nứt và xử lý bảo vệ tổng hợp.

7. Chuyển động hiện đại và sự thành tạo khe nứt hiện đại trung Sông Hồng (mã số: 48.02.03)

Thời gian thực hiện: 1981-1986. Chủ nhiệm: GS.Nguyễn Trọng Yêm

8. Mức độ thay đổi môi trường địa chất ở vùng công nghiệp than Quảng Ninh và biện pháp ngăn chặn quá trình trượt lở (Landslide). (Mã số: 52-02-07)

Thời gian thực hiện: 1983 - 1986. Chủ nhiệm :TS.Trần Văn Hoàng

Cán bộ tham gia: TS.Trần Văn Hoàng, TS.Nguyễn Quốc Thành, KS.Nguyễn Thị Khang, KS.Nguyễn Thu Hồng, KS.Ngô Thanh Bình, KS.Vũ Kim Dung.

Tóm tắt nội dung: đề tài nhằm phân ánh sự thay đổi của môi trường địa chất chính ở vùng than. Kiến nghị áp dụng phương án khoan ngang nhằm ổn định bờ mỏ.

9. Khoáng sản sét và phụ gia puzolan trên Tây Nguyên, tiềm năng , quy luật phân bố và khả năng sử dụng công nghiệp của chúng.

Thời gian thực hiện: 1984-1989. Chủ nhiệm: TS.Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, TS.Nguyễn Minh Thành, TS.Nguyễn Xuân Hoà, TS.Nguyễn Hùng Sơn, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai.

Công trình đã khái quát một cách tổng thể sự tồn tại, tiềm năng, chất lượng cũng như nguồn gốc thành tạo của các loại puzolan, khoáng sản sét các loại từ kaolin, bentonit đến diatomit. Đặc biệt đã hiệu đính được một số điểm khoáng sét bentonit có giá trị trên địa bàn Tây Nguyên. Đồng thời, đề tài cũng cũng đã đề xuất khả năng sử dụng của puzolan trong sản xuất vật liệu xây dựng không nung, trong công nghiệp sản xuất xi măng, nêu lên được những ứng dụng của khoáng sét bentonit trong công nghiệp thực phẩm và trong cải tạo đất nông nghiệp.

10. Qui luật phân bố và tiềm năng đá quý Tây Nguyên (Mã số: 48-09-02-04).

Thời gian thực hiện: 1985-1989. Chủ nhiệm: PGS.TS. Nguyễn Viết Ý.

Tập thể tác giả: TS.Nguyễn Viết Ý, TS.Nguyễn Xuân Hân, TS.Phan Lưu Anh, TS. Ngô thị Phương, TS. Nguyễn Hoàng, TS. Ngô Trọng Đại.

Đã xác lập được ở Tây Nguyên các chủng loại đá quý sau:

Zircon được đánh giá là một loại đá quý có triển vọng, có nguồn gốc liên quan mật thiết với các đá bazan KZ.

Olivin có chất lượng đá quý liên quan tới các nodul siêu mafic được bắt giữ trong các đá bazan kiềm KZ.

Opal phân bố dưới dạng mạch xuyên cắt qua các lớp bazan trẻ phổ biến rộng rãi ở khu vực Chư Xê (Pleicu), Đắc Mìn (Đắc Lắc). Tuy nhiên chất lượng kém, giòn, dễ vỡ, màu sắc không đẹp.

Canxedon phân bố trong khu vực phổ biến các lớp đá hoa ở mỏ đá Chư Xê, được xem như có nguồn gốc thứ sinh do kết quả di chuyển SiO_2 từ các lớp bazan và được kết tủa lại dưới dạng vô định hình khi gặp môi trường cacbonat. Canxedon có chất lượng tốt về các tiêu chuẩn kỹ thuật nhưng màu sắc không đẹp, số lượng không nhiều.

Tectit phân bố rải rác trên lãnh thổ Tây nguyên, đặc biệt ở khu vực Đà Lạt, cũng được đánh giá là nguồn đá quý có triển vọng.

Gỗ hóa đá ở Lâm Đồng cũng được các tác giả xếp vào loại đá quý cần phải được quan tâm nghiên cứu và tìm kiếm tiếp tục.

Saphir, ruby: Trong thời gian thực hiện đề tài, Saphir và Ruby chưa phát hiện thấy trên lãnh thổ Tây nguyên, nhưng bằng những nghiên cứu thực tế và đối sánh với các khu vực có đá quý ở các nước lân cận như Thái Lan, Campuchia..., các tác giả đã đưa ra nhận định về khả năng có mặt saphir, ruby trên lãnh thổ Tây Nguyên nước ta. Việc tìm thấy các đá quý này vào những năm sau đó ở Tây Nguyên đã chứng minh cho nhận định này là sát thực.

Ngoài các đá quý nêu trên các tác giả cũng đưa ra kiến nghị sử dụng một số loại đá granitoid, rất phổ biến ở Tây Nguyên, để làm các loại đá ốp lát có giá trị kinh tế cao.

11. Đánh giá dự báo ảnh hưởng địa động lực hiện đại những vùng kinh tế - xã hội quan trọng (mã số 44A.05.01).

Thời gian thực hiện: 1986 - 1990. *Chủ nhiệm*: GS. Nguyễn Trọng Yêm.

12. Nghiên cứu thạch luận và tiềm năng chứa quặng của các thành tạo magma Việt Nam (Mã số 44A-01-05).

Thời gian thực hiện: 1986-1990, *Chủ nhiệm*: PGS .TS Nguyễn Việt Ý.

Tập thể tác giả: TS Nguyễn Việt Ý, TS. Đào Đình Thục (phó chủ nhiệm), TS. Trần Trọng Hòa (phó chủ nhiệm), TS .Vũ Văn Ván, TS. Hoàng Hữu Thành, TS. Ngô Thị Phượng, TS. Bùi Ân Niên, TS. Phan Lưu Anh, KS Hoàng Việt Hằng, KS Phạm Tuấn Huy, TSKH. Trần Quốc Hùng, TS Bùi Minh Tâm.

Các nội dung và kết quả chính:

Đề tài tập trung nghiên cứu 3 đối tượng chính: Hoạt động magma mafic và siêu mafic Mesozoi sớm ở MBVN; Hoạt động magma phun trào-xâm nhập Mesozoi muộn Nam Trung Bộ; Các thành tạo xâm nhập granitoid vùng Tam Đảo.

Trên cơ sở nghiên cứu thành phần vật chất của các thành tạo magma, các tác giả đã phân chia ra 6 kiểu tổ hợp magma xâm nhập và 2 phức hệ phun trào. Trong đó 2 kiểu tổ hợp thuộc các thành tạo magma mafic và siêu mafic gồm: Tổ hợp peridotit-gabro-diaba kiểu Cao Bằng Tạ Khoa; Tổ hợp gabro-peridotit phân lớp phân dị kiểu Núi Chúa (kết tinh ở độ sâu 12-18 km, $T = 1063-950^\circ\text{C}$).

Các thành tạo xâm nhập granitoid Nam Trung bộ được phân ra 4 kiểu tổ hợp: Diorit-granodiorit-granit kiểu Krongfa (độ sâu hình thành magma 15-30 km, kết tinh ở độ sâu 8 km); Gabro-diorit porphyrit kiểu Nghinh Phong; Granit biotit- granit sáng mẫu kiểu Cam Ly (magma hình thành ở độ sâu 10-25 km, kết tinh ở độ sâu 5 km) ; Granit sáng mẫu á kiềm,

granit-granofia á kiềm kiểu Ninh Trữ (magma hình thành ở độ sâu 8-14 km, kết tinh ở độ sâu 3 km).

Các thành tạo phun trào ở Nam Trung bộ được phân chia thành hai phức hệ ứng với hai giai đoạn phát triển sớm và muộn bao gồm: Phức hệ Catô (sớm); Phức hệ Đơn dương-Nha Trang (muộn).

Các tác giả cũng nêu quan điểm cho rằng sự hình thành các đá granit hai mica và granit muscovit khu vực Tam Đảo là kết quả biến cải các đá granit biotit có trước dưới tác dụng của các chất lưu được hình thành vào giai đoạn cuối của quá trình kết tinh magma.

Khả năng sinh khoáng của tổ hợp kiểu Cao Bằng-Tạ khoa là Cu-Ni và titanmanetit, manetit, tổ hợp kiểu Núi Chúa sinh khoáng chủ đạo là Cu-Ni, tổ hợp kiểu Krongfa là Cu-Mo, còn liên quan với tổ hợp kiểu Cam Ly và Tam Đảo là Sn.

13. Nghiên cứu đánh giá quá trình trượt lở, nứt đất khu vực đồi Khau Cả và đồi Khí Tượng thị xã Sơn La và các giải pháp phòng tránh.

Thời gian thực hiện: 1990-1992. *Chủ nhiệm:* PGS.TSKH. Nguyễn Dịch Dỹ.

Đề tài đã xác lập hiện trạng, các nguyên nhân và cơ chế gây trượt lở khu vực đồi Khau Cả và khu vực lân cận thị xã Sơn La. Dự báo xu thế trượt lở và đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình khắc phục hậu quả trượt lở phục vụ cho quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội khu vực thị xã Sơn La.

14. Trường ứng suất kiến tạo hiện đại, phân vùng và dự báo các vùng ảnh hưởng (Mã số: KT.01. 11).

Thời gian thực hiện: 1991 - 1995. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yên

Lần đầu tiên trường ứng suất kiến tạo hiện đại (TUSKTHĐ) trên toàn lãnh thổ nước ta đã được nghiên cứu một cách cơ bản và hệ thống. Trong thời kỳ hiện đại, lãnh thổ nước ta chủ yếu chịu nén ép theo phương kinh tuyến, á kinh tuyến. Trường ứng suất kiến tạo (TUSKT) này chủ yếu do sự va chạm của mảng Âu Á và Ấn Độ sinh ra. Đó là TUSKT khu vực. Tính chất chung cơ bản của TUSKTHĐ lãnh thổ nước ta là trượt bằng, và trượt bằng - tách dãn, tuy nhiên tính chất này thay đổi qua những đơn vị kiến trúc kiến tạo lớn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau.

Lần đầu tiên vạch ra và khẳng định trong KZ trên phạm vi cả nước, ngoài TUSKTHĐ nói trên, tồn tại một TUSKT cổ hơn, hoàn toàn khác với TUSKTHĐ. Trong thời kỳ này lãnh thổ nước ta chủ yếu chịu sự nén ép theo phương vĩ tuyến, á vĩ tuyến. TUSKT này chủ yếu do sự va chạm của mảng Âu Á và TBD sinh ra. Đó cũng là TUSKT khu vực. Tính chất chung cơ bản của TUSKT lãnh thổ nước ta trong giai đoạn này là tách dãn và tách giãn - trượt bằng.

Lần đầu tiên tiến hành phân vùng TUSKTHĐ lãnh thổ nước ta.

Lần đầu tiên các bản đồ về TUSKT, kiểu TUSKTHĐ trong tỷ lệ 1:1.000.000 đã được thành lập trên phạm vi cả nước.

Một số ảnh hưởng quan trọng của TUSKTHĐ đã được phân tích (động đất, nứt đất, địa hình hiện đại, nước nóng, địa nhiệt...) mở ra những vấn đề mới trong nghiên cứu giải quyết những vấn đề này ở nước ta.

Quá trình triển khai nghiên cứu đồng thời cũng là quá trình xây dựng một phương hướng nghiên cứu khoa học mới ở nước ta.

15. Địa chất Đệ tứ Việt Nam và đánh giá tiềm năng khoáng sản liên quan

Thời gian thực hiện: 1991-1996. *Chủ nhiệm:* PGS.TSKH. Nguyễn Dịch Dỹ.

Đề tài định hướng nghiên cứu tổng hợp các thành tạo địa chất Đệ tứ và đánh giá tiềm năng khoáng sản liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Xây dựng cơ sở khoa học cho việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu môi trường địa chất Đệ tứ phục vụ phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường.

Đề tài đã giải quyết các vấn đề sau:

- Xây dựng các tiêu chuẩn về đặc điểm của các thành tạo địa chất Đệ tứ ở Việt Nam.
- Thiết lập các sự kiện địa chất xảy ra trong Đệ tứ ở nước ta, liên hệ chúng với các nước trong khu vực.
- Đánh giá tổng hợp tiềm năng khoáng sản liên quan với các thành tạo địa chất Đệ tứ ở VN.
- Xây dựng cơ sở khoa học cho việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu môi trường địa chất Đệ tứ phục vụ phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường ở nước ta. Đề tài đã được Bộ KHCN & MT khen thưởng.
- Đề tài đã được nhiều cơ sở địa chất sử dụng trong sản xuất và nghiên cứu.

16. Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân đánh giá các quá trình vận động địa chất và dự báo ảnh hưởng của chúng đến các công trình ở một số khu vực.

Năm thực hiện: 1992 - 1995, *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Nguyễn Văn Phổ.

Các cán bộ phối hợp tham gia: ThS.Lê Văn Minh, TS.Nguyễn Trung Minh, KS.Hoàng Thị Tuyết Nga, KS.Phạm Quang Điện, KS.Nguyễn Văn Thành.

Thực chất là tiếp cận ứng dụng các đồng vị phóng xạ ngắn ngày trong môi trường vào nghiên cứu vận động địa chất hiện đại. Kết quả của đề tài đã chứng minh khả năng ứng dụng thành công các đồng vị phóng xạ trong việc đánh giá định lượng môi trường trong nhiều lĩnh vực, cụ thể là:

1. Nghiên cứu địa động lực hiện đại (xác định các đứt gãy đang hoạt động và dự báo động đất) bằng phương pháp đo đồng vị radon 222;
2. Nghiên cứu xói mòn tại các lưu vực sông theo các đồng vị urani 234 và 238 trong môi trường.
3. Đánh giá tốc độ bồi lắng các hồ chứa, đầm phá và cửa sông ven biển bằng phương pháp chỉ 210.
4. Đánh giá tốc độ thấm qua đập bằng phương pháp đồng vị nhân tạo iod 131.

Các khuynh hướng tiếp cận khoa học mới mẻ này ngày càng được hoàn thiện và ứng dụng rộng rãi, trở thành những phương pháp cho các kết quả định lượng đúng đắn, và là các chỉ tiêu không thể thiếu được trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu môi trường địa chất.

17. Nghiên cứu magma Mesozoi-Kainozoi và tiềm năng chứa quặng của chúng (Mã số: KT-01-04).

Thời gian thực hiện: 1992-1995, *Chủ nhiệm đề tài:* TS.Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất – Trung tâm KHTN&CNQG: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Vũ Văn Vân, TS.Ngô Thị Phụng (Thư ký), TS.Hoàng Hữu Thành, TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Bùi Ân Niên, TS.Phần Lưu Anh, KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Trần Tuấn Anh. Viện LH ĐC-ĐVL-KVH (Phân viện Siberi – Viện HLKH Nga): VSTT Poliakov G.V., TS Balykin P.A.

Đã tiến hành nghiên cứu chi tiết các đặc điểm thành phần vật chất (khoáng vật, địa hóa và đồng vị) của các tổ hợp núi lửa-pluton và pluton Permi-Trias, Jura-Kreta và Paleogen trong các cấu trúc Sông Đà, Sông Hiến và rìa bắc khối nhô Kon Tum. Sử dụng các phương pháp phân tích định lượng hiện đại: phân tích thành phần hóa học của khoáng vật bằng phương pháp Microsond; phân tích thành phần hóa học đá bằng phương pháp huỳnh quang Ronghen-XRF, hàm lượng các nguyên tố hiếm vết bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử - AAA và kích hoạt neutron-NAA. Các phân tích này đều được tiến hành tại trung tâm phân tích Viện Liên Hợp Địa chất-Địa Vật lý-Khoáng vật học Novosibirsk (CHLB Nga). Trên cơ sở các đặc trưng định lượng mới tiến hành luận giải điều kiện hình thành và bối cảnh địa động lực cổ của các hoạt động magma trên quan điểm kiến tạo mảng. Đồng thời, tiến hành đánh giá triển vọng của một số loại hình khoáng sản nội sinh liên quan: Cu-Ni và kim loại nhóm Platin đi kèm (PGM), Au, Sn, Pb-Zn. Đề tài có sự hợp tác nghiên cứu với Viện LH ĐC-ĐVL-KVH thuộc Phân viện Siberi-Viện HLKH Nga.

Các kết quả nổi bật:

- Lần đầu tiên ở Việt Nam thu được các dữ liệu định lượng đồng bộ về thành phần khoáng vật, địa hóa nguyên tố chính và hiếm vết đặc biệt là đất hiếm cho các thành tạo magma nghiên cứu. Trên cơ sở đó đã góp phần làm sáng tỏ hơn nguồn gốc, điều kiện hình thành và bối cảnh địa động lực xuất hiện các tổ hợp núi lửa-pluton và pluton Meso-Kainozoi trong các cấu trúc địa chất thuộc phần rìa nam khối Bắc Việt Nam-Nam Trung Hoa và rìa đông khối Đông Dương thuộc lãnh thổ Việt Nam.

- Lần đầu tiên ở Việt Nam xác lập một cách có cơ sở một số tổ hợp magma mới ở Việt Nam, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn quan trọng: tổ hợp basalt-komatit Permi-Trias và tổ hợp magma mafic siêu kiềm kali Paleogen thuộc họ lamproit trong cấu trúc Sông Đà. Đây là những tổ hợp magma hiếm gặp trong lịch sử phát triển địa chất của trái đất, có triển vọng lớn về Cu-Ni và kim loại nhóm Platin (PGM) đi kèm (komatit) và kim cương (Lamproit).

- Đã phát hiện được tập hợp các khoáng vật nhóm Platin (Sperylit, Michenerit, Sobolevskit, Paolovit) trong các đá siêu mafic giàu sulfur khu vực Tạ Khoa (TBVN) và Núi Chúa (ĐBVN).

18. Điều tra địa chất đô thị Điện Biên, Sơn La.

Thời gian thực hiện: 1994-1995. *Chủ nhiệm:* PGS.TSKH. Nguyễn Địch Dỹ & Cao Sơn Xuyên

Đề tài đã làm sáng tỏ môi trường địa chất - địa vật lý hai khu vực đô thị Điện Biên và Sơn La, làm cơ sở cho việc quy hoạch phát triển hai khu đô thị nêu trên của vùng Tây Bắc Tổ quốc.

19. Điều tra đánh giá chất lượng, trữ lượng sét đồng bằng Sông Hồng; hướng khai thác, sử dụng hợp lý nguyên liệu.

Thời gian thực hiện: 1994- 1996. *Chủ nhiệm:* TS. Nguyễn Xuân Huyền.

Các tác giả: TS.Nguyễn Xuân Huyền, TS.Nguyễn Văn Bách, ThS.Phan Đông Pha, TS.Lê Thị Nghinh, PGS.TS.Đào Thị Miên, TS.Doãn Đình Lâm, TS.Nguyễn Xuân Hoà, TS.Nguyễn Thị Nhung, KS.Nguyễn Thuý Hạnh, Nguyễn Tiến Hải, KS.Lê Minh Châu, Nguyễn Huy Phúc, Nguyễn Văn Nhân.

Trên phạm vi đồng bằng Sông Hồng khoáng sản sét có hai loại nguồn gốc chính: tàn tích và trầm tích. Tiềm năng sét rất lớn nhưng hiện mới chỉ được khai thác ở 183 mỏ và điểm quặng, trong đó sét gạch ngói có trữ lượng lớn nhất. Kết quả nghiên cứu thành phần và đặc tính công nghệ nguyên liệu cho thấy khả năng sử dụng sét hết sức đa dạng: gạch ngói, vật liệu nhẹ cách âm, cách nhiệt, gốm sứ các loại, vật liệu chịu lửa, dung dịch khoan,

nguyên liệu làm xi măng và phụ gia cho các chế phẩm công nghiệp. Hiện trạng khai thác sử dụng sét đồng bằng Sông Hồng đang diễn ra hết sức phức tạp làm suy thoái môi trường đất, lãng phí tài nguyên và ảnh hưởng tới hệ thống đê ngăn lũ ở một số sông lớn. Giải pháp để hạn chế các tiêu cực hiện nay là phải có quy hoạch rõ ràng các vùng khai thác theo các thứ tự ưu tiên, tuân thủ theo Luật Khoáng sản Nhà nước đã ban hành và sử dụng đúng các đặc tính công nghệ của chúng.

20. Thiên tai nứt đất lãnh thổ Việt Nam, các giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại (Mã số: DL.94).

Thời gian thực hiện: 1994 - 2000. Chủ nhiệm: GS. Nguyễn Trọng Yêm

Các kết quả chính:

- Đã xây dựng được một tổ hợp hợp lí các phương pháp truyền thống và hiện đại, nghiên cứu TTND lãnh thổ Việt Nam. Nhiều phương pháp rất mới, rất hiện đại lần đầu tiên được sử dụng ở nước ta.

- Đã xác định 3 đối tượng của thiên tai nứt đất ở nước ta: ĐĐGHĐ, ĐGHĐ và KNHĐ. Cả 3 đối tượng này đã được nghiên cứu tương đối toàn diện các đặc điểm của chúng như sự phân bố không gian, các loại hình thái-nguồn gốc, cấu trúc bên trong, lịch sử phát triển, cự li, tốc độ chuyển động... của chúng. Tất cả chúng đã được phản ánh trên bản đồ 1: 1.000.000. Đây là bản đồ ĐĐGHĐ, ĐGHĐ, KNHĐ toàn lãnh thổ đầu tiên ở nước ta.

- Kết quả nghiên cứu của đề án là cơ sở tốt bổ sung trong nghiên cứu ở nhiều bộ môn khoa học liên quan như động đất, tân kiến tạo, chuyển động hiện đại, kiến tạo, địa động lực, địa mạo, đệ tứ, tai biến địa chất, môi trường...

- Đã nghiên cứu đề xuất tương đối toàn diện các giải pháp khả thi phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai nứt đất gây ra ở nước ta. Các giải pháp công trình đã được triển khai thử nghiệm có kết quả đối với nhà ở dân dụng đơn giản.

- Thông qua việc thực hiện đề án nghiên cứu thiên tai nứt đất, ở nước ta, đã xây dựng được một tiềm lực (bao gồm cơ sở lý thuyết, phương pháp, đội ngũ cán bộ, quy trình công nghệ, tác phong công tác, các phần mềm phục vụ cho những phương pháp khác nhau, phương tiện kỹ thuật....) đầu tiên, nhưng khá toàn diện và mạnh trong nghiên cứu thiên tai nứt đất nói riêng, trong nghiên cứu địa động lực nói chung.

- Tài liệu và kết quả nghiên cứu của đề án đã được cung cấp và phục vụ kịp thời cho các đề án và đề tài như: Nghiên cứu đánh giá các sự cố môi trường miền núi Việt Nam (UBĐT & MN của Chính phủ quản lí); Nghiên cứu đánh giá tai biến môi trường tỉnh Hoà Bình (UBND tỉnh Hoà Bình quản lí); Nghiên cứu đánh giá tai biến trượt lở, lũ quét-lũ bùn đá tỉnh Cao Bằng (UBND tỉnh Cao Bằng quản lí); Nghiên cứu đánh giá hiện tượng trượt lở các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Lào Cai (UBND các tỉnh nói trên quản lí); Nghiên cứu đánh giá, dự báo sự biến đổi môi trường do thực hiện kế hoạch và quy hoạch phát triển KT-XH Tây Nguyên 2000-2010 (Đề tài Nhà nước); Nghiên cứu đánh giá tổng hợp các loại hình tai biến địa chất trên lãnh thổ Việt Nam và các giải pháp phòng tránh-giai đoạn 1: các tỉnh Bắc Trung Bộ; giai đoạn 2: các tỉnh miền núi phía Bắc (Đề tài Độc lập cấp Nhà nước); Nghiên cứu xây dựng bản đồ tai biến môi trường tự nhiên lãnh thổ Việt Nam (Đề tài cấp Nhà nước). Nghiên cứu phân vùng chi tiết động đất khu vực Tây Bắc (Đề tài cấp Nhà nước). Nghiên cứu phục vụ quốc phòng ở Tây Nguyên, Tây Bắc...(Bộ QP quản lí)

- 60 công trình đã xuất bản trên các tạp chí trong và ngoài nước.

- Thông qua việc thực hiện đề án, 7 cán bộ đã hoàn thành và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ từ các chất liệu của đề án này.

21. Điều tra đánh giá triển vọng tìm kiếm kim cương ở Tây Bắc Việt Nam.

Thời gian thực hiện: 1995-1996, *Chủ nhiệm:* TS.Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất – Trung tâm KHTN&CNQG: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phương (Thư ký), TS.Hoàng Hữu Thành, ThS Trần Tuấn Anh, TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Vũ Văn Vân, TS.Bùi Ân Niên, KS Hoàng Việt Hằng, TS.Phan Lưu Anh. Viện LH ĐC-ĐVL-KVH (Phân viện Siberi- Viện HLKH Nga): Viện sỹ TT Poliakov G.V., TS Balykin P.A., KS Petrova T.E.

Các nội dung chính:

Với tiền đề phát hiện lamproit của đề tài KT-01-04 ở khu vực Tam Đường (Lai Châu), đề án điều tra cơ bản cấp nhà nước này đã tiến hành khảo sát phát hiện mở rộng diện biểu hiện và tiếp tục nghiên cứu chi tiết về thành phần vật chất (khoáng vật, địa hóa, đồng vị kết hợp với địa thời học đồng vị - Ar-Ar, Rb-Sr; đặc điểm thành phần bao thể trong pyroxen) của các thành tạo magma mafic kiềm kali và siêu kiềm kali (lamproit, absarokit, minet, monchikit, shonkinit) ở Tây Bắc Việt Nam nhằm làm sáng tỏ điều kiện hình thành của chúng và xác lập các dấu hiệu triển vọng kim cương liên quan về nguồn gốc. Đề tài có sự hợp tác nghiên cứu với Viện LH ĐC-ĐVL-KVH thuộc Phân viện Siberi-Viện HLKH Nga.

Các kết quả chủ yếu:

- Đã khoan định được 6 khu vực biểu hiện lamproit và các đá mafic kiềm kali khác (absarokit, minet, monchikit, shonkinit). Đã xác lập được 3 dạng biểu hiện của lamproit: đai mạch, phun nổ và xâm nhập nhỏ tương hống, trong đó cấu trúc núi lửa kiểu ống nổ là đáng quan tâm nhất.

- Việc nghiên cứu chi tiết thành phần vật chất bằng các phân tích định lượng có độ tin cậy cao đã cho phép đối sánh lamproit khu vực nghiên cứu với lamproit thấp titan ở khu vực Địa Trung Hải, Bắc Mỹ và theo một số chỉ tiêu - với lamproit Tây Australia. Đồng thời cho phép đánh giá khả năng có thể chứa kim cương của các thành tạo lamproit TBVN.

- Đã thu được một cơ sở dữ liệu mới, đồng bộ, có chất lượng cao về thành phần hóa học của khoáng vật, thành phần hóa học của đá, hàm lượng các nguyên tố hiếm vết, tuổi đồng vị của các đá mafic kiềm kali và siêu kiềm kali TBVN. Đây là nguồn tư liệu đồng bộ và lớn nhất lần đầu tiên có được ở Việt Nam trong nghiên cứu thạch luận các đá magma cho một khu vực có diện tích như khu vực nghiên cứu.

22. Nghiên cứu biến động môi trường do thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên Tây nguyên (Mã số: KHCN.07.05).

Thời gian thực hiện: 1996 - 2000. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm

Những kết quả chủ yếu:

Lần đầu tiên việc đánh giá dự báo sự biến đổi MTĐC tổng hợp khu vực do việc thực hiện quy hoạch - kế hoạch (QH-KH) phát triển KT-XH một cách “định lượng hóa”, “không gian hóa” và “bản đồ hóa” được đưa vào TN và đã chứng tỏ hiệu quả của nó. Đánh giá dự báo sự biến đổi những môi trường thành phần sau đó đánh giá tổng hợp chúng. Hoàn toàn có thể dựa trên mô hình này, hoàn thiện nó để đưa ra một mô hình, một phương pháp đánh giá dự báo chung cho nhiều khu vực khác.

Môi trường địa chất (MTĐC) được đánh giá dự báo định lượng thông qua những yếu tố quyết định nó (điều kiện địa động lực, tính chất nền, điều kiện địa chất thủy văn, địa hình, khí tượng thủy văn). Sự biến đổi MTĐC được đánh giá thông qua tác động của QH-KH sử dụng đất. MTĐC không bị biến đổi nhiều do việc thực hiện QH-KH 1996-2010 bởi vì chủ

yếu là QH-KH giai đoạn này là phát triển nông nghiệp. Dự báo năm 2010 ở tất cả các tiểu vùng sinh thái MTĐC ở mức độ trung bình và tốt.

MTĐC được đánh giá thông qua tác động chủ yếu: xói mòn và suy giảm chất hữu cơ. Lần đầu tiên mô hình đánh giá định lượng suy giảm chất hữu cơ được ứng dụng ở TN

Lần đầu tiên thử nghiệm mô hình đánh giá dự báo định lượng môi trường nước ở TN. Sự biến đổi môi trường nước được đánh giá thông qua sự biến đổi về số lượng (đòng chảy kiệt, đòng chảy mặt và đòng chảy ngầm) và chất lượng (lượng bùn cát trong nước thông qua xói mòn)

Lần đầu tiên thử nghiệm mô hình đánh giá định lượng đa dạng sinh học và biến đổi đa dạng sinh học và TN đã chứng tỏ tính chất hiệu quả của nó. Đã mạnh dạn đưa ra các nội dung, các chỉ tiêu đánh giá, xác định tầm quan trọng của các yếu tố đánh giá.

Dự báo MT TN sau giai đoạn QH-KH 1996-2010, nếu thực hiện đúng QH-KH này, vẫn ở mức độ trung bình, không cải thiện được bao nhiêu. Nguyên nhân trước tiên phải nói do quy hoạch với tư tưởng nóng vội, muốn bỏ trí hết đất cho các cây nông nghiệp, chưa tính toán cụ thể cân đối các điều kiện cần thiết cho phát triển; bố trí tăng dân số quá nhanh. Cần thiết phải điều chỉnh, cân đối lại các chỉ tiêu QH-KH

Qua một số năm đầu thực hiện QH-KH đã bộc lộ một loạt những thiếu sót nghiêm trọng: không làm chủ được QH-KH; Nhiều chỉ tiêu vượt quá đà, nhưng nhiều chỉ tiêu lại đạt mức quá thấp; thủy lợi và các biện pháp kỹ thuật phát triển không tương xứng, dân di cư, đặc biệt là di cư tự do quá nhanh; quản lý từ Trung ương đến địa phương đều không tương xứng với nhiệm vụ. Mấy năm qua MT TN tiếp tục bị suy thoái nghiêm trọng. Với đà này nếu không có giải pháp kiên quyết thì MT TN sẽ tiếp tục suy thoái nghiêm trọng hơn.

Bước đầu đánh giá một số sự cố môi trường quan trọng ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển KT-XH TN. Sự tồn tại và lan truyền chất độc hóa học do Mỹ rải xuống, hạn hán và lũ quét-lũ bùn đá, nứt trượt đất, động đất và núi lửa, sự cố môi trường do khai thác khoáng sản.

Đã kiến nghị những giải pháp chủ yếu tương đối toàn diện nhằm hạn chế những tác động tiêu cực và đẩy mạnh sự phát triển tích cực bền vững về KT-XH và MT ở TN.

Trong quá trình thực hiện đề tài đã hoàn thành tốt việc điều tra sơ bộ vùng 3 biên giới Việt Nam, Lào, Campuchia. Đề tài cũng đã kiến nghị những công việc tiếp theo để đưa vùng này phát triển xứng với vị trí và tiềm năng của nó.

Trong quá trình triển khai đề tài đã kết hợp triển khai nghiên cứu chuyên đề xây dựng phương án sử dụng đất cho các huyện Sa Thầy và Ngọc Hồi, chuyên đề: "Nghiên cứu ảnh hưởng của phát triển KT không theo QH-KH đến môi trường nước ở tỉnh Dak Lak", Chuyên đề "Điều tra đánh giá và kiến nghị những giải pháp xử lý SCMT miền núi Việt nam, phần TN".

23. Điều tra đánh giá triển vọng khoáng sản quý hiếm liên quan với các thành tạo địa chất đặc thù ở Việt Nam.

Thời gian thực hiện: 1997-1998, Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: TS. Trần Trọng Hòa, TS. Ngô Thị Phương (Thư ký), TS. Hoàng Hữu Thành, TS. Vũ Văn Vãn, TSKH, Trần Quốc Hùng, TS. Phan Lưu Anh, TS. Trần Tuấn Anh, TS. Bùi Ân Niên, KS Hoàng Việt Hằng, ThS. Trần Việt Anh. Với sự tham gia của: Poliakov G.V., Petrov V.G., Afanasiev V.P., Balykin P.A., Pokhilenko N.P., Petrova T.E., Akimsev V.A., Tolstyk I.A., Glotov A.I. thuộc Viện LH ĐC-ĐVL-KVH Novosibirsk, Phân viện Siberi-Viện HLKH Nga.

Đề tài hướng trọng tâm vào nghiên cứu xác lập tiền đề và dấu hiệu đánh giá triển vọng của kim loại nhóm Platin (PGM), vàng và kim cương liên quan tới các hoạt động magma mafic siêu mafic trên lãnh thổ Việt Nam.

Đối với kim loại nhóm Platin, trên cơ sở nghiên cứu thực luận, tính chuyên hóa sinh khoáng và đặc điểm biểu hiện quặng hóa đã xác lập được 3 tổ hợp núi lửa – pluton và pluton mafic siêu mafic Permi-Trias có triển vọng về PGM: basalt-komatit cấu trúc Sông Đà, các xâm nhập phân lớp gabro-peridotit Núi Chúa, Tri Năng, Yên Chu và các xâm nhập lertzolite-pierit Cao Bằng, trong đó các thành tạo siêu mafic khu vực Tạ Khoa-cấu trúc Sông Đà là có triển vọng nhất. Ngoài việc khẳng định lại các biểu hiện khoáng hóa PGM được phát hiện trong các nghiên cứu trước đây, đã phát hiện thêm một số điểm mới với 1 tập hợp phong phú các khoáng vật nhóm platin liên quan tới các đai mạch siêu mafic trong đới Sông Đà và Sông Hiến làm tiền đề cho việc đánh giá triển vọng mở rộng của loại hình khoáng sản này ở MBVN. Đồng thời, trên cơ sở các số liệu phân tích định lượng mới đã chỉ ra rằng hàm lượng của Pt, Pd trong quặng và đá siêu mafic giàu quặng của đới Sông Đà tương đương với các mỏ PGM đi kèm quặng sulfur Ni-Cu tương tự tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Kết quả tính toán tài nguyên dự báo PGM cho khu vực Tạ Khoa đã góp phần nâng cao giá trị kinh tế của các mỏ Ni-Cu ở đây và chứng tỏ chúng là khoáng sản đi kèm cần được thu hồi trong quá trình khai thác và chế biến quặng Ni-Cu.

Kết quả nghiên cứu một số điểm quặng hóa Au trong 2 cấu trúc Sông Đà và Sông Hiến đã xác định được chúng có mối liên quan chặt chẽ với hoạt động magma Permi-Trias và yếu tố khống chế và định vị quặng là các đới dập vỡ trong các đá mafic. Đây là tiền đề tìm kiếm đặc thù cần được nhấn mạnh trong thực tiễn điều tra khoáng sản ở nước ta.

Đề tài đã triển khai phương pháp nghiên cứu khoáng vật chỉ thị nhằm tìm kiếm các dấu hiệu về sự có mặt của kimberlit, lamproit và kim cương trên lãnh thổ Tây Nguyên. Kết quả là chưa phát hiện thấy các khoáng vật chỉ thị điển hình cho kimberlit và lamproit là các đá magma đặc thù có triển vọng về kim cương.

24. Nghiên cứu đánh giá tổng hợp các loại hình tai biến địa chất lãnh thổ Việt Nam và các giải pháp phòng tránh (Giai đoạn I- vùng Bắc Trung Bộ).

Thời gian thực hiện: 1999-2000. *Chủ nhiệm: TS. Trần Trọng Huệ.*

Các tác giả: TS. Trần Trọng Huệ, TS. Trần Văn Dương, TS. Phạm Văn Cự, PGS.TSKH. Nguyễn Dịch Dỹ, [TS. Nguyễn Xuân Hãn], TS. Nguyễn Xuân Huyền, TS. Lê Thị Nghinh, PGS.TS. Nguyễn Văn Phổ, TS. Nguyễn Quốc Thành, TS. Trần Văn Thắng, TS. Đinh Văn Toàn, TS. Trần Văn Tư, ThS. Phan Đông Pha

Lần đầu tiên 7 loại hình tai biến địa chất ở Bắc Trung Bộ: nứt sụt đất, trượt lở, lũ quét-lũ bùn đá, xói mòn đất, bồi lở bờ sông, bồi lở cửa sông và ven biển, môi trường địa hoá đặc biệt đã được nghiên cứu đánh giá một cách đồng bộ. Hiện trạng, nguyên nhân dẫn đến từng loại hình tai biến đã được làm sáng tỏ. Các kết quả nghiên cứu trên là cơ sở khoa học cho việc phân vùng nguy cơ cho từng loại hình tai biến một cách cụ thể.

Trên cơ sở 7 loại hình tai biến độc lập, đã tiến hành đánh giá tổng hợp, từ đó xây dựng ba sơ đồ phân vùng nguy cơ tai biến địa chất: 3 thành phần (nứt sụt đất, trượt lở đất, lũ quét-lũ bùn đá), 5 thành phần (nứt sụt đất, trượt lở đất, lũ quét- lũ bùn đá, xói mòn đất và môi trường địa hoá đặc biệt) và 7 thành phần.

Lần đầu tiên trong nghiên cứu tai biến địa chất ở Bắc Trung Bộ đã xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu tai biến có ý nghĩa thực tế đối với các cấp quản lý nhiều ngành thuộc nhiều cấp từ Trung ương đến các địa phương, đặc biệt là các tỉnh thuộc vùng nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học phục vụ quy hoạch và quản lý phòng chống thiên tai Đường Hồ Chí Minh.

25. Nghiên cứu đánh giá tổng hợp các loại hình tai biến địa chất lãnh thổ Việt Nam và các giải pháp phòng tránh (Giai đoạn II- các tỉnh Miền núi phía Bắc).

Thời gian thực hiện: 2001-2003. Chủ nhiệm: TS. Trần Trọng Huệ

Các tác giả: TS. Trần Trọng Huệ, TS. Trần Văn Dương, TS. Đinh Văn Toàn, TS. Lê Thị Nghinh, TSKH. Vũ Cao Minh, PGS.TS. Nguyễn Văn Phỏ, TS. Phạm Tích Xuân, ThS. Lâm Thuý Hoàn, TS. Nguyễn Xuân Huyền, ThS. Phan Đông Pha, TS. Vũ Văn Chinh, TS. Bùi Văn Thơm.

6 loại hình tai biến địa chất nguy hiểm ở khu vực các tỉnh Miền núi phía Bắc: nứt sụt đất, trượt lở, lũ quét và lũ bùn đá, xói mòn đất, sạt lở bờ sông và môi trường địa hoá đặc biệt đã được nghiên cứu đánh giá một cách đồng bộ từ điều tra hiện trạng, phân tích các yếu tố nguyên nhân sinh tai biến đến phân vùng nguy cơ từng tai biến riêng biệt.

Từ kết quả nghiên cứu đánh giá 6 loại hình tai biến riêng, đã tiến hành đánh giá tổng hợp và xây dựng các sơ đồ phân vùng nguy cơ tai biến địa chất: 3 thành phần (nứt sụt đất, trượt lở đất, lũ quét - lũ bùn đá), 6 thành phần (nứt sụt đất, trượt lở đất, lũ quét - lũ bùn đá, xói mòn đất, môi trường địa hoá đặc biệt và sạt lở bờ sông).

Đã xây dựng được hệ phương pháp nghiên cứu tai biến địa chất hợp lý cho lãnh thổ nước ta.

Lần đầu tiên trong nghiên cứu tai biến địa chất ở khu vực các tỉnh Miền núi phía Bắc đề tài đã ứng dụng thành công công nghệ GIS và viễn thám để xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác nghiên cứu tai biến địa chất. Cơ sở dữ liệu có ý nghĩa thực tế cao đối với các cấp quản lý, các ngành từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là các tỉnh thuộc vùng nghiên cứu.

26. Đánh giá ảnh hưởng của một số nguyên tố hóa học (F, U-Th) tới sức khỏe cộng đồng một số tỉnh duyên hải Miền Trung, Đông Bắc và Tây Bắc.

Thời gian thực hiện: 2001 - 2002, Chủ nhiệm: TS. Ngô Thị Phượng.

Tập thể tác giả: TS Vũ Văn Vân (thư ký), TS Trần Trọng Hòa, TS Phan Lưu Anh, TS. Trần Văn Dương, TS. Phan Ngọc Hà, TS. Phạm Văn Hùng, TS. Nguyễn Phú Duyên, ThS. Nguyễn Đức Rồi, KS Hoàng Việt Hằng, KS Trần Hồng Lam, ThS Trần Việt Anh, Cử nhân Phạm Thị Dung, Cử nhân Nguyễn Thị Thu.

Tiến hành khảo sát và khoan vùng các dị thường hàm lượng của F trong đất, nước dưới đất, thực vật và điều tra tình hình bệnh fluorosis liên quan tới dư lượng F ở một số địa bàn thuộc các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa. Đã xác định được nguồn gây dị thường F là sự tích tụ và phân tán F từ các tầng đá giàu F và khoáng hóa F, cũng như sự hoạt động của đứt gãy hiện đại. Trên cơ sở đó đã đề xuất các giải pháp tổng thể và cụ thể (cấp nước sạch, khử nồng độ F trong nước bằng vật liệu carbonat) cho việc phòng tránh và giảm thiểu ô nhiễm F trong cộng đồng.

Đã tiến hành khảo sát môi trường phóng xạ tự nhiên liên quan tới việc khai thác các mỏ graphit Tiên An, than Nông Sơn (Quảng Nam), các mỏ Đất hiếm-Fluorit-Phóng xạ Đông Pao-Nậm Xe (Lai Châu), khoan vùng các khu vực có dị thường phóng xạ và điều tra các biểu hiện ô nhiễm phóng xạ trong dân cư các vùng có mỏ. Đề xuất các giải pháp phòng tránh và hỗ trợ về y tế-xã hội đối với người dân khu vực chịu ảnh hưởng của ô nhiễm phóng xạ.

27. Nghiên cứu xây dựng bản đồ tai biến thiên nhiên lãnh thổ Việt Nam tỷ lệ 1:500 000 (Mã số: KC.08.01) và Nghiên cứu đánh giá trượt - lở, lũ quét - lũ bùn đá một số vùng nguy hiểm miền núi Bắc Bộ. Kiến nghị các giải pháp phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại. mã số KC.08.01BS

Thời gian thực hiện: 2002 - 2006. Chủ nhiệm: GS. Nguyễn Trọng Yêm

a. Kết quả nghiên cứu cho toàn lãnh thổ

1. Đã xây dựng được phương pháp luận và phương pháp khoa học phân vùng tổng hợp tai biến thiên nhiên (TBTN) và một số TBTN quan trọng ở nước ta trên cơ sở tổng hợp, chọn lọc những nhận thức trên thế giới hiện nay về nghiên cứu TBTN và phân vùng TBTN, kết hợp với hoàn cảnh cụ thể ở nước ta.

2. Đã xây dựng bản đồ nguy cơ TBTN tổng hợp và bản đồ phân vùng TBTN tổng hợp đầu tiên cho toàn lãnh thổ Việt Nam và được thể hiện trong 3 tỷ lệ: 1.3000.000; 1.000.000; 500.000.

3. Đã xây dựng được bản đồ khuyến nghị sử dụng hợp lý lãnh thổ phòng tránh TBTN đầu tiên cho toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Đây là sản phẩm có căn cứ khoa học và có ý nghĩa thực tiễn.

4. Đã xây dựng 10 bản đồ phân vùng cho 10 TBTN quan trọng (bão, hạn, lũ, lũ quét-lũ bùn đá, trượt lở, xói lở bờ sông, xói lở - bồi tụ bờ biển, nứt đất, động đất, tai biến môi trường sinh thái) cho toàn lãnh thổ VN trong 2 tỷ lệ 1:3.000.000, 1.000.000. Hầu hết các bản đồ lần đầu tiên được xây dựng cho toàn bộ lãnh thổ nước ta trong tỷ lệ như vậy.

5. Đã xây dựng được bản đồ nguy cơ TBTN trượt lở và lũ quét - lũ bùn đá trong tỷ lệ 1:1.000.000.

6. Đã xác định được những đặc điểm quan trọng nhất và những quy luật chung phát triển của 10 TBTN quan trọng và tổng hợp ở Việt Nam.

7. Đã nghiên cứu khuyến nghị tương đối toàn diện các giải pháp quản lý TBTN ở VN.

b. Kết quả nghiên cứu các vùng trọng điểm.

8. Đã xây dựng được nguyên tắc phương pháp thành lập thống nhất, dựa trên những kinh nghiệm tiên tiến của thế giới, các bản đồ hiện trạng, cảnh báo nguy cơ, dự báo thiệt hại đối với TBTN trượt lở và lũ quét - lũ bùn đá trong tỷ lệ: 1.50.000. Đây là cơ sở rất tốt cho việc xây dựng quy phạm thành lập bản đồ trượt lở, lũ quét - lũ bùn đá trong tỷ lệ tương ứng, nhất thiết phải có trước khi mở rộng việc thành lập các loại bản đồ này ra toàn quốc.

9. Đã ứng dụng thành công đầu tiên ở nước ta phương pháp đánh giá nguy cơ thiệt hại do trượt lở và lũ quét - lũ bùn đá gây ra.

10. Đã xây dựng 25 bản đồ TBTN trượt lở và lũ quét - lũ bùn đá tỷ lệ 1:50.000 cho 3 khu vực nghiên cứu trọng điểm: các huyện Bát Xát, Sa Pa, thành phố Lào Cai (Lào Cai); huyện Yên Minh, Hoàng Su Phì, Xín Mần (Hà Giang); Các lưu vực sông Nậm Lay, Nậm Rốm (Điện Biên) (mỗi khu vực 5 loại bản đồ: hiện trạng, cảnh báo nguy cơ và dự báo thiệt hại).

11. Đã kiến nghị tương đối cụ thể các giải pháp phòng chống, giảm nhẹ có cơ sở khoa học và khả thi, căn cứ vào điều kiện cụ thể đối với TBTN trượt lở và lũ quét - lũ bùn đá cho từng khu vực nghiên cứu.

12. Đề tài đã có những hoạt động có ý nghĩa thực tiễn lớn khác như thông báo kết quả nghiên cứu để tỉnh Lào Cai di chuyển kịp thời 600 hộ dân ra khỏi khu vực nguy hiểm; cung cấp phần mềm, máy định vị vệ tinh cho một số địa phương để theo dõi và quản lý TBTN...).

28. Điều tra đánh giá ảnh hưởng của sự cố môi trường địa chất (SCMTĐC) đối với một số công trình KT-XH trọng điểm. Kiên nghị các giải pháp phòng tránh nhằm củng cố và bảo vệ công trình.

Thời gian thực hiện: 2002-2004; Chủ nhiệm: TS. Trần Trọng Huệ

Các tác giả: TS. Trần Trọng Huệ, PGS.TS. Nguyễn Văn Hoàng, TS. Nguyễn Quốc Thành, TS. Phạm Văn Hùng, TS. Bùi Văn Thơm, KS. Trần Trọng Hiền, KS. Cù Thị Phương, KS. Nguyễn Thị Thùy Dương, CN. Nguyễn Thị Kim Đức.

Điều tra khảo sát hiện trạng trượt lở đường Hồ Chí Minh và hồ Ialy, điều kiện địa chất, địa mạo và địa kỹ thuật khu vực nghiên cứu. Tổng hợp và phân tích điều kiện khí tượng thủy văn khu vực và ảnh hưởng đến quá trình trượt lở đường Hồ Chí Minh và bờ hồ Ialy. Tổng hợp phân tích điều kiện địa chất, địa mạo, địa kỹ thuật (định lượng hóa đặc điểm phân bố các loại đất đá, các chỉ tiêu cơ lý, các đứt gãy địa chất, lineament, độ dốc...) ảnh hưởng đến trượt lở và dự báo phân vùng tiềm năng trượt lở. Kết quả đạt được: bản đồ hiện trạng trượt lở khu vực nghiên cứu, phân vùng tiềm năng trượt lở và khai phá bờ hồ Ialy, đề xuất các giải pháp phòng tránh và ngăn ngừa trượt lở hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế xã hội các khu vực nghiên cứu.

29. Nghiên cứu điều kiện thành tạo và quy luật phân bố khoáng sản quý hiếm liên quan đến hoạt động magma khu vực Miền Trung và Tây Nguyên (Mã số: ĐTĐL-2003/07).

Thời gian thực hiện: 2003-2005, Chủ nhiệm: TS. Trần Trọng Hòa.

Tập thể thực hiện: Viện Địa chất – Viện KHCN VN: TS. Trần Trọng Hòa, TS. Ngô Thị Phương, TS. Trần Tuấn Anh, TS. Vũ Văn Vần, PGS.TS. Nguyễn Việt Ý, TS. Nguyễn Hoàng, TS. Hoàng Hữu Thành, TS. Phan Lưu Anh, TS. Bùi Ân Niên, PGS.TSKH. Trần Quốc Hùng, Cử nhân Phạm Thị Dung, KS. Trần Hồng Lam, KS. Hoàng Việt Hăng, ThS. Trần Việt Anh, PGS.TS. Văn Đức Chương, TS. Phạm Văn Hùng, TS. Vũ Minh Quân. Viện LH ĐC-DVL-KVH, Phân viện Siberi – Viện HLKH Nga: TSKH Borisenko A.S., GS TSKH Izokh A.E., TSKH Smirnov S.Z. Trường ĐH KHTN – ĐHQG HN: GS TSKH Phan Trường Thị, TS Nguyễn Văn Vương, TS Vũ Văn Tích. Liên Đoàn BĐDC Miền Nam: Ths Mai Kim Vinh, ThS Nguyễn Kim Hoàng.

Đề tài triển khai các nghiên cứu chi tiết về điều kiện hình thành và quy luật phân bố của các khoáng sản vàng, saphir và ruby trong mối liên quan với các hoạt động magma, cũng như xác lập các tiền đề đánh giá triển vọng về kim cương của khu vực MT&TN.

Trên cơ sở phân tích tuổi đồng vị của quặng hóa và các thành tạo magma đã xác lập được 2 giai đoạn sinh khoáng vàng: Mesozoi sớm (Trias) và Mesozoi muộn (Kreta) liên quan với 2 giai đoạn hoạt động magma-kiến tạo: Indosini và Thái Bình Dương. Các mỏ và điểm quặng vàng Mesozoi sớm chủ yếu tập trung trong đai sinh khoáng Pô Cô-Sa Thầy dọc theo đới trượt đứt cùng phương á kinh tuyến; các mỏ và điểm quặng hóa Mesozoi muộn – phân bố dưới dạng các nút ở ven rìa bắc, đông và đông nam khối nhô Kon Tum. Điều kiện thành tạo và mối liên quan nguồn gốc của quặng hóa với hoạt động magma được chứng minh qua các nghiên cứu chi tiết về khoáng vật, địa hóa- đồng vị và bao thể. Đã xác lập được kiểu mỏ mới Cu-Mo-Au porphyr có triển vọng ở nút quặng Sa Thầy. Đề xuất một số phương án tìm kiếm – đánh giá với một số kiểu quặng hóa có triển vọng.

Kết quả nghiên cứu chi tiết về thành phần và bao thể của corindon (saphir và ruby) cũng như các khoáng vật đồng hành (zircon) cho thấy chúng được hình thành trong 2 môi

trường: magma á kiềm (trương ứng với syenit và syenit thạch anh) và biến chất (biến chất khu vực và biến chất trao đổi).

Việc nghiên cứu xác lập các tiền đề đánh giá triển vọng kim cương thuộc các kiểu nguồn gốc: kimberlit-lamproit, các đá mafic kiềm (lamprophyr kiềm), biến chất nhiệt độ và áp suất siêu cao, trong sa khoáng cổ và sa khoáng Ti-Zr đều chưa ghi nhận được bất cứ dấu hiệu nào về khả năng có mặt kim cương thuộc các kiểu này.

30. Hoàn thiện Quy trình công nghệ sản xuất vật liệu không nung từ puzolan lâm Đồng.

Năm thực hiện: 2003-2004, *Chủ nhiệm:* TS.Kiều Quý Nam.

Các tác giả: KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Minh Vĩ, CN.Nguyễn Ánh Dương, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai, CN.Phan văn Hùng, Phạm Tuấn Anh và tập thể phòng kỹ thuật Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng.

Trên cơ sở đặc điểm chất lượng và tiềm năng nguyên liệu puzolan lần đầu tiên được nghiên cứu, đánh giá trên địa bàn Lâm Đồng, qua công tác thử nghiệm về lý thuyết cũng như thực nghiệm tập thể tác giả đã xây dựng và hoàn thiện được quy trình công nghệ sản xuất vật liệu không nung từ các loại puzolan khác nhau về chất lượng được hình thành trên đá bazan tại Lâm Đồng. Tập thể tác giả cũng đã xây dựng và trang bị được xưởng sản xuất thực nghiệm trên cơ sở trang thiết bị máy móc được sản xuất ở Việt nam. Sản phẩm thử nghiệm được ứng dụng tại một số cơ sở tại Lâm Đồng : Xí nghiệp gạch tunen Thanh Mỹ, xí nghiệp kaolin Bảo Lộc., trường Tiểu học Tà Nung. Sản phẩm có chất lượng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật xây dựng, giá thành hạ. Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học cho công tác định hướng chuyển đổi cơ cấu nguyên liệu từ gạch đất sét nung sang gạch không nung , bảo vệ được môi trường và đất canh tác.

31. Đề tài: Nghiên cứu nguồn gốc và xuất xứ các tầng đất trong khu khai quật Khảo cổ Hoàng Thành- Ba Đình-Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 2004. *Chủ nhiệm:* PGS.TSKH. Nguyễn Địch Dỹ

Nghiên cứu xác định nguồn gốc, xuất xứ của các tầng đất và các loại đất trong phạm vi khu khai quật Khảo cổ Ba Đình nhằm góp phần làm sáng tỏ các hoạt động tự nhiên và nhân tạo qua các thời kỳ, định hướng bảo tồn các tầng đất đắp.

32. Nghiên cứu môi trường địa chất khu di tích Hoàng Thành Thăng Long (18 Hoàng Diệu- Ba Đình –Hà Nội).

Thời gian thực hiện: 2004. *Chủ nhiệm:* TS. Đinh Văn Thuận

Đề tài đã thu được các kết quả sau:

- Phác hoạ được những nét chính về cổ địa lý trong thời kỳ từ biển tiến Flandrian (6000Bp) đến ngày nay tại khu vực Hoàng Thành Thăng Long cũng như vùng Hà Nội và lân cận.

- Từ khoảng 2000 năm trở lại đây môi trường địa chất khu vực nghiên cứu chịu sự tác động trong hồ của các hoạt động tự nhiên (yếu tố lực địa) với các hoạt động của con người ít nhất là từ thế kỷ thứ 7 - 8 sau Công nguyên.

- Xác định dấu vết hoạt động của hệ thống sông tại các khu A, B và D.

- Xác định dấu vết hồ và đầm lầy trong các tầng văn hoá tại các hố đào khu A, B và D.

Trong đó tại khu B và D là hồ, đầm lầy tự nhiên còn tại khu A (A10) có thể là hồ nhân tạo.

- Các lớp đất trong tầng văn hoá có cả nguồn gốc tự nhiên và nhân tạo. Các lớp đất do con người san lấp có cả xuất xứ tại chỗ (đào đắp tại chỗ) và xuất xứ từ nơi khác mang về.

β. Đề tài hợp tác quốc tế

International Cooperative Projects

1. Thạc luận và độ chứa quặng của các thành hệ bazit-hyperbazit miền Bắc Việt Nam (MBVN).

Thời gian thực hiện: 1984-1986. Đề tài hợp tác Nga-Việt giữa Viện Địa chất-Địa Vật lý (Phân viện Siberi-Viện HLKH Nga) và Viện Các Khoa học về Trái đất – Trung tâm NCKHTN. *Đồng Chủ nhiệm:* TS.Trần Quốc Hùng – Viện Sĩ TT Poliakov G.V.

Lần đầu tiên tiến hành tổ chức nghiên cứu một cách toàn diện về đặc điểm cấu tạo địa chất và thành phần vật chất một số khối gabbroit phổ biến ở miền Bắc Việt Nam. Các mẫu thu thập được đã phân tích hóa học silicat toàn phần, các nguyên tố hiếm và nguyên tố quặng được phân tích định lượng bằng các phương pháp quang phổ hấp phụ nguyên tử và kích hoạt neutron. Các khoáng vật được phân tích bằng phương pháp Microzond.

Tất cả các mẫu đều được phân tích tại các phòng phân tích có uy tín và kinh nghiệm của Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô có độ chính xác và tin cậy cao. Trên cơ sở các tài liệu mới thu thập được về cấu tạo địa chất một số khối gabbroit ở Miền Bắc Việt Nam, cũng như thành phần vật chất của chúng đã tiến hành phân loại các đá mafic và siêu mafic thành các nhóm khác nhau.

Bước đầu đánh giá các khối mafic – siêu mafic nghiên cứu có triển vọng khoáng hóa đồng, nikel liên quan trên cơ sở phân tích các số liệu định lượng về thành phần vật chất của các biến loại đá và một số khoáng vật tạo đá cũng như các phân tích hàm lượng quặng của một số mẫu đá chứa quặng tại các điểm quặng hóa sunfua phát hiện được trong quá trình nghiên cứu.

2. Đề án “ Quản lý đồng bằng sông Hồng” Chương trình hợp tác Pháp-Việt

Thời gian thực hiện: 1987-1994, *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yên

Tham gia thực hiện: Các thành viên VTGEO

Bao gồm các nội dung chính: Địa mạo thổ nhưỡng khu vực Ba Vì-Hà Tây; Sự biến đổi không gian khu vực Đường Lâm-Sơn Tây

3. Nghiên cứu xói mòn vùng đồi Ba Vì -Hà Tây, Chương trình hợp tác Canada-Việt Nam

Thời gian thực hiện: 1990-1992, *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yên

Tham gia thực hiện: Các thành viên VTGEO

4. Đề án “Hệ thống tin môi trường đồng bằng sông Hồng - SIE-DELTA”, Chương trình hợp tác Canada-Việt Nam

Thời gian thực hiện: 1993-1997, *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yên

Tham gia thực hiện: Các thành viên VTGEO

Nội dung đề án giải quyết 3 nhiệm vụ: Nghiên cứu xói mòn huyện Thanh Hòa-Vĩnh Phú, Thích nghi cây trồng vùng Tiên Hải-Thái Bình và Động lực đới bờ biển đồng bằng sông Hồng.

5. **Đề án “Thử nghiệm bay chụp ảnh mô phỏng vệ tinh Radarsat”**,
Chương trình hợp tác Canada-Việt Nam
Thời gian thực hiện: 1993, *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm
Tham gia thực hiện: Các thành viên VTGEO
Tiền hành bay chụp ảnh Rada 2 khu vực : Quảng Bình và Lạng Sơn

6. **Ứng dụng các phương pháp địa vật lý nghiên cứu đê ở Việt Nam.**
Application of geophysical methods to study dike in Vietnam
Cơ quan Volkswagen-Stiftung, Đức, tài trợ, hợp tác với Công ty Địa vật lý Leipzig, (sponsored by Volkswagen-Stiftung, Germany cooperated with Geophysical Company Leipzig, Germany)
Thời gian thực hiện: 1994 - 1995, *Đồng chủ nhiệm:* PGS.TS. Trần Cảnh và TS. Andreas Weller;
Cán bộ tham gia: PGS.TS.Đình Văn Toàn, TS.Đoàn Văn Tuyên, KS.Trịnh Việt Bắc, TS.Phan Kim Văn, KS Ngô Quốc Dũng.
Mục tiêu: ứng dụng các công nghệ địa vật lý mới vào Việt Nam nhằm phát hiện và xử lý các ẩn họa trong thân và nền đê, đảm bảo an toàn cho đê trước mùa mưa bão. Ưu điểm của công nghệ là nâng cao hiệu quả của việc phát hiện ẩn họa và ít tác động đến thân đê. Đề tài đã triển khai 3 công nghệ mới: 1) Chế tạo thiết bị đo địa điện Geolight với chế độ thu phát tần số thấp 7,8 Hz. và dùng cực thu không phân cực với mục đích nghiên cứu cấu trúc địa chất thân đê (cấu trúc nông); 2) Hệ thiết bị địa vật lý phóng xạ gamma-gamma, neutron-neutron trong lỗ xuyên đường kính 28mm để xác định mật độ, độ ẩm và độ rỗng của vật liệu thân đê; 3) Thiết bị địa nhiệt hồng ngoại để phát hiện nứt nẻ ngầm trong thân đê.

7. **Đề án “ Xây dựng cơ sở dữ liệu đồng bằng sông Hồng”**, Chương trình hợp tác Pháp-Việt
Thời gian thực hiện: 1994 - 1998, *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm
Tham gia thực hiện: Các thành viên VTGEO
Nội dung của đề án: xây dựng Atlats thông tin địa lý thành phố Hà Nội.

8. **Đề án “ Nâng cao năng lực viễn thám và GIS về môi trường và sức khỏe cộng đồng”**, Chương trình hợp tác Canada - Việt Nam
Thời gian thực hiện: 1999-2004, *Chủ nhiệm:* TS. Phạm Văn Cự
Tham gia thực hiện: Các thành viên VTGEO
Nội dung chính: đào tạo các cán bộ Việt Nam về lĩnh vực Viễn thám và GIS.

9. **Mantle dynamics and Tethyan Natural hazard Mitigation - International Geological Correlation Program IGCP 430**
Thời gian thực hiện: 2001 - 2003. *Đồng chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm

10. **Những cơ sở cho sự phát triển bền vững tỉnh Nam Định (Basic for a sustainable development of Nam Dinh Province).** Đề Tài hợp tác quốc tế với trường Đại học Greifswald, CHLB Đức.
Thời gian thực hiện: 2001-2003, *Chủ nhiệm (phía Việt Nam):* TS. Lê Thị Lại

Cán bộ tham gia: Lại Thuý Hiền, Kiều Quỳnh Hoa, ThS.Phạm Thái Nam, ThS.Nguyễn Đức Rõi, Joern Kasbohm, M.-Th. Schafmeister.

Nam Định là một tỉnh ở đồng bằng sông Hồng với nền kinh tế nông nghiệp là chính. Tuy nhiên sản xuất làng nghề đóng góp một phần không nhỏ cho sự phát triển kinh tế và xã hội của tỉnh. Bên cạnh những mặt tích cực do hoạt động sản xuất làng nghề đem lại, thì ô nhiễm môi trường lại là một trong những vấn đề bức xúc nhất cần được giải quyết. Đánh giá được qui mô, cấu trúc của sản xuất làng nghề ở Nam Định, mức độ ô nhiễm trong đất, nước và sinh vật cũng như phân tích con đường lan truyền các chất ô nhiễm qua đó xây dựng mô hình xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh vật và đưa ra áp dụng ở dạng pilot là những kết quả chính của đề tài. Phương pháp này đã và đang được nhân rộng ở các làng nghề khác nhau ở Nam Định.

11. Hoạt động magma nội mảng lãnh thổ Việt Nam và khoáng sản liên quan.

Thời gian thực hiện: 2002-2004. *Chủ nhiệm:* TS.Trần Trọng Hòa.

Tập thể tham gia thực hiện: Viện Địa chất – Viện KHCN VN: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phương, TS.Trần Tuấn Anh, TS.Bùi Ân Niên, TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Vũ Văn Vân, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Phan Lưu Anh, KS.Hoàng Việt Hằng, KS.Trần Hồng Lam, Cử nhân Phạm Thị Dung, ThS.Trần Việt Anh. *Viện LH ĐC-ĐVL-KVH Novosibirsk – Viện HLKH Nga:* VSTT Poliakov G.V., GS TSKH Izokh A.E., TSKH Balykin P.A., TSKH Borisenko A.S., TS Glotov A.I., TS Palesski S.V., KS Petrova T.E., KS Sirokikh.

Đề tài định hướng nghiên cứu chi tiết về nguồn gốc, điều kiện thành tạo và tiền đề đánh giá triển vọng khoáng sản nội sinh liên quan của các hoạt động magma kiểu nội mảng Permi-Trias cấu trúc Sông Đà, Sông Hiến và Lô Gâm; hoạt động magma Mesozoi muộn trung Tú Lệ và Kainozoi sớm (chủ yếu Paleogen) đới Sông Đà, Phan Si Pang và Sông Hồng. Đã thu được nhiều tư liệu mới về khoáng vật, địa hóa-đồng vị của các thành tạo magma góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về địa động lực của rìa nam địa khối Bắc Việt Nam - Nam Trung Hoa. Đồng thời đã xác lập được các tiền đề mới đánh giá triển vọng khoáng sản nội sinh liên quan, trọng tâm là: Ni-Cu và kim loại nhóm Pt, Au, Ag đi kèm; Au-Cu; Cu-Mo-Au; đặc biệt là kiểu mỏ Au (Sb)-Hg trên lãnh thổ Miền Bắc VN.

12. Quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở Nam Định (Integrated water resource management in Nam Dinh Province, IWRM)

Thời gian thực hiện: 2004-2005. *Chủ nhiệm (phía Việt Nam):* TS Lê Thị Lại

Cán bộ tham gia: KS.Phạm Khánh Huy, KS.Nguyễn Đức Nghĩa, Đào Huy Quý, Joern Kasbohm, Steffen Grothe

Mục tiêu chủ yếu của đề tài là nghiên cứu các điều kiện tự nhiên, xã hội, phát triển sản xuất, tài nguyên thiên nhiên (chủ yếu là tài nguyên nước) nhằm đi đến xây dựng ý tưởng (concept) về công nghệ, về kỹ thuật môi trường cho việc xây dựng mô hình xử lý nước thải tại các khu công nghiệp và các khu tập trung dân cư ở Nam Định, theo phương châm lấy thu bù chi.

13. Nghiên cứu tân kiến tạo, địa động lực và thiên tai khu vực Châu Á-Tây Thái Bình Dương. Đề án liên hệ Địa chất quốc tế IGCP (UNESCO-Hiệp Hội Địa chất Quốc tế)

Thời gian thực hiện: 1995 - 2000. *Đồng chủ nhiệm:* TS. Phan Trọng Trinh

Mục tiêu: làm sáng tỏ hoạt động tân kiến tạo, địa động lực và các hoạt động động đất, núi lửa liên quan trong khu vực Châu Á và Tây Thái Bình Dương.

Kết quả đạt được: tổ chức hàng năm các hội thảo quốc tế và khóa đào tạo về nghiên cứu ứng suất, đánh giá tai biến tự nhiên trong đó có hội thảo kết hợp với Hội nghị quốc tế lần thứ 30 tổ chức tại Bắc Kinh, kết hợp với hội nghị lần thứ 9 địa chất Đông Nam Á tổ chức tại Kuala Lumpur. Riêng tại Việt nam tổ chức hai hội thảo, hội thảo quốc gia do ủy ban IGCP và Hội Địa chất Việt Nam phối hợp tổ chức, Hội thảo quốc tế PGA99 tổ chức tại Hà Nội do Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc gia phối hợp với Hội Địa chất Việt Nam, Hội Kiến tạo Việt Nam, Hội Cơ học Đá Việt Nam. Đã in tuyên tập báo cáo trên tạp chí Địa chất serie B. Kết quả đề tài in chọn lọc trong số đặc biệt của Tạp chí Các Khoa học về Trái đất Châu Á.

14. Ứng dụng công nghệ viễn thám vào nghiên cứu đới bờ của Việt Nam. Đề tài Hợp tác theo Nghị định thư giữa Việt Nam và Vương quốc Bỉ.

Thời gian thực hiện: 2003 - 2005, *Chủ nhiệm:* TS. Phan Trọng Trinh

Mục tiêu:

- Về mặt khoa học: Phát triển và ứng dụng một số công nghệ mũi nhọn trong viễn thám và hệ thống thông tin địa lý như xây dựng mô hình DEM bằng giao thoa ảnh radar, công nghệ phối trộn (fusion) các số liệu có độ phân giải khác nhau cũng như tăng cao độ chính xác của GIS nhờ việc sử dụng công nghệ GPS trong việc nghiên cứu đới bờ.

- Về mặt hợp tác đào tạo: Thông qua hợp tác quốc tế, xây dựng tiềm lực, phát triển đội ngũ nghiên cứu, có khả năng độc lập phân tích những vùng đới bờ cụ thể, có thể ứng dụng những công nghệ mới nhất trong phân tích viễn thám và hệ thống thông tin địa lý trong việc nghiên cứu đới bờ.

- Về mặt thực tiễn:

* Dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài, xây dựng công nghệ xử lý viễn thám về môi trường đới ven bờ, từ đó có thể áp dụng cho những vùng khác nhau của Việt nam.

* Đánh giá quá trình xói lở và bồi tụ của đới ven bờ Hải Phòng và Nam Định. Đánh giá biến động môi trường đới ven bờ.

* Các dữ liệu thu được do áp dụng công nghệ cao trong phân tích viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và hệ thống định vị toàn cầu GPS có thể làm cơ sở cho việc quản lý, qui hoạch phát triển đới bờ.

Thông qua hợp tác nghiên cứu, các cán bộ khoa học tham gia đề tài của viện địa chất đã được trang bị và làm chủ một số phần mềm mới và thuộc loại tốt nhất hiện nay trong nghiên cứu viễn thám. Một số cán bộ khoa học trẻ Việt Nam được đào tạo bậc thạc sỹ và tiến sỹ tại Bỉ và ngược lại, các sinh viên Bỉ cũng được học tập và làm luận văn tốt nghiệp ở Việt Nam. Trong quá trình thực hiện đề tài, Viện Địa chất đã phối hợp với trường Đại học Khoa học Tự nhiên và Khối các trường đại học Pháp ngữ tổ chức thành công Hội nghị Khoa học Quốc tế tại Việt nam với sự tham gia của hơn 170 nhà khoa học với nhiều báo cáo khoa học gây được sự chú ý của đồng nghiệp quốc tế.

C. Đề tài cấp Bộ

1. Trầm tích luận và dự báo khoáng sản than các thành tạo chứa than Triat thượng Tây Bắc Việt Nam.

Thời gian thực hiện: 1983- 1985. *Chủ nhiệm:* TS.Phạm Thế Hiện.

Các tác giả: TS.Phạm Thế Hiện, ThS.Lê Văn Minh, TS.Phan Đông Pha.

Thành tạo trầm tích Triat thượng TBVN gồm 16 tướng, 30 kiểu nguồn gốc và 18 cụm tướng; có cấu trúc phức tạp gồm 5 nhóm trầm tích đan xen nhau có quy luật (sông, tàn tích-lũ tích, hồ- đầm và biển) tạo nên 2 Trung chu kỳ thể hiện 2 giai đoạn phát triển trầm tích của vùng. Trung chu kỳ I đặc trưng cho điều kiện biển còn Trung chu kỳ II là điều kiện lục địa, thuận lợi cho tích tụ than. Trầm tích điệp Suối Bằng được cấu tạo bởi 3 nhóm đá: đá vụn, đá sét và đá sinh hoá; bao gồm 9 tổ hợp khoáng vật- lục nguyên phân bố có quy luật trên mặt cắt và trên diện tích. Nguồn cung cấp vật liệu trầm tích chủ yếu từ các khối nâng Sông Mã, Việt Bắc và Quảng Ninh. Trên cơ sở thành lập 5 bản đồ cổ địa lý đã làm sáng tỏ được quy luật phân bố và tiến trình phát triển các cảnh quan cổ trong không gian và thời gian. Vùng chứa than Tây Bắc gồm 2 bể than: Sông Đà và Điện Biên với 6 vùng than và 45 mỏ. Than thuộc loại độ tro và lưu huỳnh trung bình- cao. Mức độ biến chất than biến đổi tăng dần từ Tây sang Đông và theo chiều sâu. Độ chứa than thấp và trữ lượng không lớn.

2. Nghiên cứu xác định nguyên nhân biến lấn vào đảo Cát Hải và bước đầu đề xuất biện pháp công trình phòng chống chủ yếu.

Thời gian thực hiện: 1983 – 1987. *Chủ nhiệm đề tài:* TS.Nguyễn Văn Cư

Cán bộ tham gia thực hiện: TS.Trần Văn Hoàng, TS.Nguyễn Quốc Thành, Ngô thanh Bình, KS.Nguyễn Thị Khang, TS.Phạm Quang Sơn, TS.Nguyễn Thảo Hương, PGS.TS. Trần Đình Tô, TS.Dương Chí Công, KS.Nguyễn Đình Tú.

Nội dung của đề tài: Xác định nguyên nhân biến lấn vào đảo và đề xuất biện pháp phòng chống.

3. Đặc điểm địa kỹ thuật và sơ bộ đánh giá nguyên nhân địa chất vỡ đê K9+300 Vân Cốc Ngoài, Đan Phượng, Hà Nội ngày 28.7.1986.

Thời gian thực hiện: 1986. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Tạ Văn Kha, KS.Nguyễn Quốc Thắng, KS.Nguyễn Đình Tú, KS.Trần Mạnh Liễu, KS.Trịnh Quốc Hải, TS.Trần Văn Tư.

Tập thể tác giả đã nghiên cứu lập lại diễn biến sự cố ít ngày trước khi xảy ra vỡ đê và tiến hành phân tích các nhân tố gây ra sự cố. Nhân tố có quan hệ chặt chẽ nhất với hiện tượng sập đê là sự cố mặt của lớp cát pha và thể nằm nghiêng thoải bất lợi của chúng. Quá trình hóa lỏng lớp cát pha (đất ở trạng thái tự nhiên chuyển sang trạng thái lỏng, chảy) là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới vỡ đê. Khi mực nước sông dâng cao, độ chênh áp lớn, lớp đất cát pha nghiêng thoải dưới nền đê có miền thoát tự do đã chuyển sang trạng thái chảy lỏng với diễn biến nhanh, không kịp phát hiện và không kịp ứng phó.

4. Đánh giá nguyên liệu, khả năng khai thác và hướng sử dụng than bùn Cẩm Lĩnh- Ba Vi.

Thời gian thực hiện: 1986. *Chủ nhiệm:* TS.Nguyễn Xuân Huyền

Các tác giả: TS.Nguyễn Xuân Huyền, KS.Trần Thị Sáu, ThS.Phan Đông Pha, ThS.Lê Văn Minh.

Mỏ than bùn Cẩm Lĩnh (Ba Vi) thuộc loại mỏ nhỏ, có cấu tạo đơn giản. Than bùn phân bố tập trung ở 3 thấu kính với độ dày tầng sản phẩm từ 1 đến 2,5m. Chất lượng than bùn đã được phân tích các chỉ tiêu kỹ thuật: độ ẩm, độ tro, chất bốc, nhiệt lượng, thành phần hoá học than, chỉ tiêu sử dụng phân bón,... So sánh với than bùn ở một số nơi trên đồng bằng là Nội, chất lượng than bùn Cẩm Lĩnh có chất lượng kém với độ tro cao, nhiệt lượng kém, nên khả năng sử dụng làm chất đốt rất hạn chế. Than bùn Cẩm Lĩnh có thể sử dụng làm chất độn chuồng, phối ủ với phân chuồng hoặc phân hữu cơ để tạo ra phân khoáng phục vụ nông nghiệp chắc chắn đem lại hiệu quả. Tổng trữ lượng của mỏ than bùn Cẩm Lĩnh là 203.049,8 m³, trong đó trữ lượng cấp B: 131.870,2 m³, và trữ lượng cấp C₁: 81.179,6 m³.

5. Điều kiện địa kỹ thuật và ảnh hưởng của chúng đến sự cố nền đê tại đoạn đê K34+100 hữu sông Hồng, Sen Chiểu, Phúc Thọ, Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 1987. *Chủ nhiệm:* KS.Tạ Văn Kha

Các tác giả: KS.Tạ Văn Kha, KS.Nguyễn Quốc Thắng, TS.Trần Mạnh Liễu, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Lê Thị Cúc, TS.Trần Văn Tư, TS.Nguyễn Xuân Đạo, KS.Nguyễn Đình Tú.

Trước tình hình xảy ra hàng loạt các biến cố sụt nền đê ở khu vực Sen Chiểu, Phúc Thọ, Hà Nội đe dọa vỡ đê, đề tài đã khẩn trương tiến hành nghiên cứu nguyên nhân, cơ chế của hiện tượng và đề ra biện pháp xử lý, bảo vệ.

Công tác nghiên cứu đã phát hiện được tính di động cao của lớp cát hạt mịn chứa bụi là nguyên nhân trực tiếp của các sự cố. Hiện tượng cát chảy đã xảy ra khi có áp lực thủy động đạt tới giá trị nguy hiểm. Biện pháp san lấp, tôn cao địa hình dải chân đê phía đồng đã được kiến nghị để ngăn chặn hiện tượng này.

6. Đặc điểm qui luật và một số nhận định về sự cố nứt đê Vân Cốc.

Thời gian thực hiện: 1987. *Chủ nhiệm:* KS.Tạ Văn Kha

Các tác giả: KS.Tạ Văn Kha, KS.Nguyễn Quốc Thắng, KS.Đường Mạnh Hà, KS.Lê Văn Thuận, TS.Trần Mạnh Liễu, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Lê Thị Cúc, KS.Nghiêm Phúc Hải, KS.Nguyễn Tiến Vinh.

Hiện trạng nứt đê Vân Cốc được xác định là phức tạp và rất nghiêm trọng. Các tác nhân dẫn đến hiện tượng này là tính hoạt động kiến tạo của khu vực, các cấu trúc yếu và các lớp đất đặc biệt dưới nền đê, chế độ lũ - kiệt cực đoan trong khu vực và tác động của các phương tiện vận tải cơ giới. Giải pháp xử lý thích hợp là khoan phụt các vết nứt.

7. Đánh giá ảnh hưởng của điều kiện địa kỹ thuật tới sự cố sủi hồ Tây và hồ Trúc Bạch mùa lũ 1986.

Thời gian thực hiện: 1987. *Chủ nhiệm:* KS.Nguyễn Quốc Thắng.

Các tác giả: KS.Nguyễn Quốc Thắng, KS.Tạ Văn Kha, TS.Trần Mạnh Liễu, KS.Lê Văn Thuận, KS.Nghiêm Phúc Hải, KS.Nguyễn Tiến Vinh.

Đê sông Hồng đặc biệt là tuyến đê sông Hồng thành phố Hà Nội, khi mực nước sông Hồng đạt báo động 3, thường xảy ra hiện tượng đùn sủi chân đê phía đồng. Ngày

28/07/1986, đùn sùi sạt chân đê phía đông K9 + 300 hữu Hồng huyện Đan Phượng Hà Nội đã gây vỡ đê Vân Cốc. Ngoài sự cố sùi hồ Tây và hồ Trúc Bạch 7/1986 liên quan đến lũ sông Hồng lên cao tạo nên áp lực nước dưới nền lớn, đã đẩy thủng lớp sét bảo vệ móng dưới đáy hồ tạo nên vùng nước nổi cao, đồng thời kéo theo đưa các lớp cát ra khỏi nền đất. Hiện tượng này xảy ra gần chân đê rất dễ gây nên vỡ đê, tương tự như sự kiện vỡ đê Vân Cốc Ngoài năm 1986.

8. Những đặc điểm tự nhiên và ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định của hệ thống đê sông Hồng (thành phố Hà Nội).

Thời gian thực hiện: 1988 -1989. *Chủ nhiệm:* KS.Nguyễn Đình Tú.

Các tác giả: KS.Nguyễn Đình Tú, KS.Đường Mạnh Hà, KS.Tạ Văn Kha, TS.Nguyễn Cảnh Sơn, TS.Trần Mạnh Liễu, TS.Ngô Thanh Bình, TS.Nguyễn Văn Cư, TS.Nguyễn Quốc Cường, Nguyễn Thanh Giang, KS.Nguyễn Nam Hà, Lê Huy Hoàng, PGS.TS.Nguyễn Văn Hoàng, TS.Nguyễn Thảo Hương, TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Phạm Văn Hùng, Trần Hồng Loan, TS.Nguyễn Văn Hùng, TS.Phạm Quang Sơn, TS.Bùi Văn Thơm, KS.Nguyễn Tiên Vinh.

Đề tài xác định các đặc điểm tự nhiên trọng yếu: kiến trúc - kiến tạo hiện đại địa mạo-cổ địa lý, động lực thủy văn, địa chất thủy văn, địa chất công trình và đánh giá ảnh hưởng của chúng đến ổn định đê sông Hồng, Hà Nội.

Anh hưởng của các điều kiện tự nhiên được đánh giá là không thuận lợi cho ổn định hệ thống đê. Các đới đứt gãy kiến tạo, các dải phân dị chuyển động, các lòng sông cổ, các đới thông nước, các cấu trúc bùn yếu, các lớp đất đặc biệt,... thường là các tác nhân quan trọng dẫn tới sự cố gây mất an toàn đê khu vực Hà Nội.

Nhằm phục vụ cho công tác đánh giá dự báo, dự án đã thành lập: Sơ đồ cấu trúc kiến tạo tỷ lệ 1:100.000, sơ đồ phân vùng khe nứt hiện đại tỷ lệ 1:100.000, sơ đồ phân vùng ứng hạn tỷ lệ 1:100.000, sơ đồ phân loại quá trình lòng dẫn sông Hồng, Hà Nội tỷ lệ 1:25.000, sơ đồ địa mạo Hà Nội tỷ lệ 1:25.000, sơ đồ địa chất thủy văn Hà Nội tỷ lệ 1:25.000, sơ đồ địa chất công trình tỷ lệ 1:25.000, sơ đồ vị trí hư hỏng đê tỷ lệ 1:25.000.

9. Nghiên cứu hoạt động phun tro khí Chư Prông - Gia Lai.

Thời gian thực hiện: 1991. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm

10. Vỏ phong hoá và sinh khoáng vàng biểu sinh khu vực Ba Vì - Hà Tây.

Năm thực hiện: 1991 - 1992, *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Nguyễn Văn Phổ.

Những người tham gia: TS.Trần Trọng Huệ, TS.Lê Thị Lại, ThS.Lâm Thúy Hoàn, TS.Trần Văn Dương, ThS.Lê Văn Minh, TS.Nguyễn Trung Minh, KS.Hoàng Thị Tuyết Nga.

Lần đầu tiên vàng biểu sinh được nghiên cứu. Xác định được mối liên quan của quá trình phong hóa với sự thành tạo loại hình vàng biểu sinh ở khu vực nghiên cứu. Thông thường trong quá trình laterit hóa có sự tập trung Fe^{+3} và cũng là điều kiện thuận lợi cho tái tích tụ vàng gần các đới khoáng hóa vàng gốc. Vàng biểu sinh thường có độ tinh khiết cao hơn hẳn vàng gốc, chứng tỏ nó được làm giàu trong quá trình phong hóa.

11. Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản lãnh thổ tỉnh Lạng Sơn.

Thời gian thực hiện: 1991 - 1993. *Chủ nhiệm:* PGS.TS.Văn Đức Chương.

Các tác giả: TS.Trần Văn Thắng, TS.Phùng Văn Phách, TS.Nguyễn Phú Duyên, TS.Vũ Văn Chính.

Đề tài đã xây dựng bản đồ địa chất tỷ lệ 1: 100.000 cho toàn tỉnh Lạng Sơn. Đã phát hiện một số điểm quặng mới như sét và cao lanh.

Đề tài đã hệ thống hóa toàn bộ tài liệu về địa chất và khoáng sản của tỉnh, đưa ra những đề nghị, thiết thực về khả năng xây dựng các nhà máy xi măng trong tỉnh. Tài liệu của đề tài là tài liệu quý phục vụ tốt cho quy hoạch phát triển kinh tế của tỉnh.

Đề tài đã nêu lên những tiền đề để tiếp tục nghiên cứu các khoáng sản vàng, thiếc, sét cao lanh và đá ốp lát.

12. Đặc điểm địa chất đô thị thành phố Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 1992. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm.

Các tác giả: GS.Nguyễn Trọng Yêm, TS.Nguyễn Xuân Huyền, TS.Nguyễn Văn Hoàng.

Lần đầu tiên ở Việt Nam, các tác giả thực hiện công trình này thử đưa ra mô hình đánh giá về điều kiện địa chất đô thị. Mô hình này chỉ giới hạn trong việc đánh giá các điều kiện địa chất nhằm phát triển đô thị về mặt xây dựng. Bên cạnh đó, cũng tính đến yếu tố nông lâm ở mức độ nhất định. Đặc điểm địa chất đô thị được đánh giá trên cơ sở các tiêu chí về địa chất- địa mạo, kiến tạo hiện đại, động đất, nứt đất, thổ nhưỡng; nước mặt, nước ngầm, các điều kiện địa chất công trình, điều kiện địa chất thủy văn. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về một số nội dung trên, phân vùng địa chất đô thị giới hạn trong phạm vi 2 đối tượng chính là xây dựng và phát triển nông- lâm nghiệp. Trong phạm vi thành phố Hà Nội (bao gồm khu vực nội thành và các huyện ngoại thành) đã nghiên cứu phân ra 9 tổ hợp địa chất đô thị (sơ đồ tỷ lệ 1: 200.000) làm cơ sở ban đầu định hướng cho công tác quy hoạch và sử dụng hợp lý đất đai.

13. Đặc điểm địa chất đô thị dải đất ngoài đê sông Hồng thuộc địa phận Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 1994. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm.

Các tác giả: GS.Nguyễn Trọng Yêm, TS.Nguyễn Xuân Huyền, ThS.Phan Đông Pha, TS.Nguyễn Văn Hoàng, KS.Lê Minh Tâm, KS.Nguyễn Thuý Hạnh, ThS.Nguyễn Đức Rồi, TS.Trần Mạnh Liễu.

Địa chất đô thị dải đất ngoài đê sông Hồng thuộc địa phận Hà Nội được làm sáng tỏ trên cơ sở nghiên cứu 2 vấn đề cơ bản: Phân tích hiện trạng sử dụng đất đai và nghiên cứu đặc điểm địa chất trong đó chú trọng các yếu tố cơ bản: địa hình- địa mạo, kiến tạo và chuyển động hiện đại, đặc điểm địa chất công trình và địa chất thủy văn, các tai biến địa chất (xói lở bờ sông, sụt lún mặt đất, ...) làm cơ sở phục vụ việc mở mang xây dựng thành phố Hà Nội ở vùng ven sông. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu trên, đã xây dựng sơ đồ phân vùng khả năng sử dụng dải đất ngoài đê sông Hồng tỷ lệ 1:25.000. Trong đó, phân ra các vùng đất có khả năng phát triển xây dựng và vùng đất có khả năng phát triển nông nghiệp.

14. Xây dựng mô hình điều tra sử dụng hợp lý, bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác tài nguyên khoáng sản quý hiếm tỉnh Cao Bằng.

Thời gian thực hiện: 1994-1996. *Chủ nhiệm:* TS.Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Ngô Thị Phương (Thư ký), TS.Vũ Văn Vân, TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Bùi Ân Niên, TS.Trần Tuấn Anh, KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Lê Thị Nghinh, ThS.Phan Đông Pha. Viện LH ĐC-ĐVL-KVH (Phân viện Siberi-Viện HLKH Nga): TS Petrov V.G.

Tiến hành điều tra, đánh giá triển vọng của một số mỏ và điểm quặng vàng gốc và sa khoáng thuộc địa phận tỉnh Cao Bằng: mỏ Manu, mỏ Bó Va, các điểm quặng Nguyên Bình, Tà Sa, Quang Trọng. Nghiên cứu chi tiết về đặc điểm quặng hóa, hình thái cấu trúc thân quặng, thành phần vật chất quặng, đặc điểm phân bố các hợp phần có ích (chủ yếu Au, Ag), điều kiện hình thành quặng hóa trên cơ sở các nghiên cứu thành phần bao thể và các thông số hóa lý. Trên cơ sở tổng hợp các tiền đề về địa chất và quặng hóa đánh giá triển vọng của các kiểu mỏ Au khu vực nghiên cứu, đánh giá tài nguyên dự báo Au cho 2 khu vực Bó Va, Nguyên Bình và đề xuất phương hướng thăm dò, khai thác sử dụng. Đồng thời tiến hành khảo sát, đánh giá tác động môi trường của việc khai thác và chế biến quặng Au ở một số điểm thuộc khu vực nghiên cứu và đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm Hg, As, xianua đối với môi trường đất, nước và không khí.

Các kết quả chủ yếu:

- Xác lập được một số điểm quặng Au gốc mới (Bó Va, Nguyên Bình, Tà Sa) trong đó đã đánh giá TNDB cho mỏ Bó Va – 20 tấn Au, điểm quặng Nguyên Bình – 12 tấn Au. Kiểu quặng hóa Au nhiệt dịch trong đá magma xâm nhập thành phần mafic có quy mô như điểm Nguyên Bình lần đầu tiên được xác lập ở Việt Nam..

- Lần đầu tiên ở Việt Nam tiến hành các nghiên cứu về thành phần của fluit trong dung dịch nhiệt dịch thông qua nghiên cứu bao thể, cho phép luận giải một cách có cơ sở hơn về điều kiện hình thành của quặng hóa Au.

- Ứng dụng thành công máy tuyển ly tâm ITOMAX do CHLB Nga chế tạo trong việc nâng cao hiệu quả thu hồi hợp phần có ích và giảm thiểu tổn thất tài nguyên trong quá trình khai thác và chế biến quặng Au ở mỏ Bó Va và Nguyên Bình. Quy trình công nghệ: tuyển trọng lực bằng máy tuyển ly tâm-xử lý hóa học tinh quặng do đề tài đề xuất là quy trình thuộc loại tiên tiến vào thời điểm đó.

- Ứng dụng có hiệu quả tốt máy đo hơi Hg trong đất, nước và không khí giúp cho việc khoanh vùng ô nhiễm và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường các khu vực khai thác Au thuộc tỉnh Cao Bằng.

15. Sử dụng khoáng sản sét Việt Nam để sản xuất đất dẻo sử dụng trong các hệ thống trường học mẫu giáo.

Thời gian thực hiện: 7/1995. *Chủ nhiệm:* TS.Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Nguyễn Xuân Hoà, KS.Trần Thị Sáu

Đất nặn sử dụng trong hệ thống các trường phổ thông, mẫu giáo được tập thể tác giả nghiên cứu và sản xuất từ các nguồn nguyên liệu sét của Việt nam. Sản phẩm được sử dụng rộng rãi trên phạm vi toàn quốc, có độ dẻo hợp lý, có chất lượng ổn định lâu dài, dễ sử dụng, hợp vệ sinh được Viện Y học Lao động và Vệ sinh Môi trường Bộ Y tế cấp chứng nhận

16. Đánh giá tiềm năng, chất lượng, khả năng sử dụng trong công nghiệp xi măng của đá vôi tại hai huyện Tân Lạc và Lạc Thủy và của phụ gia xi măng trên địa bàn tỉnh Hoà Bình.

Thời gian thực hiện: 1995. *Chủ nhiệm:* TS. Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Xuân Hoà

Đề tài đã đánh giá chất lượng và tiềm năng của đá vôi tại hai huyện Lạc Thủy và Tân Lạc và khả năng sử dụng của chúng làm nguyên liệu để sản xuất xi măng. Đề tài cũng đã điều tra, đánh giá và phát hiện được sự tồn tại của phụ gia xi măng trên địa bàn toàn tỉnh Hoà Bình, có khả năng sử dụng làm phụ gia khoáng trong quá trình xay nghiền và phối trộn clinker.

17. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu đặc điểm địa động lực hiện đại khu vực Tứ Liên - Quảng Bá để đánh giá ảnh hưởng của việc xây dựng, khai thác nước ngầm bãi giếng Yên Phụ mở rộng đối với sự ổn định đối với sự ổn định hệ thống đê trong khu vực.

Thời gian thực hiện: 1995. *Chủ nhiệm:* TS. Trần Trọng Huệ

Các tác giả: TS.Trần Trọng Huệ, TS.Trần Văn Dương, TS.Lê Thị Lại, TS.Lâm Thuý Hoàn, ThS.Nguyễn Đức Rồi, TS.Nguyễn Phú Duyên, KS.Trịnh Việt Bắc, PGS.TS.Đình Văn Toàn, TS.Đoàn Văn Tuyền, PGS.TS.Trần Cảnh, TS.Nguyễn Văn Hùng, TS.Phạm Tích Xuân, TS.Bùi Văn Thơm, CN.Hoàng Quang Vinh, TS.Nguyễn Đăng Túc, KS.Tạ Văn Kha, KS.Trần Xuân Thiều.

Kết quả nghiên cứu địa chất địa mạo cho thấy có sự biến vị cấu trúc, cụ thể khu vực Tứ Liên - Quảng Bá bị hạ thấp tương đối so với khu Nhật Tân.

Kết quả đo sâu điện và địa nhiệt cho thấy các dị thường, chứng tỏ khu vực nghiên cứu có sự bất đồng nhất về cấu trúc.

Kết quả đo khí radon và hơi thủy ngân trong đất phát hiện hai dị thường rõ rệt: dị thường thứ nhất trùng với đê quai, và dị thường hai trùng với hệ thống đê lớn.

Mặt cắt kỹ thuật qua thân đê Yên Phụ cho thấy nền đê có sự bất đồng nhất, phía bên sông Hồng yếu hơn so với phần trong đê.

Mô hình tính phổ hạ thấp mực nước cho thấy đạt giá trị là - 6 m và có bán kính ảnh hưởng là 600 m. Càng xa vị trí đặt giếng khoan bơm hút, hạ thấp mực nước giảm dần. Lún đất do khai thác nước ngầm là 0,23 m.

18. Điều tra đánh giá hiện trạng môi trường sinh thái tỉnh Cao Bằng. Nghiên cứu các giải pháp phục hồi môi trường vùng khai thác khoáng sản và xử lý ô nhiễm môi trường thị xã Cao Bằng.

Thời gian thực hiện: 1995-1997. *Chủ nhiệm đề tài:* TS.Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Vũ Văn Ván, TS.Ngô Thị Phượng (Thư ký), TS.Hoàng Hữu Thành, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Trần Tuấn Anh, TS.Bùi Ân Niên, KS.Hoàng Việt Hằng.

Đề tài chủ yếu tiến hành điều tra đánh giá hiện trạng môi trường thị xã Cao Bằng, các khu vực khai thác khoáng sản (Sắt, Mangan, Thiếc, Vàng) và môi trường phóng xạ tự nhiên liên quan đến các mỏ U-Th trên địa bàn tỉnh.

Về môi trường thị xã Cao Bằng, việc điều tra tập trung chủ yếu vào ảnh hưởng của hoạt động kinh tế-xã hội của con người đối với các yếu tố môi trường; đánh giá dự báo diễn biến

môi trường do quy hoạch phát triển thị xã Cao Bằng đến 2010 và kiến nghị một số giải pháp bảo vệ môi trường thị xã theo hướng phát triển bền vững.

Đề tài đã tiến hành điều tra chi tiết các tác động tới môi trường đất, nước, không khí, sinh thái của các khu vực khai thác Fe, Mn, Sn và Au, các sự cố môi trường do các hoạt động khai thác đó. Những vấn đề cấp bách về môi trường liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đã được xác định là: tổn thất tài nguyên lớn, gia tăng mức độ xói mòn và trượt lở đất trên diện rộng, ô nhiễm môi trường nước và không khí (do sử dụng Hg, xianua), gia tăng sự cố môi trường (sập lở bờ moong, bãi thải...). Đề tài đã triển khai thử nghiệm đưa cây thông vào trồng để phục hồi và cải tạo môi trường khai thác mangan ở mỏ Bản Khuông.

Đối với môi trường phóng xạ tự nhiên liên quan tới mỏ U-Th đã xác định được nồng độ phóng xạ cao trong khí đất, nước và không khí trong dân cư gần mỏ, phát hiện các biểu hiện ô nhiễm phóng xạ trong cộng đồng. Trên cơ sở đó kiến nghị việc di dời một số hộ dân ra khỏi vùng có mức độ nguy hiểm phóng xạ cao, các giải pháp về bố trí dân cư, xây dựng nhà ở, sử dụng nguồn nước nhằm phòng tránh và giảm thiểu ảnh hưởng của phóng xạ.

19. Nghiên cứu dự báo trượt lở, lũ bùn đá, lũ quét ở Lai Châu và các biện pháp phòng chống.

Thời gian thực hiện: 1995 - 1996. Chủ nhiệm: TSKH. Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, PGS.TS.Văn Đức Chương, TS.Trần Minh, TS.Trần Thắng, TS.Đỗ Văn Tự, TS.Trần Văn Tư, PGS.TS.Nguyễn Văn Phổ, TS.Nguyễn Trung Minh, KS.Hoàng Tuyết Nga. CN.Đoàn Thu Trà, Nguyễn Lập Dân, Nguyễn Can, Vũ Văn Chất, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Tạ Văn Kha, KS.Phan Doãn Linh, KS.Nghiêm Phúc Hải, TS.Lê Thị Cúc, KTV.Phan Thị Nhạn, Nguyễn Văn Hợp, Vũ Hồng Hưng, Nguyễn Trọng Cẩn, Phan Quang Điện, Đỗ Gia Khánh, Bạc Cẩm Khuyên.

Đề án đã tiến hành phân tích diễn biến các đợt trượt lở, lũ bùn đá, lũ quét ở Lai Châu trong giai đoạn 1988 - 1996 và dự báo khả năng phát sinh của chúng trên phạm vi toàn tỉnh cũng như tại 5 vùng trọng điểm: Thị xã Điện Biên, Thị trấn Tuần Giáo, Thị trấn Điện Biên Đông, Thị trấn Tủa Chùa.

Lần đầu tiên, đề tài phân lập lũ bùn đá như là một tai biến độc lập, có cơ chế phát sinh, phát triển riêng, không giống với lũ quét thông thường. Về lũ quét đề tài cũng đã phân lập ra 3 loại hình: lũ quét vỡ dòng, lũ quét tập trung, lũ quét kết hợp.

Đề tài chỉ ra mối quan hệ hữu cơ giữa trượt lở, lũ bùn đá và lũ quét. Trượt lở khu vực dẫn tới lũ bùn đá. Lũ bùn đá thường nâng loại hình lũ cao thành lũ quét. Trượt lở khối lớn gây nên lũ quét vỡ dòng. Đến lượt mình lũ quét thúc đẩy quá trình trượt lở bờ sông suối mạnh lên.

20. Khảo sát, quan trắc, đánh giá hiệu quả của các giếng giảm áp khu vực chân đê phía đông K32 +474 hữu sông Hồng thôn Linh Chiểu - Phúc Thọ - Hà Tây.

Thời gian thực hiện: 1995 -1996. Chủ nhiệm: KS.Tạ Văn Kha.

Các tác giả: KS.Tạ Văn Kha, TSKH.Vũ Cao Minh, TS.Trần Minh, KS.Trịnh Quốc Hải, Khuất Văn Học, Nguyễn Thị Minh Thanh, TS.Trần Văn Tư, KS.Trần Xuân Thiệu, Trần Hữu Nhân.

Hàng năm vào mùa lũ tuyến đê ven sông Hồng thuộc địa phận Hà Tây - Hà Nội thường xảy ra hiện tượng đùn sùi, thấm lậu chân đê và thấm ướt nền đê hạ lưu, có khu vực xảy ra

cách đê tới hàng trăm mét. Sự cố này nếu không xử lý kịp thời sẽ dễ dẫn đến gây biến dạng thân đê và vỡ đê. Tại khu vực chân đê phía đông K32 +474 hữu sông Hồng thuộc thôn Linh Chiểu thường xảy ra hiện tượng này.

Bộ NN và PTNT đã thử nghiệm lần đầu tiên tại chân đê khu vực Linh Chiểu giải pháp xây dựng hệ thống các giếng giảm áp bằng các giếng đường kính lớn. Kết quả nghiên cứu cho thấy: đây là giải pháp có hiệu quả. Tuy nhiên nên chọn thi công giếng bằng khoan đường kính lớn thay cho biện pháp đào thủ công.

21. Phân tích đánh giá và đề xuất biện pháp xử lý hiện tượng sủi các giếng ăn ven đê Hữu Hồng tỉnh Hà Tây.

Thời gian thực hiện: 1995 - 1996. *Chủ nhiệm:* KS.Trịnh Quốc Hải.

Các tác giả: KS.Trịnh Quốc Hải, TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Tạ Văn Kha, TS.Trần Văn Tư, Nguyễn Trọng Hoan, KTV.Phan Thị Nhạn, KS.Nguyễn Hồng Vân.

Về mùa lũ dọc các tuyến đê Hữu Hồng thuộc địa phận tỉnh Hà Tây (Ba Vì, Phúc Thọ, Đan Phượng) thường xảy ra hiện tượng đùn sủi trong các giếng ăn của dân nằm dọc ven đê, đe dọa an toàn cho tuyến đê về mùa lũ.

Đề tài đã tập trung nghiên cứu quan trắc hiện tượng sủi giếng trong thời gian 2 năm. Ngoài xác định các trọng điểm đùn sủi đề tài đã xác định được nguyên nhân gây sủi giếng ở các trọng điểm, chúng đều liên quan đến quá trình phá hủy biến dạng thềm ở dưới đáy giếng và xung quanh thành giếng. Đề tài đã đề xuất giải pháp đào giếng mới cải tạo các giếng sủi cũ vừa đảm bảo cấp nước và an toàn cho tuyến đê về mùa lũ.

22. Điều tra đánh giá hiện tượng trượt lở - lũ bùn đá ở Lai Châu và đề xuất biện pháp phòng chống.

Thời gian thực hiện: 1995 - 1997. *Chủ nhiệm:* TSKH. Vũ Cao Minh.

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, PGS.TS.Văn Đức Chương, TS.Trần Minh, TS.Trần Thắng, TS.Đỗ Văn Tư, TS.Trần Văn Tư, Nguyễn Lập Dân, Nguyễn Can, Vũ Văn Chất, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Tạ Văn Kha, KS.Phan Doãn Linh, KS.Nghiêm Phúc Hải, TS.Lê Thị Cúc, KTV.Phan Thị Nhạn.

Kết quả điều tra cho thấy trượt lở, lũ bùn đá đã xảy ra trên hầu hết các huyện của tỉnh Lai Châu, với sự tập trung cao ở các huyện Mường Lay, Phong Thổ, Mường Tè, Tuần Giáo. Cường độ của tai biến trượt lở - lũ bùn đá ở Lai Châu rất mạnh và được so sánh vào loại mạnh nhất Việt Nam, và thuộc loại mạnh nhất trên thế giới. Trận lũ bùn đá tại Mường Lay năm 1996 làm chết 55 người và thiệt hại gần 100 tỷ đồng, khu vực huyện lỵ phải chuyển tới địa điểm mới.

Các biện pháp quy hoạch dân cư, quản lý lưu vực, nông - lâm - thủy - giao thông kết hợp, nâng cao hiểu biết và trách nhiệm cộng đồng, tổ chức phòng chống ở 3 cấp: thôn bản, huyện, tỉnh đã được đề xuất và giảm nhẹ thiệt hại.

23. Điều tra, khảo sát, nghiên cứu đặc điểm địa động lực hiện đại khu vực bãi giếng ven sông của nhà máy nước Gia Lâm để đánh giá ảnh hưởng của việc khai thác nước ngầm đến sự ổn định của hệ thống đê trong khu vực.

Thời gian thực hiện: 1996. *Chủ nhiệm:* TS. Trần Trọng Huệ.

Các tác giả: TS.Trần Trọng Huệ, TS.Trần Văn Dương, TS.Lê Thị Lại, ThS.Lâm Thuý Hoàn, ThS.Nguyễn Đức Rõi, TS.Nguyễn Phú Duyên, KS.Trịnh

Việt Bắc, PGS.TS.Đinh Văn Toàn, TS.Đoàn Văn Tuyển, PGS.TS.Trần Cảnh, TS.Nguyễn Văn Hùng, TS.Phạm Tích Xuân, TS.Bùi Văn Thơm, CN.Hoàng Quang Vinh, TS.Nguyễn Đăng Túc, KS.Tạ Văn Kha, KS.Trần Xuân Thiều.

Thông qua việc phân tích ảnh viễn thám và phân tích địa tầng các lỗ khoan cho kết quả là tại trung tâm vùng nghiên cứu tồn tại một cấu trúc âm có phương TB-ĐN, trong đó hiện diện các đứt gãy cục bộ, tạo thành bức tranh phân bậc từ hai rìa về phía trung tâm. Các dấu hiệu địa mạo - địa chất cho thấy kiến trúc phát triển hầu hết qua các giai đoạn của thời kỳ Đệ Tứ và có lẽ vẫn tiếp tục trong giai đoạn hiện tại.

Kết quả công tác đo sâu điện không thấy thể hiện biên động đáng kể nào liên quan đến dịch chuyển và phá huỷ kiến tạo trong Đệ Tứ. Tuy nhiên, ghi nhận lớp cát mịn, cát pha phân bố dọc theo đê để chuyển sang trạng thái chảy dẻo khi có sự thay đổi áp lực môi trường (ví như khi khai thác nước ngầm).

Kết quả công tác đo địa nhiệt cho thấy có thể phân trường địa nhiệt vùng nghiên cứu thành 3 đới có tính chất nhiệt khác nhau đều có phương TB-ĐN và không có biểu hiện của hoạt động kiến tạo hiện đại.

Kết quả việc ứng dụng radon chỉ ra rằng tồn tại một đới địa động lực tích cực phương TB-ĐN, với bề rộng 80-100 m, chạy qua giữa thôn Thạch Cầu, cách đê khoảng 350-450 m.

Ứng dụng thủy ngân nghiên cứu địa động lực khu vực cho kết quả là vạch ra được hai đới địa động lực tích cực: đới thứ nhất trùng với đới được phát hiện bằng radon và đới thứ hai cũng có phương TB-ĐN, được nối bởi các dị thường tuyến III và IV.

Nghiên cứu cấu trúc địa kỹ thuật nền đê phát hiện hai dạng cấu trúc: cấu trúc 1 phân bố rộng khắp khu vực nền đê có cấu trúc ổn định. Cấu trúc 2 gồm các lớp sét, sét pha chứa hữu cơ, cát bụi, cát mịn và lớp cát thô, trung, sạn, sỏi... Cấu trúc này có đặc điểm là tồn tại lớp đất yếu, nằm trực tiếp lên lớp cát để thoát nước, dễ biến đổi khi bị tháo khô. Đây là cấu trúc không ổn định.

Phương pháp mô hình mô phỏng phễu do khai thác nước ngầm cho kết quả tại vị trí giếng khoan khai thác, mực nước hạ thấp là - 13 m, ra xa chừng 150 m cách lỗ khoan, hạ thấp mức nước là không đáng kể. Kết quả tính lún mặt đất tối đa khoảng 0,36 m, không gây ảnh hưởng xấu tới hệ thống đê trong vùng.

24. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường về lĩnh vực địa chất.

Thời gian thực hiện: 1996 – 1997. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Đinh Văn Toàn

Các tác giả: PGS.TS.Đinh Văn Toàn, TS.Phạm Văn Cự, KS.Nguyễn Công Tuyết, ThS.Lê Châu Hà, KS.Bùi Thị Thảo, ThS.Lâm Thuý Hoàn, TS.Trần Văn Dương, PGS.TS.Trần Cảnh, KS.Ngô Quốc Dũng, KS.Nguyễn Thị Hồng Quang, TS.Trần Trọng Hoà, TS.Ngô Thị Phượng, TS.Trần Tuấn Anh, TS.Vũ Văn Vần, TS.Phạm Tích Xuân, TS.Nguyễn Xuân Huyền.

Thông qua thực hiện đề tài này một loạt các dữ liệu địa chất gồm các bản đồ, sơ đồ do nhiều tập thể tác giả trong và ngoài viện thực hiện đã được lưu giữ dưới dạng bản đồ số bằng sự trợ giúp của các phần mềm GIS, tiện lợi cho khai thác sử dụng. Tập dữ liệu mà đề tài đã thực hiện được gồm: bản đồ địa chất, địa chất thủy văn, bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 500 000; bản đồ thành hệ kiến trúc 1:1 500 000; bản đồ trường ứng suất kiến tạo Plioxen - Đệ Tứ, sơ đồ phân bố các kiểu macma xâm nhập lãnh thổ Việt Nam, bản đồ sinh khoáng, bản đồ phân bố khoáng sản Đệ Tứ cùng tỷ lệ 1:1 000 000; bản đồ dự báo tiềm năng sự cố môi trường do khai thác khoáng sản, bản đồ phân vùng tiềm năng xuất hiện sự cố môi trường khai thác đá vôi ở các tỉnh miền núi Việt Nam cùng tỷ lệ 1: 2 000 000; bản đồ tổng chiều

dày tầng sét đồng bằng Hà Nội tỉ lệ 1:900 000; bản đồ từ lãnh thổ Việt Nam tỉ lệ 1:200 000 và bản đồ trọng lực tỉ lệ 1:500 000.

25. Điều tra đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản than; đề xuất các giải pháp khoa học công nghệ khai thác, sử dụng hợp lý khoáng sản và bảo vệ môi trường tỉnh Ninh Bình.

Thời gian thực hiện: 1996- 1997. *Chủ nhiệm:* TS.Nguyễn Xuân Huyền.

Các tác giả: TS.Nguyễn Xuân Huyền, ThS.Phan Đông Pha, PGS.TS.Đào Thị Miên, TS.Lê Thị Nghinh, TS.Doãn Đình Lâm, TS.Phùng Văn Phách, TS.Đoàn Văn Tuyền, KS.Nguyễn Thuý Hạnh, KS.Lê Thị Minh Châu.

Tiềm năng khoáng sản than của Ninh Bình gồm 2 dạng: than đá và than bùn. Than đá phân bố trong các thành tạo trầm tích hệ tầng Suối Bàng (T_3n-r sb) ở khu vực Bích Sơn, Đầm Đùn và hệ tầng Hang Mon ở Đồng Giao. Than có chất lượng trung bình, độ tro cao, hàm lượng lưu huỳnh lớn. Tuy nhiên, ở một số nơi đáp ứng tiêu chuẩn luyện cốc. Các mỏ than thuộc loại mỏ nhỏ, các vỉa đạt giá trị công nghiệp đã khai thác hầu như cạn kiệt. Hiện nay, mỏ có thể chỉ khai thác tận thu. Trữ lượng than khai thác tận thu dự báo (TL-II& TL-III) ở mỏ Đầm Đùn là 2.344.700 tấn. Hiện trạng khai thác tự phát diễn ra bừa bãi, ảnh hưởng đến đất lâm nghiệp, gây bồi lấp đất canh tác và tiềm ẩn nguy cơ tai biến xói mòn và lũ quét- lũ bùn đá trong khu vực.

Than bùn của Ninh Bình phân bố tập trung dọc thung lũng Yên Bạc kéo dài từ Nho Quan đến thị trấn Tam Điệp, ngoài ra còn phân bố lẻ tẻ ở một số nơi. Than bùn thuộc loại kém, nhiệt lượng thấp ít có khả năng sử dụng làm chất đốt. Than bùn Ninh Bình có khả năng sử dụng làm phân bón cho lúa, ngô, khoai, lạc,... bằng phương thức phối liệu với vôi bột, phân chuồng và một số phân vô cơ theo các tỷ lệ phối liệu thích hợp cụ thể. Trữ lượng chung của than bùn Ninh Bình (TN-2+ TN-3) là 4.644.600 m³

26. Điều tra tổng hợp và đánh giá lại nguồn tài nguyên khoáng sản, các yếu tố môi trường địa chất phục vụ quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Cao Bằng.

Thời gian thực hiện: 1996-1998. *Chủ nhiệm :* TS. Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phượng (Thư ký), TS.Vũ Văn Ván, TS.Hoàng Hữu Thành, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Phan Lưu Anh, TS.Bùi Ân Niên, KS.Hoàng Việt Hằng, KS.Trần Tuấn Anh, ThS.Trần Việt Anh, TS.Trần Văn Dương, ThS.Phan Đông Pha, TS.Vũ Văn Chính; *Sở CN Cao Bằng:* KS Phương Hạc, KS Chu Trí Dũng, KS Đàm Đình Dong, KS Đoàn Ngọc Báu, KS Nguyễn Thị Nhung.

Đã tiến hành khảo sát đánh giá hiện trạng và xây dựng cơ sở dữ liệu mới về tài nguyên của 22 loại khoáng sản đã được phát hiện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; điều tra chi tiết làm sáng tỏ triển vọng thực tế và khả năng khai thác sử dụng của một số mỏ và điểm quặng sắt, mangan, thiếc, vàng, fluorit, dolomit, đá xây dựng phục vụ quy hoạch khai thác khoáng sản của tỉnh. Cá biệt, đề tài đã tiến hành khảo sát chi tiết đánh giá sơ bộ tài nguyên dự báo một số điểm quặng hóa Au, Mn mới được dân khai thác tự phát phục vụ công tác hướng dẫn khai thác, chế biến quặng và quản lý tài nguyên của tỉnh. Kết quả thực hiện đề tài là cơ sở tài nguyên cho định hướng phát triển công nghiệp khoáng sản, định hướng điều tra mở rộng nguồn nguyên liệu mới của tỉnh Cao Bằng cho đến 2010.

27. Đánh giá chất lượng, tiềm năng, khoanh vùng phân bố puzolan khu vực Pleiku từ đó đề xuất công nghệ sản xuất gạch không nung, đánh giá khả năng sử dụng chúng để nâng cấp cải tạo hệ thống sân bãi trường học và mạng lưới giao thông nông thôn.

Thời gian thực hiện: 1997. *Chủ nhiệm:* TS.Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Xuân Hoà, TS.Nguyễn Xuân Hân, TS.Phạm Tích Xuân, Nguyễn Minh Vĩ, KS.Trịnh Việt bắc, KS.Trần Thanh sơn, KS.Phan Doãn Linh.

Công trình đã đánh giá chất lượng và tiềm năng một số thể loại và điểm puzolan thuộc địa bàn thị xã Pleiku, đã tiến hành thử nghiệm công nghệ gia cố đường giao thông nông thôn và sân bãi bằng phương pháp vữa nhào tại một số địa điểm công cộng của thị xã: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trụ sở cơ quan. Kết quả thử nghiệm của đề tài đã khẳng định tính ưu việt của nguyên liệu và khả năng sử dụng của chúng trong việc nâng cấp cải tạo mạng lưới giao thông và sân bãi trường học trong khu vực với giá thành thấp bằng 2/3 giá thành sản phẩm cùng chất lượng được sản xuất từ bê tông. Đặc biệt có ý nghĩa kinh tế xã hội tại các vùng nông thôn sẵn nguồn nguyên liệu puzolan.

28. Đánh giá nguyên nhân nứt đê hữu Đuống - Gia Lương (K52 - K53+300) và đề xuất giải pháp xử lý thích hợp.

Thời gian thực hiện: 1997. *Chủ nhiệm:* KS.Trịnh Quốc Hải.

Các tác giả: KS.Trịnh Quốc Hải, TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Nguyễn Trọng Hoan, KS.Tạ Văn Kha, KTV.Phan Thị Nhạn.

Mùa lũ năm 1993 đoạn đê Gia Lương từ Km52 đến Km52.3 thuộc bờ hữu sông Đuống xảy ra sự cố nứt đê, trên mặt đê cùng lúc xuất hiện 62 vết nứt lớn nhỏ. Khe nứt lớn có chiều dài 10 - 20m, rộng 3 - 5cm, phát triển xuống sâu 1.5 - 2m, loại khe nứt nhỏ dài 3-5m, rộng 1-3cm, sâu 0.5 -1m. Sau khi xử lý cấp bách đến năm 1997 đã tiến hành khảo sát đánh giá nguyên nhân sự cố nứt đê. Kết quả cho biết sự cố có liên quan đến cấu tạo địa chất nền đê có phân bố lớp đất bùn yếu, hoạt động mở rộng tuyến đê như đắp đất tôn cao qua nhiều giai đoạn, dần dần làm biến dạng nền, gây nứt, hình thành mạng các khe nứt nằm tiềm ẩn trong thân đê.

29. Khảo sát đánh giá nguyên nhân nứt đê tả sông Cầu đoạn đê Mai Trung K17 - K17.5 huyện Hiệp Hòa - tỉnh Bắc Giang, đề xuất giải pháp xử lý.

Thời gian thực hiện: 1997. *Chủ nhiệm:* KS.Trịnh Quốc Hải.

Các tác giả: KS.Trịnh Quốc Hải, TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Nguyễn Trọng Hoan, KS.Tạ Văn Kha, KTV.Phan Thị Nhạn, KS.Nguyễn Hồng Vân.

Tại đoạn đê Mai Trung vào mùa lũ năm 1995 khi nước sông dâng cao cách mép đê 0.5m đã xảy ra sự cố hình thành cung trượt dài hơn 50m ở phía hạ lưu, phải xử lý kịp thời để bảo vệ an toàn cho tuyến đê.

Công tác khảo sát năm 1997 đã xác định nguyên nhân gây trượt lở do nền đê có phân bố lớp bùn yếu thuộc hệ tầng Hải Hưng. Tải trọng thân đê vượt quá sức chịu tải của nền gây trượt sâu hình thành cung trượt phía hạ lưu.

Đắp cơ phân áp chống trượt ở phía chân cơ hạ lưu là giải pháp xử lý hiệu quả, phù hợp với đoạn đê này.

30. Điều tra đánh giá khả năng sử dụng một số khoáng sản trọng điểm phục vụ phát triển KT-XH tỉnh Sơn La.

Thời gian thực hiện: 1997-1998. *Chủ nhiệm:* TS Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS. Trần Trọng Hòa, TS. Ngô Thị Phương (Thư ký), TS. Hoàng Hữu Thành, TS. Vũ Văn Ván, TS. Lê Thị Nghinh, TS. Phan Lưu Anh, TS. Bùi Ân Niên, TS. Hoàng Việt Hằng, TS. Trần Tuấn Anh, TS. Doãn Đình Lâm, PGS.TSKH. Trần Quốc Hùng, ThS. Trần Việt Anh, TS. Đoàn Văn Tuyển, TS. Vũ Văn Chinh; *Sở Công Nghiệp Sơn La:* KS. Hoàng Phong, KS. Hà Văn Hắc, KS. Nguyễn Minh Đức.

Đề tài tiến hành điều tra đánh giá hiện trạng tài nguyên và tiềm năng triển vọng của một số điểm khoáng sản đang được dân khai thác như Au Suối Trát, Sb Chiềng Tương làm cơ sở cho việc quản lý và định hướng khai thác khoáng sản của tỉnh. Điểm Sb Chiềng Tương trước đó chưa được điều tra về địa chất - khoáng sản. Đồng thời định hướng tìm kiếm thạch cao trong các thành tạo trầm tích mẫu đỏ Kreta Yên Châu nhằm xác lập một loại hình khoáng sản mới ở Sơn La có thể sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Ngoài ra, còn tiến hành nghiên cứu điểm quặng Ni-Cu và khoáng hóa PGM trong pyroxenit khu vực Bản Mong.

Kết quả khảo sát địa chất-địa vật lý khu vực Chiềng Tương đã khoanh định được điểm quặng Sb với biểu hiện khoáng hóa eluvi-deluvi có quy mô khai thác nhỏ và phát hiện đới đập vỡ kiến tạo chứa Sb xâm tán là biểu hiện gần mặt của thân quặng Sb gốc.

Việc nghiên cứu chi tiết về quặng vàng mô Suối Trát, đã xác định được về bản chất đây là kiểu quặng conchedan Au-Cu có triển vọng cả về Au và Cu, vì thế cần được khai thác sử dụng tổng hợp, trước mắt là 2 kim loại này. Đồng thời, đã tiến hành thử nghiệm quy trình công nghệ tuyển quặng sử dụng máy tuyển ly tâm cho hiệu quả thu hồi Au hạt mịn đạt tới 80-85%. Hiệu quả của việc sử dụng máy tuyển ly tâm SKI-0,1 còn thể hiện ở việc tuyển quặng Ni-Cu trong pyroxenit Bản Mong và komatit-peridotit Đèo Chẹn làm tăng khả năng phát hiện các khoáng vật PGM lên nhiều lần mà trong các nghiên cứu trước đó phải tốn nhiều công sức. 2 điểm Bản Mong và Đèo Chẹn thuộc khu vực Tạ Khoa là những điểm khoáng hóa PGM mới được phát hiện trong đề tài này.

Một kết quả đáng chú ý là việc phát hiện lần đầu tiên ở Việt Nam 18 điểm biểu hiện thạch cao trong trầm tích mẫu đỏ hệ tầng Yên Châu, trong đó điểm Chiềng Hặc đạt quy mô điểm quặng với hàm suất 40-42 kg thạch cao trong 1m³. Mẫu thạch cao Chiềng Hặc hiện được trưng bày tại bảo tàng Địa chất cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

31. Sử dụng ảnh Rada phân giải cao nguyên cứu sự phát triển lúa đồng bằng sông Cửu Long và sự phát triển không gian đô thị Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 1997-2003, *Chủ nhiệm:* TS. Phạm Văn Cự

Các tác giả: Các thành viên VTGEO

32. Lập phần mềm chương trình máy tính quản lý và khai thác tài liệu địa hình để điều phục vụ công tác phòng chống lụt bão.

Thời gian thực hiện: 1998. *Chủ nhiệm:* KS. Trịnh Quốc Hải.

Phần mềm do đề tài xây dựng đã được sử dụng rộng rãi ở 15 tỉnh miền bắc có hệ thống đê điều, chương trình dễ sử dụng, phổ cập, có nhiều tính năng:

- Lưu trữ số liệu và tự động vẽ các mặt cắt ngang, dọc đê trên tất cả các tuyến sông.
- Tự động tính toán độ dốc mái đê.

- Tự động vẽ địa hình đê gia cố trên nền địa hình đê cũ. Tính khối lượng đào đắp thêm

33. Điều tra đánh giá triển vọng, khả năng sử dụng một số khoáng sản trọng điểm và các yếu tố môi trường địa chất phục vụ quy hoạch phát triển khoáng sản tỉnh Hòa Bình.

Thời gian thực hiện: 1998. *Chủ nhiệm:* TS.Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phương (Thư ký), TS.Vũ Văn Ván, [TS.Hoàng Hữu Thành], PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Phan Lưu Anh, TS.Đoàn Văn Tuyên, TS.Trần Tuấn Anh, KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Bùi Ân Niên, ThS.Phan Đông Pha, ThS.Trần Việt Anh, TS.Vũ Văn Chính, KS.Trịnh Việt Bắc.

Đề tài tiến hành điều tra đánh giá hiện trạng tài nguyên của quặng hóa antimon sau khai thác trên địa bàn 2 huyện Lạc Sơn và Lạc Thủy phục vụ công tác quản lý tài nguyên của tỉnh. Việc kết hợp công tác khảo sát địa chất và đo địa vật lý đã xác định được hầu hết các thân quặng khu vực Làng Đền (Lạc Sơn) đã bị dân khai thác cạn kiệt, trong khi đó các thân quặng khu vực An Bình (Lạc Thủy) vẫn còn triển vọng khá. Kết quả điều tra còn cho phép xác định các phần thân quặng nguyên thủy đã bị khai thác và phần còn triển vọng cho việc khai thác tiếp theo. Đồng thời, nghiên cứu về địa hóa quặng khu vực An Bình đã khẳng định được rằng các thân quặng ở đây đều thuộc kiểu Sb và Sb-Hg chứa hàm lượng Au khá cao. Kết quả phân tích kim loại nặng trong nước động trong các moong khai thác quặng ở mỏ Sb-Hg An Bình cho thấy hàm lượng Zn, S, đặc biệt là Hg rất cao và có nguy cơ xâm nhiễm vào nguồn nước sinh hoạt của dân.

34. Điều tra hiện trạng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp khoa học công nghệ khắc phục và bảo vệ môi trường thị xã Phú Lý (tỉnh Hà Nam).

Thời gian thực hiện: 1998. *Chủ nhiệm:* TS. Lê Thị Nghinh.

Các tác giả: TS.Lê Thị Nghinh, PGS.TS.Đào Thị Miên, TS.Nguyễn Xuân Huyền, TS.Doãn Đình Lâm, ThS.Phan Đông Pha, TS.Nguyễn Văn Hoàng, TS.Trần Văn Dương, Phan Thị Ngọc Hà, Nguyễn Khánh Vân, Lê Trần Chấn, Nguyễn Thị Phương Thảo.

Trên cơ sở các số liệu điều tra khảo sát, phân tích có hệ thống các thành phần môi trường đã rút ra những nhận định cơ bản về hiện trạng môi trường thị xã Phú Lý hiện tại và mở rộng, đánh giá xu thế biến động môi trường khi triển khai quy hoạch tổng thể và đề xuất các giải pháp khắc phục và hạn chế ô nhiễm. Đã nghiên cứu đánh giá hiện trạng và mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất, đa dạng sinh học và các vấn đề môi trường liên quan đến chất thải rắn, hoạt động khai thác khoáng sản, hoạt động công- nông nghiệp và các tai biến thiên nhiên. Chất lượng môi trường thị xã chịu ảnh hưởng lớn trực tiếp từ khu công nghiệp vật liệu xây dựng phía tây thị xã và gián tiếp từ các hoạt động công- nông nghiệp của các tỉnh lân cận là Hà Nội và Hà Tây.

35. Thử nghiệm xây dựng hồ chứa nước Lúm Pè (Thuận Châu, Sơn La).

Thời gian thực hiện: 1998-1999. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh, TS.Nguyễn Văn Lâm

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, TS.Đậu Hiền, KS.Tạ Văn Kha, KS.Trịnh Quốc Hải, Nguyễn Trọng Hoan, TS.Trần Văn Tư, Nguyễn Tiến Vinh, TS.Nguyễn Văn Lâm, Lê Tiến Bằng, Cầm Păn, Vũ Ngọc Tường, KS.Trần Xuân Thiều.

Bằng giải pháp tiếp cận từng giai đoạn, gắn công tác quan trắc, theo dõi với xử lý kịp thời, tập thể tác giả đề tài đã khẳng định có thể xây dựng hồ chứa nước trong các thung lũng đá vôi nhiều hang động như ở Lúm Pè, Thuận Châu, Sơn La. Chi với kinh phí khoa học thông thường của một đề tài cấp tỉnh, với sự hỗ trợ của Trung tâm KHTN&CNQG (nay là Viện KH&CN VN) đề tài đã hình thành lên một hồ nước gần 1 triệu m³ trên vùng đá vôi nứt nẻ, hang hốc.

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã mở ra hướng nghiên cứu khai thác sử dụng nguồn nước cacstơ quí mô rộng ở nhiều vùng nước ta hiện nay.

36. Nghiên cứu đánh giá hiện tượng trượt lở mép nước hồ Hoà Bình; đề xuất các giải pháp phòng tránh.

Thời gian thực hiện: 1998- 1999. *Chủ nhiệm:* TS. Trần Trọng Huệ.

Các tác giả: TS.Trần Trọng Huệ, TS.Nguyễn Xuân Huyền, PGS.TS.Đào Thị Miên, ThS.Phan Đông Pha, TS.Trần Văn Dương, ThS.Nguyễn Đức Rỡi, TS.Nguyễn Văn Hùng, ThS.Lâm Thuý Hoàn, ThS.Văn Đức Tùng.

37. Điều tra đánh giá và kiến nghị những giải pháp xử lý các sự cố môi trường miền núi Việt Nam. Giai đoạn III - Khu vực Tây Bắc Việt Nam.

Thời gian thực hiện: 1998 - 1999. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yên.

38. Điều tra, đánh giá tiềm năng trữ lượng và chất lượng nguyên liệu khoáng kaolin phục vụ cho công nghiệp gốm sứ tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Thời gian thực hiện: 1998 - 1999. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Nguyễn Văn Phở

Đã phát hiện được dải kaolin khu vực huyện A Lưới có nguồn gốc phong hóa từ aplit có chất lượng tốt.

Trên cơ sở đó tiến hành thử nghiệm, nghiên cứu các đặc tính công nghệ-kỹ thuật đánh giá trữ lượng cấp C1 cho diện tích 1,5 km² ở khu vực Bốt Đò để bàn giao cho Sở Công nghiệp và Công ty gốm sứ Huế (HUCERA) khai thác phục vụ cho phát triển công nghiệp sứ gốm.

Hiện khu vực này đang được tìm kiếm mở rộng theo nhu cầu sản xuất gốm sứ của địa phương.

39. Nghiên cứu đánh giá sự cố và tác động tiềm ẩn của môi trường tự nhiên khu vực Đông Hà, Quảng Trị, Cửa Việt,

Thời gian thực hiện: 1998-2000. Chủ nhiệm TS Nguyễn Xuân Hãn.

40. Thiết lập thử nghiệm hệ thống thu ảnh NOAA.

Thời gian thực hiện: 1998- 2000. *Chủ nhiệm:* Lại Huy Phương, TS.Phạm Văn Cự.

Các tác giả: các thành viên VTGEO

Nội dung: xây dựng trạm thu ảnh NOAA, xây dựng quy trình xử lý ảnh và các ứng dụng khác như dự báo cháy rừng.

41. Đánh giá tổng quan môi trường nước ngầm tỉnh Lai Châu, khảo sát và khai thác thử nghiệm nước ngầm tại một số trọng điểm dân sinh kinh tế.

Thời gian thực hiện: 1998-2000. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, Nguyễn Trọng Hoan, KS.Trịnh Quốc Hải, TS.Đậu Hiến, KS.Trần Xuân Thiều, Nguyễn Đông Lâm, KS.Nguyễn Thị Hồng Vân.

Ở Lai Châu, nước ngầm phân bố không đồng đều. Các khu vực giàu nước phân bố tập trung ở dải đá vôi T₂đg, C- D₁, D₂mt kéo dài từ Phong Thổ qua Sìn Hồ tới Tuần Giáo, ở một số bồn trũng lớn: thị xã Điện Biên, huyện lỵ Bình Lư, huyện lỵ Mường Tè, huyện lỵ Tuần Giáo. Ngoài ra nước ngầm còn tồn tại trong các đới đập vỡ kiến tạo.

Môi trường nước ngầm Lai Châu đa dạng về chất lượng và chủng loại. Có thể sử dụng nước ngầm để đáp ứng phần lớn nhu cầu về nước đối với các trung tâm dân cư lớn: thị xã Điện Biên, huyện lỵ Tuần Giáo, Sìn Hồ, Tam Đường,...

Các điểm khoan thử nghiệm tại Tam Đường và Nậm Zin- Pú Nhung cho kết quả tốt, có thể sử dụng để cấp nước cho khu vực lân cận.

42. Nghiên cứu cơ sở khoa học của sự hình thành và phát triển lũ lụt miền núi (trong đó có lũ quét), đề xuất các giải pháp cảnh báo, dự báo và giảm nhẹ cường độ thiên tai cùng các thiệt hại.

Thời gian thực hiện: 1998-2000. *Chủ nhiệm:* TS.Trần Văn Tư

Các tác giả: TS.Trần Văn Tư, TSKH.Vũ Cao Minh, TS.Trần Minh, KS.Trịnh Quốc Hải, Trần Thực, TS.Đậu Hiến, TS.Nguyễn Tử Dân.

Đề tài đã thống kê và mô tả các trận lũ quét đã xảy ra ở miền núi phía Bắc và các thiệt hại. Trên cơ sở các trận lũ quét đã biết, bước đầu đưa ra các định nghĩa và phân loại các loại hình lũ quét đã xảy ra ở miền núi nước ta. Bước đầu đề tài đã cho phương pháp tính toán cường độ lũ quét bằng tính toán thủy văn. Đây là hướng phù hợp để dự báo, nhằm đưa ra các giải pháp phòng tránh và sống chung với lũ quét.

43. Nghiên cứu thiên tai trượt lở ở Việt Nam (Landslide Disaster Study in Viet Nam).

Thời gian thực hiện: 1998 - 2000. *Chủ nhiệm:* TSKH. Vũ Cao Minh.

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS>Trịnh Quốc Hải, KS.Nghiêm Phúc Hải, Nguyễn Trọng Hoan, Bùi Nguyên Hồng, Lê Xuân Hồng, KS.Tạ Văn Kha, TS.Trần Văn Tư, TS.Trần Thắng.

Nghiên cứu đã nêu được tình hình trượt lở, đặc điểm, tác hại của chúng trong khoảng 10 năm trở lại đây cũng như dự báo các vùng có nguy cơ trượt lở rất cao ở Việt Nam và chiến lược phòng ngừa giảm nhẹ thiệt hại.

Phạm vi nghiên cứu bao gồm trượt lở ở các vùng đồi núi và các công trình kinh tế (khai thác khoáng sản, giao thông, thủy lợi...), sạt lở bờ sông và xói lở bờ biển. Các trọng tâm trượt lở lớn ở Việt Nam được dự báo là: khu vực Mường Lay - Lai Châu, khu vực Bắc Hoàng Liên Sơn, khu vực Bắc Quang- Hoàng Su Phì, khu vực Trung Trung Bộ, khu vực trung lưu hệ thống sông Hồng, khu vực các sông Trung Trung Bộ.

Trượt lở ở Việt Nam được đánh giá là tai biến nghiêm trọng và nguy hiểm, có khả năng gây ra các tai biến lũ bùn đá, lũ quét, đồng thời gây nên những đảo lộn lớn về môi trường sống trên khu vực rộng. Chiến lược phòng chống trượt lở coi công tác dự báo, cảnh báo, quy hoạch phòng ngừa là nhiệm vụ trọng tâm và dự kiến hình thành một cơ quan quốc gia đủ thẩm quyền để điều hành công tác phòng chống trượt lở cùng với các thiên tai khác

44. Điều tra đánh giá và dự báo biến động môi trường khi triển khai quy hoạch phát triển KT-XH cụm Công-Nông-Lâm nghiệp Tây Cao Bằng.

Thời gian thực hiện: 1998 – 2000. *Chủ nhiệm:* TS.Vũ Văn Vần.

Các tác giả: TS.Vũ Văn Vần, TS.Ngô Thị Phương (Thư ký), TS.Trần Trọng Hòa, TS.Trần Văn Dương, ThS.Nguyễn Đức Rồi, TS.Nguyễn Phú Duyên, KS.Hoàng Việt Hằng, KS.Phan Ngọc Hà, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Phan Lưu Anh, ThS.Trần Việt Anh, KS.Trần Hồng Lam, TS.Bùi Ân Niên, CN.Pham Thị Dung, KS.Nguyễn Thị Thu.

Đề tài tiến hành điều tra hiện trạng và nghiên cứu đánh giá dự báo diễn biến các yếu tố môi trường tự nhiên, xã hội của khu vực được quy hoạch phát triển thành cụm công-nông-lâm nghiệp tây Cao Bằng. Trên cơ sở nghiên cứu chi tiết những vấn đề môi trường cấp bách liên quan tới sự gia tăng các hoạt động kinh tế - xã hội của khu vực đã kiến nghị các giải pháp tổng thể về quy hoạch môi trường theo hướng phát triển bền vững.

45. Điều tra nguồn nguyên liệu puzolan và đề xuất giải pháp công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng không nung địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Thời gian thực hiện: 1999. *Chủ nhiệm:* TS. Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, TS.Trần Thị Sáu, TS.Nguyễn Xuân Hân, KS.Nguyễn Minh Vĩ, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai.

Lần đầu tiên puzolan trên địa bàn Lâm Đồng được nghiên cứu, đánh giá một cách cụ thể, chi tiết về chất lượng, tiềm năng, và trong phòng thí nghiệm đã tạo được những sản phẩm thử nghiệm đạt độ bền nước, cường độ cao từ bazan đất đỏ đến bazan bán phong hoá, và bazan bọt, từ đó chứng minh được khả năng sử dụng của chúng trong sản xuất vật liệu xây dựng không nung trên địa bàn Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở khoa học để triển khai công tác sản xuất thử nghiệm ở quy mô công nghiệp.

46. Nghiên cứu bổ sung hoạt động kiến tạo hiện đại các đứt gãy tuyến đập Pa Vinh, Tạ Bú, công trình thủy điện Sơn La.

Thời gian thực hiện: 1999. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Nguyễn Văn Phổ.

Các tác giả: PGS.TS.Nguyễn Văn Phổ, TS.Phan Trọng Trinh, TS.Trần Văn Dương, TS.Đoàn Văn Tuyến

Đánh giá và kết luận về khả năng hoạt động hiện đại của các đứt gãy: 1. đứt gãy III-1 và đứt gãy phương đông - tây (Bản Bình - Bản Tầm) ở khu vực Pa Vinh; 2. Các đứt gãy III-5 và IV-6 ở khu vực Tạ Bú

Kết quả áp dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu đã cho các cứ liệu đáng tin cậy: Tại vùng tuyến đập Pa Vinh tồn tại một đứt gãy TTB-ĐĐN (IV-1), đồng thời không thấy biểu hiện về sự tồn tại của đứt gãy ĐT (Bản Bình - Bản Tầm). Đứt gãy IV-6 biểu hiện dưới dạng một đới phá hủy, nhưng không có dấu hiệu hoạt động rõ nét trong giai đoạn hiện đại.

47. Xác định hiện trạng nứt đê và nền hạ lưu, ảnh hưởng của chúng đến sự ổn định của đê tại K2 + 600 hữu sông Cầu Tân Hưng - Sóc Sơn - Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 1999. *Chủ nhiệm:* KS.Tạ Văn Kha.

Các tác giả: KS.Tạ Văn Kha, TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Trần Xuân Thiều, Đồng Duy Viện, Trần Hữu Nhân.

Đê hữu sông Cầu, đoạn Tân Hưng, Sóc Sơn bị nứt nghiêm trọng. Có nhiều vết nứt lớn vuông góc với thân đê, gây sập nứt nhà cửa.

Kết quả khảo sát nghiên cứu cho thấy hiện tượng biến dạng và nứt đất, nứt nhà khu vực Tân Hưng gắn liền với quá trình nén lún tầng bùn sét hữu cơ do hạ thấp mực nước ngầm một cách cực đoan trong khu vực. Các vết nứt lớn thường xuất hiện dọc rìa các cấu trúc yếu.

48. Nghiên cứu xác định các khu vực cấu trúc địa chất nền đê xung yếu ở đồng bằng Bắc Bộ.

Thời gian thực hiện: 1999. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Văn Đức Chương.

Các tác giả: PGS.TS. Văn Đức Chương, PGS.TSKH.Nguyễn Dịch Dỹ, TSKH.Vũ Cao Minh, TS.Trần Văn Thắng, TS.Đỗ Văn Tự, TS.Trần Văn Tư, ThS.Mai Thành Tân, TS.Đình Văn Thuận, KS.Phan Doãn Linh.

Trên cơ sở nghiên cứu địa chất, địa mạo, kiến tạo, địa động lực, địa vật lý của toàn bộ khu vực có đê ở đồng bằng Bắc Bộ và các yếu tố địa chất ảnh hưởng đến sự bền vững của nền móng đê. Cuối cùng các tác giả đã thành lập bản đồ phân vùng (phân cấp) độ nguy hiểm nền móng đê đồng bằng Sông Hồng và kể cận, các tài liệu đề tài được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sử dụng và đánh giá cao về chất lượng cũng như tính thực tiễn.

49. Điều tra đánh giá và kiến nghị những giải pháp xử lý các sự cố môi trường miền núi Việt Nam. Giai đoạn IV - Khu vực Đông Bắc Việt Nam.

Thời gian thực hiện: 1999 -2000. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm.

50. Điều tra hiện trạng tai biến nứt, trượt lở đất tỉnh Quảng Nam và các giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại do chúng gây nên

Thời gian thực hiện: 1999 - 2000. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm.

51. Điều tra hiện tượng xói lở đất hạ lưu sông Trà Khúc tỉnh Quảng Ngãi và các giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại do chúng gây nên

Thời gian thực hiện: 1999 - 2000. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm

52. Đánh giá khả năng sử dụng một số khoáng sản kim loại quý mô khai thác nhỏ phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH và bảo vệ môi trường các tỉnh miền núi phía Bắc.

Thời gian thực hiện: 1999-2000. *Chủ nhiệm:* TS. Trần Trọng Huệ

Các tác giả: TS.Trần Trọng Huệ, TS.Trần Trọng Hoà, TS.Ngô Thị Phương, TS.Vũ Văn Vần, TS.Phan Lưu Anh, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Trần Văn

Dương, KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Phạm Tích Xuân, ThS.Trần Việt Anh, CN.Phạm Thị Dung

Xây dựng cơ sở dữ liệu khoáng sản; điều tra tổng quan và chi tiết, đánh giá cơ sở tài nguyên, khả năng và điều kiện khai thác một số loại khoáng sản: Fe, Mn, Sn, Pb-Zn, Sb, Au nhằm xác định khả năng tăng trữ lượng, nâng cấp trữ lượng cũng như điều kiện khai thác; xây dựng định hướng phát triển công nghệ khai thác chế biến các loại khoáng sản trên; phân tích một số vấn đề môi trường bức xúc liên quan đến khai thác chế biến khoáng sản quy mô nhỏ.

Tài liệu đã khẳng định tiềm năng phát triển công nghiệp khoáng sản của các tỉnh miền núi phía bắc là rất lớn. Tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng, trong đó có những loại hình khoáng sản chỉ đặc thù cho các tỉnh miền núi phía Bắc như: antimon, chì-kẽm, mangan, sắt... Tuy nhiên một số loại khoáng sản đã dần cạn kiệt đòi hỏi phải có kế hoạch điều tra đánh giá chi tiết nhằm mở rộng cơ sở tài nguyên cũng như phát hiện các mỏ mới nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá nền kinh tế của các địa phương và cả nước. Đề tài cũng phân tích chi tiết những thành tựu và hạn chế về sử dụng tài nguyên cũng như môi trường tự nhiên-kinh tế-xã hội và đề xuất phương hướng giảm thiểu tổn thất-lãng phí tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến khai thác khoáng sản quy mô nhỏ.

53. Điều tra tổng hợp, đánh giá tiềm năng một số khoáng sản trọng tâm (Pb-Zn, Au) ở những điểm đã được nhà nước cho phép khai thác tận thu phục vụ quy hoạch phát triển KT-XH tỉnh Bắc Kạn.

Thời gian thực hiện: 1999-2000. *Chủ nhiệm:* TS.Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phương (Thư ký), TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Vũ Văn Vân, TS.Trần Văn Dương, TS.Đoàn Văn Tuyển, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Phan Lưu Anh, TS.Bùi Ân Niên, KS.Hoàng Việt Hằng, KS.Trần Hồng Lam, ThS.Trần Việt Anh, KS.Phan Ngọc Hà, KTV.Nguyễn Văn Xuyên.

Trên cơ sở điều tra tổng quan một số mỏ Pb-Zn trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, đề tài đã tiến hành nghiên cứu đánh giá chi tiết về hiện trạng tài nguyên, đặc điểm cấu trúc thân quặng, đặc điểm quặng hóa, đặc tính công nghệ của quặng sulfur mỏ Nà Bốp phục vụ quy hoạch khai thác của tỉnh.

Kết quả khảo sát địa chất-địa vật lý và nghiên cứu chi tiết về quặng hóa đã góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về cấu trúc và đặc điểm quặng hóa: xác định được mỏ Nà Bốp thuộc kiểu nhiệt dịch-giả tầng, bị phức tạp hóa bởi các quá trình magma-kiến tạo muộn hơn; đi kèm khoáng sản chính Pb-Zn là Ag, Cd, Sn với hàm lượng cao có thể thu hồi trong quá trình tuyển và luyện quặng. Đề tài đã kiến nghị các biện pháp quản lý, khai thác và chế biến quặng Pb-Zn theo hướng tăng khả năng thu hồi hợp phần có ích, giảm thiểu tổn thất tài nguyên và bảo vệ môi trường.

54. Xây dựng định hướng phát triển công nghiệp khoáng sản tỉnh Cao Bằng đến năm 2010.

Thời gian thực hiện: 1999-2000. *Chủ nhiệm:* TS Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phương (Thư ký), TS.Vũ Văn Vân, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Phan Lưu Anh, TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Trần Văn Dương, KS.Hoàng Việt Hằng, ThS.Trần Việt Anh, KS.Trần Hồng Lam, TS.Bùi Ân Niên, CN.Phạm Thị Dung. *Sở Công nghiệp Cao*

Bảng: KS.Phương Hạc, KS.Chu Trí Dũng, KS.Đàm Đình Dong, KS.Đoàn Ngọc Báu, KS.Nguyễn Thị Nhung, KS.Chu Xuân Hoàn, KS.Nguyễn Văn Long.

Đánh giá tổng hợp cơ sở tài nguyên khoáng sản của tỉnh, khả năng và điều kiện khai thác một số loại khoáng sản chính (sắt, mangan, thiếc, vàng, vật liệu xây dựng). Đồng thời tiến hành điều tra chi tiết bổ sung một số mỏ nhằm xác định khả năng tăng trữ lượng và nâng cấp trữ lượng để làm sáng tỏ khả năng khai thác sử dụng. Đánh giá hiện trạng ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản của tỉnh. Trên cơ sở đó tiến hành xây dựng định hướng và quy hoạch phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản của tỉnh Cao Bằng đến 2010.

55. Đánh giá dự báo diễn biến và đề xuất một số giải pháp giảm nhẹ thiệt hại do hiện tượng nứt, trượt đất khu đồi Ông Tượng - Thị xã Hoà Bình

Thời gian thực hiện: 1999 – 2000. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Đinh Văn Toàn

Các tác giả: TS.Ngô Thị Phương, TS.Đoàn Văn Tuyển, KS.Trịnh Việt Bắc, TS.Trần Đình Tô, TS.Vì Quốc Hải, TS.Dương Chí Công, TS.Nguyễn Văn Hùng, TS.Phạm Tích Xuân, TS.Trần Văn Dương, TS.Nguyễn Phú Duyên, ThS.Lâm Thuý Hoàn, KS.Nguyễn Thị Hồng Quang, KTV.Nguyễn Quang Xuyên, KS.Trần Thanh Sơn.

Vào năm 1996 – 1998 tại khu đồi ông Tượng - Thị xã Hoà Bình xảy ra nứt trượt đất khá mạnh. Các cung trượt được hình thành có kích thước lớn đe dọa đến an toàn đến một số khu dân cư ngay trong thị xã.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, nghiên cứu bằng các phương pháp địa chất, địa mạo, địa vật lý, địa hoá và GPS đo dịch chuyển, đã xác định được rằng nứt, trượt đất tại đây có nguồn gốc nội sinh. Đề tài cũng đã tiến hành phân vùng dự báo các điểm có nguy cơ nứt trượt tiếp trong khu đồi Ông Tượng và nêu một số giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại.

56. Điều tra, đánh giá tiềm năng trữ lượng và chất lượng cát thủy tinh phủ vực Phú Vang-Phong Điền phục vụ cho công nghiệp thủy tinh và men frite tỉnh Thừa Thiên-Huế”

Thời gian thực hiện: 1999-2000, *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Nguyễn Văn Phở

Các tác giả: PGS.TS.Nguyễn Văn Phở, TS.Đỗ Cảnh Dương, ThS.Nguyễn Văn Càn, KS.Vũ Mạnh Long

Dọc theo đầm phá Tam Giang-Cầu Hai có các dải cát trắng có nguồn gốc gió-biển. Đề tài đã lựa chọn được dải cát Phong Chương-Cầu Thiềm có kích thước 20 km x 2 km có chất lượng tốt nhất để tiến hành đánh giá trữ lượng cấp C1, C2 phục vụ cho công nghiệp thủy tinh và sản xuất men frite (công nghiệp gốm sứ).

Hiện nay dải cát này đang được khai thác phục vụ công nghiệp địa phương và xuất khẩu.

57. Điều tra đánh giá hiện tượng trượt - lở nguy hiểm và kiến nghị các giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại ở một số vùng trọng điểm thuộc tỉnh Lào Cai (Trượt - lở tuyến đường thị trấn Sapa - thị xã Lào Cai và trượt - lở bờ sông Hồng thị xã Lào Cai).

Thời gian thực hiện: 1999 - 2000. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yên

Cán bộ tham gia: TS. Nguyễn Đăng Túc (Thư ký), KS. Trịnh Việt Bắc, ThS. Đặng Vũ Khắc, KS. Nghiêm Phúc Hải, TS. Phạm Quang Sơn, ThS. Nguyễn Đức Rồi, KS. Lê Minh Tâm, CN. Hoàng Quang Vinh, KS. Nguyễn Quang Thành.

Trên cơ sở khảo sát, nghiên cứu hiện trạng, phân tích nguyên nhân, cơ chế hình thành, điều kiện phát sinh và phát triển một số điểm trượt lở nguy hiểm ở một số vùng trọng điểm (Km 112 + 100, Km 119 + 300, bờ phải sông Hồng - đoạn đường dài liệt sỹ thị xã Lào Cai), đã đề xuất những giải pháp phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do trượt lở và lũ bùn đá gây ra, đảm bảo an toàn cho người và phương tiện qua lại tuyến đường 4 D (đoạn đường từ Km 112 đến Km 112 + 200; đoạn đường từ Km 119 + 100 đến Km 119 + 500, đảm bảo an toàn các công trình xây dựng và tuyến đường Hoàng Liên (đoạn đường dài liệt sỹ - thị xã Lào Cai).

58. Điều tra, khảo sát và đánh giá điều kiện môi trường địa chất, địa vật lý lưu vực sông Tích phục vụ cho quy hoạch, khai thác hợp lý kinh tế vùng, bảo vệ môi trường và an toàn khu vực.

Thời gian thực hiện: 1999-2002. *Chủ nhiệm:* TS. Trần Văn Tư

Các tác giả: TS. Trần Văn Tư, PGS.TSKH. Nguyễn Địch Dỹ, TSKH. Vũ Cao Minh, KS. Trịnh Quốc Hải, Nguyễn Tiến Vinh, TS. Đỗ Tự, TS. Trần Thắng.

Đề tài đã xác lập cơ sở dữ liệu về địa chất, kiến tạo, địa mạo và địa chất công trình, địa chất thủy văn khu vực lưu vực sông Tích địa phận tỉnh Hà tây. Đặc biệt đánh giá điều kiện địa chất công trình các khu vực như miền núi, miền bán sơn địa và vùng ven sông với đánh giá điều kiện an toàn cho đê. Các khu vực đất yếu về cường độ như bùn, than bùn cũng được khoanh vùng, phục vụ cho đánh giá an toàn lãnh thổ.

59. Xây dựng hệ thống đo mực nước sông điều khiển từ xa tại Ba Vì, Hà Tây.

Thời gian thực hiện: 2000. *Chủ nhiệm:* TSKH. Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH. Vũ Cao Minh, KS. Trịnh Quốc Hải, Nguyễn Đăng Dũng, Nguyễn Đắc Thờa.

Đề tài nghiên cứu việc đo mực nước sông theo nguyên lý đo áp suất cột nước bằng đầu đo (piezomet) nhập ngoại. Số liệu đo được truyền về trung tâm điều khiển từ xa tại Hà Đông theo đường dây điện thoại. Phần mềm điều khiển máy đo được xây dựng theo yêu cầu quản lý và vận hành phục vụ công tác chống lụt bão của tỉnh Hà Tây.

60. Điều tra hiện trạng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp khoa học công nghệ khắc phục và bảo vệ môi trường các huyện: Kim Bảng, Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục và Thanh Liêm (tỉnh Hà Nam).

Thời gian thực hiện: 2000. *Chủ nhiệm:* TS. Lê Thị Nghinh.

Các tác giả: TS. Lê Thị Nghinh, PGS.TS. Đào Thị Miên, TS. Nguyễn Xuân Huyền, TS. Doãn Đình Lâm, ThS. Phan Đông Pha, TS. Nguyễn Phú Duyên, ThS. Nguyễn Đức Rồi, TS. Phan Thị Ngọc Hà, TS. Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Khánh Vân, Lê Trần Chấn, Tống thị Kim Thuần, Nguyễn Thị Phương Thảo.

Hiện trạng tài nguyên và môi trường toàn tỉnh Hà Nam đã được điều tra nghiên cứu và đánh giá chi tiết. Trong các thành phần môi trường, môi trường nước được coi là nhiệm vụ nghiên cứu trọng tâm. Mức độ ô nhiễm nguồn nước mặt của các hệ thống sông khu vực thị xã, thị trấn và các làng nghề có xu hướng tăng mạnh. Các dạng ô nhiễm đặc trưng: ô nhiễm vi sinh, các chất hữu cơ, kim loại nặng, độc tố và nhiễm mặn đã được thể hiện rõ trên sơ đồ

ô nhiễm môi trường nước khu vực. Môi trường khu vực làng nghề đang đứng trước thực trạng suy thoái ngày càng nghiêm trọng về mọi thành phần: nước, không khí, đất và cảnh quan sinh thái. Môi trường sinh thái-cảnh quan khu vực núi đá vôi và quần thể hang động karst đang bị xâm hại bởi các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, cần được bảo vệ. Khi triển khai quy hoạch tổng thể vùng sẽ có biến động môi trường, đặc biệt là tiểu vùng phía đông sông Đáy.

61. Nghiên cứu đánh giá tiềm năng nước dưới đất của Hà Nam, đề xuất hướng khai thác sử dụng hợp lý kết hợp bảo vệ môi trường nước.

Thời gian thực hiện: 2000. *Chủ nhiệm:* TS. Nguyễn Xuân Huyền.

Các tác giả: TS. Nguyễn Xuân Huyền, TS. Doãn Đình Lâm, PGS. TS. Đào Thị Miên, TS. Trần Văn Thắng, TS. Lê Thị Nghinh, TS. Đoàn Văn Tuyền, ThS. Nguyễn Đức Rối, ThS. Phan Đông Pha.

Hiện trạng tài nguyên và môi trường toàn tỉnh Hà Nam đã được điều tra nghiên cứu và đánh giá chi tiết. Trong các thành phần môi trường, môi trường nước được coi là nhiệm vụ nghiên cứu trọng tâm. Mức độ ô nhiễm nguồn nước mặt của các hệ thống sông khu vực thị xã, thị trấn và các làng nghề có xu hướng tăng mạnh. Các dạng ô nhiễm đặc trưng: Ô nhiễm vi sinh, các chất hữu cơ, kim loại nặng, độc tố và nhiễm mặn đã được chỉ rõ trên sơ đồ ô nhiễm môi trường nước khu vực. Môi trường khu vực làng nghề đang đứng trước thực trạng suy thoái ngày càng nghiêm trọng về mọi thành phần: nước, không khí, đất và cảnh quan sinh thái. Môi trường sinh thái-cảnh quan khu vực núi đá vôi và quần thể hang động karst đang bị xâm hại bởi các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, cần được bảo vệ. Khi triển khai quy hoạch tổng thể vùng sẽ có biến động môi trường, đặc biệt là tiểu vùng phía đông sông Đáy.

62. Nghiên cứu đánh giá tiềm năng nước dưới đất của Hà Nam, đề xuất hướng khai thác sử dụng hợp lý kết hợp bảo vệ môi trường nước.

Thời gian thực hiện: 2000. *Chủ nhiệm:* TS. Nguyễn Xuân Huyền.

Các tác giả: TS. Nguyễn Xuân Huyền, TS. Doãn Đình Lâm, PGS. TS. Đào Thị Miên, TS. Trần Văn Thắng, TS. Lê Thị Nghinh, TS. Đoàn Văn Tuyền, ThS. Nguyễn Đức Rối, ThS. Phan Đông Pha.

Lần đầu tiên, tiềm năng nước dưới đất vùng đồi núi đá vôi Kim Bảng- Thanh Liêm (Hà Nam) được nghiên cứu đánh giá cụ thể và được phân ra 4 mức: tiềm năng lớn, tiềm năng khá lớn, tiềm năng trung bình và tiềm năng nhỏ. Trong khu vực có tiềm năng lớn đã xác định được 7 khu vực có khả năng khai thác nước tập trung phục vụ cho việc cấp nước cho các cụm dân cư đông người. Trữ lượng khai thác tiềm năng được tính toán cho 3 tầng chứa nước chính (T_{21} nt, T_{2a} đg₁, T_{2a} đg₂) và các đới phá huỷ kiến tạo giàu nước (Tây Kim Bảng, Đông Kim Bảng, Thanh Liêm, Đông Suối Xanh, Đông Sơn- Ao Rong) là $102.506m^3/ng$, trong đó tổng trữ lượng khai thác tiềm năng trong đới phá huỷ kiến tạo là: $88.332m^3/ng$. Chất lượng nước dưới đất nhìn chung đáp ứng chất lượng nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất; tuy nhiên coliform, fecal coli có hàm lượng lớn hơn mức độ cho phép; Hg, Fe, Mn, Pb có hàm lượng tương đối cao xuất hiện ở một số mẫu phân tích thuộc khu vực Ba Sao- Kim Bảng, Tân Sơn- Kiện Khê- Thanh Liêm. Bảo vệ tài nguyên nước phải gắn liền các giải pháp khai thác với việc kiểm soát giáo dục cộng đồng dân cư bảo vệ môi trường nơi sinh sống, tránh nhiễm bẩn từ trên nước bề mặt đất xuống tầng chứa nước.

63. Thử nghiệm công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng không nung từ puzolan khu vực Lâm Đồng với quy mô bán sản xuất trong xây dựng dân dụng và giao thông nông thôn.

Thời gian thực hiện: 2000-2001. *Chủ nhiệm:* TS.Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, TS.Nguyễn Xuân Hãn, KS.Nguyễn Minh Vĩ, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai, CN.Nguyễn ánh Dương

Trên cơ sở số liệu thu được về đặc điểm và tiềm năng puzolan Lâm đồng, tập thể tác giả đã xây dựng dây chuyền công nghệ tự tạo, đã triển khai sản xuất thử nghiệm ở quy mô bán sản xuất gạch lát nền sử dụng tại địa phương.

64. Điều tra đánh giá hiện tượng trượt - lở nguy hiểm và kiến nghị các giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại ở một số vùng trọng điểm thuộc tỉnh Lào Cai (Trượt - lở bờ sông Hồng đoạn từ thị xã Lào Cai đến phố Lu và trượt lở tuyến đường thị xã Lào Cai- thị trấn Bắc Hà).

Thời gian thực hiện: 2000 - 2001. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm

Cán bộ tham gia: TS. Nguyễn Đăng Túc (Thư ký), KS. Nghiêm Phúc Hải, ThS. Nguyễn Đức Rõ, CN. Hoàng Quang Vinh, KS. Trịnh Việt Bắc, KS. Vy Hồng Liên, KS. Nguyễn Văn Nghiêm.

Đã tiến hành điều tra, đánh giá, phân tích nguyên nhân, cơ chế hình thành, điều kiện phát sinh và phát triển một số điểm trượt lở nguy hiểm ở một số vùng trọng điểm dọc sông Hồng đoạn từ thị xã Lào Cai - thị trấn Phố Lu và tuyến đường thị xã Lào Cai - thị trấn Bắc Hà.

Đã tiến hành thành lập bản đồ hiện trạng trượt lở bờ sông Hồng đoạn từ TX Lào Cai đến Phố Lu và trượt lở tuyến đường TX Lào Cai - thị trấn Bắc Hà tỷ lệ 1:25.000 và xây dựng bản đồ dự báo trượt lở cho các khu vực nói trên tỷ lệ 1:25.000. Đề xuất các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do trượt lở đất gây ra.

65. Điều tra đánh giá và kiến nghị những giải pháp xử lý các sự cố môi trường miền núi Việt Nam, Giai đoạn V - Khu vực Duyên hải miền Trung Việt Nam.

Thời gian thực hiện: 2000-2001. *Chủ nhiệm:* GS. Nguyễn Trọng Yêm.

66. Nghiên cứu đánh giá các tai biến địa chất và ảnh hưởng của chúng ở khu vực ven sông Hồng thuộc các tỉnh Phú thọ, Vĩnh Phúc, Hà Tây”.

Thời gian thực hiện: 2000 - 2001. *Chủ nhiệm:* TS. Phạm Tích Xuân.

Các tác giả: TS.Phạm Tích Xuân, TS.Nguyễn Xuân Huyên, TS.Nguyễn Xuân Hãn, ThS.Phạm Đông Pha, KS.Trần Thanh Sơn, TS.Phạm Quang Sơn, TS.Nguyễn Đăng Túc, PGS.TS.Đào Thị Miên, TS.Lê Thị Nghinh, TS.Cung Thượng Chí, TS.Doãn Đình Lâm, CN.Nguyễn Quang Hưng, KS.Hoàng Văn Quý, KS.Nguyễn

Thúy Hạnh, KS.Nguyễn Thị Học, KS.Nguyễn Phương Dung, KTV.Nguyễn Quang Xuyên, TS.Nguyễn Tứ Dân, KS.Nguyễn Đức Thành, Trần Anh Tuấn, Lê Quốc Hưng, Nguyễn Hương Giang.

Đề tài đã tập trung đánh giá hai loại hình tai biến điển hình ở khu vực ven sông Hồng thuộc các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hà Tây là sạt lở bờ sông và xói mòn đất. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng tai biến, phân tích các yếu tố gây ra tai biến đề tài đã khoanh vùng dự báo nguy cơ xảy ra hai loại hình tai biến nói trên cho khu vực nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phòng tránh và giảm thiểu thiệt hại do chúng gây ra.

67. Nghiên cứu môi trường đất và nước tại các làng nghề cơ khí Nam Giang, Xuân Tiến và Tổng Xá, Tỉnh Nam Định và đánh giá mức độ ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng.

Thời gian thực hiện: 2000-2001. Chủ nhiệm: TS Lê Thị Lại

Các tác giả: TS.Lê Thị Lại, Lại Thuý Hiền, Kiều Quỳnh Hoa, ThS.Phạm Thái Nam

Nghiên cứu đặc điểm địa hoá, khoáng vật trong đất, xác định thành phần và các nguyên tố kim loại nặng trong nước mặt, nước thải ở các làng nghề sản xuất cơ khí Nam Giang, Xuân Tiến và Tổng Xá. Qua đó, đánh giá mức độ ô nhiễm và khả năng ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng.

68. Điều tra đánh giá mức độ ảnh hưởng của các sự cố môi trường địa chất tỉnh Hoà Bình, kiến nghị một số giải pháp phòng tránh và ứng phó nhằm hạn chế thiệt hại, phục vụ quy hoạch khai thác hợp lý lãnh thổ.

Thời gian thực hiện: 2000 – 2001. Chủ nhiệm: PGS.TS. Đinh Văn Toàn

Các tác giả: PGS.TS.Đinh Văn Toàn, TS.Đoàn Văn Tuyển, TS.Ngô Thị Phương, TS.Nguyễn Văn Hùng, TS.Bùi Văn Thơm, TS.Phan Ngọc Hà, Bùi Hữu Dân, TS.Phan Lưu Anh, ThS.Lê Châu Hà, KS.Ngô Quốc Dũng, KS.Trịnh Việt Bắc, TS.Nguyễn Phú Duyên, ThS.Nguyễn Đức Rõ, KS.Nguyễn Thị Hồng Quang, KS.Nguyễn Đức Hùng.

Nội dung của đề tài gồm điều tra xác định hiện trạng các sự cố môi trường địa chất đã xảy ra ở tỉnh Hoà Bình, chủ yếu là nứt, trượt đất và các tác động môi trường do khai thác khoáng sản. Việc đánh giá nguyên nhân được tiến hành trên cơ sở nghiên cứu các yếu tố tác động thành phần và mối liên quan của chúng với các sự cố môi trường địa chất. Trong số các yếu tố nội sinh đề tài tập trung chủ yếu nghiên cứu đánh giá vai trò của các đới đứt gãy hoạt động và hoạt động động đất. Các yếu tố ngoại sinh như sườn dốc địa hình, mạng sông suối, đặc điểm phân bố thạch học, độ che phủ, đặc điểm địa chất thủy văn và lượng mưa trung bình hàng năm được đề tài tiến hành phân vùng trên cơ sở số liệu hiện có và bổ sung các số liệu khảo sát điều tra do đề tài thực hiện. Kết quả đã xây dựng được các sơ đồ phân vùng dự báo nguy cơ trượt lở, nguy cơ nứt đất cho cả tỉnh Hoà Bình. Tuy còn những khía cạnh trong nghiên cứu đánh giá các yếu tố thành phần vẫn chưa được giải quyết một cách thoả đáng nhưng các sơ đồ trên cũng phản ánh được toàn cảnh các vùng có nguy cơ nứt, trượt đất trong tỉnh. Ngoài ra, đề tài cũng đã có những đánh giá về tác động môi trường và khả năng ô nhiễm do các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản. Từ các kết quả thu được, đã nêu ra một số giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai và khai thác khoáng sản.

69. Điều tra đánh giá các tai biến xói lở, bồi lấp vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi và đề xuất các giải pháp xử lý, phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại, góp phần đẩy mạnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở môi trường bền vững.

Thời gian thực hiện: 2000-2002. Chủ nhiệm: GS Nguyễn Trọng Yên

Tham gia thực hiện: Viện Địa chất: TS.Phạm Quang Sơn (thư ký), TS.Phạm Văn Cự, KS.Nguyễn Công Tuyết, ThS.Bùi Đức Việt, KS.Hà Xuân Thu, KS.Trịnh Việt Bắc, KS.Nguyễn Huy Thịnh, TS.Nguyễn Văn Hoàng, Trường DH Xây dựng: Lương Phương Hậu, Nguyễn Đình Lương, Nguyễn Thị Hải Lý, Trường DH Khoa học Tự nhiên: Đặng Văn Bào, Nguyễn Hiệu, Trường DH Thủy lợi: Nguyễn Bá Quý, TT Khố tượng - Thủy văn biển: Trần Hồng Lam, Nguyễn Văn Nghiêm, Nguyễn Tài Hối.

Điều tra chi tiết tình hình xói lở bờ biển thuộc các huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Đức Phổ, tình trạng xói lở và bồi lấp các cửa Sa Cần (sông Trà Bồng), cửa Đại (sông Trà Khúc), cửa Lở (sông Vệ), cửa Mỹ Á (sông Trà Câu), cửa Sa Huỳnh (đầm Nước Mặn). Nghiên cứu xác định nguyên nhân gây ra các tai biến xói lở, bồi lấp. Đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình khắc phục tình trạng xói lở bờ biển, bồi lấp các cửa sông quan trọng tại tỉnh Quảng Ngãi, nhằm ổn định đời sống của nhân dân ven biển, nhất là các vùng cửa sông là nơi thường xuyên xảy ra các loại tai biến do bão, lũ, nước dâng ...

70. Tổng kết, hệ thống, phân vùng dự báo và đề xuất các chủ trương, phương pháp ứng phó hữu hiệu với các sự cố môi trường (SCMT) ở vùng đồng bào dân tộc và miền núi nước ta (trên cơ sở hoàn chỉnh, tổng hợp, khái quát các kết quả điều tra, đánh giá các sự cố môi trường ở vùng dân tộc và miền núi, giai đoạn 1996 - 2000).

Thời gian thực hiện: 2001. Chủ nhiệm: GS. Nguyễn Trọng Yên.

Ở vùng đồng bào các dân tộc và miền núi nước ta, đang phát triển mạnh mẽ và còn nguy cơ phát triển mạnh mẽ hơn nữa 7 SCMT rất quan trọng: nứt đất-động đất, trượt lở đất, lũ quét-lũ bùn đá; các sự cố môi trường trong các vùng phát triển nhiều đá vôi; một số bệnh môi trường; các sự cố môi trường trong khai thác khoáng sản; suy giảm lớp phủ rừng.

Kết quả của dự án đã làm chuyển biến nhận thức tư tưởng của con người, đặc biệt là các nhà quản lý, lãnh đạo có trách nhiệm với đồng bào các dân tộc và miền núi nước ta.

Báo cáo đã tổng kết hệ thống một cách ngắn gọn, xúc tích từng các sự cố môi trường quan trọng, từ những khái niệm chung, cơ bản nhất đến sự phát triển của các sự cố môi trường trên thế giới và phát triển của sự cố môi trường ở Việt Nam đánh giá đặc điểm quy luật phát triển và tác động tai hại của nó. Cuối cùng là các giải pháp giảm nhẹ các sự cố môi trường.

71. Đánh giá nguyên nhân vỡ đập Ngòi Là, thị xã Tuyên Quang.

Thời gian thực hiện: 2001. Chủ nhiệm: KS.Trịnh Quốc Hải.

Các tác giả: KS.Trịnh Quốc Hải, TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Trần Xuân Thiều, KS.Tạ Văn Kha, KTV.Phan Thị Nhạn, KS.Nguyễn Hồng Vân, KS.Phạm Đình Lê, KS.Nhữ Việt Hà.

Nằm cách thị xã Tuyên Quang 7 km, hồ chứa nước Ngòi Là dung tích 10 triệu m³ nước bị vỡ đập chắn nước vào mùa khô. Khảo sát tìm hiểu nguyên nhân đã phát hiện vấn đề loại đá cát, bột kết gắn kết yếu nằm dưới nền đập do ngâm nước trong một quá trình lâu dài

(đập xây dựng từ năm 1970) đã bị biến đổi thành lớp vật liệu mềm bờ nhậy cảm với quá trình xói ngầm, cát chảy dưới nền đập. Đó là nguyên nhân dẫn tới biến dạng thấm làm vỡ đập Ngòi Là. Phát hiện này đã cảnh báo về an toàn hồ chứa cho một số tuyến đập khác có nền cấu tạo địa chất giống đập Ngòi Là ở tỉnh Tuyên Quang.

72. Thử nghiệm công nghệ khoan phụt vữa, gia cố nền đê tại tỉnh Hà Tây".

Thời gian thực hiện: 2001. *Chủ nhiệm:* KS. Nghiêm Phúc Hải

73. Nghiên cứu thực trạng tổn thất tài nguyên và nghiên cứu các giải pháp làm giàu trong khai thác và tuyển quặng sắt, thiếc, mangan Cao Bằng.

Thời gian thực hiện: 2001-2002. *Chủ nhiệm:* PGS.TSKH Trần Quốc Hùng.

Các tác giả: Viện Địa chất: PGS.TSKH. Trần Quốc Hùng, TS. Ngô Thị Phương (Thư ký), TS. Trần Trọng Hòa, [TS. Hoàng Hữu Thành], TS. Phan Lưu Anh, TS. Vũ Văn Vân, TS. Bùi Ân Niên, KS. Hoàng Việt Hằng, CN. Phạm Thị Dung, ThS. Trần Việt Anh, KS. Trần Hồng Lam. *Sở CN-TTCN Cao Bằng:* KS. Phương Hạc, KS. Chu Trí Dũng, KS. Đàm Đình Dong, KS. Đoàn Ngọc Báu, KS. Nguyễn Thị Nhung, KS. Chu Đức Quang. *Công ty Mangan Cao Bằng:* KS. Chu Xuân Hoàn, KS. Hoàng Văn Hòa. *Công ty khoáng sản I:* KS. Phạm Công Hoàn, KS. Nguyễn Văn Thái.

Cao Bằng là một tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú và đa dạng, trong đó phải kể đến mangan, thiếc, sắt v.v.... Tuy nhiên, thực tế các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trong những năm qua đã gây tổn thất và lãng phí tài nguyên một cách đáng kể. Nguyên nhân gây tổn thất tài nguyên gồm: 1. Công nghệ khai thác và chế biến lạc hậu, khả năng thu hồi thấp; 2. Công tác quản lý các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản còn yếu và chưa có quy hoạch. Nhiều hoạt động khai thác khoáng sản mang tính tự phát, bừa bãi vừa gây tổn thất tài nguyên vừa hủy hoại môi trường; 3. Do tính chất phức tạp của cấu trúc địa chất, các đặc điểm của các mỏ quặng, trong khi đó công tác đánh giá, thăm dò lại chưa được làm đầy đủ dẫn đến việc lựa chọn phương pháp và công nghệ khai thác chưa thích hợp; 4. Do nắm thị trường không tốt, có những thời gian quặng được bán đi với giá rất rẻ gây thất thu.

Đề án đã đề xuất và kiến nghị một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác khai thác và sử dụng khoáng sản, giảm thiểu tối đa tổn thất tài nguyên phục vụ lợi ích của nhà nước, địa phương và bảo vệ môi trường.

74. Xác định các vùng có nguy cơ trượt lở đe dọa trực tiếp đến môi trường sống và tính mạng của nhân dân sau trận lũ quét đêm 7/6/2001 ở Trùng Khánh, Hạ Lang (Cao Bằng) làm cơ sở khoa học cho các giải pháp phòng tránh hữu hiệu.

Thời gian thực hiện: 6-12/2000. *Chủ nhiệm:* TS. Ngô Thị Phương.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS. Ngô Thị Phương, PGS.TS. Đinh Văn Toàn, TS. Trần Trọng Hòa, TS. Nguyễn Văn Hoàng, TS. Phan Lưu Anh, TS. Trần Văn Dương, PGS.TSKH. Trần Quốc Hùng, TS. Vũ Văn Vân, ThS. Lê Thị Châu Hà, TS. Nguyễn Văn Hùng, TS. Vũ Văn Chính, ThS. Trần Việt Anh, CN. Phạm Thị Dung, KS. Nguyễn Thành Trung, CN. Nguyễn Kim Đức, KS. Hoàng Việt Hằng,

KS.Trần Hồng Lam. *Sở KHCN-MT Cao Bằng*: KS.Hoàng Kim Thứ, KS.Đoàn Hải Triều.

Đề tài tiến hành điều tra nhanh nguyên nhân và các yếu tố gây nứt và trượt lở đất nghiêm trọng sau lũ quét ở một số địa bàn thuộc 2 huyện Hạ Lang và Trùng Khánh. Đã khoanh vùng những diện tích nguy hiểm, có nguy cơ xảy ra tai biến cao và kiến nghị việc di dời khẩn cấp các hộ dân đến nơi an toàn hơn. Đồng thời, việc khảo sát mở rộng trên địa bàn 2 huyện Hạ Lang và Trùng Khánh đã cho phép sơ bộ dự báo các khu vực có tiềm năng xảy nút-trượt lở đất ảnh hưởng trực tiếp đến một số khu vực dân cư.

75. Điều tra mức độ ảnh hưởng của tai biến địa chất tỉnh Cao Bằng, kiến nghị các giải pháp phòng tránh và ứng phó nhằm hạn chế thiệt hại, phục vụ quy hoạch hợp lý lãnh thổ.

Thời gian thực hiện: 2001 - 2002. *Chủ nhiệm*: TS. Ngô Thị Phương.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS.Ngô Thị Phương, TS.Phan Lưu Anh (Thư ký), PGS.TS.Đình Văn Toàn, TS.Trần Trọng Hòa, TS.Vũ Văn Ván, TS.Trần Văn Dương, TS.Phạm Văn Hùng, ThS.Nguyễn Đức Rỡi, TS.Bùi Ân Niên, TS.Đậu Hiến, TS.Nguyễn Văn Hoàng, ThS.Lê Thị Châu Hà, KS.Trịnh Việt Bắc, KS.Nguyễn Phú Duyên, ThS.Trần Việt Anh, CN.Phạm Thị Dung, KS.Hoàng Việt Hằng, KS.Trần Hồng Lam. *Phân viện Hải dương học tại Hà Nội*: TS.Nguyễn Tứ Dân. *Viện Khí tượng – Thủy văn*: KS.Vũ Thị Hiền. *Sở KHCN-MT Cao Bằng*: KS.Hoàng Kim Thứ, KS.Bùi Đạo Diệm.

Đề tài tiến hành điều tra hiện trạng, nghiên cứu nguyên nhân và cơ chế phát sinh một số dạng tai biến địa chất chủ yếu (nứt-trượt lở đất, lũ quét-lũ bùn đá), một số vấn đề môi trường vùng đá vôi (thiếu nước, sụt lở đất do hoạt động karst), ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt thị trấn Bảo Lạc. Trên cơ sở phân tích vai trò của các yếu tố cấu thành từng dạng tai biến địa chất cụ thể, với sự trợ giúp của các phần mềm tương ứng của MAPINFOR và GIS đã tiến hành thành lập các bản đồ tai biến địa chất thành phần và tích hợp chúng trong việc xây dựng bản đồ phân vùng tai biến địa chất tổng hợp cho toàn tỉnh Cao Bằng. Đã đề xuất các giải pháp tổng thể và cụ thể cho việc phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại. Các bản đồ tai biến địa chất tỉnh Cao Bằng được thành lập là cơ sở khoa học cho việc định hướng quy hoạch phát triển các vùng KT-XH của tỉnh, đặc biệt là góp phần tích cực vào quy hoạch các trung tâm cụm xã.

76. Nghiên cứu địa hóa vỏ phong hóa và thổ nhưỡng làm cơ sở khoa học xác định cơ cấu cây trồng thích hợp các vùng sinh thái nông – lâm nghiệp Kim Bôi-Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.

Thời gian thực hiện: 2001-2002. *Chủ nhiệm*: TS.Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phương (thư ký), TS.Vũ Văn Ván, TS.Bùi Ân Niên, TS.Trần Tuấn Anh, KS.Trần Hồng Lam, KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Đậu Hiến, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Phan Lưu Anh, ThS.Trần Việt Anh, CN.Phạm Thị Dung. *Viện Địa lý – Viện KHCN VN*: TS.Lê Trần Chấn. Viện Thiết kế và Quy hoạch Nông nghiệp:....

Đề tài tiến hành nghiên cứu chi tiết các mặt cắt vỏ phong hóa phát triển trên các thành tạo địa chất khác nhau, độ dày tầng đất, phân tích các chỉ tiêu địa hóa và nông hóa và trên cơ sở đó đánh giá chất lượng đất của khu vực nghiên cứu. Cá biệt, các

nghiên cứu đã chỉ ra sự khác nhau rõ rệt giữa các loại đất phát triển trên các vỏ phong hóa khác nhau về hàm lượng của các nguyên tố Cu, Zn, Mo, Co, Mn, Pb, Cd, Hg, As. Kết hợp với việc phân tích các yếu tố địa hình, độ dốc, điều kiện khí hậu-thủy văn và căn cứ vào yêu cầu sinh thái của cây trồng, đã tiến hành đánh giá mức độ thích nghi đất đối với một số cây trồng thuộc hệ sinh thái cây ăn quả và cây công nghiệp phục vụ định hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa trên địa bàn 2 huyện Kim Sơn-Lạc Thủy.

77. Điều tra các điều kiện tự nhiên, đánh giá tiềm năng; đề xuất các giải pháp khoa học công nghệ khai thác, sử dụng hợp lý vùng đất ngập mặn và phụ cận tại huyện Kim Sơn, Ninh Bình.

Thời gian thực hiện: 2001- 2002. *Chủ nhiệm:* TS. Nguyễn Xuân Huyền.

Các tác giả: TS.Nguyễn Xuân Huyền, ThS.Phan Đông Pha, PGS.TS.Đào Thị Miên, TS.Lê Thị Nghinh, TS.Doãn Đình Lâm, ThS.Nguyễn Đức Rõn, CN.Nguyễn Quang Hưng, ThS.Mai Thành Tân, Lê Trần Chân, Nguyễn Xuân Đức, Nguyễn Đắc Hoan, TS.Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Đức Cự.

Các điều kiện tự nhiên vùng bãi bồi Kim Sơn, Ninh Bình phản ánh một số tiềm năng ưu thế cho phát triển kinh tế- xã hội bao gồm: phát triển nghề trồng lúa, trồng và chế biến cói, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng ngập mặn trong đó nuôi trồng thủy sản có khả năng đẩy nhanh phát triển kinh tế. Phát triển bền vững kinh tế xã hội bãi bồi Kim Sơn phải bảo đảm sự phát triển hài hoà, hợp lý từng yếu tố nêu trên. Với tinh thần đó, đề án đã đề xuất các giải pháp tổng thể bao gồm các giải pháp quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý đất đai (trồng lúa, trồng chế biến cói, nuôi trồng thủy sản, phát triển rừng ngập mặn), quai đê lấn biển hợp lý, giải pháp phát triển hạ tầng cơ sở và dịch vụ xây dựng đội ngũ quản lý và kỹ thuật, nâng cao hiệu biết thuần thực tay nghề cho người dân trong phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường.

78. Đánh giá tiềm năng bentonit, diatomit; khả năng sử dụng phục vụ phát triển kinh tế Tây Nguyên.

Thời gian thực hiện: 2001- 2002. *Chủ nhiệm:* TS.Lê Thị Nghinh.

Các tác giả: TS.Lê Thị Nghinh, TS.Kiều Quý Nam, PGS.TS.Đào Thị Miên, ThS.Phan Đông Pha, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Đức Thái.

Tây Nguyên có tiềm năng lớn về bentonit và diatomit. Bentonit có thành phần chủ yếu là montmorilonit- loại kiềm thổ giàu sắt và mangan, độ trương nở thấp. Bentonit thành tạo trong môi trường kiềm hoá mạnh với nguồn vật liệu là các đá giàu alumosilicat và tro, tuf núi lửa phun trào bazan Kainozoi cung cấp. Bentonit có 3 kiểu nguồn gốc: trầm tích, trầm tích- phun trào, phong hoá và một phụ kiểu nguồn gốc hỗn hợp. Bentonit trầm tích liên quan với tập 3 hệ tầng Sông Ba ($N_1^3-N_2^1$ sb). Bentonit trầm tích- phun trào liên quan đến các hệ tầng Di Linh ($N_1^3-N_2^1$ dl) và Kon Tum (N_2 kt). Bentonit phong hoá liên quan đến vỏ phong hoá các đá bazan, siêu mafic, axit kiềm. Diatomit Tây Nguyên có số lượng mảnh vỏ lớn nhưng hàm lượng SiO_2 thấp; thường chứa 3-5% zeolit. Diatomit được thành tạo ở trung tâm các hồ thuộc cảnh quan núi lửa Kainozoi muộn và thường liên quan đến phần cao các hệ tầng Di Linh và Kon Tum. Bentonit Tây Nguyên chiếm tới 80% và diatomit chiếm 63% tổng TN-TL của từng loại ở nước ta. Bentonit Tây Nguyên đã được sử dụng làm dung dịch khoan, lắng lọc, thức ăn gia súc, phụ gia sơn,... Diatomit được sử dụng để sản xuất vật liệu bảo ôn, phụ gia xi măng, thức ăn cho tôm, chất lắng trong đầm ao NTTS,....

79. Điều tra đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên khoáng sản và khả năng khai thác sử dụng phục vụ phát triển KT – XH tỉnh Lạng Sơn

Thời gian thực hiện: 2001-2003. Chủ nhiệm: TS. Vũ Văn Vân

Các tác giả: Viện Địa chất: TS.Vũ Văn Vân, TS.Trần Trọng Hoà, TS.Ngô Thị Phương, KS.Trần Hồng Lam, ThS.Trần Việt Anh, CN.Phạm Thị Dung, TS.Trần Tuấn Anh, TS.Phan Lưu Anh, TS.Bùi Ân Niên, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Hoàng Hữu Thành, PGS.TS.Nguyễn Việt Ý, KS.Doãn Đình Hùng, KS.Đoàn Tuấn Anh. Sở Công nghiệp-TCN Lạng Sơn: KS.Nguyễn Đình Duyệt, KSBê Kim Luân, KS.Phạm Thị Khanh, KS.Hoàng Kim Sa

Đề tài tiến hành điều tra đánh giá hiện trạng tài nguyên và tình hình khai thác, sử dụng khoáng sản trong phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn 11 huyện, thành phố của tỉnh Lạng Sơn và những tác động tích cực cũng như tiêu cực của khai thác khoáng sản đến môi trường. Đặc biệt đề tài đã khảo sát, điều tra chi tiết một số điểm khoáng sản trọng điểm, tiến hành nghiên cứu công nghệ và sản xuất thử nghiệm đối với đá vôi đen Vũ Lễ; barit Cái Sen, Thiện Kỳ; sét caolin Hua Cầu, Đông Quan và baxit Tam Lung.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu thu được, đề tài đã xây dựng định hướng phát triển công nghiệp khoáng sản tỉnh Lạng Sơn.

80. Điều tra nghiên cứu nguồn nước karst khu vực Nà Phạ (Mậu Duệ, Yên Minh), lựa chọn thiết kế mô hình khai thác.

Thời gian thực hiện: 2001 - 2002. Chủ nhiệm: TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Tạ Văn Kha, KS.Vũ Văn Bằng, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Trần Xuân Thiệu, Đồng Duy Việt, Vũ Văn Vương, Nguyễn Thị Lê, KS.Phạm Đình Lê, KS.Nhữ Việt Hà, TS.Nguyễn Thị Nhung, KTV.Phần Thị Nhạn, KS.Nguyễn Thị Hồng Vân.

Trong điều kiện khan hiếm nước, các cán bộ đề tài đã phát hiện ở khu vực Nà Phạ, huyện Yên Minh, trên cao nguyên đá vôi Đồng Văn Hà Giang một nguồn nước có lưu lượng tới 1triệu m³/năm.

Nước có nguồn gốc khe nứt – karst. Điểm tập trung nước ở trên độ cao gần 900m, có chất lượng tốt, có thể cấp nước tự chảy để phát triển vùng kinh tế tiếp giáp 3 huyện : Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc.

Mô hình khai thác được đề nghị là hệ thống hồ treo trữ nước có dung tích tổng cộng lên tới 700 nghìn m³. Kết quả nghiên cứu đang được tỉnh Hà Giang đưa vào triển khai các giai đoạn tiếp theo.

81. Nghiên cứu phát triển các loại hình thu trữ nước ở Sơn La.

Thời gian thực hiện: 2001 - 2003. Chủ nhiệm: TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Vũ Văn Bằng, KS.Tạ Văn Kha, KS.Nguyễn Trọng Hoan, KS.Trần Xuân Thiệu, KTV.Phần Thị Nhạn.

Sơn La có quỹ đất rộng, song khó khăn về nguồn nước. Các giải pháp thu nước được đề nghị bao gồm: thu nước sườn đồi núi bằng hệ thống vách nhà nước và rãnh thu, kênh thu, thu nước bằng thủy năng, thu nước bằng hệ thống van đáy,... Các giải pháp trữ nước phù hợp là hệ thống hồ treo, hồ ngầm, sông ngầm, hồ đáy van, đập ngầm,...

Điều kiện thu trữ nước được đánh giá dựa vào điều kiện địa chất - địa hình ở 7 vùng thạch học cấu trúc khác nhau. Mỗi vùng đều được khuyến nghị sử dụng các phương thức thu trữ thích hợp.

3 mô hình thu trữ nước (hồ trữ nước hang động, hồ thu trữ nước trên vùng đá vôi, hồ treo sườn đồi núi) đã được thiết kế ở 3 huyện: Thuận Châu, Mai Sơn, Mộc Châu.

82. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật xây dựng hồ treo cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư Si Pa Phìn và đèo Pha Đin.

Thời gian thực hiện: 2001 - 2003. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Vũ Văn Bằng, KS.Tạ Văn Kha, KS.Chu Hồng Ngân, KTV.Phan Thị Nhạn, KS.Hà Ngọc Anh.

Đề tài xác định tiềm năng quỹ đất vùng đồi núi cao tỉnh Điện Biên với độ dốc thấp hơn 20° còn rất lớn và gấp 5 - 7 lần cánh đồng Mường Thanh hiện tại. Quỹ đất này thích hợp cho việc phát triển các ngành kinh tế ôn đới, cận nhiệt đới (chăn nuôi, rau, hoa, quả, du lịch, văn hóa - sinh thái). Giải pháp tạo nguồn cấp nước ổn định là giải pháp công nghệ hồ treo.

Trên đỉnh đèo Pha Đin đã thiết kế mô hình hồ treo thu nước sườn đồi núi kết hợp với thu nước bằng công nghệ thủy năng có khả năng cung cấp 40 nghìn m³/năm cấp cho trung tâm xã, các thôn bản lân cận và 20 ha rau hoa quả. Hướng đầu tư là dựa vào việc tạo ra nguồn nước qui hoạch khu vực đỉnh đèo Pha Đin thành khu du lịch lịch sử văn hóa- sinh thái đặc sắc của Tây Bắc.

83. Nghiên cứu thử nghiệm một số giải pháp cấp nước cho một số khu vực đặc biệt khó khăn vùng núi phía Bắc.

Thời gian thực hiện: 2001 -2004. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Vũ Văn Bằng, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Tạ Văn Kha, TS.Đậu Hiến, KS.Trần Xuân Thiệu, Nguyễn Chí Tôn, Vũ Văn Vương, Nguyễn Thị Lê, Đỗ Đức Mai, Lê Tiến Bằng, Vũ Ngọc Tường, KS.Phạm Đình Lê, KS.Nhữ Việt Hà, KS.Nguyễn Thu Hồng, TS.Trần Văn Tư, KS.Lê Thị Cúc, KTV.Phan Thị Nhạn, KS.Nguyễn Thị Hồng Vân, Lưu Xuân Viện.

Các vùng đặc biệt khó khăn về nguồn nước ở miền núi phía Bắc được đề tài xác định là các vùng đá vôi hang động nằm cao so với mạng sông suối thường xuyên và các vùng đồi núi cao phi carbonat.

Tiêu biểu cho tình trạng khan hiếm nước là cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang), Hà Quảng (Cao Bằng), vùng đồi núi cao Tây Bắc Bộ.

Đề tài đã xác định được sự hiện diện phổ biến của tầng nước ngầm vách núi, trên địa hình đá vôi karst, và sự phong phú của nước sườn đồi núi trên địa hình đất đá phi cacbonat. Đề tài đưa ra 2 giải pháp chủ đạo cho vùng đặc biệt khó khăn là thu trữ nước ngầm vách núi và thu trữ nước sườn đồi núi. Bên cạnh đó, các giải pháp khai thác nước hang động, nước mùa lũ, nước nằm thấp,... cũng đã được đề xuất sử dụng. Công nghệ vách nhà nước, công nghệ kênh thu, công nghệ hồ treo đã được thiết kế mô hình đưa vào thi công thử nghiệm và đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, đang được triển khai vào thực tế.

84. Nghiên cứu cơ sở khoa học của sự hình thành và phát triển các loại hình sự cố đê hữu Hồng từ K0-K48, tỉnh Hà Tây và đề xuất các giải pháp phòng chống có hiệu quả.

Thời gian thực hiện: 2002-2003. *Chủ nhiệm:* TS.Trần Văn Tư

Các tác giả: TS.Trần Văn Tư, TS.Trần Văn Thắng, PGS.TSKH.Nguyễn Địch Dỹ, TSKH.Vũ Cao Minh, TS.Trần Minh, KS.Nguyễn Huy Phương, KS.Trịnh Quốc Hải, TS.Đỗ Tự.

Đề tài đã lập cơ sở dữ liệu về hệ thống đê sông Hồng thuộc địa phận Hà Tây từ Km0-Km48 bao gồm các tài liệu địa chất, địa mạo và địa vật lý nền đê. Lần đầu tiên đã đánh giá toàn diện ảnh hưởng của yếu tố địa chất nền đê, địa mạo và thủy lực dòng chảy đến ổn định của đê. Mọi nguyên nhân đều xuất phát từ hoạt động địa chất – kiến tạo vùng đồng bằng mà ven sông có tính nhạy cảm lớn. Từ phân tích hoạt động của hệ thống đê gãy, kết hợp với yếu tố dòng chảy, các nghiên cứu của đề tài đã chỉ ra các vùng trọng điểm hay xảy ra sự cố với đê. Đánh giá ổn định bờ sông cũng được phân tích sâu với cơ chế phá hủy khu vực này là trượt-sập. Cơ chế này gia tăng quá trình xói lở bờ sông đe dọa đến an toàn đê và điều kiện kinh tế - xã hội vùng ven sông.

85. Xây dựng mô hình xử lý nước thải sản xuất mạ, nhôm và gia công cán thép bằng phương pháp vi sinh vật đạt tiêu chuẩn Việt Nam.

Thời gian thực hiện: 2002-2003. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Lại Thuý Hiền, TS. Lê Thị Lại

Các tác giả: TS.Lê Thị Lại, PGS.TS.Lại Thuý Hiền, Kiều Quỳnh Hoa, Nguyễn Văn Long, Hoàng Hải, Nguyễn Thị Phương Anh, ThS.Phạm Thái Nam

Nghiên cứu quá trình phát triển vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm. Nghiên cứu quá trình phát triển vi sinh vật yếm khí trong môi trường nước thải của các làng nghề cơ khí. Thử nghiệm mô hình xử lý nước thải bằng phương pháp vi sinh vật trong phòng thí nghiệm.

86. Nghiên cứu, điều tra tổng hợp tài nguyên nước dưới đất tỉnh Nam Định. Đề xuất một số phương án qui hoạch khai thác sử dụng hợp lý và bền vững.

Thời gian thực hiện: 2002-2003. *Chủ nhiệm:* TS. Lê Thị Lại

Các tác giả: TS.Lê Thị Lại, ThS.Nguyễn Đức Rỡi, TS.Đoàn Văn Cảnh, KS.Phạm Khánh Huy, Ths.Đỗ Văn Bình, KS.Nguyễn Văn Nghĩa, KS.Nguyễn Chí Nghĩa, ThS.Phạm Thái Nam

Xác định đặc điểm phân bố của các tầng chứa nước. Điều tra bổ sung hiện trạng khai thác và sử dụng nước dưới đất trên toàn bộ diện tích tỉnh Nam Định. Đánh giá trữ lượng khai thác nước dưới đất các tầng chứa nước chính, đặc biệt ở vùng ven biển phục vụ nuôi trồng thủy sản. Đánh giá nguồn gốc và sự hình thành trữ lượng khai thác. Đánh giá hiện trạng chất lượng nước và dự báo nguy cơ ô nhiễm. Thiết lập bổ sung mạng lưới quan trắc. Đề xuất các phương án khai thác và sử dụng hợp lý nước dưới đất.

87. Nghiên cứu điều tra và khoanh vùng nguy hiểm phóng xạ khu vực huyện Vị Xuyên, Bắc Mê và thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang

Thời gian thực hiện: 2002. *Chủ nhiệm:* TS. Trần Trọng Huệ

Các tác giả: TS.Trần Trọng Huệ, ThS.Lâm Thúy Hoàn, ThS.Phạm Thái Nam, TS.Trần Văn Dương, ThS.Nguyễn Đức Rỡi, TS.Nguyễn Phú Duyên.

Hai huyện Vị Xuyên và Bắc Mê là những nơi đang có tốc độ phát triển kinh tế xã hội và đô thị hóa lớn nhất của tỉnh Hà Giang. Trong địa phận của hai huyện này từ lâu đã phát hiện dải quặng hóa lớn Tùng Bá - Bắc Mê với các dị thường phóng xạ cao. Chính xuất phát từ đặc điểm này mà vấn đề đánh giá tổng thể tác động của các chất phóng xạ tự nhiên đối với sức khỏe cộng đồng dân cư ở đây trở thành một nhu cầu bức xúc.

Đã tiến hành đo tổng xạ gamma môi trường, đo nồng độ radon trong không khí và trong khí đất, đo độ thẩm thấu của đất và nồng độ radon trong nước. Những điểm đo được

tiến hành chủ yếu tại những nơi dân cư đông sống gần dải quặng, những khu kinh tế trọng điểm và nơi dự kiến tái định cư di dân lòng hồ thủy điện Na Hang.

Kết quả thu được đã cho phép khoanh định được những vùng có tổng liều chiếu quá ngưỡng an toàn cho phép. Những số liệu này sẽ là cơ sở khoa học cho địa phương khi tiến hành xây dựng các khu dân cư và kinh tế trọng điểm. Đồng thời, đã đưa ra một số giải pháp kỹ thuật và giải pháp hành chính nhằm giảm thiểu tối đa những tác hại của phóng xạ tự nhiên môi trường tới sức khỏe nhân dân trong vùng, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh nói chung và hai huyện nói riêng.

88. Điều tra cơ bản địa chất và nghiên cứu đánh giá triển vọng nguồn nước khoáng Kim Bôi, phục vụ khai thác chế biến và sử dụng.

Thời gian thực hiện: 2002 – 2003. *Chủ nhiệm:* PGSTS. Đinh Văn Toàn, KS. Đinh Văn Hoà

Các tác giả: PGS.TS.Đinh Văn Toàn, KS.Đinh Văn Hoà, TS.Nguyễn Văn Hùng, TS.Đoàn Văn Tuyền, CN.Hoàng Quang Vinh, KS.Lại Hợp Phòng, KS.Trịnh Việt Bắc, ThS.Lê Châu Hà, KS.Nguyễn Hồng Quang, Phan Thị Ngọc Hà, KS.Nguyễn Thị Thu, Bùi Hữu Dân.

Tại Hạ Bì – Kim Bôi nước khoáng nóng đã được sử dụng từ rất lâu nhưng cho đến nay cũng chỉ mới khai thác nguồn xuất lộ, vẫn chưa có quy hoạch tổng thể cho sử dụng lâu dài nguồn tài nguyên này. Đề tài tập trung đánh giá lại triển vọng nước khoáng nóng tại một số điểm xung quanh khu hiện đang khai thác. Các kết quả khảo sát nghiên cứu cho thấy, những vùng có triển vọng nước nóng là những vùng đất đá bị đập vỡ mạnh, được phản ánh bằng dị thường địa nhiệt cao. Cấu trúc các đới đập vỡ chứa nước được phát hiện chủ yếu thông qua tài liệu thăm dò điện và địa chấn. Theo các dấu hiệu trên đề tài đã khai thác 4 vùng triển vọng trong đoạn thung lũng từ khu vực xã Vĩnh Đồng đến gần thị trấn Kim Bôi.

89. Nghiên cứu tân kiến tạo và ảnh hưởng tới tai biến địa chất khu vực Bắc Trung Bộ

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003, *Chủ nhiệm:* TS. Phan Trọng Trịnh

Đề tài có mục tiêu là đánh giá vai trò của chuyển động tân kiến tạo trong việc phát sinh và phát triển các tai biến địa chất chính ở Bắc Trung Bộ như lũ lụt, trượt đất, lũ bùn đá, động đất và xói lở bờ biển.

Kết quả:

- Khu vực Bắc Trung Bộ có biểu hiện hoạt động tân kiến tạo khá mạnh mẽ với sự nâng lên của khối Bù Khạng và hoạt động magma của các khối Bù Khạng và Đại Lộc liên quan tới hoạt động tách giãn. Quá trình sụt lún xảy ra mạnh mẽ phần trũng Sông Hồng trong khoảng 32 tới 15 triệu năm. Trong phạm vi đới Sông Hồng chịu tác động của pha nén ép ĐB-TN tạo nên uốn nếp, đứt gãy nghịch và hệ thống đứt gãy dạng cánh hoa nhưng không thể hiện rõ nét toàn khu vực Bắc Trung Bộ.

- Các hoạt động trượt bằng phải tách giãn của hệ thống đứt gãy phương tây bắc và tây tây bắc xảy ra từ Pliocen kéo dài cho tới ngày nay đã quyết định chế độ hoạt động động đất trong vùng.

- Các hoạt động nâng tân kiến tạo gây phân dị địa hình là nguồn gốc sâu xa cho các quá trình nứt đất – sụt đất 1^o quét - lũ bùn đá, trượt đất. 27% số hiện tượng nứt sụt đất có thể có liên quan tới hoạt động tân kiến tạo. 17 % số hiện tượng trượt đất có thể liên quan tới hoạt động của đứt gãy. 81% vị trí lở bờ sông – biển nằm trong đới đứt gãy cho thấy hoạt động tân kiến tạo ảnh hưởng quan trọng tới dạng tai biến này. Đề tài kiến nghị vấn đề tương tác địa động lực nội sinh và ngoại sinh ở đới bờ cần được đầu tư nghiên cứu có hệ thống.

- Hoạt động kiến tạo là nguyên nhân trực tiếp của động đất, núi lửa và sóng thần, tuy 2 loại hình sau có nguy cơ thấp nhưng cũng cần được tính tới. Nguy cơ động đất trong toàn khu vực khá cao, tập trung chủ yếu dọc một số đứt gãy trẻ như đứt gãy Sông Cà, Rào Nậy.

- Các đánh giá chi tiết địa chấn kiến tạo cho vùng xây dựng đập Bản Lả đã được thực hiện, do vùng tuyến đập gần sát đứt gãy nên gia tốc động đất cực đại có thể đạt tới 0.3 g cho cả thành phần nằm ngang và thẳng đứng. Những nghiên cứu đánh giá chi tiết cho các vùng khác cần được tiếp tục.

90. Điều tra đánh giá tiềm năng khoáng sản đi kèm trong một số mỏ chì - kẽm và đồng ở MBVN.

Thời gian thực hiện: 2002-2004. *Chủ nhiệm:* TS Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: TS. Trần Trọng Hòa, TS. Hoàng Hữu Thành, TS. Phan Lưu Anh, TS. Bùi Ân Niên, TS. Ngô Thị Phương (Thư ký), TS. Vũ Văn Vân, PGS.TSKH. Trần Quốc Hùng, TS. Trần Tuấn Anh, PGS.TS. Nguyễn Việt Ý, ThS. Trần Việt Anh, KS. Hoàng Việt Hằng, KS. Trần Hồng Lam, CN. Phạm Thị Dung.

Tổng hợp về hiện trạng tài nguyên khoáng sản đi kèm (Ag, Cd, In, Ga, Ge, Sn, Au, Sb, Te, Se, Bi) trong các mỏ chì-kẽm và đồng trên cơ sở các tài liệu tìm kiếm-đánh giá và nghiên cứu chuyên đề đã có. Tiến hành điều tra đối với một số mỏ Pb-Zn thuộc các vùng quặng Chợ Đồn-Chợ Điện, vùng quặng Lang Hách; một số mỏ Cu trên đới Phan Si Păng, Cu-Au trong đới Sông Đà. Trên cơ sở nghiên cứu chi tiết các đặc điểm quặng hóa, phân tích định lượng địa hóa quặng, đã xác lập đặc điểm phân bố hàm lượng các kim loại có ích đi kèm trong quặng Pb-Zn và Cu. Các kim loại có hàm lượng đáng qua tâm trong quặng của các mỏ chì-kẽm bao gồm: Ag, Cd, In, Ga, Sn, Cu, Bi, Sb, đôi khi Au; trong quặng của các mỏ Cu và Cu-Au: Au, REE, Pb, Zn, Mo, Bi. Đã tiến hành đánh giá tài nguyên dự báo các kim loại đi kèm quặng chì-kẽm và đồng cho các nút quặng hoặc đới chủ yếu trên lãnh thổ MBVN.

91. Nghiên cứu đánh giá tổng hợp nguồn nước ngọt đề xuất biện pháp khai thác sử dụng, bảo vệ phát triển kinh tế xã hội đảo Cát Bà.

Thời gian thực hiện: 2002 - 2005. *Chủ nhiệm:* TSKH. Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH. Vũ Cao Minh, KS. Tạ Văn Kha, KS. Vũ Văn Bằng, KS. Trịnh Quốc Hải, KS. Lê Thị Cúc, KS. Nguyễn Thu Hồng, TS. Lê Triều Việt, CN. Nguyễn Đức Thịnh, KTV. Phan Thị Nhạn, KS. Hà Ngọc Anh, KS. Trần Xuân Thiều.

Cát Bà là đảo có nhiều tiềm năng kinh tế, nhưng thiếu nước ngọt gay gắt. Nguyên nhân của tình trạng thiếu nước, qua nghiên cứu của đề tài, là sự thoát ra biển một lượng lớn nước ngọt lên tới hàng chục triệu m³ một năm. Bên cạnh đó hiện tượng xâm nhập nước biển vào sâu trong đảo tới 2-3 km làm khó khăn về nước ngày thêm gay gắt. Nguồn gốc của hiện tượng thoát nước và xâm nhập mặn là hệ thống hang động karst phát triển mạnh trên đảo.

Nhằm phát triển và bảo vệ nguồn nước trên đảo, đề tài đề nghị 2 giải pháp công nghệ thu trữ nước là hồ treo và hồ nổi. Giải pháp hồ nổi có khả năng ngăn chặn xâm nhập mặn, trữ nước ngọt với qui mô lớn và phát triển kinh tế tổng hợp.

92. Ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu không nung tại tỉnh Nghệ An

Thời gian thực hiện: 2003. *Chủ nhiệm:* TS. Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Minh Vĩ, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai, CN.Nguyễn ánh Dương

Đề tài đã đánh giá chất lượng bazan và các sản phẩm phong hoá của chúng tại khu vực Quỳnh Thắng (Quỳnh Lưu) và tại Nghĩa dân theo định hướng sử dụng trong sản xuất vật liệu xây dựng không nung.

Trên cơ sở sơ đồ dây chuyền công nghệ đã được xây dựng từ các đề tài trước, các tác giả đã gia công, chế tạo và lắp đặt dây chuyền sản xuất công suất 200.000-300.000 viên sản phẩm năm. Đã tiến hành sản xuất thử nghiệm, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ cho xí nghiệp gạch ngói Diên Châu và cho xã Nghĩa Mỹ (Nghĩa Đàn). Đã sản xuất được 40.000 viên gạch tự chèn không nung với cường độ 220KG/cm², đáp ứng được TCVN đối với gạch lát Giả thành sản phẩm thấp. Đã sử dụng được toàn bộ lớp đất phủ mà trước đó thường bị loại bỏ trong quá trình khai thác puzolan cho xi măng. Về lý thuyết, đã mở rộng được khả năng và tiềm năng puzolantại Nghệ An và từ đó có thể nhân rộng ra địa bàn cả nước.

93. Xây dựng công trình điều thoát lũ thung lũng Cao Xuyên.

Thời gian thực hiện: 2003. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh.

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Vũ Văn Bằng, KS.Trần Xuân Thiều.

Thung lũng Cao Xuyên ở vùng núi đá vôi thuộc xã Cao Xuyên, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Đây là một thung lũng kín được bao bọc bởi các núi đá vôi, một dạng địa hình khá phổ biến ở vùng núi Cao Bằng. Về mùa mưa, nước nguồn đổ về thung lũng gây úng ngập đường giao thông, gây thiệt hại về sản xuất và đời sống. Về mùa khô thung lũng không có nước sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất. Đề tài tập trung nghiên cứu quy luật vận động của nước ngầm hang động chảy vào và thoát đi khỏi thung lũng, đề xuất giải pháp công trình điều tiết phù hợp vừa thoát lũ, vừa giữ lại nước trong hang động để sử dụng cho mùa khô.

94. Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Khu du lịch Đào Tuấn Châu.

Thời gian thực hiện: 2003. *Chủ nhiệm:* TS.Đình Văn Thuận

Đề tài đã đề cập đến đặc điểm môi trường nền (môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội) khu vực Đào Tuấn Châu. Trình bày về quy mô, kế hoạch và tiến độ thực hiện dự án. Những tác động của dự án đến môi trường đặc biệt là xác định được những tác động có lợi và có hại của Dự án tới vịnh Hạ Long - Di sản thiên nhiên của Thế giới. Đề tài cũng đã đưa ra các biện pháp giảm thiểu các tác động có hại và chương trình giám sát và quản lý môi trường.

95. Nghiên cứu vô phong hóa và thổ nhưỡng làm cơ sở khoa học xác định cơ cấu cây trồng thích hợp phục vụ các mục tiêu phát triển KT-XH các huyện Lương Sơn, Kỳ Sơn, Cao Phong và thị xã Hòa Bình.

Thời gian thực hiện: 2003-2004. *Chủ nhiệm:* TS. Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: TS.Trần Trọng Hòa, TS.Ngô Thị Phương (thư ký), TS.Vũ Văn Ván, TS.Bùi Ân Niên, TS.Trần Tuấn Anh, KS.Trần Hồng Lam, KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Đậu Hiền, PGS.TS.Trần Quốc Hùng, TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Phan Lưu Anh, ThS.Trần Việt Anh, CN.Phạm Thị Dung, KS.Cù Thị Phương.

Đề tài tiến hành xác lập các đặc trưng cơ bản của các kiểu vô phong hóa trên cơ sở nghiên cứu định lượng về cấu trúc và thành phần vật chất của chúng. Cũng tương tự như các

đề tài đã thực hiện trước đó cho một số huyện khác của tỉnh Hòa Bình, đã kết hợp phân tích chất lượng đất với các yếu tố tự nhiên khác để đánh giá thích nghi đất đối với một số cây ăn quả và cây công nghiệp được định hướng quy hoạch phát triển thành các cây hàng hóa. Kết quả đánh giá thích nghi đất được thể hiện dưới dạng các bảng thống kê và bản đồ thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng trong quy hoạch phát triển nông nghiệp trên địa bàn các huyện nghiên cứu.

96. Nghiên cứu, điều tra, khoan vùng phóng xạ vùng ven biển tỉnh Nam Định

Thời gian thực hiện: 2003-2004. *Chủ nhiệm:* ThS.Nguyễn Đức Rỡ

Các tác giả: ThS.Nguyễn Đức Rỡ, TS.Trần Trọng Huệ, TS.Trần Văn Dương, ThS.Lâm Thuý Hoàn, TS.Lê Thị Lại, TS.Nguyễn Phú Duyên, ThS.Phạm Thái Nam

Tiến hành điều tra, xác định hiện trạng bức xạ gamma mặt đất; hiện trạng phân bố radon trong không khí, khí đất và nước; nghiên cứu độ thấm thấu của đất; khoan vùng nguy hiểm bức xạ gamma mặt đất, radon trong không khí và khí đất và đề xuất các giải pháp phòng tránh tác hại.

97. Nghiên cứu dự báo nguy cơ tiềm ẩn một số tai biến môi trường địa chất điển hình, đề xuất các giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiệt hại, phục vụ qui hoạch phát triển bền vững các trung tâm cụm xã vùng đông bắc Cao Bằng.

Thời gian thực hiện: 2003 – 2004. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Đinh Văn Toàn

Các tác giả: PGS.TS. Đinh Văn Toàn, TS.Phạm Văn Hùng, KS.Trịnh Việt Bắc, TS.Ngô Thị Phương, TS.Nguyễn Văn Hoàng, ThS.Trần Việt Anh, KS.Nguyễn Thị Hồng Quang, KS.Lại Hợp Phòng.

Trong một số năm gần đây một số dạng thiên tai địa chất như nứt, trượt lở đất và lũ quét đã gây thiệt hại đáng kể cả người và tài sản của đồng bào vùng đông bắc Cao Bằng, đặc biệt ở hai huyện Hạ Lang và Trùng Khánh. Đề tài đã tiến hành phân vùng dự báo nguy cơ nứt, trượt lở đất cho cả vùng đông Cao Bằng trên cơ sở tính toán tích hợp các yếu tố tác động thành phần. Trong các yếu tố nội sinh được đưa vào tính toán gồm: mạng lưới đứt gãy hoạt động, tính hoạt động địa chấn. Riêng việc nghiên cứu đánh giá các đứt gãy hoạt động được bổ sung khá nhiều tài liệu mới do chính đề tài thực hiện. Các yếu tố khác như: sườn dốc địa hình, thành phần thạch học, mạng sông suối, lượng mưa trung bình/năm, độ che phủ... cũng được tính toán trong khi thành lập sơ đồ phân vùng nguy cơ, dự báo nứt đất và trượt lở đất. Về cơ bản, sơ đồ được thành lập bằng phương pháp này khá phù hợp với thực tế và tiện ích cho định hướng quy hoạch phát triển các trung tâm cụm xã ở vùng nghiên cứu.

98. Điều tra xác định nguyên nhân hạ thấp mực nước ngầm huyện Kim Sơn, Yên Khánh; đề xuất các giải pháp khắc phục và khai thác sử dụng bảo vệ tài nguyên nước dưới đất.

Thời gian thực hiện: 2003- 2004. *Chủ nhiệm:* TS. Nguyễn Xuân Huyền.

Các tác giả: TS.Nguyễn Xuân Huyền, ThS.Phạm Đông Pha, PGS.TS.Đào Thị Miên, ThS.Nguyễn Đức Rỡ, CN.Nguyễn Quang Hưng, CN.Nguyễn Chí Dũng.

Tiềm năng nước dưới đất gắn liền với 5 tầng chứa nước chính, trong đó chỉ có 3 tầng có khả năng đủ tiêu chuẩn cấp nước phục vụ sinh hoạt: tầng chứa nước lỗ hổng Pleistocen, tầng chứa nước via- khe nứt Pliocen và tầng chứa nước karst Triat trung. Tầng chứa nước

Pleistocen có tiềm năng khai thác 41.035m³/ng. Tầng chứa có dạng thấu kính, phân bố không đồng đều và là tầng có tiềm năng lớn nhất. Nước tầng Holocen bị nhiễm mặn, nhiễm bản hữu cơ, BOD, COD và một số nguyên tố KLN, không thể sử dụng cấp nước sinh hoạt. Nước tầng Pleistocen và Triat trung bảo đảm tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt. Chiều sâu mực nước tĩnh vùng Kim Sơn- Yên Khánh hiện đang dao động ở mức -6,5m đến -13,5m. Tốc độ hạ thấp mực nước trong khu vực đạt tới 0,7-0,9m/năm. Về nguyên nhân hạ thấp mực nước ngầm là do: khai thác vượt quá lượng bổ cập tự nhiên, khai thác bừa bãi làm thủng mái tầng chứa nước gây giảm áp tầng chứa, các giếng khai thác nước tập trung thiết kế lưu lượng khai thác không phù hợp. Các giải pháp KTSD hợp lý bao gồm: hạn chế và dần tới chấm dứt việc khai thác nước riêng lẻ bằng các giếng khoan Unicef; tăng cường hệ thống cấp nước tập trung bằng các giếng khoan đường kính lớn, bố trí và mạng lưới giếng khoan hợp lý.

99. Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư nâng cấp cải tạo quốc lộ 55 nối dài tỉnh Bình Thuận.

Thời gian thực hiện: 2003 - 2004. *Chủ nhiệm:* TS.Đình Văn Thuận

Đề tài đã đánh giá hiện trạng môi trường của khu vực thực hiện Dự án, nhận dạng những tác động của Dự án tới các yếu tố môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội. Đặc biệt là những tác động tới khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông - Biển Lạc. Các biện pháp giảm thiểu các tác động có hại trong các giai đoạn xây dựng và khai thác được đề tài đề cập đến một cách cụ thể.

100. Điều tra quy hoạch địa điểm xử lý chất thải rắn cho các khu đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Thời gian thực hiện: 2003 - 2004. *Chủ nhiệm:* TS.Đình Văn Thuận

Dựa trên các cơ sở khoa học, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của cộng đồng dân cư đề tài đã xây dựng được các tiêu chí để lựa chọn phù hợp các vị trí xây dựng khu chôn lấp chất thải rắn cho thị xã Kon Tum, bảy thị trấn của bảy huyện và cửa khẩu Bờ Y. Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở để quy hoạch xây dựng các khu vực đô thị của tỉnh Kon Tum đến năm 2010.

101. Nghiên cứu xây dựng hệ thống quan trắc- cảnh báo tai biến trượt đất cho các vùng trọng điểm. Ví dụ áp dụng tại khu vực thị xã Hòa Bình.

Thời gian thực hiện: 2003- 2005. *Chủ nhiệm:* TS Nguyễn Quốc Thành

Xác định vị trí chuẩn nơi đặt trạm quan trắc cảnh báo trượt. Lắp đặt ống đo chuyển vị ngang trong lòng đất ở độ sâu 22 m. Lắp đặt thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng ở độ sâu 6 m và ở độ sâu 13,5 m. Việc xác định chỉ tiêu cơ lý của đất đá ở các độ sâu khác nhau trong hai lỗ khoan đã được thực hiện ở trạm quan trắc.

102. Nghiên cứu vỏ phong hóa và thổ nhưỡng làm cơ sở khoa học xác định cơ cấu cây trồng thích hợp của các huyện Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Lạc Sơn và Yên Thủy.

Thời gian thực hiện: 2004-2005. *Chủ nhiệm:* TS Trần Trọng Hòa.

Các tác giả: Viện Địa chất: TS. Trần Trọng Hòa, TS. Ngô Thị Phượng (thư ký), TS. Vũ Văn Vãn, TS. Bùi Ân Niên, TS. Trần Tuấn Anh, KS. Trần Hồng Lam,

KS.Hoàng Việt Hằng, TS.Đậu Hiền, PGS.TSKH.Trần Quốc Hùng, TS.Hoàng Hữu Thành, TS.Phan Lưu Anh, ThS.Trần Việt Anh, CN.Pham Thị Dung, KS.Cù Thị Phương, KS.Nguyễn Thùy Dương.

Việc nghiên cứu chi tiết về địa hóa vô phong hóa của các huyện Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Lạc Sơn và Yên Thủy theo hệ phương pháp đã được sử dụng cho các huyện khác của tỉnh Hòa Bình đã góp phần tạo được một cơ sở dữ liệu đồng bộ về chất lượng đất phục vụ cho việc định hướng sử dụng hợp lý tài nguyên đất và chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích hợp trong phát triển nền nông nghiệp hàng hóa của tỉnh.

103. Ứng dụng kĩ thuật tiến bộ, xây dựng mô hình sản xuất vật liệu xây dựng không nung tại chỗ cho vùng nông thôn, miền núi tỉnh Quảng Trị.

Thời gian thực hiện: 2004. *Chủ nhiệm:* TS. Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Minh Vĩ, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai, CN.Nguyễn Ánh Dương, CN.Phan Văn Hùng.

Lần đầu tiên trên địa bàn Quảng Trị, puzolan được nghiên cứu với mục đích sử dụng làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng không nung. Kế thừa các kết quả khoa học và công nghệ đã đạt được đề tài đã tiến hành hiệu chỉnh công nghệ, chế tạo, lắp đặt dây chuyền sản xuất thử nghiệm vật liệu không nung từ các nguồn puzolan địa phương tại xã Do An huyện Do Linh Quảng Trị. Đã tập huấn, chuyển giao công nghệ cho địa phương. Sản phẩm thử nghiệm được Trung tâm Đo lường Tiêu chuẩn Quảng Trị kiểm tra: đạt cường độ 160KG/cm^2 .

104. Xây dựng luận cứ khoa học cho công tác quản lý, khai thác và hồi phục môi trường sau thiên tai lũ quét khu vực miền núi Tây Bắc.

Thời gian thực hiện: 2004 - 2005. *Chủ nhiệm:* TS.Trần Văn Tư

Các tác giả: TS.Trần Văn Tư, TSKH.Vũ Cao Minh, PGS.TSKH.Nguyễn Địch Dỹ, KS.Tạ Văn Kha, KS.Trịnh Quốc Hải, Nguyễn Trọng Hoan, Nguyễn Lập Dân, Phạm Văn Thắm.

Đã xác định hiện trạng môi trường vùng đã xảy ra lũ quét. Với các loại hình lũ quét khác nhau, đã tác động và làm biến đổi môi trường khác nhau. Đáng lưu ý, đề tài đã chỉ ra rằng có những tiêu cực trong biến đổi môi trường song cũng có những biến đổi tích cực, tạo ra điều kiện tốt trong kinh tế - xã hội. Các kết quả nghiên cứu của đề tài cho phép đánh giá khả năng sống chung với lũ quét. Vấn đề là dự báo và cảnh báo tốt.

105. Điều tra nghiên cứu thực trạng và giá trị các hang động ở Hà Giang, đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển du lịch.

Thời gian thực hiện: 2004 - 2005. *Chủ nhiệm:* TSKH.Vũ Cao Minh

Các tác giả: TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Vũ Văn Bằng, Ma Ngọc Giang, Phan Thị Vân Anh, KS.Tạ Văn Kha, KS.Trịnh Quốc Hải, KS.Hà Ngọc Anh, Thái Duy Kế, Đỗ Văn Thắng, Vũ Thế Long, KTV.Phan Thị Nhạn.

Đề tài đã điều tra, phát hiện trên 100 hang động trên địa phận Hà Giang, trong số này có nhiều hang sâu tới trên 300m, dài 2-3 nghìn mét và có bài trí nội thất độc đáo. Hang Tùng Bá (huyện Vị Xuyên) được đánh giá là có độ hấp dẫn cao nhất và được xếp vào loại

hang đặc sắc của Việt Nam. Ở hang động khác được xếp vào loại hấp dẫn của tỉnh, có khả năng góp phần thúc đẩy kinh tế du lịch ở các tuyến du lịch liên vùng và địa phương.

Sự phát triển phổ biến loại hình hang động nhiều bậc sâu, dốc ở cao nguyên Đồng Văn phản ánh khá rõ quá trình nâng tầng kiến tạo trên toàn khu vực. Đề tài xác định các đặc điểm tự nhiên trọng yếu: kiến trúc - kiến tạo hiện đại địa mạo.

106. Thiết lập các dữ liệu về hiện trạng ban đầu bằng công nghệ GPS làm cơ sở theo dõi tai biến địa chất khu vực và biến dạng đập trong quá trình xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện Sơn La

Thời gian thực hiện: 2004 - 2005. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Trần Đình Tô

Mục tiêu: Thiết lập các dữ liệu hiện trạng ban đầu (toạ độ các điểm trắc địa, vận tốc chuyển dịch ngang, các yếu tố kiến trúc, đới đứt gãy hoạt động...) làm cơ sở theo dõi biến dạng đập thủy điện Sơn La và tai biến địa chất khu vực.

Các kết quả đạt được:

- Gần 10 điểm quan trắc tại khu vực nghiên cứu đã được thiết lập và xác định toạ độ cùng vận tốc chuyển dịch chính xác, làm cơ sở cho việc theo dõi biến dạng đập trong tương lai.

- Thiết lập bình đồ kiến trúc đứt gãy tân kiến tạo khu vực nghiên cứu bằng các dữ liệu địa mạo, địa chất, kiến tạo vật lý.

- Xây dựng sơ đồ địa động lực hiện đại khu vực tỷ lệ 1:100 000.

107. Điều tra, đánh giá tai biến, sự cố môi trường của dải ven biển từ Hòn Gai tới Đồ Sơn.

Thời gian thực hiện: 2004 – 2005. *Chủ nhiệm:* TS. Phan Trọng Trịnh

Mục đích: làm sáng tỏ các tai biến địa chất và sự cố môi trường dải ven bờ từ Móng Cái tới Đồ Sơn, đề xuất các giải pháp phòng tránh.

Kết quả đạt được:

- Phân tích viễn thám chi tiết, phân giải cao.

- Thành lập sơ đồ xói lở và tích tụ ven bờ tỉ lệ 1:200.000.

- Nghiên cứu sự cố tràn dầu.

- Đề xuất các giải pháp phòng tránh.

108. Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu thành phố Hà Nội.

Thời gian thực hiện: 2004 - 2005. *Chủ nhiệm:* TS. Đinh Văn Thuận

Kết quả thực hiện đề tài là cơ sở về môi trường cho các cơ quan nhà nước phê duyệt và Ngân hàng thế giới Nhật Bản (JBIC) quyết định đầu tư xây dựng. Đề tài đã được thẩm định tại Bộ TN&MT.

109. Khảo sát địa chất thủy văn cho qui hoạch cấp nước tại 4 huyện vùng cao Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ tỉnh Hà Giang.

Thời gian thực hiện: 2004 - 2006. *Chủ nhiệm:* TSKH. Vũ Cao Minh.

Các tác giả: TSKH. Vũ Cao Minh, Nguyễn Chí Tôn, KS. Vũ Văn Bằng, KS. Trịnh Quốc Hải, KSTạ Văn Kha, KS. Hà Ngọc Anh, KTV. Phan Thị Nhạn, Nguyễn Hữu Hùng, Vũ Văn Vương, Nguyễn Huy Thịnh, Võ Anh Phước.

Dự án đã xác định được các dạng tồn tại chủ yếu của nước dưới đất trên cao nguyên đá vôi Đồng Văn (4 huyện vùng cao Hà Giang) bao gồm : nước vách núi, nước hang động hờ,

nước hang động sâu, nước cấu trúc via, trong đó nước vách núi có ý nghĩa cao trong việc giải quyết các khó khăn về nguồn nước trên vùng rộng.

Nước vách núi thường nằm cao hơn và gồm các điểm dân cư. Lưu lượng của chúng phụ thuộc vào cường độ mưa trận. Giải pháp công nghệ hồ treo có thể áp dụng để khai thác nguồn nước này.

Dự án đã qui hoạch 2 giai đoạn tạo nguồn cấp nước. Giai đoạn I tập trung khai thác nguồn nước vách núi cấp cho hầu hết các trung tâm xã bằng biện pháp tự chảy. Giai đoạn II sử dụng thêm biện pháp bơm đẩy các nguồn nước nằm thấp để bổ sung và mở rộng mạng cấp nước.

110. Nghiên cứu sử dụng bentonit và diatomit Lâm Đồng phục vụ trong nông nghiệp và công nghiệp.

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* TS.Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Minh Vĩ, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ Như Mai, CN.Nguyễn Ánh Dương, CN.Phan Văn Hùng.

Diatomit và bentonit Lâm Đồng đã được tập thể tác giả đưa vào ứng dụng trong sản xuất chất cải tạo đất trồng trên đất trồng chè bạc màu với diện tích hàng ngàn m² và trong xử lý rác thải sinh hoạt cũng như khử mùi hôi thối của phân gia súc, gia cầm; sử dụng làm chất trợ lắng, làm trong các loại rượu vang và nước giải khát từ dầu tằm tại Đà Lạt. Kết quả thu được cho thấy đất được cải thiện về các tính chất cơ lý và hoá học có lợi cho cây trồng như thành phần cơ giới, khả năng trao đổi hấp thụ cation, độ ẩm.... Nhờ có bentonit và diatomit, năng suất chè được nâng cao từ 10-18% tuỳ theo công thức sử dụng.

Trong xử lý rác thải và phân gia súc, với quy mô bán sản xuất (7m³), diatomit và bentonit đã chứng minh được hiệu quả khử mùi và hấp thụ các chất khí gây ô nhiễm như H₂S hoặc NH₃.

Trong công nghiệp sản xuất nước giải khát, bentonit đã có tác dụng lắng trong và giữ nguyên được hương vị rượu, có khả năng thay thế các sản phẩm cùng chủng loại và chất lượng hiện phải nhập từ Đức vì giá thành rẻ hơn xấp xỉ 1/8 lần.

111. Điều tra đánh giá các loại phụ gia xi măng có trên địa bàn Thừa Thiên- Huế phục vụ sản xuất xi măng.

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* TS. Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Minh Vĩ, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai, CN.Nguyễn ánh Dương, CN.Phan văn Hùng.

Đã phát hiện, khoanh vùng phân bố và đánh giá trữ lượng tại một số khu vực có triển vọng về phụ gia xi măng trên địa bàn Thừa Thiên – Huế. Đã thử nghiệm và đánh giá được chất lượng của phụ gia theo TCVN. Đề tài cũng đã xác định được những khu vực có triển vọng lớn về phụ gia xi măng trên địa bàn tỉnh, phục vụ công tác quy hoạch, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên.

112. Nghiên cứu, đánh giá đặc điểm tiềm năng nguyên liệu và xây dựng quy trình công nghệ sản xuất gạch lát tự chèn không nung từ puzolan khu vực Pleiku, Buôn Ma Thuột.

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* TS. Kiều Quý Nam.

Các tác giả: TS.Kiều Quý Nam, KS.Trần Thị Sáu, KS.Nguyễn Minh Vĩ, KS.Nguyễn Thị Huệ, KS.Nguyễn Vũ như Mai, CN.Nguyễn ánh Dương, CN.Phan Văn Hùng.

Đề tài đã khoan vùng, đánh giá chất lượng của một số điểm puzolan với mục đích sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất vật liệu không nung trên địa bàn Pleiku và Buôn Ma Thuột. Đã hiệu chỉnh và cải tiến được quy trình công nghệ sản xuất gạch không nung do Viện Địa chất đã xây dựng. Đồng thời đã xây dựng, chế tạo, trang bị dây chuyền công nghệ và triển khai sản xuất thử nghiệm thành công 50.000 viên gạch lát tự chèn từ puzolan sẵn có trên địa bàn, đạt chất lượng cao, giá thành rẻ. Đã tiến hành chuyển giao công nghệ cho Công ty vật liệu Xây dựng và Xây lắp Gia Lai.

113. Tìm kiếm nước ngầm ở trung tâm cụm xã vùng núi cao Ngọc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* KS.Trịnh Quốc Hải.

Các tác giả: KS.Trịnh Quốc Hải, TSKH.Vũ Cao Minh, KS.Vũ Văn Bằng, KS.Trần Xuân Thiệu, KS.Hà Ngọc Anh, KS.Tạ Văn Kha, KTV.Phan Thị Nhạn, KS.Nguyễn Thu Hồng, KS.Nguyễn Hồng Vân.

Trung tâm cụm xã Ngọc Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Hòa Bình ở cao trình hơn 600m. Đây là trọng điểm khan hiếm nước sinh hoạt của tỉnh, đặc biệt về mùa khô, mà nhiều năm nay chưa giải quyết được. Đề tài đã tiến hành nghiên cứu cấu trúc địa chất thủy văn, xác định vị trí có nước ngầm. Đặc biệt lần đầu tiên có sử dụng thiết bị “phát hiện tia đất” có liên quan đến dòng chảy ngầm.

Kết quả khoan thăm dò cho kết quả tốt. Hiện nay nước ngầm đã được khai thác từ 2 giếng khoan phục vụ nhu cầu cấp nước của người dân ở trung tâm cụm xã Ngọc Sơn là 100 m³/ng.

114. Khảo sát dự báo khoan vùng nguy cơ sụt đất khu kinh tế mới Đầm Vi, Xã Phú Lão, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hoà Bình

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* PGS.TS. Đinh Văn Toàn

Các tác giả: PGS.TS.Đinh Văn Toàn, KS.Trịnh Việt Bắc, TS.Phạm Văn Hùng, TS.Đoàn Văn Tuyển, KS.Lại Hợp Phòng, KS.Nguyễn Thị Hồng Quang, PGS.TSKHTrần Quốc Hùng.

Khu vực Đầm Vi, xã Phú Lão, Lạc Thủy, Hoà Bình là điểm đang tiến hành định cư các hộ dân trong kế hoạch phát triển các vùng kinh tế mới của tỉnh Hoà Bình. Đến năm 2005 khi một số hộ dân tiến hành xây dựng nhà ở thì hiện tượng sụt đất xảy ra khiến nhiều người lo ngại. Đề tài đã tiến hành khảo sát chi tiết về địa chất và địa vật lý, trong đó các khảo sát địa vật lý được tiến hành đồng thời bằng cả 2 phương pháp địa chấn và thăm dò điện theo một mạng lưới các tuyến đo khá dày. Kết quả cho thấy, các hố sụt liên quan đến hoạt động karst trong vùng. Liên kết tài liệu khảo sát với hiện trạng sụt đất, kể cả hiện tượng sụt xảy ra trong một số năm về trước có thể thấy rằng, những vùng đất đá đập vỡ hoặc đất yếu liên thông với các đới phá huỷ đứt gãy có cơ chế tách sụt và trượt bằng có nguy cơ sụt cao hơn hẳn các đới đứt gãy còn lại. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đã khoan ra được các vùng có nguy cơ sụt đất mạnh và khuyến nghị về bố trí dân định cư cũng như xây dựng các công trình công cộng khác.

115. Điều tra đánh giá chất lượng, trữ lượng khoáng sản sét tỉnh Ninh Bình; đề xuất các giải pháp quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên.

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* TS.Nguyễn Xuân Huyền.

Các tác giả: TS.Nguyễn Xuân Huyền, ThS.Phan Đông Pha, PGS.TS.Đào Thị Miên, TS.Lê Thị Nghinh, CN.Nguyễn Quang Hưng, ThS.Lâm Thuý Hoàn.

Ninh Bình có tiềm năng lớn về khoáng sản sét; trong đó chủ yếu là sét gạch ngói và sét xi măng. Đã điều tra đánh giá được 45 mỏ- điểm quặng sét gạch ngói và 15 mỏ- điểm quặng sét xi măng. Khoáng sản sét phân bố tập trung tại các khu vực Nho Quan, Tam Điệp và Hoa Lư. Sét gạch ngói có nguồn gốc trầm tích và chủ yếu liên quan đến các thành tạo hệ tầng Vĩnh Phúc phân bố ven rìa đồng bằng và hệ tầng Thái Bình phân bố ven bờ các hệ thống sông. Tổng trữ lượng đã xác định tại 25 mỏ đạt tới 93,5 triệu m³. Sét xi măng có nguồn gốc phong hoá và trầm tích; trong đó sét phong hoá có trữ lượng lớn và chất lượng tốt hơn. Tổng trữ lượng sét xi măng đã xác định đạt 91,3 triệu tấn. Trên cơ sở kết quả đánh giá tiềm năng và hiện trạng khai thác sử dụng khoáng sản sét đã đề xuất các giải pháp quy hoạch và công nghệ phù hợp.

116. Tư vấn, hướng dẫn đào tạo kỹ năng phân tích đất, phân bón cho phòng phân tích- Trung tâm Khoa học và Khuyến nông - Khuyến Lâm Hà Tĩnh

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* Phan Thị Ngọc Hà

Nội dung thực hiện:

- Lắp đặt cho hoạt động phòng thí nghiệm phân tích đất, phân bón.
- Viết Giáo trình phân tích NPK trong đất và phân: P(tổng số, dễ tiêu), N(Tổng số, dễ tiêu), K(tổng số, dễ tiêu), pH, Dung tích hấp thụ, Thành phần cơ giới của đất.
- Đào tạo cán bộ phân tích.

117. Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Bạc Liêu 2005-2010, định hướng 2020.

Thời gian thực hiện: 2005. *Chủ nhiệm:* TS. Đinh Văn Thuận

Chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Bạc Liêu được xây dựng trên quan điểm “Công tác bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân, là nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành; là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước”; cùng với bốn quan điểm cụ thể.

Xây dựng chiến lược bảo vệ MT tỉnh Bạc Liêu với 8 nội dung chính:

- Bảo vệ môi trường đô thị với áp lực gia tăng dân số dẫn đến các vấn đề cung cấp nước sạch, quản lý và xử lý chất thải, ô nhiễm MT không khí...
- Bảo vệ MT trong phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp.
- Bảo vệ môi trường nông thôn.
- Bảo vệ môi trường ven biển.
- Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và các hệ sinh thái.
- Bảo vệ MT trong phát triển du lịch.
- Bảo vệ MT với sức khoẻ con người.
- Quản lý nhà nước với bảo vệ MT.

Xây dựng được 8 giải pháp cùng với 7 chương trình hành động cụ thể trong công tác tổ chức và thực hiện chiến lược bảo vệ MT của tỉnh Bạc Liêu.

118. Báo cáo đánh giá tác động môi trường Đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

Thời gian thực hiện: 2005 - 2006. *Chủ nhiệm:* TS. Đinh Văn Thuận

Đề tài đã xác định được các tác động của Dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tới khu vực thực hiện Dự án qua 4 tỉnh gồm: Hà Tây, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình. Kết quả của đề tài làm cơ sở về môi trường cho các cơ quan có thẩm quyền của nhà nước phê duyệt thực hiện Dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình. Đề tài đã được thẩm định tại Bộ TN&MT

119. Nghiên cứu địa động lực giảm nhẹ tai biến vùng hồ khu vực Nam Trung Bộ .

Thời gian thực hiện: 2005 - 2006, *Chủ nhiệm:* TS. Phạm Văn Hùng

Cán bộ tham gia: PGS.TS. Trần Đình Tô, TS. Vy Quốc Hải, TS. Dương Chí Công, TS. Bùi Văn Thơm, TS. Nguyễn Văn Hùng, KS. Nguyễn Công Tuyết, ThS. Đặng Vũ Khắc.

120. Tiếp tục quan trắc và nâng cao độ chính xác xác định chuyển dịch đối đứt gãy Sông Hồng bằng công nghệ GPS

Thời gian thực hiện: 2006 - 2007, *Chủ nhiệm:* TS. Vy Quốc Hải

Đứt gãy Sông Hồng (ĐGSH) là một đứt gãy lớn mang tính hành tinh, đã được nghiên cứu từ các chuyên ngành khác nhau. Với kỹ thuật GPS, chuyển động hiện đại ĐGSH có thể được xác định với độ chính xác cỡ mm/năm.

Một loạt các chu kỳ đo đã được triển khai vào các thời điểm 1994, 1996, 1998, 2000. Các tệp số liệu đã được xử lý, đưa ra kết luận bước đầu: chuyển dịch ngang của ĐGSH không lớn hơn 2 mm/năm.

Với mục đích nâng cao độ chính xác xác định chuyển dịch, đề tài được thiết lập và thực hiện trong hai năm (2006-2007), sẽ tiếp tục quan trắc lưới GPS Tam Đảo - Ba Vì. Cùng với số liệu của các chu kỳ trước sẽ:

1. Xác định chuyển dịch tổng đối của hai cánh đứt gãy Sông Hồng với độ chính xác và tin cậy cao (sai số vận tốc theo kinh tuyến và vĩ tuyến đạt xấp xỉ mm/năm).

2. Xác định chuyển dịch tuyệt đối khu vực nghiên cứu trong mô hình chuyển động toàn cầu bằng việc xử lý đồng thời với các số liệu của các trạm đo liên tục của IGS.

XUẤT BẢN - PUBLICATIONS

A. Sách đã xuất bản - Monographer



1. **Khoa học Trái đất**, 1982. Kết quả nghiên cứu khoa học năm 1982, Viện Các Khoa học về Trái đất. 750 tr.
2. **Những vấn đề Địa chất công trình lãnh thổ Việt Nam**, 1984. NXB Xây dựng. Nguyễn Thanh, Trần Văn Hoàng và Nguyễn Quốc Thành.
3. **Những vấn đề thạch luận và khoáng sản**, 1985. Công trình nghiên cứu khoa học của Viện Các Khoa học về Trái đất năm 1984. 144 tr.
4. **Bauxit laterit vành đai nhiệt đới ẩm (tiếng Nga)**, 1989. Budapest. Nguyễn Văn Phỏ. 250 tr.
5. **Địa chất - Tài nguyên**, 1996. NXBKHK. Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học Viện Địa chất. 165 tr.
6. **Các thành tạo mafic-siêu mafic Permi-Trias miền Bắc Việt Nam**, 1996. Poliakov G.V., Balykin P.A., Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phượng, Petrova T.E., Vũ Văn Vân, Bùi Ân Niên, Trần Tuấn Anh, Hoàng Việt Hằng. *Chủ biên*: Viện sĩ thông tấn Polyakov G.V., Giáo sư: Nguyễn Trọng Yêm, NXB KHKT. Hà Nội, 172 tr.
7. **Địa hoá học**, 2002. NXB KH&KT, Hà Nội. Nguyễn Văn Phỏ. 656 tr.
8. **Địa chất - Tài nguyên**, 2001. NXBKHK. Tuyển tập Công trình nghiên cứu khoa học Viện Địa chất, T.1, 408 tr.
9. **Địa chất - Tài nguyên**, 2001. NXBKHK. Tuyển tập Công trình nghiên cứu khoa học Viện Địa chất, T.2, 376 tr.
10. **Atlas thông tin địa lý thành phố Hà Nội**, 2002. Nhà xuất bản Bản đồ - Hà Nội. 379tr. *Chủ biên*: GS. Rossi G. (ĐH Bordeaux 3) và TS. Phạm Văn Cự (Viện Địa chất). *Các tác giả*: Ths. Fanny Quertamp, Ths. Olivier Chabert và các cán bộ thuộc Trung tâm Viễn thám và Geomatic - Viện Địa chất (VTGEO)

B. Các bài báo - Papers

1. Dmitrenko G. A, Trần Quốc Hùng, 1974. Đặc điểm nhiệt phát quang đá gabroit và khoáng vật tạo đá plagiocla. Tuyển tập công trình ĐH Quốc gia tổng hợp Voronhet. 127 - 131 (Tiếng Nga). Thermoluminescent characteristics of gabbroids and rock-forming mineral plagioclase (in Russian).
2. Georghí N.K, Trần Trọng Huệ, 1975. Nghiên cứu Philipsit bằng tia Ronghen ở nhiệt độ cao. Tạp chí Viện HLKH Bungaria. Địa hóa, khoáng vật và thạch luận số 3. 69-75 (tiếng Bungaria). Study of Phillipsite mineral using high temperature roentgen ray. Journal of Geochemical, Mineralogy and Petrology. Bulgarian Academy of Science. No. 3. pp 69-75. Sophia (in Bulgarian).
3. Glazer Z, Vũ Cao Minh, 1976. Wspoczynnik konsolidacji - podstawowy parametr do prognozowania przebiegu konsolidacji grunto'w. Coefficient of consolidation - the mail parameter for prediction of soil consilidation. Technika poszukiwan Geologicznych No.4. Wa - wa.
4. Trần Quốc Hùng, 1976. Plagiocla các xâm nhập bazic-siêu bazic Proterozoi khối kết tinh Voronhet. Tạp chí Hội khoáng vật toàn Liên Bang, Số 2, 236 - 241 (Tiếng Nga). Plagiocla of Proterozoic mafic - ultramafic intrusion from cristallized massif Voronhet (In Russian).
5. Trần Minh, 1977. Khí hậu trên bán đảo Đông dương qua các loại thời tiết. Indochine climate analysized through different wheather behaviour. Tạp chí Nghiên cứu Khí tượng - Viện HLKH Liên Xô (Tiếng Nga).
6. Vũ Cao Minh, Glazer Z, 1977. Nowa metoda wyznaczanita edometryego modulu s'cisliwos'ci ogo'lniej. New method for determination of compressibility module of soils. Inz'ynieria i Budownictwo, vol.1, 1977.W - wa
7. Vũ Cao Minh, 1977. One dimensional consolidation of soils taking creep into accout. Archiwum Hydrotechniki, vol. XXIV, No.2.W - wa.
8. Vũ Cao Minh, 1977. Nowa metoda badan' konsolidacji grunto'w. New method of soil consolidation test. Achiwum Hydrotechniki, vol XXIV, No.2,W - wa
9. Trần Quốc Hùng. 1978. Plagiocla khối xâm nhập phân lớp bazic- siêu bazic Siriaevo khối kết tinh Voronhet. Tuyển tập công trình ĐH tổng Quốc gia hợp Voronhet. 40 - 45 (Tiếng Nga).

10. Trần Quốc Hùng, Nguyễn Viết Ý, Vũ Văn Vấn, Sầm Bá Tuyên, Hoàng Hữu Thành, Trần Trọng Hòa, Ngô Văn Quảng, 1978. Đặc điểm thạch hóa các đá xâm nhập vùng Chợ Chu - Bắc Can. Báo cáo tại hội nghị Khoa học Địa chất toàn Quốc lần thứ I. Petrochemical characteristics of intrusive rocks from Cho chu - Bac Kan region.
11. Trần Văn Tư, 1978. Cơ sở lý thuyết và chế tạo dụng cụ xác định hệ số của mái dốc. Theoretical and determination of slope safety factor. Tập san thủy lợi - Thủy điện, No.8.
12. Ван Дык Тъюнг, 1979. История формирования континентальной коры в СРВ. Доклады АН СССР, Т. 249, № 6, 1411 - 1416. Văn Đức Chương, 1979. The history of formation of continental crust of SRV. Reports of Academy of Science of USSR, vol. 249, No 6, pp 1411 - 1416 (in Russian).
13. Nguyễn Dịch Dỹ, 1979. Phân tích Bào tử - phấn hoa ở một số địa điểm khảo cổ học. Những phát hiện mới về KCH năm 1979:36-38, Viện KC, Hà Nội. Palynological analysis in some archaeological sites.
14. Nguyễn Dịch Dỹ, 1979. Ranh giới giữa Pleistocen và Holocen. Những phát hiện mới về KCH năm 1979, tr 36-38. Hà Nội. The boundary between Pleistocene and Holocene.
15. Trần Quốc Hùng. 1979. Các chỉ tiêu thạch hoá phân lớp xâm nhập Siriaevô (khối Voronhet). Tạp chí Địa chất và thăm dò "Tin tức các trường đại học", No1, 32 - 41 (Tiếng Nga). Petrochemical criteria layered intrusion Siriaevô (Voronhet massif).
16. Ван Дык Тъюнг, 1980. Тектоника Северного Вьетнама. Геотектоника, № 2, 95 - 106. Văn đức Chương, 1980. Tectonics of Northern Vietnam. Geotectonics, N 2, pp 95 - 106 (in Russian).
17. Nguyễn Dịch Dỹ, Đinh Văn Thuận, Trần Đạt, 1980. Phân tích Bào tử - phấn hoa ở Côn Cỏ Ngựa (Thanh Hoá). Những phát hiện mới về KCH năm 1980, tr 62-65. Viện KC, Hà Nội. Palynological analysis in Con Co Ngựa, Thanh Hoá.
18. Nguyễn Dịch Dỹ, Đinh Văn Thuận, Trần Đạt, 1980. Vài nét về cổ địa lý vùng Côn Cỏ Ngựa (Thanh Hoá). Những phát hiện mới về KCH năm 1980, tr 60-69. Viện KC, Hà Nội. Some features on the paleogeography of Côn Cỏ Ngựa area, Thanh Hoá.
19. Nguyễn Dịch Dỹ, Nguyễn Ngọc Mên, 1980. Đường bờ biển miền Bắc Việt Nam thời Đá mới và sự phân bố di chỉ Đá mới. Những phát hiện mới về KCH năm 1980: 42. Viện KC, Hà Nội. The shoreline of North Viet Nam in Neolithic period and the distribution of Neolithic vestiges.

20. Nguyễn Địch Dĩ, 1980. Tectit và vấn đề ranh giới giữa kỷ thứ Tư và kỷ Neogen ở Việt Nam. Khảo cổ học, 4: 9-12. Hà Nội. Tektite and the problem of boundary between the Quaternary and Neogene in Viet Nam.
21. Vũ Cao Minh, 1980. Từ biến của đất ở trạng thái không nở hông. Tuyển tập hội nghị cơ học lần thứ II, Hà Nội. Soil creep in side-constrained deformation.
22. Ngô Thường San, Văn Đức Chương, Phạm Thế Hiện, Nguyễn An Bình, Đàm Tân Văn, 1980. Điềm mây nét về triển vọng dầu khí ở vùng ven biển Vịnh Bắc bộ. Tạp chí Địa chất, số 120, tr 1 - 7. Review of the oil and gas prospects in the littoral of the Bắc Bộ gulf. Geology, № 120, 1 - 7.
23. Nguyễn Địch Dĩ, Đỗ Văn Tự, Đinh Văn Thuận, 1981. Nhìn lại, suy nghĩ và đề nghị về việc nghiên cứu Holocen ở Việt Nam. Những phát hiện mới về KCH năm 1981: 28-30. Viện KC, Hà Nội. Review and proposals about the study on the Holocene Viet Nam.
24. Trần Quốc Hùng, Hoàng Hữu Thành, 1981. Geochemical characteristics for Mesozoic intrusive rocks in North-eastern Vietnam. The second international symposium. Methods of geochemistry. Irkutsk. V.1
25. Trần Đình Tô, 1981. Chọn trọng số trị đo trong ước lượng độ chính xác lưới đo góc và cạnh, (tiếng Ba Lan). Trắc địa, tr.6-18. Wagowanie obserwacji przy wstepnych analizach dokladnosci sieci katowo-dlugosciowych. Geodezja, pp. 16-18.
26. Trần Đình Tô, 1981. Ứng dụng đảo giả ma trận trong ước tính độ chính xác nội bộ lưới đa giác. Trắc địa, tr.21-32 (tiếng Ba Lan). Geodezja. P.21-32
27. Trần Đình Tô, 1981. Investigations of the Inner Accuracy of Alongated Travers Networks. Geodezja. P. 45-55.
28. Trịnh Việt Bắc, 1982. Về các phương pháp chuyển số liệu đo Carota địa nhiệt về nhiệt độ thực ở vùng trũng Hà Nội. Tuyển tập công trình Viện Các KH về Trái đất, 250-255. About the technique for tranform the well-logging temperature data in the Hanoi Basin to real temperature.
29. Le Duy Bách, Vũ Minh Quân, Trần Quốc Hùng, Ngô Gia Thắng, Hoàng Hữu Thành, 1982. Ophilit Sông Mã. Tạp chí Các khoa học Trái đất, No 4, 97-106. Ophiolite Song Ma, 1982. J. Sciences of the Earth, No 4, pp. 97 - 106.
30. Vũ Văn Chinh và Bùi Văn Thom, Nguyễn Đình Tú, Nguyễn Quốc Cường. 1982. Một số biểu hiện về chuyển động kiến tạo của đới đứt gãy sâu Sông Hồng trong Kainozoi. Khoa học Trái đất, tr. 129-136. Some expressions of the tectonic movements in the deep faults zone of the Red River in Cenozoic time. J. Sceinces of the Earth, pp. 129-136.

31. Văn Đức Chương, 1982. Vài nét về lịch sử hình thành và phân loại các cấu trúc Mezozoi lãnh thổ CHXHCN Việt Nam. Thông báo Khoa học, số 2, tr 8 - 13. Some features of the formation history and classification of the Mesozoic structures on the S.R Việt Nam territory. Scientific notes, № 2, 8 - 13
32. Văn Đức Chương, 1982. Kiến tạo hiện đại và những vấn đề kiến tạo Đông Dương. Tuyển tập công trình Viện các Khoa học Trái đất, tr 5 - 16. The actual tectonics and problems of Indochina's tectonics. Institute of the Earth Sciences, 5 - 16
33. Văn Đức Chương, 1982. Cơ chế và lịch sử phát sinh phát triển cấu trúc Sông Đà. Tuyển tập công trình Viện các Khoa học Trái đất, tr 66 - 73. Mechanism and history of formation and development of the Song Da structure. Institute of the Earth Sciences, 66 - 73
34. Trần Văn Dương, V.V. Ratkin, Vũ Minh Quân. 1982. Các mỏ quặng và đặc điểm sinh khoáng đới sông Gâm. Thông báo khoa học - Viện Khoa học Việt Nam tr. 50-55. Ore deposit and metallogeny of Song Gam zone
35. Nguyễn Địch Dỹ, Đậu Hiền, Nguyễn Văn Bình, 1982. Góp phần thảo luận về nguồn gốc và điều kiện thành tạo đá ong. TBKH Viện Khoa học VN, 2:61-69. Hà Nội. Discussion on origin and forming conditions of laterite in Viet Nam.
36. Nguyễn Địch Dỹ, Đinh Việt Bắc, Đỗ Văn Tự, 1982. Phân tích vi hình thái hạt cát thạch anh trong trầm tích kỷ thứ Tư. Khảo cổ học, 3: 1-5. Hà Nội. Micromorphological analysis of quartz sand grains in Quaternary sediments.
37. Nguyễn Địch Dỹ, Hoàng Kim Cường, 1982. Hoá thạch thân mềm, niên đại C14 và ý nghĩa của chúng. Những phát hiện mới về KCH năm 1982: 65-67. Viện KC, Hà Nội. Mollusc fossil, C14 geochronology and their significance.
38. Nguyễn Địch Dỹ, 1982. Phân tích Bào tử - phấn hoa ở một số địa điểm khảo cổ. Những phát hiện mới về KCH năm 1982d: 118-119. Viện KC, Hà Nội. Palynological analysis in some archaeological sites.
39. Nguyễn Địch Dỹ, 1982. Vấn đề địa tầng kỷ Thứ tư và các phân vị của nó. Khảo cổ học, 2: 1-8. Hà Nội. Problems of the Quaternary stratigraphy and its subdivisions.
40. Trần Trọng Huệ, Lê Thị Lại, 1982. Thử so sánh một vài đặc điểm thạch địa hóa của granitoid chứa thiếc miền Bắc Việt Nam và khoáng hóa liên quan với chúng. Viện các KH về TĐ. 330-337. Comparison of some geochemical-petrology characteristics of tin bearing granitoid in North Vietnam and their related mineralizer. Institute of Earth Sciences, pp 330-337.
41. Trần Quốc Hùng, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Vũ Văn Vấn, Phan Lưu Anh, Ngô Thị Phương, Bùi Ân Niên, 1982. Một số kiểu thành hệ magma xâm nhập ở Việt Nam. Thông báo khoa học, Viện KHVN, tr.20-22, Hà Nội. Some types of magmatic intrusive formation in Vietnam. Bulletin of sciences, NCSR, pp. 20-22, Hanoi.

42. Trần Quốc Hùng, Trần Trọng Hòa, Vũ Văn Vân, Hoàng Hữu Thành, Ngô Văn Quảng, Sầm Bá Tuyên, 1982. Một số đặc điểm thạch hóa của các đá xâm nhập vùng Chợ Chu - Bắc Kạn. Thông báo Khoa học - Viện Khoa học Việt Nam 02/1982, 29-35. Petrochemical significances of intrusives of the Cho Chu - Bac Kan area. Bulletin of sciences, NCSR, 02/1982, 29-35. Hanoi.
43. Trần Trọng Hòa, Trần Quốc Hùng, Vũ Văn Vân, Hoàng Hữu Thành, 1982. Về một số thành tạo granitoid Paleozoi vùng Trường Sơn TBVN. Khoa học Trái đất, tr 705 - 712. On the Paleozoic granitoids in Truong Son area, NW Vietnam. J. Sciences of the Earth, pp. 705-712.
44. Đỗ Quang Huy, Đoàn Văn Tuyên, Lê Duy Bách, 1982. Giải thích địa chất bản đồ từ DTa miền nam Việt nam. Tuyển tập: Các KH về Trái đất, tr. 117 - 127. The Geological Interpretation of the aeromagnetic anomaly map DTa on the territory of South Vietnam. Special monograph Sciences of the Earth, Institute of Earth Sciences, pp.117-127
45. Nguyễn Xuân Huyền, 1982. Vài nét về đặc điểm trầm tích và cổ địa lý thời kỳ thành tạo trầm tích cacbonat điệp Đông Giao Tây Bắc Việt Nam. Khoa học Trái Đất, Kết quả nghiên cứu 1982, 385-394. Some characters about sediments and paleogeography in the period of formation of Dong Giao carbonate sediments, Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.385-394
46. Lê Thị Lại (1982) Một số kiểu địa hóa granit mezozoi vùng đông bắc Việt Nam. Khoa học trái đất, 1982, 237 - 249. Geochemical types of Mezozoi granits of North-East region Vietnam. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.237-24
47. Lê Thị Lại, Ngô Văn Quảng, Trần Trọng Huệ, Finasin (1982) Các kiểu địa hóa Granitoid khu vực Tam Đảo và mối liên quan với các quá trình khoáng hóa nội sinh. Thông báo khoa học Viện Khoa học Việt Nam, 2, 44 - 49. Geochemical types of granitoids in the Tam Dao region and the relation to the endomneralisation. Bulletin of science NCSR, 2, pp.44-49.
48. Vũ Cao Minh, Nguyễn Quốc Thắng, Trần Mạnh Liễu, Tạ Văn Kha, 1982. Chuyển động mặt đất do thay đổi trạng thái ẩm trong đới không bão hòa. Chuyên động mặt đất do thay đổi trạng thái ẩm trong đới không bão hòa. Ground surface movement due to moisture changes in unsaturated zone. Tuyển tập Viện các KH về trái đất 1982, Hà Nội. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982.
49. Kiều Quý Nam, 1982. Thành phần và sự phân bố các tổ hợp khoáng vật nặng trong trầm tích Mezozoi ở vùng Tây Bắc Việt nam và ý nghĩa của chúng trong việc thành lập bản đồ cổ địa lí. Tạp chí Khoa học Trái đất, 1982, tr 405-414. Composition and distribution of heavy minerals in mezozoic sediments in North-East region and its significance in paleogeographic map compilation. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp. 405-414.

50. Kiều Quý Nam, Nguyễn Minh Thành, 1982. Một số kết quả nghiên cứu bước đầu về sét kỉ Thứ Tư thuộc lãnh thổ thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí Khoa học Trái đất, 1982, tr 368-383. Some research results obtained on quarternary clay formation in Ho Chi Minh region. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.368-383.
51. Vũ Minh Quân, Lê Thị Lại, Trần Văn Dương, Trần Trọng Huệ, Ngô Văn Quảng, 1982. Một số vấn đề về địa chất sinh khoáng vùng Kim Bôi. Khoa học Trái đất - Viện các khoa học về trái đất, tr. 691-704. Some problems concerning geological and minerals in Kim Boi area. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.691-704.
52. Phan Văn Quỳnh, Võ Năng Lạc, Nguyễn Nghiêm Minh, Văn Đức Chương, Vũ Ngọc Hải, Nguyễn Huy Sinh, Phạm Huy Long, 1982. Mô hình kiến tạo vỏ lục địa - đại dương. Tạp chí Các khoa học về Trái đất, số 4, T3, tr 65 - 70. Tectonic model of the continental and oceanic crust. J. Sciences of the Earth, № 4, T3, 65 - 70
53. Trần Văn Thắng, Lê Duy Bách, 1982. Đứt gãy và chuyển dịch ngang vỏ trái đất vùng Đông Bắc Việt Nam. Tuyển tập công trình Viện KH Trái đất, tr 35-52. Fault and horizontal displacement of the Earth's crust of the NorthEast of Vietnam. Selected works of Institute of the Earth's sciences. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.35-52.
54. Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, 1982. Đặc điểm địa chất, thạch học khối gabroit Khao Quế. Khoa học Trái đất, 310 -315. Science of the Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.310-315.
55. Trần Đình Tô, 1982. Trắc địa nghiên cứu chuyển động hiện đại vỏ Trái đất - Một số thành tựu và triển vọng, Khoa học Trái đất, p. 653-660. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.653-660
56. Đinh Văn Toàn, 1982 - Phổ năng lượng và ứng dụng của nó trong xử lý tài liệu trọng lực. Tuyển tập công trình Viện CKHVTD, 82 - 91. Power spectrum and its application in the interpretation of gravity data. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.82-91.
57. Phan Trọng Trịnh, Nguyễn Trọng Yên, 1982. Một số nhận xét về trường ứng suất kiến tạo vùng Chí linh Các Khoa Học Trái Đất. Hanoi, p.143-152. Some remarks of the state of stress in Chilinh region. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.143-152
58. Phan Trọng Trịnh, Nguyễn Đăng Túc, Trần Quốc Hùng, Phạm Trọng Kiên, Lê Minh Quốc., 1982. Một số kết quả nghiên cứu khe nứt hiện đại ở Đan Phượng, Các Khoa Học Trái Đất,. 136-142. Some results of investigation of actual cracks in Dan Phuong. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.136-142.

59. Trần Văn Tư, 1982. Phương trình tổng quát đường bao các vòng Mohr giới hạn cho môi trường đất đá. Khoa học Trái đất, pp. 559 - 562, Hà Nội 1982. General equation for Mohr envelope curves. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.559-562.
60. Đỗ Văn Tư, 1982. Nhìn lại kết quả nghiên cứu trầm tích Holocen ở vùng trũng Hà Nội và những hệ quả của nó. Những phát hiện mới về KCH năm 1982: 56-58. Viện KC, Hà Nội. Review on the research results of Holocene sediments in the Ha Noi Depression and their consequence. Archaeology, 1982, pp. 56-58.
61. Đoàn Văn Tuyền. 1982. Cấu trúc vùng trũng Hà Nội theo tài liệu điện thăm dò. Tuyển tập: Các KH về TĐ, 1982, tr. 108 –116. The deep structure of Hanoi depression after the Geoelectrical investigations data. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.108-116.
62. Đoàn Văn Tuyền. 1982. Khả năng áp dụng phương pháp thiết lập trường vùng gần vào điều kiện Việt nam. Tuyển tập: Các KH về TĐ, 1982, tr. 668 – 676. The aspects for applicating the electromagnetic transient method in Geological condition of Vietnam. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.668-676
63. Lê Duy Bách, Vũ Minh Quân, Trần Quốc Hùng, Ngô Gia Thắng, Hoàng Hữu Thành, 1982. Ophiolit Sông Mã. Tạp chí Các khoa học Trái đất, No 4, 97 - 106. Ophiolite Song Ma, 1982. J. Sciences of the Earth, No 4, 97 – 106
64. Vũ Minh Quân, Lê Thị Lại, Trần Văn Dương, Trần Trọng Huệ, Ngô Văn Quảng. 1982, Một số vấn đề về địa chất sinh khoáng vùng Kim Bôi. Khoa học Trái đất - Viện các khoa học về trái đất, tr. 691-704. Some problems concerning geological and minerals in Kim Boi area. Science of The Earth, Institute of Earth Sciences, Results of studies 1982, pp.691-704.
65. Nguyễn Dịch Dỹ, Nguyễn Văn Bình, Đậu Hiền, 1983. Kiểu mặt cắt vỏ phong hoá trên đá bazan ở Việt Nam (Section types of the weathering crust of basalt in Việt Nam). TBKH Viện Khoa học Việt Nam, 1, pp.108-111. Hà Nội. Bulletin NCRS, 1, pp.108-111.
66. Trần Quốc Hùng, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phụng, 1983. Về kiểu thành hệ gabbro-pyroxenit vùng Đông Bắc Việt Nam. Hội nghị Địa chất Việt Nam lần thứ 2 (báo cáo), 104 – 105. About igneous intrusive formations of Vietnam. The Second Geological Symposium of Vietnam.
67. Trần Quốc Hùng, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Vũ Văn Ván, Ngô Thị Phụng, Phan Lưu Anh, Bùi An Niên, 1983. Một số kiểu thành hệ magma Phanerozoi vùng Tây Bắc và Trường Sơn. Hội nghị địa chất Việt Nam lần thứ 2 (báo cáo). Some Phanerozoic magmatic formation types in NW and Trung Son (Vietnam). The Second Geological Symposium of Vietnam.

68. Đào Thị Miên, 1983. Phức hệ tảo Diatomeae trong trầm tích Đệ tứ của châu thổ Sông Cửu Long, Nam Việt Nam. Cổ sinh vật học. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, N.9, IX, 26-32 (Tiếng Nga).
69. V.V. Ratkin, L.F.Simanenco, N.E. Sergeeva, Lê Duy Bách, Trần Văn Dương, 1983. Stratiform polymetall ore deposit Chợ Điền (Việt Nam) (Tiếng Nga). Reports of AS USSR, series 271, No 3 (in Russian).
70. Trần Văn Thắng, Lê Duy Bách, Văn Đức Chương, 1983. Về bản đồ đứt gãy kiến tạo Việt Nam. Thông báo Khoa học, số 1, tr 1 - 7. Upon the fault tectonic map of Vietnam. Bulletin NCSR, № 1, 1 - 7.
71. Trupakhina R.P, Lê Thị Nghinh, 1983. Kinh nghiệm sử dụng phổ quang kế đo mẫu trong nghiên cứu trầm tích màu đỏ Kreta thượng Việt Nam. Tin tức các trường đại học. Địa Chất và thăm dò, 9, tr78-81. Moscova (tiếng Nga).
72. Yudinsev S.V., Phạm Tích Xuân, Gramentsky E.N., Tsekina T.I., 1983. Mô hình hoá thực nghiệm sự thành tạo nephelin-sienit pegmatit. Báo cáo VHLKH Liên Xô, T.268, N.2.(tiếng Nga), tr.409-414. Experimental modeling of formation of nepheline-sienite pegmatite. Reports of Academy of Sciences USSR, T.268, N.2, pp 409-414 (in Russian).
73. Nguyễn Quốc Thành, 1983.Những vấn đề về địa chất công trình lãnh thổ Việt nam. Tạp chí Khoa học trái đất. số 5, tháng 9 năm 1983.
74. Nguyễn Địch Dĩ, 1984. Bản đồ địa chất kỹ Thứ tư Việt Nam tỉ lệ 1: 3.000.000. Thông báo KH, Viện Khoa học Việt Nam, số 2, tr. 67-71. Geological of Quaternary on 1: 3.000.000 scale of Việt Nam. Bulletin NCSR, No 2, pp.67-71.
75. Glazer Z, Kaczyn'ski R, Vũ Cao Minh, 1984. Osiedanie Povierchnosti vuzvanoj ponizeniem urovnia gruntovuc vod. Surface subsidence cause by groundwater level lowering. Problems of Geomechanics. No.9, 1984, Yerevan.
76. Phan Ngọc Hà, Đinh Văn Hoàng, 1984. Vai trò của mở rộng không đồng nhất trong nghiên cứu hiện tượng lưỡng ổn định quang học. Tạp chí vật lý. Tập IX, Số 2, tr. 24-31. The Influence of Inhomogeneous Broadening on the Appear of the Optical Bistability in the Laser with Absorber. Physics, vol. IX, No 2, pp.24-31.
77. Đậu Hiền, Nguyễn Thế Tiếp, 1984. Vài nét về cảnh quan vùng vịnh Hạ Long. Những phát hiện mới về KCH năm 1984, tr. 56-57. Sketch of the landscape of the Ha Long Bay. Viện KC, Hà Nội. Archaeology, 1984, pp. 56-57.
78. Trần Trọng Huệ, Phạm Dương, 1984.Địa hóa đồng và một số nguyên tố đi kèm trong quá trình thành tạo quặng hóa đồng vùng X.Tập san Địa chất. 164. 20-23. Copper geochemistry and associated chemical elements in copper mineralization processes in X area. Geology, No 164, pp. 20-23

79. Trần Quốc Hùng, Polyakov G.V., Oktiabrski R.A., [Hoàng Hữu Thành], 1984. Những tài liệu mới về địa chất và tính phân dị-phân lớp khối Núi Chúa. Tạp chí Các KH về TĐ, No 3, (T. 6), tr. 87 - 89. The new data on geology and layered differentiation of gabbroids massif Nui Chua. 1984. J. Sciences of the Earth, No 3, (T.6), pp.87 - 89.
80. Trần Quốc Hùng. 1984. Về các thành tạo magma mafic chứa đồng - Niken và triển vọng của nó ở Việt Nam. Thông báo khoa học Viện Khoa học VN, Tập 2, 80-83. Bulletin NCSR, 2, pp. 80-83.
81. Trần Quốc Hùng, Trần Trọng Hòa, [Hoàng Hữu Thành], 1984. Thạc luận và tiềm năng chứa quặng các thành tạo magma Phanerozoic trong hệ thống uốn nếp Tây- Bắc Việt Nam. Tóm tắt báo cáo Hội nghị địa chất thế giới lần thứ 27. T.IX, Moseva. Abstr. IGS, Moscow.
82. Trần Quốc Hùng, 1984. Những đặc điểm thạch học, thạch hoá và tiềm năng chứa quặng các đá xâm nhập bazơ-siêu bazơ đới Sông Đà (phức hệ Tạ Khoa). Những vấn đề thạch luận và khoáng sản. Viện KHTĐ, 26-34. Petrographical, petrochemical characteristics and ore perspective of mafic - ultramafics intrusions of Song Da zone (Ta Khoa Formation). Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.26-34.
83. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, [Hoàng Hữu Thành], 1984. So sánh thành phần vật chất và tính chứa quặng các đá xâm nhập siêu mafic đới Sông Mã. Những vấn đề thạch luận và khoáng sản, 11- 21. Correlation of material compositions and - bearing prospecting of ultramafic rocks of Song Ma zone. 1984. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.11 - 21.
84. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, 1984. Một số kết quả nghiên cứu quặng cromit nguyên sinh trong đá xâm nhập siêu mafic Núi Nưa. Những vấn đề thạch luận và khoáng sản, 94- 101. Some research results on original Cr - ore in the ultramafic rocks from Nui Nua massif. 1984. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.94-101.
85. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, [Hoàng Hữu Thành], 1984. So sánh thành phần vật chất và tính chứa quặng các đá xâm nhập siêu mafic đới Sông Mã. Những vấn đề thạch luận và khoáng sản, Viện các KH về TĐ, tr. 11-18, Hà Nội. Correlation of material compositions and ore-bearing prospecting of ultramafic rocks of Song Ma zone. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.1-18, Hanoi
86. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, [Hoàng Hữu Thành], 1984. Đặc điểm thành phần hoá học và thạch luận khối gabbroit Khao Quế. Những vấn đề thạch luận và khoáng sản, Viện các KH về TĐ, tr. 58-64, HN. The feature chemical compositions and petrology of Khao Que gabbroic massif. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.58-64, HN

87. Nguyễn Ngọc Mên, Đào Thị Miên, 1984. Vị trí đường địa tầng kỷ Thứ tư của nền văn hoá Sa Huỳnh và các di chỉ Bàu Dũ ở Quảng Nam- Đà Nẵng. Những phát hiện mới về KCH năm 1984, 70-72. Position of the Quaternary stratigraphic line of the Sa Huynh cultrure and Bau Dzu vestige in Quang Nam- Da Nang, Archaeology, 1984, 70-72
88. Đào Thị Miên, 1984. Thử áp dụng phương pháp nghiên cứu tương trầm tích vào nghiên cứu trầm tích Đệ tứ Nam Việt Nam. Nghiên cứu thời kỳ Đệ tứ. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (Tiếng Nga), N.53. Quaternary Researh, AS USSR (in Russian).
89. Đào Thị Miên, Hà Toàn Dũng, 1984. Thử xác định nguồn gốc trầm tích hệ Thứ tư vùng Thanh Xuân, Hà Nội qua nghiên cứu tảo Diatomeae. Bản đồ Địa chất, 61-65. An attempt to determine the origin of Quaternary sediments in the Thanh Xuan area, Ha Noi through the study on Diatoms. Geological maping, 61-65. HN
90. Trần Minh, 1984. Những đặc trưng cơ bản của khí hậu trên bán đảo Đông dương. Tạp chí những tài liệu nghiên cứu khí tượng của ủy ban Địa lý Quốc tế trong chủ tịch đoàn Viện HLKH Liên Xô. Matscova 1984 (tiếng Nga). The main characteristics of Indochine climate (in Russian).
91. Vũ Cao Minh, Đường Mạnh Hà, 1984. Phương pháp xác định độ bền và biến dạng kéo của đất dính. Tuyển tập Hội nghị Địa kỹ thuật lần III, Hà Nội. Method fo determination of tension strength and strain of soil. The Third Conference on Geological Engineering, HN.
92. Vũ Cao Minh, Lê Văn Thuận, Nguyễn Quốc Thắng, Ông ích Thiện, Nguyễn Mạnh Khải. 1984. Phát hiện và xác định các khuyết tật nứt nẻ trong thân đê bằng phương pháp vi mặt cắt địa điện. Tuyển tập Hội nghị Địa kỹ thuật lần III, Hà Nội. Discovery and determination of dyke fissuring by micro geoelectrical profiling method. The Third Conference on Geological Engineering, HN.
93. Vũ Cao Minh, Đường Mạnh Hà. 1984. Độ bền kéo và vấn đề độ bền của đất dính. Tuyển tập Hội nghị Địa kỹ thuật lần III, Hà Nội. The Third Conference on Geological Engineering. HN. On the tension strength of soils.
94. Vũ Cao Minh, Trần Mạnh Liễu, Nguyễn Quốc Thắng. 1984. Phương pháp thí nghiệm xác định các đặc trưng ngót khô của đất dính. Tuyển tập Hội nghị Địa kỹ thuật lần III, Hà Nội. The test for shrinkage characteritics determination of conhesive soils. The Third Conference on Geological Engineering. HN.
95. Vũ Cao Minh, Nguyễn Quốc Thắng, Trần Văn Tư, 1984. Cơ sở mô hình hóa Địa cơ học trong địa chất - Địa kỹ thuật. Tuyển tập Hội nghị Địa kỹ thuật lần III, Hà Nội. Fudamentals of geotechnics modelling in Geolory and Geotechnic. The Third Conference on Geological Engineering. HN.

96. Vũ Cao Minh, Nguyễn Quốc Thắng, Trần Văn Tư, Tạ Văn Kha, Trần Mạnh Liễu, Đường Mạnh Hà, 1984. Một số đặc điểm địa chất công trình vùng rìa Tây Nguyên. Tuyển tập hội nghị Địa kỹ thuật lần III, Hà Nội. Some engineering - geological characteristics of periphery zone of Tay Nguyen. The Third Conference on Geological Engineering. HN.
97. Nguyễn Văn Phổ, 1984. Bauxit laterit miền Nam Việt Nam (tiếng Nga). Geologia i razvedka, Số 7, 1984. Laterite Bauxites in South Vietnam. Geology and Exploration, No 7 (in Russian).
98. Polyakov G. V., Trần Quốc Hùng, [Hoàng Hữu Thành], 1984. Những tài liệu mới về tiềm năng chứa quặng phức hệ bazic Núi Chúa. Tạp chí Địa chất và ĐVL Viện HLKH Liên Xô, No11, 14 – 22 (Tiếng Nga). A new data of ore-bearing potentiality of mafic complex Nui Chua. Geology and Geophysics (in Russian).
99. Vũ Minh Quân, Phạm Văn Dương, Trần Trọng Huệ, Trần Văn Dương, Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Văn Nhân. 1984. Vai trò sinh khoáng của các đá biến chất và biến chất trao đổi ở vòng cung nam Sông Đà; Những vấn đề thạch luận và khoáng sản. Tuyển tập công trình - Viện các Khoa học về Trái đất. tr.112-117. The Role of metamorphic and metasomatic rocks in metallogeny of southern Song Da area. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.106-112
100. Trần Văn Thắng, 1984. Tìm hiểu bản chất trường lineament vùng Đông Bắc VN. Thông báo khoa học Viện KH Việt Nam, số 1, tr 89-96. To study the lineament pole on the territory of Eastern North of Vietnam. Bulletin NCSR, № 1, 89 – 96.
101. Trần Văn Thắng, 1984. Các yếu tố kiến trúc dạng tuyến và mối liên quan tới sinh khoáng nội sinh vùng Đông Bắc VN. Thông báo khoa học Viện KH Việt Nam, số 2, tập 2, tr 84-88. Linear structural elements and theirs relations with endogenic metallogeny of the NorthEast of Vietnam. Bulletin NCSR, № 2, 84 – 88
102. Trần Văn Tư, Vũ Cao Minh, Đường Mạnh Hà, 1984. Sự thay đổi của các thông số đàn dẻo của đất theo mức độ biến dạng và trạng thái ứng suất. Tài liệu Hội nghị Địa kỹ thuật lần III, Hà Nội 1984, pp. 132 - 139. The changes of elastic-plastic parameters in dependence of deformation and stress state. The Third Conference on Geological Engineering. HN.
103. Trần Văn Tư, Vũ Cao Minh, Đường Mạnh Hà, Trần Văn Yết, Nguyễn Trọng Hoan, 1984. ảnh hưởng của những yếu tố kỹ thuật đến tính chất của vật liệu dùng cho mô hình vật liệu tương đương. Tài liệu Hội nghị Địa kỹ thuật lần thứ III, Hà Nội. The influence of technical factor onto material properties used in equivalent - material modelling. The Third Conference on Geological Engineering. HN.

104. Pham Tich Xuan, 1984. Nghiên cứu thực nghiệm hiện tượng dung ly trong hệ nephelin-calsilit-thạch anh. *Geologia i Geophysica*. N.9. Novosibirsk. Tr. 139-144. Experimental study of melt immiscibility in the system nepheline-kalsilite-quartz. *Geology and Geophysics*, Novosibirsk, N.9, 1987, pp .139-144 (in Russian)
105. Nguyen Trong Y., T. Phan Trong, T. D. Nguyen, V. C. Vu, 1984. Trạng thái ứng suất kiến tạo liên quan tới trận động đất ngày 2/6/1993 ở Tuần Giáo, C. Học Đá, t.2, p. Hanoi, p.63-65. State of stress associated with the earthquake of Tuan Giao 24 Juin 1984, (in Vietnamese), *Mech. Roch.* v.2, p. Hanoi, p.63-65
106. Nguyễn Trọng Yêm, Phan Trọng Trinh, Trần quốc Hùng, 1984. Vấn đề xác định trạng thái ứng suất kiến tạo thông qua các giá trị đo biến dạng tại các trạm đo biến dạng. *Cơ học Đá T.2*, p. Hanoi, 1984. Determination of tectonic stress from strain measurements in station (In Vietnamese) *Mech. Roch.* V.2,p. Hanoi,1984
107. Nguyễn Quốc Thành, 1984. Phương pháp xây dựng Bản đồ địa chất công trình lãnh thổ Việt nam. Hội nghị Địa kỹ thuật toàn quốc. lần thứ 3 tổ chức tại Hà nội năm 1984. The Third Conference on Geological Engineering. HN.
108. Văn Đức Chương, 1985. Quá trình hình thành vỏ lục địa Việt Nam và những vùng kề cận. *Tuyển tập báo cáo Hội nghị KHKT Địa chất Việt Nam lần thứ 2*, T2, tr 133 - 149. Process of continental crust formation in Vietnam and adjacent areas. *Proceedings of 2-th conference Science and Technical of Geology in Việt Nam*, Vol.2, 133 - 149.
109. Văn Đức Chương, Phan Văn Quỳnh, Nguyễn Nghiêm Minh, 1985. Đặc điểm địa chất vùng đất, vùng biển Việt Nam và các vùng kề cận và việc lựa chọn nguyên tắc thích hợp để phân vùng kiến tạo chúng. *Tuyển tập báo cáo Hội nghị KHKT Địa chất Việt Nam lần thứ 2*, T2, tr 114 - 132. Geological characteristics of the territory and sea of Vietnam and adjacent areas (Indopacific) and selecting suitable principles for their tectonic division. *Proceedings of 2-th conference Science and Technical of Geology in Việt Nam*, Vol.2, 114 - 132.
110. Văn Đức Chương, 1985. Cơ chế và lịch sử phát sinh, phát triển của cấu trúc Sông Đà. *Tuyển tập báo cáo Hội nghị KHKT Địa chất Việt Nam lần thứ 2*, T2, tr 226 - 233. Mechanism and history of the formation and evolution of the Song Da zone. *Proceedings of 2-th conference Science and Technical of Geology in Việt Nam*, Vol.2, 226 - 233.
111. Văn Đức Chương, 1985. Cơ chế hình thành vỏ lục địa. *Tạp chí Địa chất*, số 168, tr 1 - 6. Mechanism of formation of continental crust. *Geology*, № 168, 1- 6

112. Chu Thường Dân, Vũ Cao Minh, Nghiêm Hữu Hạnh, 1985. Địa cơ học một công cụ cơ bản để khai thác sử dụng lãnh thổ nước ta trong giai đoạn tới. Tạp chí hoạt động khoa học 4.1985. Geomechanics - The scientific tool in territorial use for development period.
113. Trần Văn Dương, Vũ Minh Quân, 1985. Địa hoá photpho (P) và một số nguyên tố tạp chất trong trầm tích biến chất Cam Đường. Tuyển tập báo cáo "Hội nghị khoa học kỹ thuật địa chất Việt Nam lần thứ hai". Tập 3 – khoáng vật, thạch học và địa hoá, tr. 350-370. Geochemistry of photphorus and some mixed elements in Cam Duong metamorphosed sediments. Proceedings of the Second conference on Science and Technical of Geology in Việt Nam, Vol.3, 350-370.
114. Nguyễn Dịch Dỹ, Vũ Văn Chính, Nguyễn Văn Bình, 1985. Tectit với việc nghiên cứu địa chất kỷ Đệ tứ và địa mạo ở Việt Nam. TTBC Hội nghị KHĐC kỷ niệm 25 năm ngành ĐCVN: 119-120, Hà Nội. Tektite and the study on Quaternary geology and geomorphology of Viet Nam. Proceedings of the Second conference on Science and Technical of Geology in Việt Nam, pp.119-120.
115. Nguyễn Dịch Dỹ, Đinh Văn Thuận, 1985. Những phức hệ Bào tử - phấn hoa của trầm tích Paleogen ở Việt Nam. TTBC Hội nghị KHKT ĐCVN lần 2, 81-85. Hà Nội, 1985. Paleogene Spore-pollens assemblages in Viet Nam. Proceedings of the Second conference on Science and Technical of Geology in Việt Nam, pp.119-120.
116. Nguyễn Dịch Dỹ, Nguyễn Văn Bình, Đậu Hiến, 1985. Bàn về tầng sét loang lổ ở Việt Nam. Những vấn đề TLKS, tr.86-93. Viện ĐC, Hà Nội. On the motley-coloured clay beds in Việt Nam. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences. pp. 86-93.
117. Nguyễn Xuân Hãn, Nguyễn Hoàng, 1985. Các bao thể đá siêu bazơ trong bazan Kainozoi muộn khu vực biển Đông Việt Nam. Những vấn đề thạch luận và khoáng sản. Viện KHVN, Hà Nội. Tr. 35-42. Ultramafic nodules in Late Cenozoic basalt from East Sea of Vietnam. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences. pp. 86-93.
118. Trần Trọng Huệ, Vũ Minh Quân, Lê Thị Lại, 1985. Một số đặc điểm địa chất, địa hóa và khả năng tạo quặng của khối granit Kim Bôi. Những vấn đề thạch luận và khoáng sản. Viện các KH về TĐ. 102-105. Geological, geochemical characteristics and mineralizing possibility of Kim Bôi granite block. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences. pp.102-105
119. Trần Trọng Huệ, Vũ Minh Quân, Trần Văn Dương, 1985. Phân loại các mỏ quặng Conchedan ở miền Bắc Việt Nam. Tạp chí các KH về TĐ .7. 129-133. Classification of conchedan mines in North Vietnam. J. Sciences of the Earth, 7, pp.129-133.

120. Trần Quốc Hùng, Phan Lưu Anh, Trần Trọng Hoà, Vũ Văn Vân, Hoàng Hữu Thành, 1985. Các đặc điểm địa chất, thạch học của granitoid phức hệ Điện Biên, Những vấn đề thạch luận và khoáng sản, 43-50, 1985. Geological and petrographical characteristics of Điện Biên granitoid complex. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp. 43-50.
121. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Hoàng Hữu Thành, 1985. Đặc điểm thạch hóa và nguồn gốc đá xâm nhập đới Sông Mã. TC các KH về TĐ, 7(1), tr.6-11, Hà Nội. The petrochemistry and genesis of the intrusive rocks Song Ma zone. J. Sciences of the Earth, 7(1), pp.6-11, HN
122. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phương, P. A. Balykin, V. I. Bognibov, 1985. Những tài liệu mới về địa chất, khoáng sản, khoáng hóa và đặc điểm thạch hóa khối gabroit Tri Nặng. TC các KH về TĐ, 7(4), tr. 134-139, Hà Nội. New data on the geology, minerals, mineralizations and petrochemical feature of Tri Nặng gabbroit massif. J. Sciences of the Earth, 7(4), pp. 134-139, Hanoi.
123. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, 1985. Một số kết quả nghiên cứu quặng cromit nguyên sinh trong các đá xâm nhập siêu mafic Núi Nua. Những vấn đề thạch luận và khoáng sản, Viện các KH về TĐ, tr. 94-101, Hà Nội. Some research results on original Cr-ore in the ultramafic rocks from Nui Nua massif. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences. pp.94-101, HN
124. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Hoàng Hữu Thành, 1985. Đặc điểm thạch hoá và nguồn gốc các đá xâm nhập siêu mafic đới Sông Mã. Tạp chí Các Khoa học Trái đất, No 7 (1), 6 - 11. Petrochemical characteristics and origin ultramafic intrusive rocks of Song Ma zone, 1985. J. Sciences of the Earth, No 7 (1), 6- 11
125. Lê Thị Lại, Ngô Văn Quảng, Trần Trọng Huệ, Finasin, 1985. Đặc điểm địa hoá các kiểu granitoid khu vực Tam Đảo và mối liên quan của chúng với các quá trình khoáng hoá nội sinh. Proceeding Hội nghị. Khoa học Kỹ thuật địa chất Việt Nam lần thứ 2, Hà nội, 3, 291 - 296. Geochemical characteristic of granitoid of Tam Đảo area and their relation to endogenic mineralisation processes. Proceeding 2. National Geological Congress, Hanoi, 3, 291-296
126. Bùi Quang Luân, Nguyễn Xuân Hãn, Trần Quốc Hùng, Hoàng Hữu Thành, 1985. Tuổi phóng xạ và nguồn gốc các đá gabroit miền Bắc. Việt Nam. Tạp chí Các Khoa học Trái đất, Số 1, 19 -22. Radioactive Age dating and origin of gabbroids of Northern Vietnam. J. Sciences of the Earth, 1, pp.19-22.
127. Đào Thị Miên, 1985. Các phức hệ tảo Silic Đệ tứ ở vùng trung tâm đồng bằng Sông Cửu Long và ý nghĩa của chúng. Các KH về TĐ, N.1, XII, 33-34. The Quaternary Diatom assemblages of the central area of the Cuu Long plain and their significance, 1985. J. Sciences of the Earth, N.1, XII, 33-34

128. Vũ Cao Minh, 1985. Cấu trúc Địa cơ học. Tạp chí các KH về Trái đất, 1 (T.7). Geomechanical structures. J. Sciences of the Earth, 1 (T7).
129. Phan Văn Quỳnh, Phan Duy Ngà, Nguyễn Văn Phúc, Phan Đông Pha, Trần Ngọc Nam, Nguyễn Văn Đài, 1985. Tiến hoá trũng Trường Sơn trong Paleozoi sớm- giữa. Tạp chí Khoa học Trường ĐHTH Hà Nội. N.4/1985, 44-48. Evaluation of Truong Son basin in Early- Middle Paleozoi. Journal of Science of Hanoi University, N.4/1985, 44- 48
130. Đỗ Văn Tự, 1985. Biến tiến Pleistocen muộn ở đồng bằng Bắc Bộ. Những phát hiện mới về KCH năm 1985: 17-18. Viện KC, Hà Nội. Late Pleistocene transgression into th Bac Bo Plain: Archaeology.
131. Đỗ Văn Tự, 1985. Vài nét về lịch sử hình thành trầm tích kỷ Thứ tư và than bùn ở đồng bằng Hà Nội, Những vấn đề về TLKS: 65-74. Viện KHTĐ, Hà Nội. On the forming history of Quaternary sediments and peat in the Ha Noi Plain. Archaeology.
132. Đỗ Văn Tự, 1985. Đặc điểm các pha tích tụ trầm tích của tam giác châu Sông Hồng trong kỷ Đệ tứ. TTBC Hội nghị KHKT ĐCVN lần 2,2: 260-266. Hà Nội. Characteristics of depositional accummulation phase of the Red River delta during the Quaternary period. The Second Scientific and technical Conference on Geology, pp. 260-266.
133. Đoàn Văn Tuyên, Đỗ Quang Huy, Trịnh Việt Bắc, Phan Kim Văn, 1985. Về việc xử lý tài liệu và một số kết quả phân tích tài liệu từ trên biển Đông Việt Nam. T.chí Các Khoa học về Trái đất, No1(T.7), tr. 40 –42. The processing method and some results of magnetic investigation on the Easthen sea of Vietnam. J. Sience of the Earth, No 1(T.7), pp.40 –42
134. Vũ Văn Ván, Nguyễn Viết Ý, 1985. Quy luật tiến hoá thành phần của các đá granitoid MZ-KZ vùng Nam Trung Bộ Việt Nam, Những vấn đề TL& KS, 19-24,1985. Evolution rules of compositions of Mezozoie-Cenozoic granitoid in Southern Trung Bo of Vietnam. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.19-24.
135. Vũ Văn Ván, Nguyễn Viết Ý, 1985. Đặc điểm thành phần và điều kiện thành tạo của các đá thuộc phức hệ Ankroet, Những vấn đề TL&KS, 54-57. Composition and condition of formation of Ankroet complex. Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, pp.54-57.
136. Nguyễn Viết Ý, Vũ Văn Ván, 1985. Điều kiện nhiệt động trong quá trình tạo lập phức hệ Đinh quán, Thông tin Khoa học kỹ thuật địa chất, 1-9, 6/1985. Thermodynamic conditions in the process of formation of Đinh Quan complex. Informations of Geological Science and Technology, 1-9, 1985.

137. Nguyễn Việt Ý, Vũ Văn Vần, 1985. Về điều kiện thành tạo của các đá phức hệ granitoid Đèo Cà (Nam Trung bộ). Những vấn đề về thạch luận và khoáng sản, N.38/T.1, 1-10, 1985. On the condition of formation of Đèo Ca complex (Southern Trung Bo). Problems of petrology and mineral resources. Institute of Earth Sciences, No.38/T1, 1985, pp.1-10.
138. Nguyễn Việt Ý, Vũ Văn Vần, 1985. Về sự tiến hoá magma qua việc nghiên cứu thành phần các đá thuộc phức hệ Đỉnh quán, Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, N. 7/1, 12-14, 1985. On the magmatic evolution in the formation process of Đỉnh Quan complex. J. Sciences of the Earth, No.7/1, 12-14, 1985
139. Nguyễn Trọng Yêm, Nguyễn Quốc Cường, Lê Minh Quốc, Nguyễn Đình Tú, Lê Văn Trương, Lê Triều Việt, 1985. Một số kết quả nghiên cứu đứt gãy trượt bằng ngang thông qua việc xử lý các vết xước kiến tạo. Tạp chí Các KH về Trái đất, số 7 (1), tr. 1-5, 45, Hà Nội. Results of study of displacement faults by analysing the tectonic striations. J. Sciences of the Earth, T 7, v.1, p.1-5, 45
140. Nguyễn Quốc Thành, 1985. Địa chất công trình Việt nam. Hội nghị khoa học kỹ thuật Địa chất Việt nam lần thứ 2 (Tuyển tập báo cáo), 1985.
141. Nguyễn Quốc Thành, 1985. Một vài đặc điểm tính chất địa chất công trình của đất loại sét bị nhiễm mặn ở ven biển đồng bằng Bắc bộ. Hội nghị khoa học kỹ thuật Địa chất Việt nam lần thứ 2 (Tuyển tập báo cáo), năm 1985.
142. Trần Cảnh, 1986. Một thuật toán giải nhanh bài toán ba chiều thác triển giải tích trường trọng lực xuống nửa không gian phía dưới. Thông báo Khoa học - Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội 1986, T1, 45-51. An algorithm to solve rapidly three dimensional problem of downward continuation of gravity anomalies. Bulletin NCSR, Hanoi 1986, V.1, 45-51
143. Tran Quoc Hung, Nguyen Viet Y, Polyakov G.V., Balykin P.A, Glotov A.I, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, 1986. Main intrusive magmatic rock associations in Vietnam. Proceedings of First conference on geology of Indochina. Abstracts of papers, pp. 27-28, Hochiminh City.
144. Tran Quoc Hung, Hoàng Hữu Thành, Ngo Thi Phuong, 1986. Petrology and metallogeny of Nui Chua massiff. Proceedings of First conference on geology of Indochina. Hochiminh City, 29- 30
145. Trần Quốc Hùng, Polyakov G.V., Hoàng Hữu Thành, 1986. Những tài liệu mới về khoáng hoá và tính phân dị-phân lớp khối Núi Chúa. Thông báo khoa học Viện Khoa học Việt Nam, Số 2, 54- 59. A new data of mineralization and layered-differentiation of Nui Chua massif. Bulletin NCSR, 2, pp.54-59.
146. Nguyễn Xuân Huyền, Nguyễn Văn Bách, Trần Thị Sáu, 1986. Trầm tích điệp Cò Nồi vùng Kim Bôi (Hoà Bình) và điều kiện thành tạo chúng. Các KH về TD, No1 (T.7), 26-28. Sediments of Co Noi formation in Kim Bôi (Hoa Binh) and their forming conditions, J. Sciences of The Earth, No1 (T.7), 26-28

147. Октябрьский Р. А., Hoang Huu Thanh, Сапин В. И, Натарова З. С, 1986. О субвулканических гипербазитах палеорифтовой зоны Сонгхием (Вьетнам). Офиолиты восточной окраины Азии. Хабаровск: ДНЦ, 1986, С. 66-68. About subvolcanic ultramafics of ancient rift zone Song Hien (Vietnam). Ophiolite in the Eastern Asian's margin. Khabarovsk, FESC, 1986.
148. Phan Văn Quỳnh, Vũ Ngọc Hải, Nguyễn Nghiêm Minh, Võ Năng Lạc, Văn Đức Chương, 1986. Tiến hóa vỏ lục địa Việt Nam và sinh khoáng. TC Các Khoa học về Trái đất, số 1, T8, tr 97 - 103. Evolution of Việt Nam's continental crust and metallogeny. J. Sciences of the Earth, № 1, T8, 97 - 103
149. Nguyễn Ngọc Quỳnh, Nguyễn Văn Phô, 1986. Thành phần khoáng vật của vỏ phong hoá chứa bauxit trên cao nguyên Nam Việt Nam (tiếng Nga) Geologia i razvedka, Số 10, 1986. Mineral compositions of Bauxite contined weathering crust in plateau in South Vietnam. Geology and Exploration (in Russian).
150. Lâm Quang Thiệp, Đoàn Văn Tuyền. 1986. Phân tích tài liệu đo sâu điện trong môi trường có lát cắt kém phân dị. T.chí Các Khoa học về Trái đất, 8(4), tr. 104 -107. Interpretation of the Electrical Sounding data in the medium with low contrast of the resistivity. J. Siences of the Earth, 8(4), pp.104 -107.
151. Đinh Văn Thuận, Trần Đạt, 1986. Phân tích bào tử phần hoa ở hang Khoai (Hà Sơn Bình). Những phát hiện mới về KCH năm 1985: 40-42. Viện KC, Hà Nội. Analysis of spores and pollens from the Khoai cave, Ha Son Binh. Archaeology, 1985, pp. 40-42.
152. Nguyen Trong Yem, Nguyen Dinh Tu, 1986. Recent geodynamics of the Red River Fault system. Abstr. of paper. First. Conf. on Geology of Indochina. 5th - 7th Dec. 1986. Ho Chi Minh city.
153. Gramenetsky E.N., Pham Tich Xuan, 1987. Thạch hoá granit và pegmatit khối Volyn. Báo cáo VHLKH Liên Xô. T.297, N.5, tr.1202-1207 (Tiếng Nga). Petrochemistry of granites and pegmatites from Volyn massive. Reports of Academy of Science USSR, T.297, N.5, pp.1202-1207 (in Russian)
154. Vũ Cao Minh, 1987. New Method for determination of rock coefficient of critical stress intensity. Proc. Int. Symp on Brittle Material Composites, Cedzyna
155. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Trần Cảnh, Phan Kim Văn, 1987 - Khả năng dự báo phân vùng tiềm năng xuất hiện khe nứt hiện đại theo kết quả nghiên cứu địa vật lý vùng trũng Hà Nội. Thông báo Viện KHVN, 72-75. A possibility of landcracking zonation in the area of the Hanoi Basin by using geophysical data. Bulletin NCSR, pp.72-75.

156. Pham Tich Xuan, Gramenetsky E.N., Taskaev V.I., 1987. Kết quả thực nghiệm sự dung ly thạch anh - feldspat của dung thể. Vestnik MGU. N.2. 1987. Tr. 75-80 (Tiếng Nga). Data of experiments on quartz-felspar melt immiscibility. Vestnik Moscow State University. N.2, 1987, pp. 75-80. (in Russian)
157. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Đoàn Văn Tuyền, Phan Kim Văn, 1988. Một số đặc điểm cấu trúc sâu vùng Trũng Hà Nội theo các tài liệu địa vật lý. Tạp chí Các khoa học về Trái Đất, 10(1+2), 13-18. Distinctive features of depth structure of Hanoi region on the basis of geophysical data. J. Sciences of the Earth, 10(1-2), 13-18.
158. Lê Văn Cư, Đào Thị Miên, 1988. Stratigraphy of the Pliocene- Quaternary deposits on the Southeastern Vietnam Continental Shelf and the Mekong delta. Proceedings of the workshop on correlation of Quaternary succession in South, East and Southeast Asia, (Bang Coc, Thai Lan) November, 21-24.
159. Nguyễn Văn Cư, Phạm Quang Sơn, Hoa Mạnh Hùng, 1988. Kết quả bước đầu nghiên cứu động lực các vùng cửa sông thuộc hệ thống sông Hồng - sông Thái Bình. Hội nghị Địa lý toàn quốc, năm 1988. Hà Nội. The first results of study on hydrodynamic of the estuarial areas of the Red river - Thai Binh river system. National Conference of Geography in 1988, Hanoi
160. Nguyen Van Cu, Pham Quang Son, Hoa Mạnh Hùng, 1988. Đặc trưng động lực vùng ven biển đảo Cát Hải và các vùng phụ cận. Thông báo các tiến bộ KHKT, số 1/1988. Viện Khoa học Việt Nam. Hà Nội, tr. 35-41. Caracteristiques dynamiques de la cote de Cat Hai et des régions adjacentes. Progress in Scientific Research, No 1/1988. NCRS Vietnam. Hanoi. pp. 35-41.
161. Nguyễn Địch Dĩ, 1988. Hiện trạng nghiên cứu địa tầng Đệ tứ Việt Nam và một số đề nghị. TC các Khoa học về Trái đất, 1988, 12(4): 52-55. Hà Nội. J. Sciences of the Earth, 12 (4), pp.52-55.
162. Trần Quốc Hùng, Shilin H.L., Dolina Iu.V., Gocbachova S.A. 1988. Thành phần và khoáng hoá các đá bazic-siêu bazic đới Sông Đà và Phansipan VN. Tin tức Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, Loạt Địa chất, No-4, 133- 137, (Tiếng Nga).
163. Leloup H., T. Phan Trong, R. Armijo, R. Lacassin, 1988. Champ de contrainte a la termination de la faille Judicarienne, C.R. Acad.Sci. Paris, ser.II, pp.797-804.
164. Đào Thị Miên, 1988. Một số dạng tảo Silic (Diatomeae) phổ biến trong trầm tích biển Holocen ở Việt Nam. Các KH về TĐ, 10(1-2), tr. 5-8. Widespread species of Diatom in Holocene marine sediments of Viet Nam. J. Sciences of the Earth, 10(1-2), pp. 5-8.

165. Phạm Quang Sơn, Hoa Mạnh Hùng, Nguyễn Văn Cư, 1988. Kết quả bước đầu nghiên cứu biển lấn đảo Cát Hải (Hải Phòng) và đề xuất các giải pháp phòng chống. Hội nghị Địa lý toàn quốc, năm 1988. Hà Nội.
166. Lâm Quang Thiệp, Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, Trần Cảnh, Phan Kim Văn, Nguyễn Như Trung, 1988 - Về hiệu quả của các phương pháp địa vật lý trong nghiên cứu nền đê. TC Các Khoa học về Trái Đất, 10 (1+2), tr. 9-12. About the effect in the study of dike foundation by using geophysical investigations. J. Sciences of the Earth, 10 (1-2), pp.9-12.
167. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, 1988 - The application of total normalized gradient for studying structures of the Red River depression. Proceedings of the International Geophysical symposium, Hanoi - 1988.
168. Trần Văn Tư, Trần Mạnh Liễu, Đặng Quang Tính, 1988. Độ bền vững của lớp đất tầng phủ hạ lưu đê chống lại sự bục đất ở đê Hà Nội. Tập san Thủy lợi, No9 -10, pp.40. Stability of soil surface layer in the case of increasing ground water pressure in Hanoi dyke areas.
169. Đỗ Văn Tư, 1988. Đặc điểm trầm tích và lịch sử phát triển địa chất Đệ tứ đồng bằng Bắc Bộ. Characteristics of sediment and development history of Quaternary geology of Bac Bo plain. TT luận án PTS ĐLDC. Thư viện Quốc gia, Hà Nội
170. Dr. Csepregi Sz. - V. Q. Hải, 1989. Khảo sát chuyển dịch vỏ Trái đất ở Délkeleti - Bakony, Székefehervár. Hội thảo Quốc tế Trắc địa và Địa chấn: biến dạng và dự báo. CCCP. Êrêvan 2-6/10/1989, tr.1-13 (Tiếng Nga).
171. Vũ Cao Minh, 1989. Energy Analysis of Deformation and Failure of Rocks. Warsava University.
172. V.V. Ratkin, Trần Văn Dương, 1989. Sinh khoáng rìa nam nền hoạt hoá Dương Tử (Bắc Việt Nam). Địa chất mở rộng, Tập 31. Thông báo khoa học - Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. tr. 92-98 (Tiếng Nga). Metallogeny of southern boundary of Duong Tu plate. (In Russian).
173. Phan Trong Trinh, Nguyen Trong Yem, Nguyen Dang Tuc, Vu Van Chinh, Phung Van Phach, Nguyen Phu Duyen, 1989. Trường ứng suất và động hình thái biến dạng dọc theo đứt gãy sông Hồng và bồn Sông Hồng - Stress field and deformation kinematics along the Red river fault and in the Red river basin. Inter. Serminar on Quaternary geology and human survival, p. 67
174. Phan Trong Trinh, A. Briaïs, P. Tapponnier, 1989. Horizontal stress field near ridge transform and transcurrent. fault subduction intersection. 5 meeting of the EUG. Strasbourg.OS07-02
175. Phan Trong T. 1989. Superposition et perturbation du champ de contrainte. Determination de tenseur de contrainte et modelisation numerique, these de doctorat (nouvelle regime), 304 p.,Universite de Paris 7, 1989

176. Georghi N.K., Plamen I., Trần Trọng Huệ. Nghiên cứu Phillipsit tự nhiên và các dạng trao đổi ion của chúng bằng tia Ronghen phương pháp bột (tiếng Anh). Tạp chí Viện HLKH Bungaria. Địa chất số 1. Tr. 83-86. Study of natural Phillipsite and its ion exchanges using powder roentgen method (in English). Journal of Bulgarian Academy of Science. No. 1, pp 83-86
177. Georghi N.K., Trần Trọng Huệ, Ludmila F., 1990. Xác định tỷ số Si/Al trong Zeolit có cấu trúc Heulandit bằng tia Ronghen. Tạp chí Viện HLKH Bungaria. Địa chất số 8. 73-76. Determination of Si/Al ratio in heulandite structure zeolite using roentgen ray. Journal of Bulgarian Academy of Science. No. 8, pp 73-76
178. Vy Quốc Hải, 1990. A kiindulópont kérdése a fuggoleges földkéregmozgást vizsgáló hálózatban. Geodézia és Kartográfia, 1990/4, pp.276-279 (Tiếng Hung). Về điểm khởi đầu trong lưới khảo sát chuyển dịch đứng vỏ Trái đất.
179. Vy Quốc Hải, 1990. Vizonylagosan stabil pontsoportok kiválasztása a mozgásvizsgálati szintezési hálózatban. Geodézia és Kartográfia, 1990/5, pp.391 (Tiếng Hung). Chọn nhóm điểm tương đối ổn định trong lưới thủy chuẩn khảo sát chuyển dịch.
180. Nguyen Hoang, Nguyen Xuan Han, 1990. Petrochemistry of Quaternary basalts in Xuan Loc area (South Vietnam). In The Geology of Cambodia, Laos and Vietnam, v.2, pp.77-88.
181. Колесников Е.М., Назаров М.А., Бадюков Д.Д., Лебедева Л.М., Мясникова В.Л., Нгуен Чунг Минь, Шуколоков Ю.А.. Новые результаты калий-аргонового изотопного датирования Карских метеоритных кратеров. Тезисы Докл. 21-й Всесоюз. Метеоритной Конференции, г. Миасс, 1990г., с. 103-104. New results of K-Ar dating of Kars meteoritic crater. Abst. 21th USSR Conf. on meteoritics.
182. Nguyễn Văn Phổ, Lê Văn Minh, Nguyễn Nghiêm Minh. 1990. Vàng biểu sinh trong laterit và các kiểu vỏ phong hoá khác ở Việt Nam. Địa chất và khoáng sản. T.3, 1990. Supergene gold in laterite and other weathering profiles in Vietnam. Geology and Resources, Vol. 3, 1990.
183. Đình Văn Thuận, Nguyễn Địch Dỹ, Nguyễn Bảo Khanh, 1990. Phần hoa của thực vật ngập mặn trong trầm tích Đệ tứ ở Việt Nam. TC Khoa học Trái đất, 12/2, tr.43-45, Hà Nội. Mangrove pollens from Quaternary sediments in Việt Nam. J. Sciences of the Earth, 12/2, pp.43-45.
184. Phan Trọng Trịnh, 1990, Một phương pháp xác định tenso ứng suất trong điều kiện chồng chập nhiều pha kiến tạo khác nhau, TC Các Khoa Học về Trái Đất, 12(4), 109-117. A method for the determination of state of stress in superposition of various tectonic phases. J. Sciences of the Earth, 12(4), pp.109-117.

185. Trần Trọng Hòa, Nguyễn Việt Ý, 1990. Một số vấn đề về điều kiện thành tạo và khả năng sinh quặng kim loại hiếm của granitoid khu vực Tam Đảo. Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất, 12(3), 79-84. Forming conditions and potential of rare metal mineralization of Tam Dao granitoid. J. Sciences of the Earth, 12(3), 79-84, 1990.
186. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 1991. Ứng dụng phương pháp lựa chọn phân tích trường thế. Tuyển tập công trình: "Địa chất Tài nguyên", NXB KHKT, 124-128. Using minimization methods for analysis of potential field. Geology and Resources, pp. 124-128.
187. Trịnh Việt Bắc, Kokolova L. C., Đinh Văn Toàn, Duchkov A. D., 1991.- Thermal conductivity of rocks in Northern Vietnam. Proceedings of the Indochina Conference on Geology, V.2, 67-71.
188. Trần Cảnh, 1991. Một số vấn đề minh giải định lượng dị thường trường thế. Địa chất - Tài Nguyên, nxb KH&KT, Hà Nội, 133-138. Some problems about the quantity interpretation of the potential field anomalies. Geology and Resources, Sciences & Technique publishing house, Hanoi, 133-138.
189. Trần Cảnh, 1991. Một thuật toán giải nhanh bài toán thuận 3 chiều trong thăm dò trọng lực và từ. Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất, 13(1), 15-20. A method for rapid computation of gravity and magnetic anomalies of three-dimensional body. Journal of Sciences of the Earth, 13(1), 15-20
190. Văn Đức Chương, 1991. Cấu trúc móng trước Kainozoi của vùng trũng Hà Nội. Tạp chí Địa chất, số 202 - 203, tr 11 - 16. PreCenozoic fundament structure of Hà Nội depression. Journal of Geology, № 202 - 203, 11 - 16
191. Dương Chí Công, Nguyễn Đình Tú, Trần Đình Tô, Nguyễn Văn Hùng, 1991. Chuyển Động kiến tạo hiện đại khu vực Chí Linh (theo số liệu đo đạc chính xác lặp lại), Tạp chí Địa chất, p. 202-203.
192. Trần Văn Dương, 1991. Mô hình nguồn gốc địa chất thành hệ quặng chì kẽm dạng lớp vùng Đông Bắc. Địa chất tài nguyên - Viện Địa chất; tr. 82-86. Model of geological origin of the stratiform lead-zinc ore formation in north-east region. Geology and Resources, pp. 82-86.
193. A.I. Glotov, G.V. Polyakov, P.A. Balykin, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, 1991. Geochemistry and ore-bearing capacities of Mesozoic ultrabasic-basite associations of North Vietnam. Proceedings second Conference on Geology of Indochina, 11-13 November 1991, V.1, pp.301-311, HN.
194. Vy Quốc Hải, 1991. Észak-Vietnam fuggoleges földkéremozgásainak vizsgálatára írt szintézisi adatok felhasználásával. Geodézia és Kartográfia. 1991/2, pp.90-97. Khảo sát chuyển dịch đứng vỏ Trái đất Bắc Việt Nam bằng số liệu thủy chuẩn đo lặp (Tiếng Hung).

195. Nguyễn Xuân Hãn, Nguyễn Trọng Yên, Nguyễn Hoàng, Cung Thượng Chí, và Phạm Tích Xuân, 1991. Núi lửa trẻ ở Biển Đông. Địa chất Tài nguyên Khoáng sản, tr. 115-119. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Young volcano in the East Sea. 1991. Geology and Resources, 115-119. Science and Technic Publishing House.
196. Nguyễn Xuân Hãn, Nguyễn Trọng Yên, Nguyễn Hoàng, Cung Thượng Chí, Phạm Tích Xuân, 1991. Hoạt động núi lửa Kainozoi muộn phần lục địa Nam Trung Bộ. Địa chất, No 202, tr.33-41. Late Cenozoic Volcanic activity in the Southeast of Vietnam. Geology, No 202, pp.33-41.
197. Nguyễn Văn Hoàng. Groundwater exploitation for purposes of economy use of Hanoi city, Vietnam. Proceedings of the international conference on integrated stormwater management, 11th-13rd July, 1991, Singapore.
198. Nguyễn Văn Hoàng, 1991. Hydrodynamic processes tied with stability of the Red river dam, Hanoi, Vietnam. Proceedings of the international conference on integrated stormwater management, 11th-13rd July, 1991. Singapore.
199. Hoa Mạnh Hùng, Phạm Quang Sơn, Nguyễn Văn Cư, 1991. Phân loại các cửa sông Việt Nam theo đặc điểm địa hình và các dấu hiệu địa mạo-động lực. Hội nghị khoa học toàn quốc về biển lần thứ 3. Viện Khoa học Việt Nam. Hà Nội, tháng 11/1991. Tr. 238-243. Classification of estuaries in Vietnam based on the topological characteristics and geomorpho-dynamic sign. The 3th National Marine Conference. CNRS Vietnam. Hanoi, Nov.1991, pp. 238-243.
200. Lê Thị Lại (1991) Đặc điểm phân bố các nguyên tố đất hiếm trong granitoid Núi Điện – Núi Pháo và Đá Liền – Thiện Kế. Địa chất tài nguyên, 1991, 78 – 81. Distribution of rare earth elements in granitoid Núi Điện – Núi Pháo and Đá Liền - Thiện Kế. Geology and Resources, 1991, 78-81
201. Phí Văn Lịch, Trần Văn Tư, 1991. Rozklad naprezen woklo podziemnych wyrobiskw gorotworze odskztakajacym sie poza granica sprezystosci. Gornictwo Rok 15 Zeszyt4 1991, pp. 256 - 275. Stress distribution around underground opening in the over - elastic deformation zones.
202. Đào Thị Miên, 1991. Quan hệ giữa trầm tích Đệ tứ và đất trồng ở đồng bằng Sông Hồng. Địa chất- Tài nguyên (Công trình NCKH 1976-1991), 118-124. Relation between Quaternary sediment and agricultural soil in the Red River plain. Geology- Resources, 118-124
203. Kiều Quý Nam, 1991. Phát hiện bentonit ở vùng Chư Sê (GiaLai- KonTum) và một số thông số kỹ thuật của nó. Tạp chí Địa chất 202-203/1991-1-4. tr. 50-54. New discovery of bentonite in ChuSe Region (GiaLai-Kontum) and its technical features. Geology, 202-203, pp.50-54.

204. Kiều Quý Nam, 1991. Clay formation in Tay Nguyen region and its technical features and utilization. Proceedings of 2nd on geology of Indochina. Vol. 2, pp. 280-293. HaNoi 11-13 November 1991.
205. Kiều Quý nam, Nguyễn xuân Hoà, 1991. Nhận xét chung về kaolin Tây Nguyên. Địa chất & Tài nguyên. NXB Khoa học kỹ thuật 1991-Hà Nội. Tr.74-78. Some glimpses of Kaolin from Tây Nguyên Region. Geology and Resources, pp.74-78.
206. Lê Thị Nghinh, Nguyễn Xuân Huyền, Nguyễn Trọng Yên, Trần Thị Sáu, Đào Thị Miên, 1991. Trầm tích Kainozoi đới Sông Hồng. Địa chất Tài nguyên, 105- 114. Cenozoic deposits of Red River zone. Geology and Resources, pp.105-114.
207. Bùi Ân Niên, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phượng, 1991. Đặc điểm khoáng vật quặng trong các đá xâm nhập mafic- siêu mafic Mesozoi miền Bắc Việt Nam. Địa chất tài nguyên, Nxb KH&KT, tr. 93-97, Hà Nội. Ore minerals character in Mesozoic mafic and ultramafic intrusive rocks of Northern Vietnam, 1991. Geology and resources, pp. 93-97, HN.
208. Phùng Văn Phách, Nguyễn Trọng Yên, Vũ Văn Chinh, Nguyễn Huy Thịnh (1991). Vài nét về kết quả nghiên cứu cấu trúc kiến tạo của các mỏ than trong bể than Quảng Ninh bằng các phương pháp cấu tạo nhỏ. TC Địa chất, No. 202-203), tr. 45-49.
209. Nguyễn Văn Phở, 1991. Vỏ phong hoá nhiệt đới ẩm Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, NXB KH&KT, 1991. tr. 98-104. Vietnamese humid tropical weathering crust. Geology and Resources, pp. 98-104.
210. Nguyễn Văn Phở, Trần Trọng Huệ, Trần Văn Dương, Lê Thị Lại, Lâm Thuý Hoàn, Nguyễn Trung Minh. 1991. Khoáng hoá đất. Tập III - phụ lục 2.11. QCXDVN III.
211. Nguyễn Văn Phong, Trần Cảnh, 1991. Giải bài toán ngược của thăm dò trọng lực và từ bằng phương pháp Gradient giảm nhanh. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, T13, 2, 60-64. To solve the gravity and magnetic inverse problem with use the a rapidly descent gradient method. Journal of Sciences of the Earth, 13(2), 60-64.
212. Polyakov G.V., Glotov A.I., Balykin P.A, Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phượng, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, 1991. Địa hóa và tính chứa quặng của các tổ hợp mafic-siêu mafic miền bắc Việt Nam, 1991. Tuyển tập Hội nghị Thạch hóa toàn Liên Bang, tr.15-20, Irkut (Tiếng Nga).
213. Polyakov G.V., Balykin P.A, Glotov A.I., Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phượng, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, 1991. High-magnesian volcanites in Da river zone. Proceedings secon Conference on Geology of Indochina, 11-13 November 1991, V.1, pp.247-261, HN.

214. G.V. Polyakov, P.A. Balykin, A.I. Glotov, Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phụng, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, 1991. Tổ hợp bazan-komatit Permi-Triat đới Sông Đà (Tây bắc Việt Nam). N.4, Tập.318, tr.968-971, báo cáo Viện HLKH Liên Xô, Matxcova (Tiếng Nga). Permi-Trias basalt-komatiite complex of Song Da zone (Northwestern Vietnam) (in Russian).
215. Rasskazov A.A, Petrova V.V, Lê Thị Nghinh, 1991. Problems of zeolite formation and prospecting in the Indochina mesozoic deposits. Procc. V. 2. Second Conference on Geology of Indochine 11-13, November 1991, Hanoi, pp170-173.
216. Phạm Quang Sơn, Nguyễn Văn Cư, Hoa Mạnh Hùng, 1991. Đặc điểm thủy-thạch động lực các vùng cửa sông Ba Lạt và Văn Úc. Hội nghị khoa học toàn quốc về biển lần thứ 3. Viện Khoa học Việt Nam. Hà Nội, tháng 11/1991. Tr. 183-190. Litho-Hydrodynamic Characteristics of the Balat and Vanuc estuarial areas. The 3th National Marine Workshop. Vietnam NCRS. November 1991, PP. 183-190.
217. Trần Văn Thắng, 1991. Các kiểu hình vẽ kiến trúc đặc trưng sinh ra do chuyển dịch ngang các khối tầng dọc theo các hệ thống đứt gãy trong Mezozoi - Kainozoi vùng Đông Bắc VN. Tuyển tập Địa chất - Tài nguyên, tr 28-35. Characteristic structural patterns, appearing by the horizonted displacement of the tectonic blocks along Mezo - Cenozoic tectonic fault systems of the Northeast of Vietnam. Geology and Resource. Pub. Science and Technical, pp. 28-35.
218. Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phụng, Bùi Ân Niên, 1991. Một số vấn đề điều kiện thành tạo tổ hợp gabbro-peridotit phân lớp kiểu Núi Chúa. Khả năng sinh khoáng các thành tạo mafic-siêu mafic Mezozoi miền Bắc Việt Nam, Địa chất tài nguyên, Nxb KH và KT, tr. 58-63, Hà Nội. Some problems about the formation condition of bedded gabbro-peridotite combination of Nui Chua type, 1991. Geology and Resources, Pub. House "Science and Tecnics", pp. 58-63, HN.
219. Nguyễn Ngọc Thủy, Nguyễn Thanh Tùng, Phùng Văn Phách, Vũ Văn Chinh, Nguyễn Kim Lạp, Nguyễn Thị Loan, Nguyễn Phú Duyên (1991). Động đất Cẩm Phả 5 - 11 - 1988. Các Khoa học về Trái đất, 13(3), tr. 71-76. The Campha earthquake of November 5th, 1988. J. Sciences of the Earth, 13(3), pp.71-76.
220. Trần Đình Tô, Nguyễn Trọng Yên, 1991. Những kết quả đầu tiên nghiên cứu chuyển động ngang đới đứt gãy Sông Hồng-Sông Chảy bằng phương pháp đo lặp lưới tam giác. Địa chất Tài nguyên, tr. 23-27. First Results of horizontal Movement Study about Red river fault-Chay rever Fault Zone by repeated Triangulation. Geology and Resources, pp.23-27.

221. Trần Đình Tô, Dương Chí Công, Nguyễn Đình Tú, 1991. Những kết quả đầu tiên nghiên cứu chuyển động thẳng đứng vùng sông Hồng. Địa chất Tài nguyên, tr. 36-40. First results of vertical Movement Study about Red River through (According to levelling net repeated Measurement Data). Geology and Resources, pp.36-40.
222. Trần Đình Tô, Nguyễn Trọng Yên, 1991. Chuyển động thẳng đứng lãnh thổ Miền Bắc theo các số liệu đo lặp thủy chuẩn chính xác. Tạp chí Địa chất, tr. 20-27. Vertical crustal Movements of the northern territory deduced from repeated levelling Data. Geology, pp.20-27
223. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, 1991 - Kết quả nghiên cứu phương pháp xấp xỉ các dị vật bằng tập hợp các tam giác trong giải các bài toán ngược trọng lực 2 chiều. Tuyển tập công trình: "Địa chất Tài nguyên", NXB KHKT, 138-148. Approximation of anomaly bodies by triangle group for solving the two dimensional gravity inverse problem. Geology and Resources, pp.138-148.
224. Phan Trọng Trinh, Nguyễn Trọng Yên, P. Tapponnier, 1991. Stress field and cenozoic tectonics of North Vietnam. *Proced. 2 conf. on Geology of Indochina*, vol. 1, p. 403.
225. Phan Trọng Trinh, 1991. Phương pháp mới xác định trạng thái ứng suất kiến tạo từ các số liệu cơ cấu chấn tiêu động đất. *TC Các Khoa Học về Trái Đất*, 13(1), 21-28. A new method for the determination of the state of stress from earthquake focal mechanisms. *J. Sciences of the Earth*, 13(1), pp. 21-28.
226. Phan Trọng Trinh, 1991. A new method separation of tectonic phases and determination of stress tensor. *Proced. 2 Conf.on Geology Indo. vol.1*, p. 396-402.
227. Trần Văn Tư, 2003. Về trận lũ quét ngày 27.7.1991 tại Sơn La. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, No 9.2003, 1196-1198. On the flash flood event in Son La 27.7.1991. *J. Agriculture and rural development*, No 9.2003, 1196-1198.
228. Đoàn Văn Tuyền, Nguyễn Như Trung, 1991. Thực hiện bài toán thăm dò điện môi trường 2 chiều bằng phương pháp hiệu hữu hạn. *TC Các Khoa học về Trái đất*, 13(2), tr. 46 -51. The realization of forward modelling of the geoelectrical method in two-dimensional medium. *Journal Science of the Earth*, 13(2), pp. 46-51.
229. Đoàn Văn Tuyền, Nguyễn Như Trung, 1991. Phân tích tài liệu đo sâu điện môi trường không đồng nhất ngang. *Địa chất và Tài nguyên*, tr. 128 -132. The Interpretation of the Resistivity sounding in horisontal inhomogeneous structures. *Geology and Resource*, pp.128-132.
230. Đoàn Văn Tuyền, Nguyễn Như Trung, 1991. Some measures to interpret the Electrical soundings in horizontal inhomogeneous section. *Proc-ding on 2nd Geol.conference of Indochina*, tr.101-104.

231. Vũ Văn Ván, Nguyễn Viết Ý, 1991. Đặc điểm phân bố một số nguyên tố quặng và khả năng sinh khoáng của các thành tạo granitoid MZ3-KZ Nam Trung bộ, Tạp chí Địa chất, No 202-203. Distribution features of some ore elements and metallogenic of granite-forming component (MZ3-KZ) of South of Central Vietnam, Journal of Geology, series A, No 202-203.
232. Vũ Văn Ván, Nguyễn Viết Ý, 1991. Quy luật biến đổi thành phần plagioklaz trong quá trình thành tạo các tổ hợp granitoid MZ3-KZ Nam Trung Bộ. Địa chất-Tài Nguyên, 53-56, 1991. Plagioclase component change rule in the process of granitoid combinations (MZ3-KZ) formation in Southern Trung Bộ, Geology and Resources, 53-56, 1991.
233. Nguyễn Viết Ý, Trần Trọng Hoà, Đào Đình Thực, Ngô Thị Phương, Bùi Ân Niên, Hoàng Việt Hằng, 1991. Một số kết quả nghiên cứu của đề tài 44A-01-05, Tạp chí Địa chất, No 202-203, 1991. Some research result of the project 44A-01-05. Geology, No 202-203, 1991.
234. Nguyen Trong Yem, Duchkov A.D., Dinh Van Toan, Trinh Viet Bac, 1991. Preliminary results of heat flow study in North Vietnam. Proceedings of the Indochina Conference on Geology, V.2, 76-81.
235. Nguyễn Trọng Yêm, Văn Đức Chương, 1991. Về bản đồ kiến tạo Đông Dương. Tuyển tập Địa chất - Tài nguyên, tập 1, tr 10 - 18. About the tectonic map of Indochina at the scale of 1:1.000.000. Geology and Resource, Vol.1, 10 - 18.
236. Nguyen Trong Yem, Phan Trong Trinh, Phung Van Phach, 1991. Geological structure and stress field of Hoabinh region and its surrounding areas. Procd. 2 conf. on Geology of Indochina, vol. 1. pp. 388-395.
237. Nguyễn Trọng Yêm, 1991. Đặc điểm chủ yếu của địa động lực hiện đại lãnh thổ miền Bắc Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, 1991. tr. 7-10. Main features of recent geodynamics of Northern Vietnam. Geology and Resources, pp.7-10.
238. Nguyễn Trọng Yêm, 1991. Trường ứng suất Tân kiến tạo trũng Sông Hồng. Địa chất - Tài nguyên, 1991. tr. 19-23. Neotectonic stress fields of Red River trough. Geology and Resources, pp.19-23.
239. Nguyễn Trọng Yêm, 1991. Về hoàn cảnh địa động lực Tân kiến tạo miền Nam Trung Bộ. Địa chất, số 202-203. tr. 28-32. About Neotectonic environment in South of Trung Bộ. Geology, 202-203, pp. 28-32.
240. Balykin P.A., Polyakov G.V., Glotov A.I., Trần Quốc Hùng, Ngô Thị phương, Bùi Ân Niên, 1991. Evolution and structural position of late Paleozoic-Mesozoic mafic-ultramafic magmatism in the North of Vietnam. Proceedings of Second Conference on Geology of Indochina, V.1, pp.343-354, Hanoi.

241. Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Bùi ần Niên, 1991. Khả năng sinh khoáng các thành tạo mafic-siêu mafic Mezozoi miền Bắc Việt Nam. Địa chất & Tài nguyên, Nxb KH và KT, tr. 87-93, Hà Nội. Ore formation capacity of Mesozoic mafic and ultramafic intrusive formations in North Vietnam. Geology and Resources, Publishing house "Science and tecnics", pp. 87-93, HN.
242. Vũ Văn Chính, Phùng Văn Phách, 1992. Sơ bộ về cấu trúc kiến tạo vùng Văn Cung-Xa Lý. Thông tin KHKT Địa chất, 9-10, tr. 87-91. About tectonic structures of Van Cung - Xa Ly area. Bulletin of Geol. S&T, 9-10, pp. 87-91.
243. Vũ Văn Chính, Phùng Văn Phách, 1992. Kiến trúc kiến tạo và mối quan hệ của chúng với những biến động dòng chảy bề mặt khu vực Sơn Tây - Hà Nội. Các Khoa học về Trái đất, 14(3), tr. 92-96. Tectonic structures and their relationship with the changes in direction of surface currents on Son Tay – Ha Noi area. J. Sciences of the Earth, 14(3), pp.92-96.
244. Duchkov A.D., Nguyen Trong Yem, Dinh Van Toan, Trinh Viet Bac, 1992. Bước đầu đánh giá dòng nhiệt lãnh thổ Bắc Việt Nam. Tạp chí Địa chất và Địa Vật lý VHLKH Liên Xô, 33(5), 110-115 (Tiếng Nga). Preliminary estimation of the heat flow in the territory. Geology and Geophysics, v.33, pp. 110-115 (in Russian).
245. Đậu Hiền, 1992. Áp dụng một số phương pháp mới để nghiên cứu vỏ phong hoá ở Việt Nam. TT luận án PTS ĐLĐC. Thư viện Quốc gia, Hà Nội. Applying some new method in the study on the weathering crust in Việt Nam.
246. Đậu Hiền, Nguyễn Xuân Đạo, Lê Thanh Tâm, 1992. Các giai đoạn thành tạo và phát triển bauxit Nam Việt Nam. TC Địa Chất, 212-213, tr. 37-43. Hà Nội. Stages of formation and development of bauxite in South Việt Nam. Geology, 212-213, pp. 37-43.
247. Đậu Hiền, Ngô Quang Toàn, Nguyễn Địch Dỹ, 1992. Xác định mối quan hệ giữa các yếu tố phong hoá trên lãnh thổ Việt Nam theo mô hình thống kê. TC Khoa học Trái đất, 14/1, tr.1-4. Hà Nội. On the definition of relation between weathering factors in Việt Nam territory by the statistic model. J. Sciences of the Earth, 14/1, pp. 1-4.
248. G. Milev, Nguyễn Trọng Yêm, Nguyễn Đình Tú, Trần Đình Tô, 1992. Sovremennaja Geodynamika, Geodezitcheskie izmierenia i issledovanie Bpadin- Krasnoi řeki. Review of the Bullgarian Geological Society, p. 91-96
249. Phùng Văn Phách, Vũ Văn Chính và Nguyễn Đình Mộc, 1992. Vài nét về hoạt động kiến tạo đới Duyên Hải. Thông tin KHKT Địa chất, (9 - 10), tr. 76 - 86. About tectonic actiement of Duyen Hai zone. Scientific- Technical notes of Geology, № 9 - 10, pp. 76-86.

250. Trần Văn Thắng, Văn Đức Chương, Nguyễn Phú Duyên, 1992. Đứt gãy Suối Đen và vấn đề động đất kích thích khu vực hồ chứa Hoà Bình. Thông tin KHKT Địa chất, số 9 - 10, tr 19 - 23. Suối Đen fault and problem of stimulated earthquake in Hòa Bình reservoir area. Scientific- Technical notes of Geology, № 9 - 10, 19 - 32.
251. Trần Văn Thắng, Văn Đức Chương, Nguyễn Phú Duyên, 1992. Về hệ thống đứt gãy dạng cung đầu mút Đông Nam đối Fansipan. Thông tin KHKT Địa chất, số 9 - 10, tr 33 - 48. Arc-shaped fault system in the southeast extremity of Fansipan structure zone. Scientific- Technical notes of Geology, № 9 - 10, 33 - 48.
252. Phan Trọng Trịnh, 1992. Các phương pháp kiến tạo vật lý trong việc xác lập trạng thái ứng suất kiến tạo miền bắc Việt Nam. TC Các Khoa Học về Trái Đất, 14(1), p.14-20. Tectonophysical methods in the determination of state of stress in North Vietnam. J. Sciences of the Earth, v.14(1), p.14-20.
253. Vũ Văn Chinh, Phùng Văn Phách, 1993, Một số kết quả nghiên cứu trường quặng thạch anh tinh thể khu vực Mẫu Sơn. TC Các Khoa học về Trái đất, 15(1), tr. 6-9. Some research results on kristalline quarts-bearing field in Mau Son region. J. Sciences of the Earth, 15(1), pp. 6-9.
254. Văn Đức Chương, 1993. Một số vấn đề địa chất cần lưu ý ở Tây Bắc Việt Nam. Tạp chí Địa chất, số 214 - 215, tr.15 - 18. Some interesting problems of geology of northwest Vietnam. Geology, № 214 - 215, 15 - 18.
255. Đậu Hiền, 1993. Áp dụng xử lý số nhận dạng và khoanh vẽ vỏ phong hoá vùng Sơn Tây - Ba Vì. TC Các Khoa học về Trái đất, 15/2: 38-40. Hà Nội. Application of digital processing in recognizing and mapping the weathering crust in the Son Tay- Ba Vi area. J. Sciences of the Earth, 15(2), p.38-40.
256. Joo,I-V.Q.Hai, 1993. Deduction of the horizontal gradients of the Hungarian vertical movement velocities by polinomial fitting. J.Geodynamics Vol.18/1-4.1993, pp.159-165.
257. Gérard Maire et Pham Quang Son, 1993. Aspects structureles de la dynamique fluviale du Fleuve Rouge (Song Hong) entre Son Tay et Ha Noi. L'Eau, la Terre et les Hommes. Presses Universitaires de Nancy. pp 329-336.
258. Đinh Văn Toàn, 1993. Khả năng sử dụng phương pháp mô hình hoá 2 chiều các dị thường trọng lực nghiên cứu cấu trúc địa chất. Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất, 15(3), tr. 92-96. A possibility of the study of geological structures by using two dimentional gravity modelling. J. Sciences of the Earth, 15(3), pp.92-96.
259. Phan trong Trịnh, Tapponnier, 1993. Trạng thái ứng suất tại vùng rift đại dương và đứt gãy biến dạng trên cơ sở nghiên cứu mô hình. Tuyển tập hội nghị vật lý toàn quốc lần 4, tr. 669-673.

260. Phan Trọng Trịnh, Nguyễn Trọng Yên, 1993. Trường ứng suất kiến tạo miền bắc Việt Nam. Tuyển tập hội nghị vật lý toàn quốc lần 4, tr. 674-678.
261. Phan Trọng Trịnh. 1993. Determination of state of stress by using Earthquake focal Mechanisms. Proceeding NCST, V.5, №1, pp. 99-107
262. Phan Trọng Trịnh, 1993. An inverse problem for the determination of the stress tensor from polyphased fault sets and earthquake focal mechanisms, Tectonophysics, V. 224, pp.393-411.
263. Phan Trọng Trịnh, R. Lacassin, P. Tapponnier, P.H. Leloup, Nguyen Trong Y., 1993. Evidence for active strike-slip movements in North-western Vietnam. Terra abstracts, EUG VII, p. 265. Strasbourg.
264. Phan Trọng Trịnh and R. Armijo, 1993. Determination of stress tensor from polyphased fault sets and earthquake focal mechanisms. Terra abstract, EUG VII, p. 222.
265. Phan Trọng Trịnh, 1993. Về sự phủ chòm qui mô lớn trong Kainozoi ở vùng Hòa Bình và lân cận. TC Địa chất, Loạt A, v.214-215, p. 30-35. Cenozoic great overthrust in Hoa Binh and its surrounding area. J. Geology, series A, v.214-215, pp. 30-35.
266. Phan Trọng Trịnh, 1993. Trường ứng suất kiến tạo Kainozoi vùng Tây Bắc Việt Nam. Tạp chí Địa chất, Loạt A, 214-215, p. 9-14. Cenozoic stress field of the northwestern region of Vietnam. J. Geology, Serie A, 214-215, p. 9-14.
267. Nguyen Trong Yên., Phan Trọng Trịnh, Nguyễn Đăng Túc, Vũ Văn Chính, 1994. Trạng thái ứng suất kiến tạo liên quan tới trận động đất ngày 2/6/1993 ở Tuần Giáo. Cơ Học Đá, t.2, p. Hanoi, p.63-65. State of stress associated with the earthquake of Tuan Giao 24 Jun 1994, Mech. Roch. v.2, p. Hanoi, p.63-65.
268. Vũ Văn Chính, Phùng Văn Phách, 1994. The Dak To - Chau Khe neotectonic fault on Cong Tum uplift massif. Proceedings of International workshop on seismotectonics and seismic hazard in South East Asia. Hanoi.
269. Văn Đức Chương, Trần Văn Thắng, Đào Văn Thịnh, 1994. Hoạt động tân kiến tạo và địa động lực hiện đại khu vực thành phố Huế. Tuyển tập "Bản đồ Địa chất", tr 213 - 230. Neotectonic activity and recent geodynamics of Huế city area. Geological map, pp. 213-230.
270. Văn Đức Chương, Nguyễn Trọng Yên, Trần Văn Thắng, 1994. Ophiolit Sông Đà. Tạp chí Các khoa học về Trái đất, số 1, T16, tr 1 - 11. Ophiolites of Da river. J. Sciences of the Earth, № 1, T 16, 1 - 11.

271. Dương Chí Công, K. Feigl, Nguyễn Trọng Yêm, Trần Đình Tô, Phan Trọng Trinh, G. Peltzer, R. Lacassin, P. Tapponnier, Đ. H. Võ, T. Đ. Lữ, 1994. Terrestrial Surveying Measurements of Deformation across the Red River Fault near Thac Ba, Vietnam, 1963-1983. Proceedings, Int. Workshop on Seismo tectonics, and Seismic Hazard in SEAsia, p. 34-39.
272. Duchkov A. D., Xokolova L.C., Nguyen Trong Yem, Dinh Van Toan, Trinh Viet Bac, 1994 - Deep temperature distribution in the Hanoi Basin and its connection with seismicity. Proceedings of international symposium on Seismic hazard and seismotectonics – Hà Nội, 32-33.
273. Đậu Hiền, 1994. Forming and developing stages of bauxites in South Việt Nam. J. Geology, Series B, 3-4, pp.25-29.
274. Đậu Hiền, 1994. Hai loại hình laterit ở Việt Nam. Two laterite types in Việt Nam. TC Địa Chất, Loạt A, 220, tr. 29-39. J. Geology, Series A 220, pp. 29-39.
275. Đậu Hiền, 1994. Phân loại vỏ phong hoá ở Việt Nam theo mô hình thống kê. Classification of weathering crusts in Việt Nam by statistic modelling. TC Khoa học Trái đất, 16(1), tr.25-28. J. Sciences of the Earth, 16(1), pp. 25-28.
276. Nguyễn Văn Hoàng, 1994. Aquifer parameter estimation and optimal allocation of pumping wells. Proceedings of the 49-th annual conference of the Japan society of civil engineers, Sep. 1994.
277. Trần Quốc Hùng, 1994. Về các đá núi lửa cao manhê tầng Nậm Muội (TBVN). Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 1994, 16(3), tr. 124 - 129. On the high- magnesian volcanite in Nam Muoi strate (North - Western Việt Nam). J. Sciences of the Earth, 16(3), pp. 124 – 129, 1994.
278. Phạm Khang, Doãn Đình Lâm, 1994. Đặc điểm hệ thống hang động khu vực karst tây Phú Lí. Các KH về TĐ, 16(2), tr. 6-10. Characteristics of a cave system in the western part of the Phu Ly area. J. Sciences of the Earth, 16(2), pp. 6-10.
279. R. Lacassin, P. Tapponnier, H. Ph. Leloup, Phan Trong Trinh, Nguyen Trong Yem, 1994. Morphotectonic evidence for active movement along the Red river fault zone. Proceed. Inter. Seis. Haz. South. Asia, pp. 66 - 71.
280. Phùng Văn Phách, Vũ Văn Chinh (1994). The Yasir - Ba river fault zone in neotectonic plan of South Vietnam. Proceedings of the International workshop on seismotectonics and seismic hazard in South East Asia. Hanoi.
281. Phạm Quang Sơn, Phạm Văn Cự, Nguyễn Xuân Đạo, 1994. Xây dựng bản đồ động lực - hình thái sông Hồng khu vực phía Tây thành phố Hà Nội. Chương trình nghiên cứu “Châu thổ sông Hồng”. Hội thảo quốc tế Việt-Pháp. Viện Khoa học xã hội. Hà Nội. Mapping of morpho-dynamic of the Red river

- for west region of Hanoi. International Workshop, Programm "Managment of the Red river Delta". Institute of Social Sciences . Hanoi.
282. Trần Đình Tô, Trịnh Việt Bắc, 1994 – Xây dựng sơ đồ vận tốc chuyển động thẳng đứng lãnh thổ Miền Bắc Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái Đất, 16(3), tr. 12-23. Establishment of the VSMV map of the northern territory of Vietnam. J. Sciences of the Earth, 16(3), pp.12-23.
 283. Đinh Văn Toàn, A.D. Duchkov, Nguyễn Trọng Yên, S. Harder, Trịnh Việt Bắc, 1994 - Kết quả bước đầu nghiên cứu phân bố nhiệt độ thạch quyển vùng trũng Hà Nội. TC Các Khoa học về Trái Đất, 16(2), 49-58. Preliminary results on the study of the temperature distribution in the lithosphere of the Hanoi Basin. J. Sciences of the Earth, 16(2), pp.49-58.
 284. Phan Trong Trinh, Nguyen Trong Yem, Leloup Herve Philip, Paul Tapponnier .1994. Late cenozoic stress field in North Vietnam from microtectonic measurement. Proceed. Inter. Seis. Haz. South. Asia, p. 182 – 186
 285. Phan trong Trinh, Nguyen Trong Yem, Nguyen Hung, R. Lacassin, H. Ph. Leloup, P. Tapponnier, Th. Winter. 1994. Active faulting and tectonics of North Vietnam. Proceed. Inter. Seis. Haz. Soth. Asia,p. 186 - 189.
 286. Phan Trong Trinh, 1994. Cenozoic stress field in the Northwestern region of Vietnam. J.Geology, Hanoi, serie B, n3-4, p.12-18.
 287. Phan Trong Trinh, Nguyen Trong Yem, R. Lacassin, H. Ph. Leloup, P. Tapponnier, U. Scharer, Phung van Phach, Nguyen Hung, Duong Chi Cong, Tran Dinh To, J. Cogne, Th. Winter, 1994. Late cenozoic tectonics of North Vietnam. Inter. Conf. On geology of Vietnam.
 288. Trần Văn Tư, 1994. Size effect of the fracture toughness in concrete structures. Localized damage III Computer - Aide Assesmenet and Coltrol, Ed. by M.H. Aliabadi, a. Carpinteri, S. Kaliszky and D.J. Cartwright, pp.201 - 208
 289. Trần Văn Tư, Kasperkiewicz J. 1994. The reklationship between stress and crack opening in concrete. Proc. Int. Symp. Brittle Matrix Composites 4, September 13 - 15, 1994, ed.A.M. Brandt, V.C.Li, I.H. Marshall, IKE and Woodhead publ, pp. 219 - 228.
 290. Phan Thị Kim Văn, Trần Cảnh, 1994. Áp dụng các phương pháp biến đổi trường thế 2 chiều để minh giải dị thường từ ở Việt Nam.TC Các Khoa học về Trái đất, 16(4). Applying 2-D analyisic methods to interprete magnetic anomalies in Vietnam. J. Sciences of the Earth, 1994, 16(4).
 291. Th. Winter, Phan Trong Trinh, R. Lacassin, Nguyen Trong Yem, J. Costaz., 1994. Advangtage of a deterministic approach of seismic risk for dam design: the Hoa Binh dam case (Vietnam). Proceed. Inter. Seis. Haz. South. Asia,p. 249-254.

292. Phan Lưu Anh, Trần Trọng Hòa, Vladimirov, Trần Tuấn Anh, 1995. Điều kiện thành tạo granitoid Hải Vân và Bà Nà trên cơ sở các số liệu đất hiếm và đồng vị mới. TC Các Khoa học về Trái đất, 17(4), 151-155. The forming condition of Hai Van and Ba Na granitoid on the basis of new data of rare element and isotopes. J. of Sciences of the Earth, 17(4), pp. 151-155.
293. Trần Cảnh, 1995. Về hiệu quả áp dụng phương pháp phóng xạ trong địa chất công trình. TC Các khoa học về Trái Đất, 17(1), tr. 1-8. On used efficiency of the radioactive methods in engineering geology. J. Sciences of the Earth, 17(1), pp. 1-8.
294. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Andreas Weller, Đoàn Văn Tuyển, Trịnh Việt Bắc, Phan Kim Văn, Ngô Quốc Dũng, 1995. Thử nghiệm tổ hợp các phương pháp địa vật lý để tìm khuyết tật trong thân đê ở Hà Nội. Địa chất-Khoáng sản-Dầu khí Việt Nam, T1-Địa chất, Cục Địa chất Việt Nam, 349-354. Experimental application of intergrated geophysical methods to detect defects in dike body in Hanoi. Geology-Mineral-Oil and Gas, V.1, Department of Vietnames Geology, 349-354.
295. Vũ Văn Chính, Lê Văn Giang, 1995. Kết quả nghiên cứu cấu trúc trường quặng antimon vùng Yên Minh. Địa chất, Khoáng sản và Dầu khí Việt Nam, Tập 2 - Khoáng sản (Báo cáo hội nghị Khoa học Địa chất Việt Nam lần thứ ba kỷ niệm 50 năm thành lập ngành Địa chất Việt Nam), tr.221 - 224.1. Antimony field structure of Yen Minh area. Proceedings of 3-th conference Science and Technical of Geology in Việt Nam, Vol.1, pp.221-224.
296. Văn Đức Chương, Trần Văn Thắng, Nguyễn Phú Duyên, 1995. Vai trò ophiolit trong quá trình tiến hóa kiến tạo vỏ trái đất vùng Sông Mã. Báo cáo hội nghị KH Địa chất Việt Nam lần thứ 3, tập I, tr 161 - 169. Role of ophiolites in the tectonic evolution process of the crust in Mã river area. Proceedings of 3-th conference Science and Technical of Geology in Việt Nam, Vol.1, 161 - 169.
297. Nghiêm Phúc Hải, Vũ Cao Minh. 1995. Phân tích các khối đá sập trượt phục vụ cho thiết kế các đường lò trong khai thác than hầm lò Quảng Ninh. Tuyển tập Hội thảo Quốc tế về cơ học đá, Hà Nội. Failure analysis of rock massif for tunnelling design in underground coal mining in Quang Ninh.
298. Steven H. Harder, Dinh Van Toan, Nguyen Trong Yem, Trinh Viet Bac, Nguyen Giang Vu, Steven J. Mauri, Andrew Fisher, Robert McCabe and Martin F.J. Flower, 1995 - Preliminary heat flow results from the Hanoi Basin, Vietnam. Oxford publishing Co.PVT.LTD - Terrestrial heat flow and Geothermal Energy in Asia, 163-172.
299. Nguyễn Văn Hoàng. Data analysis in experimental network design for groundwater basin: A case study. Proceedings of the 50th annual conference of the Japan society of civil engineers, Sep. 1995.

300. Nguyễn Văn Hoàng. Optimal utilization plan of groundwater resources in Northern-West area of Northern Kanto Basin, Japan. Proceedings of the 26th congress "Hydra 2000", London, 11th-15th Sep. 1995.
301. Tran Quoc Hung, Polyakov G.V., Balykin P.A, Izokh A.E., Aminsev V.A., Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, Vũ Văn Vân, Hoàng Việt Hằng, Trần Tuấn Anh, 1995. Ultramafic-mafic associations and related mineralization in Northern Vietnam - Proceeding of the International Symposium: "Geology of Southeast Asia and adjacent areas: 1-9, November, 1995, Series B, pp. 434-439.
302. Trần Quốc Hùng, 1995. Các thành tạo magma mafic - siêu mafic miền Bắc Việt Nam. Trong tuyển tập báo cáo "Địa chất, khoáng sản và dầu khí Việt Nam". Tập 1 - Địa chất. 97 - 103.
303. Trần Quốc Hùng, Polyakov G.V, Balykin P.A, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Trọng Hòa, Vũ Văn Vân, Bùi Ân Niên, 1995. Mafic-ultramafic association of North Vietnam and related mineralization. Geology Series B, No 5-6, 435-436.
304. Leloup H. Ph., R. Lacassin, P. Tapponnier, U. Scharer, Zhong Dalai, Liu Xiaohan, Zhangshan, Ji Shaocheng and Phan Trong Trinh, 1995. The Ailao Shan - Red river shear zone (Yunnan, China), Tertiary transform boundary of Indochina, Tectonopysics, V. 251, pp. 3 -84.
305. Đào Thị Miên, 1995. Đặc điểm tạo Diatomeae trong trầm tích Đệ tứ vùng Hội An, Quảng Nam- Đà Nẵng. TC Địa chất, Loạt A, 227 (3-4), tr. 15-18. Characteristic of Diatoms from Quaternary deposits of Hội An area, Quảng Nam- Đà Nẵng. Geology, Series A, 227 (3-4), pp. 15-18.
306. Trần Minh, Nguyễn Lập Dân 1995. Hiện trạng thủy lợi và các biện pháp công trình tiêu nước gắn với các vùng úng ngập tỉnh Hà Tây. TC Các Khoa học về Trái đất, số 1 - 1995. Melioration situation in Ha Tay and engineering solution for submerged area. J. Sciences of the Earth, 1.
307. Vũ Cao Minh, 1995. Xác định độ bền của trụ than. Tuyển tập Hội thảo Quốc tế về cơ học Đá, Hà Nội, 1995. Determination of strength of coal wall.
308. Vũ Cao Minh, 1995. Energy Analysis of size-dependent effect of strenght. (Tuyển tập Hội thảo Quốc tế về cơ học Đá), Hà Nội, 1995.
309. Phùng Văn Phách, Nguyễn Đình Mộc, Vũ Văn Chính, 1995, Phương pháp kiến tạo vật lý trong nghiên cứu trường quặng vùng Quảng Ninh. Địa chất, Khoáng sản và Dầu khí Việt Nam, Tập 2 - Khoáng sản (Báo cáo hội nghị Khoa học Địa chất Việt Nam lần thứ ba kỷ niệm 50 năm thành lập ngành Địa chất Việt Nam), tr.293 - 298. Tectonophysic methods in study of tectonic structure of ore - bearing field in Quang Ninh area. Proceedings of 3-th conference Science and Technical of Geology in Việt Nam, Vol.2, 293 - 298.

310. Nguyễn Văn Phổ, 1995. Mô hình hoá các đối tượng tìm kiếm khoáng sản bằng phương pháp địa hoá. Địa chất và khoáng sản, Tập 2; 1995. Geochemical modeling of object in prospecting mineral deposits. Geology and Resources, Vol 2, 1995
311. Nguyễn Văn Phổ và Nguyễn Trung Minh, 1995. Một số kết quả tính toán tốc độ bồi lắng hồ chứa Thác Bà bằng phương pháp đồng vị môi trường. Viện Thông tin tư liệu địa chất "Thông tin khoa học kỹ thuật địa chất". Tập IV, số 2-4, tr.46-56. Hà Nội, 1995.
312. Nguyễn Văn Phổ và Nguyễn Trung Minh, 1995. Đặc điểm vàng biểu sinh Việt Nam. Tập XXII, 10 tr. Hà Nội, 1995.
313. Polyakov G.V., Nguyễn Trọng Yêm, Balykin P.A., Trần Trọng Hòa, Panina L.I., Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Sarygin V.V., Bùi Ân Niên, Vũ Văn Vân, Hoàng Việt Hằng, 1995. Geology and substance composition of the cocites of North Vietnam. Extended abstracts of "Sixth International Kimberlite Conference ", Novosibirsk, Rusia, pp. 449 – 454.
314. Поляков Г.В. Балькин П.А. Петрова Т.Е. Нго Тхи Фьонг Чан Чонг Хоа Хоанг Хью Тхань Чан Куок Хунг, 1995. Латеральная зональность и эволюция пермо-триассового вулканизма зоны Шонгда Северо-Западного Вьетнама, реконструкция геодинамических условий его проявления. Доклад РАН, 340, №1, с. 80-84. Lateral zonation and evolution of Permian-Triassic volcanism in Sông Đà zone, NW Vietnam. Geodynamic Reconstruction of conditions of their formation. Reports of RAS, V.340, No1, 80 – 84.
315. Polyakov G.V., Balykin P.A, Izokh A.E., Aminsev V.A., Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, Vũ Văn Vân, Trần Quốc Hùng, Hoàng Việt Hằng, Trần Tuấn Anh, 1995. The mineralogy of Platinum group elements (PGE) in Permian - Triassic mafic-ultramafic associations of North Vietnam - Proceeding of the International Symposium: "Geology of Southeast Asia and adjacent areas: 1-9, November, 1995, Hanoi, Series B. pp. 406-411.
316. Polyakov G.V., Balykin P.A, Izokh A.E., Aminsev V.A., Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, Vũ Văn Vân, Trần Quốc Hùng, Hoàng Việt Hằng, Trần Tuấn Anh, 1995. Magnesian ultrapotassic magmatic rocks and lamproite problems in Northwestern Vietnam - Proceeding of the International Symposium: "Geology of Southeast Asia and adjacent areas: 1-9, November, 1995, Hanoi, Series B.
317. G.V. Polyakov, Nguyen Trong Yem, P.A. Balykin, A.I. Glotov, Tran Trong Hoa, L.I. Panina, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Tran Quoc Hung, V.V. Sarygin, Bùi Ân Niên, Vu Van Van, Hoang Viet Hang, 1995. Geology and substance composition of thecocites of North Vietnam. Extended

abstracts of Sixth International Kimberlite Conference, Novosibirsk, Russia, pp. 449.

318. Ngô Văn Quảng, Nguyễn Văn Phô, Đoàn Văn Hùng, 1995. Khả năng sử dụng các nguyên tố đất hiếm trong tìm kiếm vàng ở Việt Nam. Địa chất và Địa vật lý biển, 1995. On the possibility of application of rare and trace elements to prospecting of gold deposits. Marine geology and geophysics, 1995. Geology and Geophysics of marine.
319. Trần Đình Tô, Dương Chí Công, 1995. Một số kết quả nghiên cứu biến dạng đới đứt gãy bằng các phương pháp Trắc địa. Tạp chí Địa chính, tr. 20-22. Some Study Results of tectonic fault Zone deformation using geodetic methods. Land Survey, pp. 20-22.
320. Đinh Văn Toàn, Nguyễn Trọng Yên, Trịnh Việt Bắc, 1995 - Về trạng thái nhiệt độ thạch quyển vùng trung Hà Nội theo kết quả bước đầu nghiên cứu mô hình địa nhiệt. Tuyển tập công trình HNKH Địa chất Việt Nam lần thứ 3, Tập1, 245-255. About the temperature state in the lithosphere of the Hanoi Basin from the first geothermal model calculation. Proceedings of 3-th conference Science and Technical of Geology in Việt Nam, Vol.1, pp. 245 - 255.
321. Phan Trong Trinh, Nguyen Trong Yem, R. Lacassin, H. Ph. Leloup, P. Tapponier, th. Winter, 1995. Sử dụng ảnh SPOT và TM nghiên cứu các đứt gãy đang hoạt động và tai biến địa chấn miền Bắc Việt Nam - Utilisation de l'image SPOT et TM d'etude de failles actives et risque sismique du nord Vietnam. Colloge Franco-vietnamien de teledetection, pp. 87-88.
322. Phan Trong Trinh, 1995. New method for the determination of state of stress in deep from earthquake focal mechanisms. Proceed. International seminar on development and transfer of new technologies in rock engineering for Vietnam. Hanoi, pp. 219-226.
323. Phan Trong Trinh, 1995. Influence des failles actives sur les reservoirs de Hoabinh et Song Chay (North Vietnam). Teledetection des Ressources en eau, Press de l'universites Francophones, Quebec, pp. 31 - 42.
324. Đoàn Văn Tuyên, Nguyễn Như Trung, 1995. Phương pháp lưỡng cực trục không đối xứng - qui trình thực địa mới. TC Địa chất, Loạt A, No 226, tr.19 -27. The nonsymmetrical Dipole-Dipole array - method of field measurements. J. Geology, Series A, No 226, pp. 19-27
325. Đoàn Văn Tuyên, Nguyễn Như Trung, 1995. Qui trình thực địa, xử lý và phân tích tài liệu điện môi trường bất đồng nhất ngang. TC Các Khoa học về Trái đất, 17(2), tr. 61 -66. About the field measurement, data processing and interpretation geoelectrical data in horizontal inhomogeneous medium. J. Sciences of the Earth, 17(2), pp.61-66.

326. Vũ Văn Vãn, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phượng, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Hoàng Việt Hằng, 1995. Các thành tạo magma xâm nhập á kiềm-kiềm ở tây Bắc Bộ và Trường Sơn. Địa chất, khoáng sản và dầu khí Việt Nam, tập 1, tr.105-114, Hà Nội. Báo cáo hội nghị Khoa học Địa chất Việt Nam lần thứ 3, kỷ niệm 50 năm thành lập ngành Địa chất Việt Nam, tr.105-110. Alkaline - subalkaline magmatic intrusions in Truong Son and Northwestern Vietnam. Proc. of 3-th Conf. of Geol. Sciences, V.1, pp. 105-114.
327. Nguyễn Trọng Yên, 1995. Trường ứng suất và cơ chế biến dạng các cấu trúc miền Bắc Việt Nam trong giai đoạn Kainozoi. Trong TT Báo cáo HN Địa chất Việt Nam lần thứ III-Hà Nội, tr.149-159. In Proc. of 3-th Conf. of Geol. Sciences-Hanoi, V.1, pp. 149-159.
328. Балькин П.А., Поляков Г.В. Нго Тхи Фьонг Чан Чонг Хоа, Хоанг Хыу Тхань Чан Куок Хунг Петрова Т.Е., 1995. Реконструкция динамики формирования структуры Шонгда Северо-Западного Вьетнама на основе анализа проявленных в ней пермотриассовых ультрамафит-мафитовых ассоциации. РФФИ в Сибирском регионе: Земная кора и мантия. Тезис докл. Т 1, Иркутск, 1995, с. 84-85. Geodynamic reconstruction of Song Da structure from analysing Permian-Triassic ultramafic-mafic associations. Report of Russian FFI: Earth Crust and Mantle, Irkutsk, 1995. Vol.1, pp.84-85.
329. Балькин П.А., Поляков Г.В. Петрова Т.Е. Нго Тхи Фьонг Чан Чонг Хоа Хоанг Хыу Тхань Чан Куок Хунг. Состав, структурная позиция, рудоносность и эволюционный тренд пермо-триассовых ультрамафит-мафитовых ассоциации Северного Вьетнама. Магматизм и геодинамика. Матер. I Всеросс. Петрогр. совещания, Книга 1, Уфа, 1995, с. 18-19. Substance, structural position, and evolution's trend of Permian-Triassic ultramafic-mafic associations in North Vietnam. Exten. abst. of 2-nd Russian Petrog. symposium: Magmatism and Geodynamics. Vol.1, Ufa, 1995, pp.18-19.
330. Balykin P.A., Polyakov G.V., Trần Quốc Hùng...1995. Thành phần, vị trí cấu trúc và nguồn gốc các tổ hợp mafic- siêu mafic Mezozoi của hệ thống uốn nếp Đông Bắc Việt Nam. Trong "Vỏ Trái đất và manti". T.2. Thạc luận, địa hóa và sinh khoáng, tr. 11-13 (Tiếng Nga). Substance, structural position, and evolution's trend of Permian-Triassic ultramafic-mafic associations in North Vietnam. In "Earth Crust and Mantle", Vol. 2, Petrology and Metallogeny, pp. 11-13 (in Russian).
331. Balykin P.A., Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phượng, 1995. Petrological peridotite-gabbroid's types and their distribution in structures of North Vietnam. J. Geology, Series B, No 5-6: 429.

332. Ngô Thị Phượng, Trần Trọng Hoà, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Vũ Văn Vãn, Hoàng Việt Hằng, Polyakov, Balukin Akímev, Trần Tuấn Anh, 1995. Về khoáng vật nhóm Pt trong các thành tạo mafic-siêu mafic, Miền Bắc Việt Nam. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 17(4), 156-159. Platinum group elements mineralization (PGM) related to komatite and other mafic-ultramafic associations in Vietnam, J. Sciences of the Earth, 17(4), 156-159, 1995.
333. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 1996. Một số kết quả nghiên cứu cấu trúc địa chất sâu lãnh thổ miền Bắc Việt Nam bằng phương pháp giải bài toán ngược trọng lực 2,5 chiều. Địa chất & Tài nguyên, NXB KHKT, T.1, 206-215. Results on the study of deep structures in the territory of North Vietnam by using 2.5 dimensional gravity modelling. Geology and Resources, V.1. 206-215.
334. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 1996. Ứng dụng phương pháp địa nhiệt tìm mỏ nước khoáng nóng ở Việt Nam. Địa chất & Tài nguyên, NXB KHKT, T.1, 229 - 238. Application of shallow geothermal measurements for hot water source exploration in North Vietnam. Geology and Resources, Vol.1, 229-238.
335. Trịnh Việt Bắc, 1996. Phân bố độ dẫn nhiệt của đất đá miền Bắc Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 18(6), tr. 182-188. The distribution of thermal conductivity of the rocks in North Vietnam. J. Sciences of the Earth, 18(6), pp. 182-188.
336. Trần Cảnh, 1996. Bộ chương trình biến đổi trường thế 3 chiều trong miền phổ tần số có điều chỉnh. Địa chất -Tài nguyên, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, T1, 192-205. A program-package to transform potential field in the domain with regulation. Geology and Resource, Vol.1, 192-205. Sciences & Technique publishing house, Hanoi.
337. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Phan Kim Văn, 1996. Phương pháp lọc tần số trong phân tích dị thường trường thế. Địa chất -Tài nguyên, nxb KH&KT, Hà Nội, T2, 138-147. The filtering method in the frequency domain for interpretation of potential field anomalies. Geology and Resource, Vol.2, 138-147. Sciences & Technique publishing house, Hanoi.
338. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Đoàn Văn Tuyền, 1996. Áp dụng các phương pháp địa vật lý trong khảo sát đê. Địa chất-Tài nguyên, nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, T2, 178-186. Application of geophysical methods for investigating and protesting dikes. Geology-Resource, Vol.2, 178-186. Sciences & Technique publishing house, Hanoi,
339. Cung Thượng Chí, S. Dorobek, C. Richter, M.F.J. Flower, Nguyễn Trọng Yêm, R. McCabe, 1996. Kết quả cổ từ của bazan Neogen muộn ở Đông Dương và các ứng dụng kiến tạo của chúng. Địa chất và Tài nguyên, số 2, 336-351, Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật. Paleomagnetic results of late

- Neogene basalt from Indochina and their tectonic implications. 1996. *Geology and Resources*, Vol. 2, 336-351, Science and Technic Publishing House.
340. Vũ Văn Chính, 1996. Về một số đứt gãy hoạt động trong giai đoạn Tân kiến tạo vùng Đông Bắc Việt Nam. *Địa chất Tài nguyên*, I, tr. 22-32.4. Active faults during Neotectonic activity in Northeastern Vietnam. *Geology and Resources*, Vol.1, pp.22-32.
341. Vũ Văn Chính, Phạm Tích Xuân, Nguyễn Huy Thịnh, Lê Văn Giang, 1996. Vài nét về cấu trúc trường quặng thủy ngân vùng Khao Lộc. *Các Khoa học về Trái đất*, 18(3), tr. 248- 252. Structure of Hg - mineralization field in Khaoloc region. *J. Sciences of the Earth*, 18(3), pp. 248-252.
342. Văn Đức Chương, 1996. Ophiolit Tam Kỳ - Phước Sơn. *Tạp chí Địa chất*, Số 236, tr 7 - 13. Tam Kỳ - Phước Sơn Ophiolite. *Geology*, No 236, 7 - 13.
343. Văn Đức Chương, 1996. Tác động của hoạt động tân kiến tạo và địa động lực hiện đại lên các công trình kiến trúc văn hoá lịch sử và các cụm dân cư thành phố Huế và kế cận. *Tuyển tập Địa chất - Tài nguyên*, tập 1, tr 68 - 78. Damaging effects of neotectonic and geodynamic activities on historical-cultural sites in and around Hue area. *Geology - Resource*, Vol.1, 68 - 78.
344. Văn Đức Chương 1996. Các đới ophiolit của Việt Nam. *Tuyển tập Địa chất - Tài nguyên*, tập 2, tr 41 - 52. Ophiolite belts in Vietnam. *Geology - Resource*, Vol. 2, 41 - 52.
345. Văn Đức Chương, 1996. Quá trình hình thành vỏ lục địa với địa mảng và khoáng sản. *Tuyển tập Địa chất - Tài nguyên*, tập 2, tr 187 - 192. Relationships between continental crust formation and geosinclinal and mineral - genesis. *Geology - Resource*, Vol.2, 187 - 192.
346. Pham Van Cu, Dang Vu Khac, Dinh Van Toan, Trinh Viet Bac, 1996 - Integration of geophysical data with SAR imagery to study the structural geology of the Caobang area. *Proceedings of the Second Asia Regional GlobeSAR Workshop, Beijing – China*, 84-86.
347. Nguyễn Tử Dân, Vũ Anh Tuấn, Hà Xuân Thu. 1996. Sử dụng hệ thống tin địa lý để tính toán các đặc điểm trắc lượng hình thái địa hình (ví dụ vùng Côn Đảo). *Địa chất Tài nguyên*, tập 1. tr 323-329. Use of GIS in calculation quantified characteristics of the topography (example of Côn Dao island). *Geology and Resources*, vol 1. pp 323-329.
348. Trần Văn Dương, Trần Trọng Huệ, 1996. Một số kết quả nghiên cứu hoạt động đứt gãy nam Trung bộ bằng phương pháp phóng xạ radon. *Tạp chí Các Khoa học về Trái đất*, 18(3); tr. 276-282. Some results of the investigation active faults in the South Central Viet Nam by radon method. *J. Sciences of the Earth*, 18(3), pp. 276-288.

349. Trần Văn Dương, Trần Trọng Huệ, Lê Thị Lại, Lâm Thuý Hoàn, 1996. Về khả năng sử dụng phương pháp phân tích cluster trong nhận dạng và phân loại đá magma. Địa chất & Tài nguyên. Tập 2, tr. 69-75. On the capability of application of the method cluster analyse for identification and classification magmatic rock. *Geology and Resources*, vol 2. pp 69-75.
350. Trần Văn Dương, Lê Thị Lại, 1996. Phân chia theo kiểu nguồn gốc (I và S) một số khối granit Việt nam bằng phương pháp thành phần chính. Địa chất tài nguyên, tập 1, 133-142. Classification of granits in Vietnam to I- and S-types using macro parameter. *Geology and Resources*, Vol. 1, 1996, 133-142.
351. Nguyễn Địch Dĩ, Mai Thành Tân, 1996. Vài nét về địa chất-địa mạo bờ biển Việt Nam. Địa chất và Tài nguyên (Công trình kỷ niệm 20 năm thành lập Viện ĐC), 1:278-283. Viện ĐC, Hà Nội. Some features of the geology and geomorphology of the coast in Việt Nam. *Geology and Resources*, Vol.1, 278-283.
352. Nguyễn Địch Dĩ, Nguyễn Quốc An, Phạm Quang Trung, 1996. Những tài liệu mới về cổ sinh trong trầm tích Kainozoi vùng trũng Nà Dương. Địa chất và Tài nguyên (Công trình kỷ niệm 20 năm thành lập Viện ĐC), 1: 287-296. Viện ĐC, Hà Nội. *Geology and Resources*, Vol 1, pp 287-296.
353. Flower, M.F.J, Nguyen Hoang, Bao N.X., Yem, N.T., 1996. Implications of basalt major element compositions for melting beneath Indochina: response to reorganised spreading and thermally-anomalous asthenosphere. *Bull. Soc. Geol. de France*, special issue on "Cenozoic Evolution of the Indochina Peninsula", Vol.167, N.6, pp 773-784.
354. Phan Ngọc Hà, Đỗ Quang Hòa, 1996. Phân tích quặng đa kim bằng phương pháp quang phổ phát xạ dùng vật liệu thu phổ mới. Tuyển tập báo cáo tại Hội nghị Quang học và Quang phổ toàn quốc lần thứ nhất. Thành phố Hồ Chí Minh, 15-18/4/1996. tr. 560-564. Using the new material for spectral photography in analysis polymetal ore.
355. Vy Quốc Hải, 1996. Kiểm tra độ tin cậy của số liệu thủy chuẩn bằng phép thử xác xuất thống kê trong khảo sát chuyển động đứng vỏ Trái đất. Tạp chí Trắc địa Bản đồ, 2/1996, tr.13-19. Research of punctuality of leveling data used for investigation of crustal movement.
356. Vy Quốc Hải, 1996. Nâng cao độ tin cậy trong kiểm nghiệm máy đo xa trên đường đo chuẩn. Tạp chí Địa chính, 2/1996, tr. 28-29. Increasing punctuality of calibration of electronic distancemeter in the baseline.
357. Vy Quốc Hải, 1996. Về bản đồ gradien theo không gian hai chiều của vận tốc chuyển dịch đứng vỏ Trái đất. Địa chất Tài nguyên, tr. 323-329, Nhà xuất bản KH và KT. About the map of horizontal gradients of velocities of vertical crustal movements. *Geology and Resources*, pp 323-329.

358. Phạm Thanh Hải, Phạm Văn Cự, 1996. Khả năng ứng dụng dữ liệu SAR để giám sát tình hình ngập úng trong mưa bão. Trên thí dụ vùng Quảng Bình. Địa chất Tài nguyên. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, T.1, tr. 338-343. Potential application on SAR data in monitoring inundation status being affected by typhoon, on the example of Quang Binh province. *Geology and Resources*, V.1, pp 338-343.
359. Nghiêm Phúc.Hải, Vũ Cao Minh, 1996. Đặc điểm trượt lở ở Lai Châu và phương hướng xử lý. Tuyển tập công trình KH Địa chất, Hà Nội. Characteristics of landslides in Lai Chau and thay ways of remedy meadures. *Geology and Resources*.
360. Đậu Hiền, 1996. Đặc điểm vỏ phong hoá đô thị Điện Biên Phủ. Địa Chất - Tài nguyên (Công trình kỷ niệm 20 năm thành lập Viện ĐC), 2: 264-268. Viện ĐC, Hà Nội. Weathering crust characteristics of the Điện Biên town. *Geology - Resources*, vol 2, pp 264-268.
361. Phạm Thế Hiện, Phan Đông Pha, 1996. Cổ địa lý các thời kỳ thành tạo trầm tích chứa than Triat thượng (T3 n- r) Suối Bàng ở Tây Bắc Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, T.I, 252-259, Nxb. KH&KT. Paleogeography of sediment formation periods of the Upper Triassic coal-bearing deposits (T3 n- r) in the Northwestern Vietnam. *Geology - Resource*, Vol. I, 252-259, pub. KH&KT.
362. K. Sato, N. V. Hoang, R. Ababou and T. Fukuhara. Recent advancement of numerical methods in geohydraulics, 1996, Annual report of Hydroscience and Geotechnology Laboratory, Faculty of Engineering, Saitama University, Vol. 21, pp. 75~98.
363. Nguyen Van Hoang and K. Sato, 1996. Parameter Identification of groundwater flow system in North-West area in Northern Kanto Basin. *Journal of groundwater hydrology (of Japan)*, Vol. 38, pp.41-49.
364. Nguyen Hoang, Flower, M.F.J, and Carlson, R.W., 1996. Major, trace element and isotopic compositions of Vietnamese basalts: Interaction of hydro EM1-rich asthenosphere with thinned Eurasian lithosphere. *Geochim. Cosmochim. Acta*, v.60, N.22, pp 4329-4352.
365. Nguyen Hoang, Flower, M.F.J, Bao N.X., Yem, N.T., 1996. Trace element and isotopic compositions of Vietnamese basalts: Implications for mantle dynamics in the southeast Asian region. *Bull. Soc.Geol. de France*, special issue on "Cenozoic Evolution of the Indochina Peninsula", v.167, N.6, pp 785-795
366. Nguyễn Hoàng, Flower, M.F.J, Phạm Tích Xuân, 1996. Thạch luận bazan Kainozoi muộn Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, T.1, tr. 142-155. Petrology of Late Cenozoic basalts in Vietnam. *Geology and Resources*. T.1, pp 142-155. Hanoi. *J. Sciences of the Earth*, T.1, pp.142-155.

367. Nguyễn Hoàng, Phạm Tích Xuân, Flower M.F.J, 1996. Vấn đề động lực hình thành macma bazan Kainozoi Việt Nam qua kết quả nghiên cứu thành phần nguyên tố vết và đồng vị. Địa chất - Tài nguyên, T.1, tr. 156-166. Trace element and isotopic compositions of Vietnamese cenozoic basalts: Implication for mantle dynamics beneath Southeast Asia. Geology and Resources. T.1, pp 156-166. Hanoi.
368. Trần Trọng Huệ, Lê Thị Lại, 1996. Ứng dụng phương pháp đo thủy ngân trong khí đất nghiên cứu địa động lực hiện đại. Tạp chí địa chất, Loạt A, 236, 44-51. Application of mercury method in the investigation of active geodynamic condition. Geology, Series A, 236, 44-51.
369. Trần Trọng Huệ, Trần Văn Dương, Lê Thị Lại, Lâm Thúy Hoàn, 1996. Đánh giá đặc trưng của một số đứt gãy tích cực khu vực miền Bắc Việt Nam trên cơ sở nghiên cứu xạ khí radon trong khí đất (phương pháp detector vết). Địa chất Tài Nguyên, tập 2. NXB KHKT. 116-126. Evaluate the characteristics of active faults in northern Viet Nam on the basis of radon radioactive gas investigation in terrestrial gas (Tracing detector method), 1996. Geology and Resource, Vol. 2, Science and technics publishing house, pp. 116 –126.
370. Trần Trọng Huệ, Nguyễn Phú Duyên, Nguyễn Văn Hoàng, 1996. Tính toán lún mặt địa hình do khai thác nước ngầm khu vực đê Tứ Liên- Quảng Bá. Địa chất Tài Nguyên tập 2. NXB KHKT. 312-317. Calculation of landsubsidence caused by grounwater extraction in Tulien – Quangba dyke. Vol.2, Geology & Resources, Science and Technics publishing house, pp 312-317.
371. Trần Trọng Huệ, 1996. Một số kết quả bước đầu nghiên cứu địa động lực hiện đại bằng xạ khí Radon trong khí đất. Địa chất Tài Nguyên tập 1. NXB KHKT. 179-185. First results of research present geodynamics by radon radioactive gas in terrestriant gas (Radon machine method), 1996. Geology – Resource, V 1. Science and technics publishing house. 179-185.
372. Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Trọng Yên, Hoàng Quang Vinh, 1996. Một số đặc điểm về hệ thống đứt gãy trẻ phương TB-ĐN ở Tây Bắc Việt Nam. Địa chất tài nguyên, I, tr. 47-58. Characteristics of Pliocen-Quaternary NW-SE faults in northwestern Vietnam, 1996. Geology and Resource, Sciences and technics publishing house, Hanoi. V.1, 47-58.
373. Phạm Văn Hùng, 1996. Nghiên cứu các đứt gãy kiến tạo ở miền Nam Trung Bộ trong Kainozoi bằng phân tích dải khe nứt. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, số 3, tr. 198-204. The study of kinematic of Cenozoic faulting systems in South Central Vietnam by fractural belt analysis. J. Sciences of the Earth, 3, pp.198-204.

374. Phạm Văn Hùng, Nguyễn Trọng Yên, 1996. Kết quả nghiên cứu cơ chế hoạt động của các phá hủy đứt gãy vùng Cực nam Trung Bộ trong Kainozoi - The study results of activity mechanic of desfractive faults in the Southern Central Vietnam. Địa chất Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tr. 87-100. Geology and Resources, pp 87-100.
375. Trần Quốc Hùng, 1996. Về các đá gabroit có triển vọng liên quan tới quặng sắt titan trên lãnh thổ Việt Nam. Địa chất tài nguyên, NXB KHKT, Tập 1, 124 -132. On the mezozoic gabbroides being perspectif of iron, titane ore in the territory of Việt Nam. 1996. Geology and Resources, Vol. 1, 124 - 132.
376. Trần Quốc Hùng, 1996. Đặc điểm thành phần vật chất và khoáng hoá liên quan của các đá gabroit Mesozoi ở phía Bắc và Đông Bắc khối nhô KonTum. Địa chất tài nguyên, NXB KHKT, Tập 2, 76 – 86. Geology and Resources, Vol. 2, pp.76-86.
377. Nguyễn Xuân Huyền, Phạm Huy Tiến, Nguyễn Văn Bách, Phan Đông Pha, 1996. Đặc điểm phân bố và chất lượng nguyên liệu sét trầm tích ở Đồng bằng Sông Hồng. Địa chất Tài nguyên, T.II, 199-205, Nxb. KH&KT. Distributed characteristics and raw material quality of sedimentary clays of the Red River delta". Geology and Resource, Vol.II, 199-205, Pub. KH&KT
378. Nguyễn Xuân Huyền, 1996. Đặc điểm trầm tích và điều kiện tích tụ trầm tích Kainozoi hạ thung lũng sông Hồng- Lô- Cháy. Địa chất - Tài nguyên, T.I, 239-246, Nxb. KH&KT. Sedimentaty characteristics and deposited conditions of Cenozoic deposits in Hồng- Lô- Cháy valleys, Geology- Resource, Vol.I, 239-246, pub. KH&KT.
379. Nguyễn Xuân Huyền, Nguyễn Địch Dĩ, 1996. Các thành hệ molas Kainozoi trũng Sông Hồng và tiềm năng khoáng sản đi kèm. Địa chất Tài nguyên, T.I, 270-277, Nxb. KH&KT. Cenozoic molass formations and potential of related mineral resources, Geology- Resource, Vol.I, 270-277, pub. KH&KT.
380. Tạ Văn Kha, Trần Cảnh, 1996. Áp dụng tổ hợp các phương pháp hiện đại nghiên cứu độ ổn định của đê và ảnh hưởng của các công trình xây dựng ven đê. Địa chất-Tài nguyên, nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 287-296. The combined application of model methods for studying stability of dike and influence of building construction at the dike. Geology - Resource, Sciences & Technique publishing house, Hanoi, V.2, 287-296.
381. Tạ Văn Kha, Vũ Cao Minh, 1996. Khả năng hóa lỏng một số loại đất khu vực Hà Nội. (Liquidification potential of soil from Hanoi area). Tuyển tập công trình KH Địa chất, Hà Nội, NXBKHKT. Geology and Resource.
382. Đặng Vũ Khắc, Phạm Văn Cự, Vũ Anh Tuấn. 1996. Sử dụng dữ liệu ảnh rada máy bay trong nghiên cứu địa chất khu vực vùng Thất Khê - Lạng Sơn. Địa chất Tài nguyên, tập 1. tr 354- 360. Use of aerial radar images on geological study of Thất Khê - Lạng Sơn area. Geology and Resources, vol 1. pp 354- 360.

383. Vũ Khúc, Lê Thị Nghinh, 1996. Cretaceous in Viet Nam and Adjacent areas. The Cretaceous system in East and Soutt Asie. Research summary. Newsletter Special Issue 3. Kyashu University, Fukuota Japan. IGCP 350, pp5-14.
384. Lê Thị Lại, Lâm Thúy Hoàn (1996) Đặc điểm địa hóa của một số xâm nhập granit salic ở miền bắc Việt Nam và mối liên quan với khoáng hóa uranium. Tạp chí các khoa học về trái đất, 18(3), 212 – 218. Geochemical characteristic of salic granit in North Vietnam and the relation to the uranium mineralisation. Journal of Earth Sciences, 18, 3, 212-218. J. Sciences of the Earth, 18, 3, pp.212-218.
385. Leloup Ph. H., R. Lacassin, P. Tapponnier, A. Replumaz, U. Scharer, J.R. Kienast, Zhong Dalai, L. Zhang, H. Maluski, N. Arnaud, T.M. Harrison, Nguyen Trong Y., Phan Trong Trinh, Ch. Wenji, 1996. Structural and geochronological constraints on Tertiary deformation of SE Asia. Inter. Sym. Lith. Dyn. East Asia, Taiwan.p.50-58.
386. Đào Thị Miên, Đặng Văn Bào, 1996. Một số dạng tảo Diatomeae điển hình và việc phân chia sinh thái địa tầng trầm tích Đệ tứ khu vực Hội An (Quảng Nam- Đà Nẵng). Các KH về TĐ, 18(3), tr. 304-314. Some typical Diatomeae forms and the problem of ecologico-stratigraphical division of Quaternary sediments in Hoi An region (Quang Nam- Da Nang). J. Sciences of the Earth, 18(3), pp. 304-314.
387. Trần Minh, Vũ Cao Minh, 1996. Quan hệ giữa lũ quét, lũ bùn đá và các tình thế mưa ở nước ta. Tuyển tập Địa chất – Tài nguyên, 1996. The relationship between flash flood, mudflood and rain regime in Vietnam. Geology and Resources, 1996.
388. Kiều Quý Nam, 1996. Một số đặc điểm diatomit Tây Nguyên. Địa chất & Tài nguyên NXB Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội, tr.265-269. On the characteristics of diatomite from Tay Nguyên. Geology and Resources, pp.265-269.
389. Kiều Quý Nam, 1996. Bản chất nguồn cung cấp vật liệu trong quá trình hình thành mỏ bentonit Tam Bó Di Linh. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 18(3), tr. 314-318. Role of material supply source in the formation of Tam Bo bentonite deposit. J. Sciences of the Earth, 18(3), pp.314-318.
390. Lê Thị Nghinh, Đào Thị Miên, Phan Đông Pha, 1996. Đặc điểm trầm tích Kainozoi đới đứt gãy Sông Ba. Địa chất Tài nguyên, T.I, tr. 247- 251, Nxb. KH&KT. Cenozoic sedimentary featrures in Song Ba fault zone. Geology-Resource, Vol.I, pp. 247-251, Pub. KH&KT
391. Lê Thị Nghinh, Petrova V.V., Phan Đông Pha, Nguyễn Trọng Yên, Đào Thị Miên, 1996. Vài nét về khoáng hoá zeolit trong các thành tạo phun trào Pliocen vùng cao nguyên Vân Hoà. Địa chất Tài nguyên, T.II, 214-222, Nxb. KH&KT. Zeolitization in Pliocene volcanic- sedimentary formation of Van Hoa plateau". Geology- Resource, Vol.II, pp. 214-221, Pub. KH&KT

392. Lê Thị Nghinh, 1996. Trầm tích màu đỏ điệp Yên Châu Đông Nam trung Sông Đà. Các KH về TD, 18(1), tr. 60-64. Red sediment of Yen Châu suite in the south-east of the Da river basin. J. Sciences of the Earth. 18(1), pp. 60-64.
393. Bùi Ân Niên, 1996. Một số đặc điểm địa hoá của các đá bazơ - siêu bazơ Mezozoi Bắc Trung Bộ. Địa chất tài nguyên, tập 2, Nxb KH&KT, tr. 92-99, Hà Nội. Bui An Nien, 1996. Geochemical characteristics of Mesozoi mafic and ultramafic rocks of Northern Central Vietnam. Geology and resources, Publishing House "Science and Tecnic", Vol. 2, pp.92-99, HN.
394. Bùi Ân Niên, 1996. Đặc điểm một số khoáng vật tạo đá sẫm màu trong tổ hợp xâm nhập bazơ - siêu bazơ Mezozoi Bắc Trung Bộ. Địa chất tài nguyên, tập 2, Nxb KH&KT, tr. 87-91, Hà Nội. The feature of dark rock-bearing minerals of Mesozoic basite -ultrabasite associations of Northern Central Vietnam. Geology and resources, Pub. House "Science and tecnic", Vol. 2, pp. 87-91, HN.
395. Phan Đông Pha, 1996. Đặc điểm trầm tích Đệ tứ và vàng sa khoáng liên quan khu vực Ngân Sơn (Cao Bằng). Địa chất - Tài nguyên, tập I, 390-395, Nxb. KH&KT. Quaternary sediment features and related placer gold of Ngan Son region (Cao Bang)". Geology- Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol. I, pp. 390- 395, Pub. KH&KT.
396. Phùng Văn Phách, Nguyễn Trọng Yên, Vũ Văn Chinh, 1996. Hoàn cảnh địa động lực Tân kiến tạo - Hiện đại lãnh thổ Việt Nam. Địa chất-Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập I, tr. 101-111. Geodynamic situation in Neotactonic and recent period on Territory of Vietnam. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp.101-111.
397. Phùng Văn Phách, Nguyễn Trọng Yên, Nguyễn Xuân Hãn, Đinh Văn Toàn, Vũ Văn Chinh, 1996. Một số kết quả nghiên cứu hiện tượng phun tro khí ở cao nguyên Pleiku năm 1993, Địa chất - Tài nguyên, T. 2, tr. 396 - 405, Nxb. KH&KT, Hà Nội. The results of study of ash eruption Phenomenon in Pleicu plato in year of 1993. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.2, pp.396-405.
398. Phùng Văn Phách, Vũ Văn Chinh, 1996. Về hiện tượng nứt đất năm 1992 tại huyện Đak Rláp - Đắc Lắc. Địa chất Tài nguyên, T. 1, tr. 21- 29, Nxb. KH&KT. About the Phenomenon of recent fissures in Dak Rlap - Dac Lac in 1992. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp.21-29.
399. Nguyễn Văn Phổ, Hoàng Tuyết Nga, 1996. Một số kết quả tiến hành phương pháp đo vết bản đồ vi địa động lực bằng kỹ thuật detector vết tại khu vực Thác Bà. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập1, tr.187-191. Some results of the micro geodynamic mapping in Thac Ba area by using of nuclear track detector method. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, vol.1, pp.187-191.

400. Nguyễn Văn Phở, Nguyễn Trung Minh, 1996. Một số kết quả tính toán tốc độ bồi lắng hồ chứa Thác Bà bằng phương pháp đồng vị môi trường. Thông tin Khoa học kỹ thuật địa chất, Số 2-4; 1995. Some results of sedimentation measurments in Thac Ba resevoir by using evironmental isotops. Geology, No 2-4, 1995.
401. Nguyễn Văn Phở, Hoàng Thị Tuyết Nga, Nguyễn Trung Minh, 1996. Ứng dụng phương pháp đồng vị môi trường trong nghiên cứu bồi lắng một số hồ chứa khu vực Điện Biên. Thông tin Khoa học kỹ thuật địa chất, Số 3-5; 1996. Application of environmental methods in studying the sedimentation in some resevoirs at Dien Bien area. Geology, No 3-5, 1996
402. Nguyễn Văn Phở, Nguyễn Trọng Yên, 1996. Phương pháp tiếp cận địa hoá khí eman trong nghiên cứu hoạt động hệ thống đứt gãy Sông Hồng, Cục Địa chất Việt Nam, Số 236; 9-10, 1996. Gas geocchemical approach in study of the activity of Red river fault system. J. Geology, No 236; 9-10, 1996
403. Nguyễn Văn Phở, 1996. Các đồng vị phóng xạ trong môi trường và một số ứng dụng của chúng tại Việt Nam. Địa chất-Tài nguyên, Nxb. KH&KT, Tập 1; 1996. Radioactive isotops in natural environments and some of their applications in Vietnam Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1.
404. Nguyễn Văn Phở, Nguyễn Trung Minh, Hoàng Thị Tuyết Nga, 1996. Một số kết quả nghiên cứu thấm ở đập thủy điện Hoà Bình bằng chất phóng xạ nhân tạo iốt xét theo quan điểm địa chất. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, Tập 1; 1996. Some results of leakage in Hoa Binh hydropower dam by iod 131 in geological points of view. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol 1, 1996.
405. Nguyễn Văn Phở, 1996. Một số kết quả nghiên cứu xói mòn lưu vực Sông Hồng bằng đồng vị urani trong môi trường. Đại học Mỏ - Địa chất, Tập 4; 1996. Some results of erosion study by using uranium isotops in environment. Hanoi Mining geological University, Vol 4, 1996.
406. Nguyễn Văn Phở, 1996. Mối liên quan giữa các dị thường radon và hoạt động các đứt gãy sông Hồng. Đại học Mỏ - Địa chất, Tập 4; 1996. The relation between radon anomalies and activities of Red river faults. Hanoi Mining-Geological University, Vol 4, 1996
407. Polyakov, Balykin, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phương, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Vũ Văn Ván, 1996. Điều kiện địa động lực, đặc điểm phát sinh và thành tạo các tổ hợp mafic và siêu mafic Permi - Trias MBVN. TC Các Khoa học về Trái Đất, 18/2 pp.99-107, 1996. Composition and geodynamic evolution in the occurrence of P-T mafic - ultramafic association in Northern Vietnam. J. Sciences of the Earth, 18/2, pp.99-107.

408. G.V. Polyakov, Nguyễn Trọng Yên, P.A. Balykin, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, [Hoàng Hữu Thành], Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Vũ Văn Ván, 1996. Ультракалийевые основные породы северо-западного вьетнама – коциты: их геологическое положение, особенности состава, геодинамические условия образования. Геодинамика и эволюция Земли: материалы научной конференции РФФИ, Новосибирск: ОИГГМ СО РАН, 1996, с.124-127. Ultrapotassic basic rocks in NW Vietnam – Cocite: Their geological position, composition and geodynamic conditions of formation. Geodynamics and Evolution of Earth: Extended abst. of Conf. of RFFI, Novosibirsk, UIGGM SB RAS, 1996, pp. 124-127.
409. G.V. Polyakov, P.A. Balykin, T.E. Petrova, Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phương, [Hoàng Hữu Thành], Trần Trọng Hòa, Bùi Ân Niên, 1996. Tổ hợp magma mafic-siêu mafic Permi-Triat bắc Việt Nam. Nxb KH&KT, phân viện Sibiri, 211 trang, Novosibirsk (Tiếng Nga).
410. Ngô Văn Quảng, Nguyễn Văn Phổ, Đoàn Văn Hùng, 1996. Một số đặc điểm tiêu hình vàng biểu sinh dải khoáng hoá Kim Bôi-Ba Vì. Địa chất-Tài nguyên, Nxb. KH&KT. Typomorphism of supergenese gold in mineralisation zone Kimboi-Bavi. Geology and Resources, 1996.
411. Phạm Quang Sơn, Gerard Maire, Phạm Văn Cự, 1996. Vài nét chính về diễn biến lòng sông Hồng đoạn phía Tây Hà Nội. Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất, 18(3), tr. 296-300. Some characteristics of Evolution of the Red river's bed in west area of Hanoi. J. Sciences of the Earth, 18(3), pp. 296-300.
412. Phạm Quang Sơn, Phạm Văn Cự, [Nguyễn Xuân Đạo], 1996. Đặc điểm động thái vùng cửa sông Thu Bồn và khu vực phố cổ Hội An. Địa chất -Tài nguyên. Nxb. KH&KT, tr. 316-322. Characteristics of geomorpho-dynamic of the Thu Bon river's mouth and ancient Hoian city area. Geology - Resources. Publishing House of Sciences and Technics. Hanoi, pp. 316-322.
413. Trần Văn Thắng, Văn Đức Chương, 1996. Về hoàn cảnh địa động lực hiện đại đới Sông Đà và kế cận. Tạp chí Các khoa học về Trái đất, 18(3), tr 253 - 264. Recent geodynamic conditions of the Song Da zone and its neighbouring region. J. Sciences of the Earth, 18(3), pp. 253 - 264.
414. Trần Văn Thắng, Văn Đức Chương, 1996. Chuyển dịch ngang vỏ trái đất đới Sông Hồng giai đoạn Pliocen - Đệ tứ. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 1, tr. 33 - 46. Horizontal displacement of the earth's crust in the Red river fault zone during Pliocen - Quaternary. Geology - Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp. 33 - 46.
415. Trần Văn Thắng, Phạm Tích Xuân, 1996. Về khoáng hóa vàng trong các thành tạo tiền Cambri ở Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 1, tr 377 - 382. About the gold mineralization in Pre-Cambrian metamorphic formations in Vietnam. Geology - Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp. 377 - 382.

416. Trần Văn Thắng, 1996. Đặc điểm kiến tạo và điều kiện phát sinh động đất khu vực công trình thủy điện Yaly. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 2, tr. 53 - 62. The tectonic characteristics and possible Earthquake activity in the Yaly hydrostation area. Geology - Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol.2, pp. 53 - 62.
417. Bùi Văn Thơm, 1996. Kết quả nghiên cứu đặc điểm hoạt động đứt gãy Sông Cả trong Kainozoi - Hiện đại. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 1, tr. 59-68, Hà Nội. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp.59-68.
418. Đinh Văn Thuận, Nguyễn Dịch Dỹ, Đỗ Văn Tự, Mai Thành Tân, 1996. Vấn đề dao động mức nước đại dương với các đợt biển tiến-biển thoái trong kỷ Đệ tứ ở Việt Nam. Địa Chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, Tập 2, tr. 269-273. Oscillation of oceanic water level with transgression-regression phases during the Quaternary in Việt Nam. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol. 2, pp.269-273.
419. Đinh Văn Thuận, Nguyễn Dịch Dỹ, Đỗ Văn Tự, Nguyễn Bảo Khanh, 1996. Ranh giới Neogen-Đệ tứ ở các đồng bằng ven biển Việt Nam. Địa Chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, Tập 1, tr. 297-306. Neogene-Quaternary boundary in the coastal plains of Việt Nam. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp.297-306.
420. Đinh Văn Thuận, Nguyễn Dịch Dỹ, Nguyễn Bảo Khanh, 1996. Đặc điểm phân bố thực vật ngập mặn trong trầm tích Holocen ở các đồng bằng ven biển Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 18(2), tr. 96-98. Distribution features of mangrove in Holocene of Vietnamese coastal plains. J. Sciences of the Earth, 18(2), pp. 96-98.
421. Đinh Văn Thuận, Nguyễn Dịch Dỹ, Nguyễn Bảo Khanh, 1996. Bào tử phấn hoa thực vật ngập mặn trong trầm tích hiện đại ở dải ven biển Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 18(4), tr. 349-351, Hà Nội. Mangrove spores and pollens in recent sediments from Vietnamese coastal area. J. Sciences of the Earth, 18(4), pp.349-351.
422. Phan Cù Tiên, R. H. Findlay, Phan Trọng Trinh, 1996. The important of post-cretaceous thrust and strike-slip faulting in the song Da - song Ma region of Northern Vietnam. 30 th International Geological Congress, proceeding of IGCP383, Vo7, pp. 26-28.
423. Trần Đình Tô, Nguyễn Trọng Yêm, 1996. Xác định hoạt động đứt gãy Sông Hồng khu vực Tam Đảo-Ba Vì bằng kỹ thuật định vị vệ tinh. Địa chất-Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tr. 366-368. GPS Monitoring the Red River Fault activity at Tam Dao-Ba Vi areas. Geology and Resources, Pub. Sci.&Tec, pp.336-368.

424. Trần Đình Tô, Dương Chí Công, Vy Quốc Hải, 1996. Nghiên cứu chuyển động hiện đại bằng các phương pháp đo đạc chính xác. TC Các KH về TĐ, tr. 234-237. The study of recent movement by using precise geodetic method). J. Sciences of the Earth, pp.234-237.
425. Dinh Van Toan, 1996. The status of geophysical data collection in Vietnam and some results of fault system study by geophysical investigations in its northern part. Proceedings of the International Symposium on Lithosphere Dynamics of East Asia, Taiwan, 68-73.
426. Đinh Văn Toàn, Nguyễn Trọng Yên, Trịnh Việt Bắc, 1996. Kết quả bước đầu xác định giá trị dòng nhiệt nam Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 18(2), tr. 74-79. Preliminary results on the determination of heat flow in South Vietnam. J. Sciences of the Earth, 18(2), pp.74-79.
427. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Nguyễn Trọng Yên, 1996. Phương pháp 3 chiều tính cực đại gradient ngang trọng lực nghiên cứu đứt gãy kiến tạo ở miền Bắc Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, Tập 1, tr. 221-228. Three dimensional algorithm for calculation of maximum horizontal gradient of gravity anomalies in the study of tectonic faults in North Vietnam. Geology and Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp. 221-228.
428. Phan Trong Trinh, Nguyen Trong Yem, R. Lacassin, H.Ph. Leloup, P. Tapponnier, 1996. Active faulting and seismotectonics in north Vietnam. IASPEI regional assembly in Asia, pp. 236-237.
429. Phan Trong Trinh, Nguyen Trong Yem, Phung Van Phach, Nguyen Hung, Nguyen Dang Tuc, R. Lacassin, H.Ph. Leloup, P. Tapponnier, 1996. Bằng chứng về hoạt động dịch trượt bằng Đệ tam dọc theo đới biến chất Sông Hồng. 30 th International Geological Congress, Vol.2, pp. 307.
430. Phan Trong Trinh, 1996. New principle for the determination of regional stress direction from mathematical modeling of perturbed tress field. 30 th Geological Congress, proceeding of IGCP383, wo7, p. 24-25.
431. Phan Trong Trinh, H.Ph. Leloup, P. Tapponnier, Nguyen Trong Yem, R.H. Findlay 1996. Cenozoic geodynamics in north Vietnam. 30 th Geological Congress, proceeding of IGCP383, wo7, p. 25-26.
432. Phan Trong Trinh, Ta Trong Thang, Nguyen Dang Tuc, 1996. Biến dạng sâu dọc đới đứt gãy Sông Hồng. TC Địa chất, Loạt A, No 237, tr. 52-58. Deep deformation along the Red river metamorphic zone. J. Geology, series A, No 237, pp. 52-58.
433. Trần Văn Tư, 1996. The role of the material fracture properties in the size-effect law of concrete structures. J. of Mechanics, NCNST of Vietnam, Vol. 18, pp. 40 - 48.
434. Trần Văn Tư, 1996. New size number and the fracture state of concrete structures. J. of Mechanics NCNST of Vietnam, Vol.18, pp, 40 - 48.

435. Trần Văn Tư, 1996. Xác định năng lượng phá hủy cho bê tông và các vật liệu Composite. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, XXXIV, 3, tr. 31 - 38. Determination of fracture energy for concrete and composite materials. J. Sciences & Technology, XXXIV, 3, pp. 31-38.
436. Trần Văn Tư, 1996. Xác định hệ số ma sát trong và lực dính kết của khối đá theo các thuyết bền phá hủy. Tạp chí Địa chất. Determination of internal friction and cohesiveness of rock massive according to strength theories. J. Geology.
437. Trần Văn Tư, 1996. Phương pháp số xác định vùng phá hủy xung quanh đường hầm. Địa chất - Tài nguyên. Numerical method for determination of failure zones around a tunnel. Geology and Resources.
438. Trần Văn Tư, Trịnh Quốc Hải, 1996. Chương trình SEEP/W và ứng dụng nghiên cứu một vài loại hình biến dạng thấm gây phá hủy nền đê. Địa chất - Tài nguyên, Nxb KHKT, tr. 278 - 286. Application of SEEP/W for investigation of some filtration deformation that could lead to dyke foundation failure. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, pp.278-286.
439. Trần Văn Tư, 1996. Cơ học phá hủy phi tuyến áp dụng cho Bê tông và các vật liệu Composite á dòn. Tuyển tập Hội nghị Cơ học toàn quốc lần V, 11.1996, 638-646. The nonlinear fracture mechanics applied for concrete and brittle-like composite material.
440. Đỗ Văn Tự, 1996. Địa chất Đệ tứ với công tác điều tra địa chất đô thị ở Điện Biên và Sơn La. Địa Chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 2, tr. 258-264. Quaternary geology in the investigation on urban geology in Dien Bien and Son La towns. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol. 2, pp.258-264.
441. Đỗ Văn Tự, Nguyễn Dịch Dỹ, Đinh Văn Thuận. Lịch sử phát triển trầm tích Đệ tứ vùng Tây Bắc Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, Tập 1, tr. 260-264. Evolutional history of Quaternary sediments in Northwest Việt Nam. Geology and Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp. 260-264.
442. Đoàn Văn Tuyển, 1996. Lựa chọn điểm ghi - một phương pháp xử lý thông tin đo sâu điện. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, Tập 2, tr. 216-220. The choice of writing point - one of the method for data processing of geoelectrical investigations. Geology and Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol.2, pp.216-220.
443. Đoàn Văn Tuyển, Đinh Văn Toàn, 1996 - Thử nghiệm phương pháp điện từ nghiên cứu địa động lực hiện đại. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 2, tr. 359-365. The test of electromagnetic technique in the study of geodynamic movement. Geology - Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol. 2, pp.359-365.

444. Đoàn Văn Tuyền, Đinh Văn Toàn, 1996 - Nghiên cứu và áp dụng công nghệ xác định độ sâu cọc sắt dưới trụ cầu không có hồ sơ hoàn lưu. Địa chất - Tài nguyên, Tập 2, tr. 160-164. About the technology for detecting the depth of metallic stakes under transportation bridges without the archive documents. Geology - Resource, Vol. 2, pp.160-164.
445. Phan Thị Kim Vân, Trịnh Việt Bắc, Đoàn Văn Tuyền, Đinh Văn Toàn, 1996: Áp dụng phương pháp mô hình hoá 3 chiều trong minh giải các dị thường từ miền vĩ độ thấp. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT. Applying 3_D modelling method on interpretation of magnetic anomalies in low latitude regions. Geology - Resource, Pub. Science and Technique, 1996.
446. Phan Thị Kim Vân, Đinh Văn Toàn, Trần Cảnh, 1996. Về một vài kết quả phân tích định tính dị thường từ DTa vùng Bến Khế-Đà Lạt. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT. About some results of qualitative analysis for magnetic anomalies in Ben Khe-Da Lat area. Geology - Resource, Pub. Science and Technique, 1996.
447. Lê Triều Việt, 1996. Về các hệ thống đứt gãy ở vùng trũng Hà Nội.. Địa chất- Tài nguyên, Nxb KH&KT, tập 2, tr.63- 68. About system faults in Hanoi basin. Geology- Resource, Science-Tech. Pub. House, Vol. 2, pp. 63-68.
448. Lê Triều Việt, 1996. Đặc điểm kiến tạo thời kỳ Đệ tứ muộn- hiện đại khu vực Đông Bắc vùng trũng Hà Nội. Địa chất - Tài nguyên, Nxb KH&KT, tập 2, tr.30- 35. Tectonic characteristics of late quaternary - recent period of northeast region of Hanoi basin. Geology - Resource, Science-Tech. Pub. House, Vol. 2, pp. 30- 35.
449. Weller, Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Đoàn Văn Tuyền, Trịnh Việt Bắc, Phan Kim Vân, Ngô Quốc Dũng, 1996 - Hiệu quả áp dụng tổ hợp các phương pháp địa vật lý để phát hiện khuyết tật trong thân đê ở Hà Nội. TC Các Khoa học về Trái đất, 18(4), tr. 339-348. The effect of detection of the defects in dike bodies in the Hanoi area by using geophysical investigations. J. Sciences of the Earth, 18(4), pp.339-348.
450. Phạm Tích Xuân, Nguyễn Xuân Hân, 1996. Thạc luận các nodul siêu mafic và vấn đề nguồn gốc các khoáng vật đá quý trong bazan Kainozoi muộn Nam Trung Bộ. TC Địa chất, Loạt A, No 236, tr.24-34. Petrology of ultramafic nodules and problem of origin of gemstone mineral in Late Cenozoic basalts in southern Central Vietnam. J. Geology, Series A, No 236, pp. 24-34.
451. Nguyễn Trọng Yêm, Văn Đức Chương, 1996. Bản đồ kiến tạo ba nước Lào, Campuchia và Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 1, tr. 14 - 21. Tectonic map of Vietnam, Lao and Cambodia. Geology - Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, 14 - 21.

452. Nguyễn Trọng Yên, Vũ Văn Chính, Nguyễn Huy Thịnh, 1996. Nứt trượt đất ở bán Nà Lúm-nguyên nhân và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 2, tr. 14-20. Fissure – slide in Nà Lúm - cause and researches in future. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol. 2, pp.14-20.
453. Nguyễn Trọng Yên, 1996. Các chế độ trường ứng suất kiến tạo Kainozoi ở lãnh thổ Việt Nam. TC Địa chất, Loạt A, No 236, 9-10/1996, tr. 1-6. Regimes of tectonic stress field during Cenozoic in Vietnam. J. Geology, Series A, No 236, pp.1-6.
454. Nguyễn Trọng Yên, 1996. Phân vùng trường ứng suất kiến tạo hiện đại Việt Nam. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 1, tr. 8-13. Zoning of recent tectonic stress field of Vietnam. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.1, pp. 8-13.
455. Nguyễn Trung Minh, 1996. Hiện tượng mất cân bằng dãy đồng vị phóng xạ của dãy urani và những ứng dụng trong nghiên cứu địa chất. Địa chất - Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 2, tr. 127-131. Geology - Resources, Vol. 2, pp.127-131.
456. Trần Trọng Hòa, Nguyễn Trọng Yên,, Ngô Thị Phượng, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Vũ Văn Ván, Bùi Ân Niên, Hoàng Việt Hằng, G.V. Polyakov, P.A. Balykin, L.I. Panina, Trần Tuấn Anh, 1996. Magnesian-utrapotassic magatic rocks and lamproite problems in Northwestern Vietnam. J. Geology, Series B, No 5-6, pp. 412-419.
457. Trần Trọng Hòa, Nguyễn Trọng yên, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phượng, Vũ Văn Ván, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Hoàng Việt Hằng, G.V. Polyakov, P.A. Balykin, L.I. Panina, Trần Tuấn Anh, 1996. Một số kết quả nghiên cứu mới về các đá cao magie- kiềm tây bắc Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái Đất, 18(3), tr.159-170. New studying results of the magnesian-utrapotassic rocks in Northwestern Vietnam, J. Sciences of the Earth, 18(3), pp.159-170.
458. Trần Trọng Hòa, 1996. Hoạt động magma MZ-KZ Tây Bắc - Trường Sơn. Thành phần vật chất, điều kiện thành tạo và tiềm năng khoáng sản. TC Các Khoa học về Trái đất, 18(3), tr. 218-227. Magmatic activities of Northwestern -Truong Son in Mezozoic-Cenozoic. Material substances, forming conditions and mineral resource potential. J. Sciences of the Earth, 18(3), pp.218-227.
459. Trần Trọng Hòa, Phan Lưu Anh, Trần Tuấn Anh, 1996. Thành phần hoá học của biotit trong granitoid và ý nghĩa của chúng trong việc phân chia các kiểu thạch sinh. Địa chất – Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 1, tr. 112-123. Chemical composition of biotites in granitoid and their implications in rock classification. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol. 1, pp.112-123.

460. Tran Trong Hoa, Ngo Thi Phuong, Hoang Huu, Thanh, Tran Quoc Hung, Vũ Văn Vân, Bùi Ân Niên, Hoàng Việt Hằng, Polyakov G.V., Balykin P.A., Panina L.I., Trần Tuấn Anh, 1996. High magnesian-ultrapotassic rocks and problems of lamproite in Vietnam. 30 th International Geological Congress. Beijing, China, 4-14, 1996.
461. Trần Tuấn Anh, Trần Trọng Hòa, 1996. Hoạt động magma granitoid kiềm vôi P-T thuộc rìa mảng lục địa Trường Sơn. Địa chất – Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 2, tr. 100-108. Permian-Triassic Calc-Alkaline granitoids on the marginal of Truong Son microblock. Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec, Vol.2, pp.100-108.
462. Balykin P.A, Polyakov G.V., Petrova T.E, Hoàng Hữu Thành, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phụng, Trần Quốc Hùng, 1996. Petrology and evolution of the formation of Permian - Triassic mafic-ultramafic associations in North Vietnam. J. Geology, Series B, No 7-8, pp. 59-64.
463. Balykin, Polyakov G.A., Tran Trong Hoa, Tran Quoc Hung, Hoang Huu Thanh, Ngo Thi Phuong, Petrova, 1996. Composition, evolutionary trend and geodynamics of the Cu-Ni Permian-Triassic ultramafic-mafic associations of the Northern Vietnam. 30 th International Geological congress. Beijing, China, 4-14, 1996.
464. Petrov V.G., Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phụng, Vũ Văn Vân, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, Hoàng Việt Hằng, 1996. Đặc điểm cấu trúc trường quặng, các kiểu cấu trúc, hình thái của các mạch thạch anh chứa vàng mỏ Bó Va.(Cao Bằng). Địa chất – Tài nguyên, Nxb. KH&KT, tập 1, tr. 361-367. Structure of ore fields of gold bearing quartz vein of Bo Va gold mine (Cao Bang). Geology - Resources, Pub. Sci.&Tec., Vol.1, pp.361-367.
465. Nguyễn Đăng Túc, 1996. Đặc điểm trượt bằng của hệ đứt gãy Sông Hồng-Sông Chảy trong Kainozoi. Địa chất - Tài nguyên, tập.2, tr. 36-40. The strike-slip characteristics of Red River- and Chay River- fault system in Cenozoic, 1996. Geology-Resource, Pub. Sci.&Tec, Vol.2, pp. 36-40.
466. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Phan Kim Văn, 1997. Một số kết quả áp dụng hệ tự động minh giải dị thường trường thế vùng Thanh Hoá. TC Các Khoa học về Trái đất, 19(3), tr. 227-235. Application of automatic system for interpretation of potential field anomalies in Thanh Hoa area. J. Sciences of the Earth, 19(3), 227-235.
467. Trần Văn Dương, 1997. Phân chia theo tiềm năng chứa quặng kim loại hiếm (Sn, W, Mo) một số khối granit sáng màu ở miền nam Việt nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 19(3), tr. 196-202. Classification of intrusive leucogranite massifs in southern Vietnam according to ore potential of rare elements (Sn, W, Mo). J. Sciences of the Earth, 19 (3), pp. 196-202.

468. Findlay and Phan Trong Trinh, 1997, The structural setting of the Song Ma region, Vietnam and the Indochina-South China plate boundary problem, *Gondwana Research* V.1, N.1, p.11-33.
469. Đậu Hiền, 1997. Về quy trình công nghệ xử lý ảnh số trong công tác đo vẽ bản đồ vật liệu vỏ phong hoá. *TC Khoa học Công nghệ*, XXXV/5: 51-53. Trung tâm KHTN&CNQG, Hà Nội. On the technological process of digital image processing for the mapping of weathering crust materials. *J. Sciences&Technology*, XXXV, NCST, pp. 51-53.
470. Đậu Hiền, 1997. Tổng quan về các yếu tố phong hoá trên miền Bắc Việt Nam. *TC Địa chất, Loạt A, No 240*, tr. 40-46. *J. Geology, Series A, No 240*, pp.40-46.
471. Chu Xuân Huy, 1997. Ứng dụng viễn thám rada trong lâm nghiệp tại khu vực nghiên cứu Hạ long- Viet nam. *GER'97, Ottawa, Canada, 1997*.
472. Nguyễn Xuân Huyền, Doãn Đình Lâm, Đặng Vũ Khắc, Nguyễn Trọng Yên, Nguyễn Văn Can, B. Brisco. 1997. Giải đoán ảnh RADASAT trong đo vẽ bản đồ địa chất khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc". *Tuyển tập báo cáo Hội nghị. Ottawa*.
473. Đào Thị Miên, 1997. Tảo Diatomeae đặc trưng của trầm tích biển Holocen ở khu vực thành phố Hồ Chí Minh. *TC Các KH về TD*, 19(2), tr. 142-150. Typical Diatomeae of Holocene marine deposits in the region of Ho Chi Minh city. *J. Sciences of the Earth*, 19(2), pp. 142-150.
474. Polyakov G.V, Balykin P.A, Tran Trong Hoa, Ngo Thi Phuong, Hoang Huu Thanh, Tran Tuan Anh, Bui An Nien, 1997. Gold placers of North Vietnam. *Geology of placers and weathering deposits. Abst. of Intern. conference. IGEM RAS, Moscow, 1997*, pp. 125-126
475. Petrova V. V., Nguyễn Trọng Yên, Lê Thị Nghinh, Phạm Văn Trường, Sokolova A. L., Gorkova I. V., Đào Thị Miên, Phan Đông Pha, 1997. Đặc điểm khoáng hoá zeolit của tuff Neogen ở Việt Nam. *Tạp chí Trầm tích luận và Khoáng sàng, No 2*, tr. 163-174 (Tiếng Nga). Mineralization characteristics of zeolite from Neogene tufts in Vietnam. *J. Lithology and Mineral deposits, No 2*, pp. 163-174 (in Russian).
476. Nguyễn Văn Phở, Nguyễn Trung Minh, Hoàng Thị Tuyết Nga, 1997. Nghiên cứu xói mòn lưu vực Sông Hồng bằng các nguyên tố vết trong môi trường. *Thông tin Khoa học kỹ thuật địa chất, tập VII, số 1-3, 1997*. Study of erosion in Red river basin by using trace elements in environment. *Geology, vol. VII, No 1-3, 1997*.
477. Nguyễn Văn Phở, 1997. Phương pháp nghiên cứu bồi lắng ven biển và hồ chứa bằng đồng vị phóng xạ chì 210. *Đại học Quốc gia, số 4; 1997*. Study of the sedimentation in estuaries and reservoirs by lead 210 method, *National University, No 4, 1997*.

478. Nguyễn Văn Phô, 1997. Kết quả nghiên cứu bồi lắng lòng hồ ở một số vùng miền núi phía Bắc bằng phương pháp đồng vị chì 210. Các khoa học tự nhiên, Số 4; 1997. Results of sedimentation study in reservoirs in some mountain areas by lead 210 method. Natural sciences, National University, No 4, 1997.
479. Nguyễn Văn Phô và Nguyễn Trung Minh, 1997. Nghiên cứu xói mòn lưu vực Sông Hồng bằng các nguyên tố hiếm. Tạp chí địa chất, Tập VII, № 1-3, 9 tr. Hà Nội, 1997. Study of erosion in Red river Basin by rare elements. Geology, Vol. VIII, No 1-3.
480. Polyakov G.V., Nguyễn Trọng Yên, Balykin P.A., Trần Trọng Hòa, Panina L.I., Ngô Thị Phương, Hoàng Hưu Thành, Trần Quốc Hùng, Sarugin V.V., Bùi Ân Niên, Hoàng Việt Hằng, 1997. Новые данные по ультракалийевым основным породам Северного Вьетнама – Кокиты. Геология и Геофизика, Т. 38, № 1, 1997, с. 148-158. The new data from ultrapotassic basic rocks in Northern Vietnam – Cocite. Russian Geology and Geophysics, Vol. 38, No 1, 1997, pp. 148-158.
481. Phạm Quang Sơn, 1997. Analyse l'Évolution de la zone littorale de l'embouchure du fleuve Rouge μ partir d'images multitemporelles et d'autres informations gĐographiques. Colloque International, Projet «SIE-Delta». PP03-35. Phân tích sự phát triển vùng ven biển cửa sông Hồng từ ảnh đa thời gian và các thông tin địa lý. Hội thảo quốc tế. Đề án KH Việt Nam - Canada "Hệ thống tin môi trường châu thổ sông Hồng (SIE-Delta)", pp. 03-35.
482. Trần Đình Tô, Dương Chí Công, 1998. Xác định biến dạng khu vực vỏ Trái đất từ các số liệu Trắc địa. Tạp chí các KH về TĐ, pp. 150-152. On deduction of local surface crustal strains from geodetic data. J. Sciences of the Earth, pp.150-152.
483. Đinh Văn Toàn, 1997. Một vài kết quả áp dụng thuật toán 3 chiều chuyển trường từ về cực để nghiên cứu cấu trúc địa chất. TC Các KH về TĐ, 19(2), tr. 97-102. Some results of the application of three dimensional algorithm for the reduction to the pole of magnetic anomalies in the study of geological objects. J. Sciences of the Earth, 19(2), pp.97-102.
484. Trần Văn Tư, Vũ Cao Minh, 1997. Đánh giá áp lực nước ngầm nền đê Hà nội qua hệ thống thiết bị đo áp (Piezometer). TC Các Khoa học về Trái đất, 19 (2), 154-157. Evaluation of groundwater pressure in the dyke foundation of analysis of pizometer data). J. Sciences of the Earth, 19(2), pp.154-157.
485. Trần Văn Tư, 1997. Mô hình phá huỷ vết nứt giả và áp dụng phân tích phá huỷ cho dầm bê tông. Tạp chí Khoa học và Công nghệ, XXXV, 6, 1997, 31-38. The method of pseudo-crack fracture and its application for concrete beam. J. Sciences & Technology, XXXV, 6, 1997, pp. 31-38.

486. Trần Văn Tư, 1997. Bản chất quá trình phá huỷ phi tuyến của vật liệu Composite á dòn. Tuyển tập Hội nghị Cơ học toàn quốc lần VI, 12.1997, 298-304. The model of pseudo-crack fracture of brittle-like composite material). Procc. of 6-th Conf. on the Mechanics, Dec., 1997, pp. 298-304.
487. Trần Văn Tư, 1997. Prediction of the cohesive crack growth in concrete beams in bending by means of fracture mechanics and the finite element method. J. of Mechanics, NCNST of Vietnam, 3, 1997, 64-72.
488. Симонов В.А. Поляков Г.В. Балькин П.А. Чан Чонг Хоа, Хоанг Хью Тхань, Нго Тхи Фьонг, 1997. Физико-химические условия формирования лампроитов (кокитов) Северо-Западного Вьетнама. Доклады РАН, 357, № 2, 1997, с. 239-242. Physic-Chemical conditions of formation of lamproites (cocite) in North Vietnam. Reports of RAS, Vol. 357, No2, 1997, pp. 239-242.
489. Honjo Yusuke, Sato Kuniaki, Nguyễn Văn Hoàng, 1997. Groundwater of Hanoi, Vietnam: Parameter identification by the Bayesian method. Proceedings of Theme C: Groundwater: An Endangered Resource (pp. 463-468), the 27th IAHR Congress California, USA., 10th-15th Aug. 1997.
490. Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phương, Trần Tuấn Anh, 1997. Mineralization characteristics and forming conditions of lamproite of Vietnam. J. Geology., Series B, No 9-10/1997, pp. 63-68.
491. Chung Sun-Lin, Tung-Y Lee, Chung-Hua Lo, Pei-Lin Wang, Chin-Wu Chen, Nguyen Trong Yem, Tran Trong Hoa, Wu Genyao, 1997. Intraplate extension prior to continental extrusion along to Ailaoshan-Red River Shear Zone. Jour. Geology, April 1997, Vol. 25, No 4, pp. 311-314.
492. Петров В.Г., Чан Чонг Хоа, Нго Тхи Фьонг, Хоанг Хиеу Тхань, 1997. Золотоносные россыпи Северного Вьетнама. Тезисы докладов Международного совещания, ИГЕМ РАН: Геология россыпей и месторождений кор выветривания. Г. Москва, 1997, с. 85-86. Gold placers in North Vietnam. Abstr. of Intern. symposium in IGEM RAS: Geology of placers and weathering deposits, Moscow, 1997, pp. 85-86.
493. M. Becker, P. Neuman, E. Reihart, H. Seeger, N.T. Yêm, Dương Chí Công, Tô Linh, Т.Đ. Tô, 1998. GPS Measurements of Crustal Movements at the Red River Fault in Vietnam. The Geodynamics of S and SE Asia Project, p.185-190.
494. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Phan Kim Văn, 1998. Một số kết quả phân tích xử lý dị thường từ vùng Bắc Trung Bộ. Tuyển tập Hội nghị Khoa học Đại học Mở Địa chất lần 13, Q5-Dầu-Khí, 11/1998, Hà Nội, tr. 55-62. Some results of analysing magnetic anomalies in the north of middle part of Vietnam. Procceding of 13th Scientific meeting of Hanoi Mining and Geology University, V5, Oil-Gas, 11/1998, pp. 55-62.

495. Cung Thượng Chí, S. Dorobek, C. Richter, M. F. J. Flower, E. Kikawa, Nguyễn Trọng Yên, và R. McCabe, 1998. Paleomagnetism of late Neogene basalts in Vietnam and Thailand: Implications for the post-Miocene tectonic history of Indochina, in Flower, M.F.J. et al. (eds.), *Mantle Dynamics and Plate Interactions in East Asia*, 1998. Am. Geophys. Union, Geodynamics Series, 27: 289-299.
496. Cung Thượng Chí, Nguyễn Trọng Yên, và Nguyễn Xuân Bao, 1998. Nghiên cứu cổ từ trên các thành tạo đá phun trào và xâm nhập tuổi Jura Muộn - Kreta ở Miền Nam Việt Nam: Ứng dụng trong lịch sử hoạt động kiến tạo Kainozoi của Đông Dương. *Tạp chí Địa chất, Loại A, số 249, 1-8*. Paleomagnetic studies on late Jurassic – Cretaceous extrusive and intrusive rock formations in the southern Vietnam: Their implications in Cenozoic tectonic history of Indochina. 1998. *J. Geology, Serie A, No. 249, pp. 1 – 8*.
497. Chung Sun-Lin, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Trần Tuấn Anh, 1998. The Indosinian Orogeny and closure of eastern Paleo-Tethys: Amalgamation between the Indochina and South China block in the Early Triassic. *GEOSEA 98, 1998, 17-19 August, Malaysia*.
498. Trần Văn Dương, Nguyễn Trọng Yên, Trần Trọng Huệ, Nguyễn Phú Duyên, 1998. Vành phân tán địa hoá radon và thủy ngân sự phản ánh hoạt tính hiện đại của đứt gãy. *TC Các Khoa học về Trái đất, 20(4); tr. 275-282*. Geochemical dispersion halos of subsoil radon and mercury – the reflect of activity of faults. *J. Sciences of the Earth, 20(4), pp.275-282*.
499. Nguyễn Dịch Dỹ, 1998. Hiện trạng nghiên cứu địa tầng Đệ tứ ở Việt Nam và một số đề nghị. *TC Các khoa học về Trái đất, 20(4), 1998, tr. 253-258*. *J. Sciences of the Earth, 20(4), pp. 253-258*.
500. Flower, M.F.J, Tamaki, K., and Nguyen Hoang, 1998. Geodynamic significance of "diffuse" igneous activity in East Asia and the western Pacific. In "Mantle dynamic and plate interactions in East Asia (Eds. Flower, M.F.J., Chung, S.L., Lee, T.Y and Lo, C.H). *Am.Geophys. Union Monograph, vol.27, pp.67-88*.
501. Vy Quốc Hải, Trần Đình Tô, Dương Chí Công, 1998. Về độ dài ca đo qua việc xử lý số liệu một lưới GPS. *TC Các Khoa học về Trái đất, No 3, tr. 200-203*. Discussion on duration of session from analysing data of GPS network. *J. Sciences of the Earth, No 3, pp.200-203*.
502. Nguyễn Văn Hoàng, Nguyen Truong Tien & Ward Wilson, 1998. A Study for Groundwater Pollution Due to Waste Disposal in Hanoi, Vietnam. Paper No. 414 (B.6 Contaminant Generation Sources and Phenomena)-the 4th Int'l Symposium on Environmental Geotechnology and Global Sustainable Development. Boston, Massachusetts, USA, (9-13). Aug. 1998.

503. Nguyễn Văn Hoàng. Phương pháp Kriging và ứng dụng nó để tính hệ số dẫn áp và nồng độ sắt trong nước dưới đất vùng Hà Nội. Tuyển tập các báo cáo khoa học: Hội nghị khoa học lần thứ 13-Trường Đại học Mỏ-Địa chất. Quyển 3, trang 144-149. Hà Nội-tháng 11 năm 1998. Geokriging and its application to transmissivity and Iron content estimation for groundwater aquifer in Hanoi area. Proceedings of the 13th Scientific conference organized by Hanoi Mining and Geology University. Pp. 144-145.
504. Nguyễn Văn Hoàng. Giải bài toán ngược bằng phương pháp giả Newton để xác định hệ số phân tán của thí nghiệm lan chuyển vật chất trong môi trường nhiều lớp. Tạp chí Địa kỹ thuật (Việt Nam). Số 1-1998, trang 52-57 (phần đầu), số 1-1999, pp. 46---49 (phần cuối). Inverse Analysis by Quasi-Newton Method for Estimation of Dispersion Coefficients in Multi-layer Dispersion Laboratory Tests. Vietnam Geotechnical Journal, No. 1-1998, pp. 52-57 and No. 1-1999, pp. 46---49.
505. Nguyen Hoang, Flower M.F.J., 1998. Petrogenesis of Cenozoic basalts from Vietnam: Implication for the origin of a "diffuse igneous province". Journal of Petrology, vol. 39, N. 3, pp. 369-395.
506. Bùi Học và Nguyễn Văn Hoàng, 1998. Sử dụng nước tuần hoàn và sử dụng lại nước thải nhằm tăng nguồn nước cung cấp và bảo vệ môi trường. Tuyển tập các báo cáo khoa học: Hội nghị khoa học lần thứ 13-Trường đại học Mỏ-Địa chất. Quyển 3, trang 88-99. Hà Nội-tháng 11 năm 1998. Water recycling and wastewater reuse for increase of water supply and environmental protection. Proceedings of the 13th Scientific conference organized by Hanoi Mining and Geology University. Pp. 88-99.
507. Phạm Văn Hùng, 1998. Hoạt động kiến tạo Đệ Tứ của các phá hủy đứt gãy khu vực Rìa đông địa khối Kon Tum. Tuyển tập Báo cáo Khoa học, Quyển 2, Địa chất và Khoáng sản, Đại học Mỏ-Địa chất, tr. 57-65. Quaternary tectonical activity of destrucal faults of the east margin of Kontum Geoblock. In Procc. of Sci. Conf., Geology and Mining University, vol. 2, pp.57-65.
508. Phạm Văn Hùng, Nguyễn Trọng Yên, 1998. Xác định vùng ảnh hưởng động lực của các đứt gãy tân kiến tạo khu vực Nam Trung Bộ. TC Các Khoa học về Trái Đất, số 2, tr. 140-144. The define affective area of neotectonical faults in the Central part of Vietnam. J. Sciences of the Earth, No 2, 140-144.
509. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, 1998. Đặc điểm thành phần và cơ chế hình thành các đá gabbroit khối Khe Dung (Bắc khối nhô Kon Tum). TC Các Khoa học về Trái đất, 20(1), tr. 39-45. Composition and forming conditions of gabbroids, Khe Dung massif (Northern Kon Tum uplift), J. Sciences of the Earth, 20(1), pp.39-45.
510. Lacassin R., H. Leloup, Phan Trong Trinh, P. Tapponnier, 1998, Unconformity of red sandstones in North Vietnam: field evidence for Indosinian orogeny in northern Indochina? Terra Nova, 10/2:106-111.

511. Nguyễn Văn Lâm, Nguyễn Thị Thanh Thùy và Nguyễn Văn Hoàng, 1998. Cơ sở thiết kế lớp sét lót đáy bãi chôn lấp chất thải vệ sinh. Tuyển tập các báo cáo khoa học: Hội nghị khoa học lần thứ 13-Trường Đại học Mỏ-Địa chất. Quyển 3, trang 185-193. Hà Nội-tháng 11 năm 1998. Fundamentals of designing clay layers in bottoms of sanitary landfills. Proceedings of the 13th Scientific conference organized by Hanoi Mining and Geology University. Pp. 185-193.
512. Đào Thị Miên, Phan Đông Pha, Lê Thị Nghinh, 1998. Diatomeae Neogen với sự thành tạo các khoáng sản liên quan trên cao nguyên Vân Hoà. TC Các Khoa học về Trái đất, 20(2), tr. 115- 122. Neogene Diatomeae and formation of related mineral deposits on the Van Hoa plateau. J. Sciences of the Earth, 20(2), pp. 115-122.
513. Vũ Cao Minh, Nghiêm Phúc Hải, 1998. Phân loại khối đá cho xây dựng công trình ngầm. TC Các Khoa học về Trái đất, 2-1998. Rock massive classification for underground construction. J. Sciences of the Earth, No 2.
514. Нгуен Чунг Минь, Нгуен Ван Тхань. Определение скорости седиментации в озере Тхак Ба (СРВ) методом 210Pb и 137Cs. Тезисы докладов. XV симпозиум по геохимии изотопов им. академика А.П. Виноградова. 24-27 ноябрь 1998г. г. Москва.с. 190-191. Determination of velocity of sedimentation in the Thac Ba lake by 210Pb and 137Cs method.
515. Kiều Quý Nam, 1998. Nghiên cứu sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nâng cao hiệu quả kinh tế khoáng sản khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Tuyển tập báo cáo hội nghị KH-CN&MT phục vụ phát triển kinh tế-xã hội các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, 6/1998, tr 75-80. Appropriate mineral resource utilization to improve its economic benefits for South Central and Tay Nguyen region.
516. Lê Thị Nghinh, 1998. Bản chất màu của trầm tích màu đỏ hệ tầng Yên Châu. TC Các Khoa học về Trái đất, 20(3), tr. 204-210. The colour of red beds in Yen Chau formation. J. Sciences of the Earth, 20(3), pp. 204-210.
517. Nguyễn Văn Phở, 1998. Khả năng ứng dụng phương pháp đồng vị chì 210 trong nghiên cứu bồi lắng hồ chứa ở Việt Nam. Đại học Mỏ-Địa chất, Tập 1; 1998. The ability of using lead 210 method in study of sedimentation in resevoirs of Vietnam. Hanoi Mining-Geological University, Vol 1, 1998.
518. Nguyễn Văn Phở, 1998. Kết quả ứng dụng kỹ thuật hạt nhân nghiên cứu các vận động địa chất hiện đại và dự báo ảnh hưởng của chúng tới các công trình. Đại học Mỏ-Địa chất, Tập 1; 1998. Results of the application of nuclear technology in the study of recent geological movements and prediction of their effects to megabuildings. Hanoi Mining-Geological University, Vol 1, 1998.

519. Nguyễn Văn Phổ, 1998. Phương pháp detector vết hạt nhân trong nghiên cứu các đứt gãy đang hoạt động. Đại học Mỏ-Địa chất, Tập 1; 1998. Nuclear tracked detector method in study of active faults. Hanoi Mining-Geological University, Vol 1. 1998.
520. Nguyễn Văn Phổ, Phạm An Cường, Chu Tuấn Hưng, Phạm Văn An, 1998. Đặc điểm môi trường địa hoá đất gò đồi khu vực Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Đại học Mỏ-Địa chất, Tập 2; 1998. Characteristics of geochemical environment in low hill soils at Pho Yen area, Thai Nguyen province. Hanoi mining-geological University, Vol 2, 1998
521. Поляков Г.В. Балыкин П.А. Чан Чонг Хоа, Нго Тхи Фьонг, Чан Куок Хунг, Хоанг Хьу Тхань, Буй Ан Ньен, Изох А.Е., 1998. Металлогения пермо-триассовых ультрамафит-мафитовых формации Северного Вьетнама. Материалы II Всеросс. металлоген. совещания с участием иностранных спец., Иркутск: ИЗК СО РАН, 1998, с. 345-346. Metallogeny of Permian-Triassic ultramafic-mafic formations in North Vietnam. Abstr. of the 2-nd Russian Metall. Conference, Irkutsk, Institute of Earth Crust SB RAS, 1998, pp. 345-346.
522. Поляков Г.В., Чан Чонг Хоа, Нго Тхи Фьонг, Хоанг Хьу Тхань, Чан Куок Хунг, 1998. Эволюция Мезозойско-Кайнозойского магматизма рифта Шонгда и его обрамления (СевероЗападный Вьетнам). Гелогия и Геофизика, 39, № 6, 1998, с. 695-706. Mesozoic-Cenozoic magmatism in Song Da rift and adjacent areas (Northwest Vietnam). Russian Geology and Geophysics, Vol. 39, No6, 1998, pp. 695-706.
523. Carl Richter, Andrew P. Roberts, Joseph S. Stoner, L. David Benning, và Cung Thượng Chí, 1998. Từ địa tầng của trầm tích Pliocene - Pleistocene ở phía đông Biển Địa Trung Hải, Tuyển tập Chương trình khoan biển, các kết quả khoa học, số 160, 61-73. Magnetostratigraphy of Pliocene-Pleistocene sediments from the eastern Mediterranean Sea, Proceedings of the Ocean Drilling Program, 1998. Scientific Results, Vol. 160: 61-73.
524. Trần Văn Thắng, 1998. Đặc điểm địa động lực giai đoạn Pliocen - Đệ tứ khu vực tỉnh Lai Châu. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(4), tr 291 - 298. Geodynamic characteristics of Pliocen - Quaternary stage in Lai Chau region. J. Sciences of the Earth, 22(4), pp. 291 - 298.
525. Trần Đình Tô, Dương Chí Công, 1998. Xác định biến dạng khu vực vỏ Trái đất từ các số liệu Trắc địa. TC Các Khoa học về Trái đất, tr. 150-152. On deduction of local surface crustal strains from geodetic data. J. Sciences of the Earth, pp.150-152.
526. Đình Văn Toàn, 1998. Relationship between the gravity discontinuities and tectonic fault distributions in North Vietnam. Proceedings of ASCMG Scientific Conference "Meteorology and Geophysics for mitigation of natural disaster", 224-232.

527. Phan Trọng Trình, Lê Thị Lại, 1998. Neotectonic, geodynamic and tectonical geology in the middle Song Đa catchment area. Proceeding. IGCP workshop, July 1998, 28-38.
528. Phan Trong Trinh, H.Ph. Leloup, N. Arnaud, R. Lacassin, 1998, Formation of Ruby in the Red river metamorphic zone. Proceeding of Vietnamese Academy of Natural Sciences and Technology, 10/1,p. 143-148.
529. Tung-Yi Lee, Ching Hua Lo, Sun-Lin Chung, Chin-Yu Chen, Pei-Lin Wang, Wen-Pin Lin, Nguyen Hoang, Cung Thượng Chí, và Nguyễn Trọng Yên, 1998. $^{40}\text{Ar} / ^{39}\text{Ar}$ dating result of Neogene basalts in Vietnam and its tectonic implications, in Flower, M.F.J. et al. (eds.), Mantle Dynamics and Plate Interactions in East Asia, 1998. Am. Geophys. Union, Geodynamics Series, 27: 317-330.
530. Đoàn Văn Tuyển, Đinh Văn Toàn, Nguyễn Trọng Yên, Nguyễn Văn Giảng, 1998. Về kết quả áp dụng phương pháp từ Tellua nghiên cứu cấu trúc sâu đới Sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất, 20(1), tr. 16-20. Some results of application of Magnetoteluric method for deep structural investigation in Red River fault zone. J. Sciences of the Earth, 20 (1), pp.16-20.
531. Đoàn Văn Tuyển, 1998. Quy trình phân tích tài liệu điện môi trường 2chiều và kết quả áp dụng thực tế. Tuyển tập công trình Hội nghị KH ĐH Mỏ Địa chất lần thứ 13, 11/98. Q.5:Dầu khí, tr. 20-26. The means for data interpretation in 2D resistivity method and its practical results of applications. Proc-ding on 13th Scientific conference of University of Mines and Geology, V.5: Oil and gas, pp.20-26.
532. Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phương, Hoàng Việt Hằng, 1998. Các tổ hợp basaltoid cao titan P-T ở rift sông Đa. Thành phần vật chất và điều kiện địa động lực hình thành. TC Địa Chất, Loạt A, No 244, tr. 7-15. High - Ti Permian-Triassic basaltoid of Song Đa rift. Material composition and geodynamic forming conditions. J.Geology, Series A, No 244, pp.7-15.
533. Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Tuấn Anh, Hoàng Việt Hằng, Simonov, 1999. Thành phần các bao thể trong pyroxen và điều kiện thành tạo của cocit ở TBVN. TC Các Khoa học về Trái đất, 21(4), tr. 289-294. Composition of inclusions in pyroxenes and the forming condition of cocites of NW Vietnam. J. Sciencers of the Earth, 21(4), pp.289-294.
534. D.D. Ang and Phan Trong Trinh, 1999. Inverse problem in Geosciences, J. of Geology, serie B, No 13-14/99 p.194-199.

535. Cung Thượng Chí, Nguyễn Quốc Cường, và Nguyễn Trọng Yên, 1999. Các kết quả cổ từ của các thành tạo Kreta ở Đông Nam Á và Hoa Nam: Ý nghĩa kiến tạo của chúng. TC Địa chất, Loạt A, số 252, tr. 8-17. Paleomagnetic results of Cretaceous formations from Southeast Asian and South China regions: Their tectonic implications. 1999. J. Geology, Serie A, No. 252: 8-17.
536. Cung Thượng Chí, Nguyễn Trọng Yên, và Nguyễn Xuân Bao, 1999. Paleomagnetism of Late Jurassic-Cretaceous rock formations from Vietnam and Sundaland regions: Evidence for distributed tectonic deformation of the Indochina – Sundaland region and implications for the tectonic history of Southeast Asia, in: "Proceedings and Abstracts of The International Workshop GPA'99 on Tectonics, Geodynamics and Natural Hazards in West Pacific – Asia", 1999. J. Geology, Ser. B, No. 13-14: 146-147.
537. Vũ Văn Chính, Lê Văn Giang, 1999. Một số kết quả nghiên cứu đứt gãy nhóm tờ Chợ Chu. Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, III, tr. 213-225. Some results of study on the faults of Cho Chu map. Geology and Mineral Resources of Vietnam, III, pp.213-225.
538. Bùi Hữu Dân, Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 1999. Áp dụng phương pháp địa chấn thăm dò trong khảo sát địa chất công trình. Tuyển tập CTKH Hội nghị cơ học vật rắn biến dạng toàn quốc lần thứ 6, 129-140. Application of seismic investigations for solving the problems of engineering geology.
539. Trần Văn Dương, 1999. Yếu tố địa chất khống chế quy luật phân bố một số nguyên tố vi lượng trong quặng chì kẽm mỏ Chợ Điền. TC Các Khoa học về Trái đất, 21(1), tr. 41-45. The geological factors controlling geochemical distribution of the trace elements in Zn-Pb ore from Cho Dien Mine. J. Sciences of the Earth, 21(1), pp.41-45.
540. Giuliani G, Hoang Quang V, Phan Trong T., France-Lanord Ch., Coget P., 1999. Carbon isotopes study on graphite and coexisting calcite-graphite pairs in marbles from the Luc Yen and Yen Bai districts, North of Vietnam. Bull. Liaison SFMC 11, 80-82.
541. Đậu Hiến, Kiều Quý nam, 1999. Về vỏ phong hoá kaolin vùng Đà Lạt. TC Địa chất, Loạt A, số 252/5-6, tr. 18-20. On the kaolin weathering crust in Dalat aerea. J. Geology, Series A, No 252/5-6, pp.18-20.
542. Nguyễn Văn Hoàng và Đặng Hữu Ôn. Các phương pháp toán học tối ưu trong tính toán khai thác hợp lý tài nguyên nước dưới đất. Tạp chí Địa kỹ thuật (Việt Nam). Số 2-1999, trang 26-35. Optimization methods in solving optimal groundwater exploitation problems. Vietnam Geotechnical Journal, No. 2-1999, pp. 26-35.
543. Trần Trọng Huệ, 1999. Đặc trưng khí phóng xạ radon đới đứt gãy Sông Mã. TC Các Khoa học về Trái đất No 2, tr. 123-128. Characteristics of radon radioactive gas in Songma fault zone. J. Sciences of the Earth, 2, pp.123-128.

544. Trần Quốc Hùng, 1999. Các thành tạo siêu mafic Paleozoi sớm Bắc Trung Bộ Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 21(2), tr. 119- 122. Early Paleozoic ultramafic formations from northern part of Central region in Vietnam. J. Sciences of the Earth, 21(2), pp. 119 - 122.
545. Chu Xuân Huy, Vũ Anh Tuấn, Phạm Văn Cự, Hà Xuân Thu, Lê Minh Tâm. 1999. Theo dõi biến động rừng bằng ảnh lansat TM đa thời gian. Trường hợp khu vực Lai Châu, Nghệ An và Lâm Đồng. Tuyển tập báo cáo Ứng dụng viễn thám trong quản lí môi trường Việt Nam, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Hà Nội. tr 64 -75. Monitoring the forest change by using multi temporal landsat TM. Case study in Lai Chau, Nghe An and Lam Dong areas. Applied remote sensing in environment management. Conference proceedings. Ministry of Science, Technology and Environment. Hà Nội. pp 64- 75
546. Tạ Văn Kha, Vũ Cao Minh, 1999. Về hiện tượng nứt đất, nứt đê khu vực Sóc Sơn, Hà Nội. Tuyển tập hội nghị khoa học Địa chất Công trình và Môi trường, TP. Hồ Chí Minh, 1999. On the phenomena of ground and dyke cracking in Soc Son, Hanoi.
547. Đặng Vũ Khắc. 1999. Chương trình nghiên cứu và hợp tác: Quan trắc lưu vực sông Hồng, quá trình đô thị hóa của thành phố Hà Nội. Tuyển tập báo cáo hội nghị. Paris.
548. Le Thi Lai, 1999. Handwerkliche Familienbetriebe und kleinteilige Siedungsstruktur in Vietnam-Entwicklung landestypisch angepasster Umweltschutztechniken-An einem Beispiel aus der Provinz Nam Dinh. Grundsatz papier, Greifswald, 1-23, 10.1999. Mô hình sản xuất nhỏ hộ gia đình ở các làng nghề ở Việt Nam – Xây dựng phương pháp công nghệ xử lý môi trường phù hợp với Việt Nam trên ví dụ ở Làng nghề Nam Định (tiếng Đức), Greifswald, 1- 23, 10, 1999.
549. Le Thi Lai, 1999. Requirements on the development of technologies for environmental protection of craft oriented settlement structure-situation of health and pollutants in Nam Giang. Inter.workshop on "Standortfaktor Umweltschutz - Entwicklungshemmnis oder Innovationsmotor" Greiswald, Oct. 1999.
550. Lê Thị Lại, 1999. Geochemical characteristics of radon and mercury distribution in relation to active tectonics in Son La Hydropower dam site. Jour. of Geology, Series B, No 13- 14, pp. 42 – 46.
551. Lê Thị Lại, Trần Trọng Huệ, Nguyễn Đức Rỡi, 1999. Đặc điểm địa hóa thủy ngân khí đất tại một số khu vực miền núi Thanh Hóa liên quan với hoạt động đứt gãy kiến tạo. TC Các Khoa học về Trái đất, No 21, tr. 36 – 41. Geochemical characteristic of Mercury in soil in mountain region of Thanh Hoa province and the relation to the active faults. J.Sciences of the Earth, 21, 36-41.

552. Đào Thị Miên, Phan Đông Pha, Lê Thị Nghinh, 1999. Đặc điểm của Diatomeae Tây Nguyên. TC Địa chất, Loạt A, No 252, tr. 1-7. Characteristics of Neogene Diatomeae in Tay Nguyen region. Jour. Geology, No 252, pp.1-7.
553. Đào Thị Miên, 1999. Phức hệ Diatomeae trong Holocen muộn khu vực Rạch Giá. TC Các Khoa học về Trái đất, 21(4), tr. 302-307. The late Holocene Diatomeae complex of Rạch Giá region. J. Sciences of the Earth, 21(4), pp. 302-307.
554. Vũ Cao Minh, Hoàng Bá Khắc, 1999. Triển vọng về một giải pháp nước sản xuất và sinh hoạt cho đồng bào miền núi đá vôi. Hội thảo "Huy động các lực lượng khoa học công nghệ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Ban KG, bộ KHCN và MT, Trung tâm KHTN và CNQG, Hà Nội, 1999. The solution for water supply problem in karst mountain areas.
555. Nagy E. A., Schärer U. and Nguyen Trung Minh. Early Miocene plutonism and geodynamic significance in central Vietnam: U-Pb, Rb-Sr ages, and geochemistry: Abstract of 1999 GSA Meeting, 31 (7), 345, 1999.
556. Lê Thị Nghinh, Nguyễn Trọng Yên, Phan Đông Pha, Petrova V.V., Stukalova I.E., Okina O.I., 1999. Characteristics of organic humus matter formation in riftogenic process. Jour. Geology, Series B, No 13- 14, 124-127.
557. Lê Thị Nghinh, 1999. Những phát hiện mới về thạch cao trên địa bàn tỉnh Sơn La. TC Các Khoa học về Trái đất, 21(2), tr. 110-118. New discoveries of gypsum in the Son La provinces. J. Sciences of the Earth. 21(2), pp. 110- 118.
558. Petrova V.V., Stukalova I.E., Lê Thị Nghinh, Phan Đông Pha, Gorkova N.V., Fadeeva N.P., 1999. Nguồn gốc Cacbon phân tán trong đá ở cấu trúc rift (miền Bắc Việt Nam). J. Lithology and Mineral deposits, N.4, 368-380, Moscow, CHLB Nga (Tiếng Nga)
559. Nguyễn Văn Phổ, Hoàng Thị Tuyết Nga, Đoàn Thị Thu Trà, 1999. Study on the stability of Thac Ba hydropower dam by using nuclear track detector method. Jour. Geology, Series B. No 13-14., 1999.
560. Nguyễn Văn Phổ, Hoàng Thị Tuyết Nga, Nguyễn Văn Hùng. 1999. Các dị thường địa hoá ở khu vực Tổng Tỉnh-Cao Bằng và ý nghĩa của chúng trong tìm kiếm Pb-Zn. Địa chất, Số 13-14; 1999. Geochemical anomalies in Tong Tinh area, Cao Bang province and their significant in prospecting Pb-Zn deposits. Geology, No 13-14, 1999.
561. G.V. Polyakov, Trần Trọng Hòa, V.A. Akimsev, P.A. Balykin, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, N.Đ. Tolstykh, A.I. Glotov, T.E. Petrova, Vũ Văn Vấn, 1999. Рудно-геохимическая специализация пермотрмассовых ультрамафит – мафитовых комплексов Северного Вьетнама. Геология и Геофизика, 40, № 10, 1999, с. 1474-1487. Ore and geochemical specialization of permo-triassic ultramafic-mafic

complexes in North Vietnam. Russian Geology and Geophysics, Vol. 40, No 10, pp. 1474-1487.

562. G.V. Polyakov, P.A. Balykin, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Tuấn Anh, Bùi Ân Niên, 1999. Geodynamics conditions and peculiar genesis features of ultrapotassic basic rocks (lamproite series) in North Vietnam. Proceeding and Abstract of the International Workshop GPA 99. pp. 89-92. Geology, Series B, No 13-14, Spec. Issue, 1999, c. 87-92. Procc. and abstr. of the Inter. Workshop GPA'99, Hanoi.
563. Petrov G.V. Tran Trong Hoa, Ngo thi Phuong, Hoang Huu Thanh. Destruction zone and ultramafic-mafic magmatism in Vietnam (fractured structure, stress field, magmatism). J. Geology, Series B, No 13-14, Spec. Issue, 152-154. Procc. and abstr. of the Inter. Workshop GPA'99, Hanoi
564. Phạm Quang Sơn, 1999. Một số vấn đề về sử dụng thông tin ảnh trong nghiên cứu vùng ven biển hiện nay. Tuyển tập công trình Thủy văn-Môi trường. Tập 2 (11/1999). Đại học Thủy lợi Hà Nội. Tr. 86-92. Some problemes in using remote sensing informations for study coastal zone. Scentific Proceeding. Tom 2 (November/1999): Hydrology and Enviroment. Hanoi Water Resources University. PP. 86-92.
565. Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Văn Phổ, Nguyễn Trung Minh, 1999. Nghiên cứu xói mòn lưu vực sông Hồng trên cơ sở phương pháp đồng vị ^{234}U và ^{238}U trong môi trường. TC Địa chất, Số 253; 7-8, 1999. Investigation on the erosion in Red river basin based on the method of environmental ^{234}U và ^{238}U isotops. Jour. Geology. No 253, pp.7-8.
566. Trần Đình Tô, M. Beckeer, P. Neuman, Dương Chí Công, V. Q. Hải, 1999. GPS Measurements Across the Red River Fault from 1994 to 1998. Proceedings of 1999 AGU Fall Meeting, USA.
567. Đinh Văn Toàn, 1999. Combination analysis of gravity discontinuities and gravity anomalies for study on the distribution of tectonic faults in the territory of Vietnam. Jour. of Geology, Series B, No13-14, pp. 137-138.
568. Đinh Văn Toàn, Ngô Quốc Dũng, 1999. Sử dụng kết quả phân tích tài liệu từ trên lãnh thổ Bắc Việt Nam trong nghiên cứu cấu trúc địa chất. TC Các Khoa học về Trái đất, 21(4), tr. 263-271. The interpretation of magnetic anomalies is used for geological structural study in North Vietnam. J. Sciences of the Earth, 21(4), pp.263-271.
569. Cao Đình Triều, Đinh Văn Toàn, 1999. Mô hình cấu trúc vỏ trái đất lãnh thổ Việt Nam và kế cận trên cơ sở phân tích tài liệu trọng lực. Tuyển tập báo cáo HNKH biển toàn quốc, Nxb. Thống Kê, 854-863. Main structural feature of the Earth's Crust in Vietnam and adjacent area on the basic of gravity data.

570. Phan Trọng Trịnh, Trần Văn Trị, Nguyễn Cẩn, Đặng Văn Bát, Văn Đức Chương, Phạm Huy Tiến, Hoàng Quang Vinh, Lê Thị Lại, Đoàn Văn Tuyền, Trần Trọng Huệ, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Dịch Dzỹ, Trần Đình Tô, Nguyễn Trần Hùng, Doãn Kim Thuyên, Phùng Văn Phách, Huỳnh Tước, 1999. Active tectonics and seismic hazard in Sơn La hydropower dam (North Việt Nam). *Jour. of Geology, Series B, № 13 - 14*, pp. 19 - 32.
571. Tsai Y-Ben, Wu Hsin Hung, Dinh Van Toan, Trinh Viet Bac, Nguyen Trong Yem, 1999 - Deployment of a seismic Network in Vietnam to study on Seismicity of the Red River fault zone. *Jour. of Geology Series B, No13-14*, pp. 304-306.
572. Trần Văn Tư, 1999. Cơ sở khoa học nghiên cứu lũ quét nghẽn dòng. *TC Các Khoa học về Trái đất, No 1*, tr. 64-69, 1999. Scientific basic for investigation of channel-obstacle flash flood. *Jour. Sciences of the Earth, No 1*, pp.64-69.
573. Trần Văn Tư, Vũ Cao Minh, Trịnh Quốc Hải, 1999. Một số đánh giá về sự biến đổi môi trường địa chất ven sông khu vực Hà nội liên quan đến các loại hình sự cố đê. *Tuyển tập các báo cáo khoa học tại hội nghị môi trường toàn quốc năm 1998. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 472-485, 1999. Evaluation of changes in river-side geological environment in Hanoi area due to dyke damage events.*
574. Trần Văn Tư, 1999. Bàn về tính toán thiết kế giếng giảm áp ven đê. *Tuyển tập Địa chất công trình toàn quốc 12.1999. On the calculation and desigh of relief well along the dyke.*
575. Trần Văn Tư, 1999. Một vài kết quả của mô hình số miêu tả quá trình địa chất động lực với đê. *Tuyển tập Địa chất công trình toàn quốc 12.1999. Some results of numerical modelling describing the geodynamic processes along the dyke.*
576. Vũ Anh Tuấn, Herbert Christ, Guenther Mayer, Nguyễn Tiến Công, Trần Quốc Cường, Lưu Văn Năng. 1999. "Potential of IRS-1 Panchromatic Satellite Image Data for Village Level Land Use Planning: An Example from the Forest Sector Project in Viet Nam". *Application of Resource Information Technologies (GIS/GPS/RS) in Forest Land & Resources Management - Workshop Proceedings. Ha Noi. Pp 124-134.*
577. Đoàn Văn Tuyền, Đinh Văn Toàn, Nguyễn Trọng Yêm, Phạm Văn Ngọc, D. Boyer, 1999. Đặc điểm cấu trúc đới Sông Hồng trên khu vực tây bắc vùng trũng Hà Nội. *TC Các Khoa học về Trái đất, 21(1)*, tr. 31-35. The feature of deep structure of the Red River zone on the NW region of Hanoi depression from the magnetoteluric sounding. *Jour. Sciences of the Earth, 21(1)*, pp. 31-35.

578. Phan Thi Kim Van, Dinh Van Toan, 1999. Applying 3-D potential field analytical methods to interpret magnetic anomalies at low latitude region in the study on tectonic faults in Vietnam. *Jour. of Geology, Serie B, No 13-14/1999.*
579. Phan Thị Kim Văn, Trần Cảnh, 1999. Phân bố hệ thống đứt gãy Nam Trung Bộ theo phân tích dị thường từ hàng không. *TC Các Khoa học về Trái đất, 21(4).* Distribution of techtonic fault systems by interpreting aero-magnetic anomalies. *J. Siences of the Earth, 21(4), 1999.*
580. Hoang Quang Vinh, G. Giuliani, Phan Trong Trinh, P. Coget, Ch. France-lamord, Pham Van Long, 1999. Origin of ruby formation in Yen bai province. *Jour. of Geology, Series B, No 13-14, pp.118-123.*
581. Wemmer K, Sievers H., Ta Trong Thang, Phan Trong Trinh, 1999. New hints for napple tectonics in northern vietnam by K/AR dating of very low grade sediments, *Jour. of Geology, serie B, No 13-14, pp.107-109.*
582. Phạm Tích Xuân, Nguyễn Trọng Yên, 1999. Đặc điểm hoạt động núi lửa Kainozoi muộn ở Việt Nam. *TC Các Khoa học về Trái đất, 21(2), tr.128-135.* Late Cenozoic volcanic activities in Vietnam. *Jour. Sciences of the Earth, 21(2), pp. 128-135.*
583. Nguyễn Trọng Yên, Lê Thị Nghinh, Doãn Đình Lâm, Đào Thị Miên, Nguyễn Xuân Huyền, Phan Đông Pha, 1999. Flash floods in Northwest Vietnam. *Jour. Geology, Series B, No 13- 14, pp. 233-240.*
584. Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phương, Trần Tuấn Anh, Hoàng Việt Hằng, 1999. Các đá magma kiềm kali Tây Bắc Việt Nam, biểu hiện tách giãn nội mảng Paleogen muộn. *TC Địa chất, Loạt A, số 250, 1-2, tr. 7-14.* Potassic rocks of Northwest Vietnam - the evidence of Late Paleogene intraplate extension activities?. *Jour. Geology, Series A, No 250, 1-2, pp. 7-14.*
585. Чан Чонг Хоа, Петров В.Г., 1999. Марганцевые месторождения Вьетнама. *Металлогения древних и современных океанов – 99. Рудоносность гидротермальных систем: Материалы V науч. Студен. Школы, Миасс, Имин УрО РАН, 1999, с. 51-54.* Manges deposits in Vietnam. *Extend. Abstr. of 5-x Scien. Stud. college: Metallogeny of oceans-99. Miass, Ural's Branch of RAS, 1999, pp. 51-54.*
586. Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Văn Thế, Nguyễn Đức Thắng, 1999. Tài liệu mới về các xâm nhập siêu mafic tuổi Proterozoi đối Fansipan. *TC Các Khoa học về Trái đất, 21(2). tr.159-170.* New data on Proterozoic mafic-ultramafic intrusives of the Fansipan Uplift. *J. Sciences of the Earth, 21(2), pp.159-170.*

587. Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Phan Lưu Anh, Ngô Thị Phượng, Nguyễn Văn Thế, Nguyễn Đức Thắng. 1999. Vấn đề phân chia đối sánh thành hệ các xâm nhập mafic - siêu mafic nhóm từ Lục Yên Châu. Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Quyển III, tr. 103-116. Classification and correlation of mafic-ultramafic intrusives of Luc Yen Chau. Geology and Mineral Resources, Vol. III, pp. 103-116.
588. Ngô Thị Phượng, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, Trần Tuấn Anh, 1999. Các đặc điểm thạch địa hoá của các đá magma PZ đới Sông Mã - TBVN. TC Các Khoa học về Trái đất, 21(1), tr.51-56. Geochemical significances of Paleozoic igneous rocks of Song Ma belt - Northwest Vietnam. Jour. Sciences of the Earth, 21(1), pp. 51-56.
589. Fiske, Peter S; Schnetzler, Charles C; McHone, Jonh; Chanthavaichith, Kong Kham; Homsombath, Inpong; Phouthakayalat, Thonkeo; Khenthavong, Bounsou; Xuan Pham Tich, 1999. Layered tektites of southeast Asia: field studies in central Laos and Vietnam. Meteorit. Planet. Sci. (1999), 34(5), 757 - 761
590. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, Nguyễn Xuân Thắng, 2000. Áp dụng phương pháp địa vật lý hạt nhân xác định tham số địa kỹ thuật trong xây dựng. Tuyển tập Hội nghị Khoa học Đại học Mở Địa chất lần 14, Q4-Dầu-Khí, 11/2000, Hà Nội, 17-21. The application of nuclear geophysical method to determine the geotechnical parameters in Engineering exploration. Proceeding of 14th Scientific meeting of Hanoi Mining and Geology University, V4, Oil-Gas, 11/2000, 17-21.
591. Nguyễn Thạc Cát, Nguyễn Thị Nhung, Trần Khiêm Thẩm, 2000. Phương pháp xác định H₂S và HCN bằng điện cực màng chọn lọc bạc sulfua, Tạp chí phân tích Hoá, lý và sinh học. T.5, No4, tr.40-43. Chemical, Physical and Biological analysis, N.4, pp.40-43.
592. Cung Thượng Chí, Nguyễn Quốc Cường và Nguyễn Trọng Yên, 2000. Những kết quả đầu tiên về nghiên cứu cổ từ trên đá bazan Pécmi Thượng - Trias Hạ ở Tây Bắc bộ và ý nghĩa kiến tạo của chúng, TC Địa chất, Lọt A, số 259/7-8, tr. 1-8. Preliminary results of paleomagnetic study on Late Permian - Early Triassic basalts from Northwestern Vietnam and their tectonic implications, 2000. J. Geology, Serie A, No. 259/7-8, pp. 1-8.
593. Cung Thượng Chí, Nguyễn Trọng Yên, và Nguyễn Quốc Cường, 2000. Kết quả nghiên cứu cổ từ trên đá phun trào và xâm nhập Jura Muộn - Kreta ở miền Tây Bắc Việt Nam, TC Địa chất, Lọt A, số 256/1-2, tr. 1-8. Results of Paleomagnetic study on Late Jurassic - Cretaceous effusive and intrusive rocks from Northwest Vietnam, 2000. J. Geology, Serie A, No. 256/1-2, pp. 1-8.

594. Vũ Văn Chinh, 2000. Các pha phát triển Tân kiến tạo và cơ chế của đứt gãy Cao Bằng-Tiên Yên. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(3), tr. 181-187. Neotectonic development phases and mechanism of the Cao Bang - Tien Yen fault. J. Sciences of the Earth, 22(3), pp.181-187.
595. Văn Đức Chương, Trần Văn Thắng, Văn Đức Tùng, 2000. Lịch sử tiến hoá của hệ thống đứt gãy Sông Hồng. Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học lần thứ 14 Đại học Mỏ - Địa chất, quyển 2, tr 14 - 22. The evolutional history and mechanical activity of the Red river faults. Proceedings of 14-th conference Science of University of Mining and Geology, Vol.2. 14 - 22.
596. Văn Đức Chương, Đinh Văn Toàn, 2000. Cơ chế và lịch sử hình thành Biển Đông. Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học lần thứ 14 Đại học Mỏ - Địa chất, quyển 2, tr 41 - 47. Mechanism and formation history of South China sea. Proceedings of 14-th conference Science of University of Mining and Geology, Vol.2, 41 - 47.
597. Văn Đức Chương, Đinh Văn Toàn, 2000. Bình đồ cấu trúc hiện đại của Biển Đông. Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học lần thứ 14 Đại học Mỏ - Địa chất, quyển 2, tr 88 - 93. Structure plant South China Sea. Proceedings of 14-th conference Science of University of Mining and Geology, Vol.2, 88 - 93.
598. Bùi Hữu Đan, Đinh Văn Toàn, Trình Việt Bắc, Đoàn Văn Tuyền, 2000 - Some results on application of geophysical methods for solving the problems of engineering geology. Proceedings of the second Vietnam-Japan Symposium on Advances in applied electromagnetics and mechanics, 367-378.
599. Trần Văn Dương, 2000. Phân tích biệt thức và vấn đề nhận dạng trong nghiên cứu địa chất. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(3); tr. 161-167. Discriminant analysis and problem identification of the geological objects. J. Sciences of the Earth, 22(3), pp.161-167.
600. Đỗ Cảnh Dương, Nguyễn Văn Phổ, Nguyễn Văn Cần, 2000. Chất lượng kaolin khu Bột Đò, A Lưới, Thừa Thiên-Huế. Đại học Mỏ-Địa chất, Tập 2; 2000. The quality of kaolin in Bot Do, A luoi district, Thua Thien Hue province. Hanoi Mining-Geological University, Vol 2, 2000.
601. Martin F.J. Flower, Măcanu V., Russo R., Nguyễn Trọng Yên, Wenzel F., Dinu C., Tokarski A.K., Deng J.F., Punongbayan R., Dilek Y., Nguyễn Quốc Cường, Nguyễn Hoàng, và Cung Thượng Chí, 2000. Mantle Dynamics and Tethyan Hazard Mitigation, 2000. EOS, v. 81: 49.
602. Vy Quoc Hai, Lee Young Wook, Kang Joon Mook, 2000. The Estimation of Recent Crustal Movement along the Cam Lo fault from repeated GPS data. Journal of the Korean Society of Surveying, Geodesy, Photogrammetry, and Cartography, Vol.18, No.1, pp.19-23.

603. Lai Thuy Hien, Kieu Quynh Hoa, Le Tran Binh, Le Thi Lai, 2000. Preliminary results on isolation and characterization of Thiobacillus from Van Chang waste water. Inter. Workshop on environmental protection, public health and sustainable development of Nam Định, Hà nội – Nam Định, 10/2000, 44-4.
604. Nguyễn Văn Hoàng, 2000. Tính toán khai thác tối ưu bãi giếng khai thác nước dưới đất nhà máy nước Pháp Vân-Hà Nội: Lập trình động liên kết với mô hình phần tử hữu hạn. Tạp chí Địa kỹ thuật. Số 1-2000, trang 14-22. Determination of optimal groundwater pumping at Phap Van-Hanoi pumping field: dynamic programming embedding with finite element. Vietnam Geotechnical Journal, No. 1-2000, pp 14-22.
605. Nguyễn Văn Hoàng, 2000. Sơ bộ đánh giá khả năng cung cấp nước và vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000. Tuyển tập hội thảo trao đổi thông tin đa dạng sinh học vùng Tây Nguyên. Ba Vì 29/2-1/3/2000. Trang 62-76.
606. Nguyễn Văn Hoàng & Nguyễn Thành Công, 2000. Lập trình động liên kết với mô hình phần tử hữu hạn trong tính toán khai thác tối ưu nước tầng chứa nước không áp. TC Địa chất, Loạt A, số 260/ 9-10 kỷ niệm 55 năm ngành địa chất Việt Nam (1945-2000). Trang 51-62. Dynamic programming embedding with Finite element modelling in solving optimal groundwater pumping from unconfined aquifer. Journal of Geology, Series a, No 260/ 9-10, pp. 51-62.
607. Nguyễn Văn Hoàng, 2000. Soil and groundwater contamination by wastes. Proceedings of International workshop on environmental protection, community health for sustainable development of craft-settlements in Nam Dinh. 26-27 October, 2000, Pp. 64-77.
608. Phạm Văn Hùng, 2000. Xác định tính chất động học của đứt gãy bằng phân tích khe nứt kiến tạo ở khu vực Nam Trung Bộ. TC Các Khoa học về Trái đất, số 2, tr 113-119. Defining kinematic feature of faults in Southern central part of Vietnam by analysing tectonic fractural distribution. J. Sciences of the Earth, 2, pp. 113-119.
609. Kasbohm J., Le Thi Lai and T. Vogler, 2000. A short summary to the contemporary situation of the environmental investigations and first conclusions for the further cooperation. Hội thảo Quốc tế về Bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng để phát triển bền vững làng nghề ở Nam Định, Hà nội – Nam Định, 10/2000, 44-47. Thực trạng nghiên cứu môi trường và những kết luận ban đầu về quá trình hợp tác tiếp theo.
610. Lê Thị Lại, J. Kasbohm và J. Eidam, 2000. Thực trạng ô nhiễm môi trường làng nghề cơ khí ở Nam Giang, Nam Định. TC Các Khoa học Về trái đất 22(2), tr. 140 – 145. Environment pollution in the mechanical craft settlement Nam Giang. J. Sciences of the Earth, 22(2), pp. 140-145.

611. Le Thi Lai, J. Kasbohm, K.-H. Henning, 2000. First mineralogical investigation of soil in selected settlements of Nam Dinh region. Proceeding Workshop on Environment protection – comunal health and suistanable development of craft settlement in Nam Định. Tuyển tập Hội thảo Quốc tế về Bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng để phát triển bền vững làng nghề ở Nam Định, 10, 2000, 40-43.
612. Lê Thị Lại, Trần Trọng Huệ, 2000. Geochemical inverstigation of soil, sediment and hairs of inhabitant in selected settlements of Nam Dinh region. Proceedings Inter. Workshop on Environment protection – comunal health and suistanable development of craft settlement in Nam Định. Hội thảo Quốc tế về Bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng để phát triển bền vững làng nghề ở Nam Định, 10, 2000.
613. Doãn Đình Lâm, Boyd W.E., 2000. Holocene coastal stratigraphy and a model for the sedimentary development of the Hai Phong area in the Red River Delta, North Viet Nam. Jour. Geology, Series B, No 15-16, pp. 18-28.
614. Doãn Đình Lâm, Nguyễn Dịch Dỹ, 2000. Về vị trí của hệ tầng Vĩnh Phúc trong thang địa tầng Đệ tứ ở Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(3), tr. 234-237. On the Vinh Phuc formation in the Quaternary chronology in Viet Nam. J. Sciences of the Earth, 22(3), pp. 234-237.
615. Lan Ching-Ying, Sun-Lin Chung, Jason Jiun-San Shen, Ching-Hua Lo, Pei-Ling Wang, Tran Trong Hoa, Hoàng Hữu Thanh, Stanley A. Mertzman, 2000. Geochemical and Sr-Nd isotopic characteristics of granitic rocks from northern Vietnam. Journal of Asian Earth Sciences 18, 2000, 267-280.
616. Нгуен Чунг Минь, Петрова А.Ю., Костицын Ю.А., Шуколюков Ю.А., Карпенко С.Ф., Фугзан М.М. Изотопный Rb-Sr возраст массива Бана и связанного с ним Sn оруденения, центральный Вьетнам. Тезис докладов 1ой Российской конференции по изотопной геохронологии. Москва 2000г. стр. 249-252. Rb-Sr dating of Ba Na massif and relative Sn-mineralization (Central Vietnam).
617. Nagy E. A., Schärer U. and Nguyen Trung Minh. Oligo-Miocene granitic magmatism related to extension in central Vietnam and implications for continental deformation in Indochina, Terra Nova, 12, 67-77, 2000.
618. Kiều Quý Nam, Đậu Hiến, Trần Thị Sáu, 2000. Một số kết quả nghiên cứu về chất lượng, tiềm năng và khả năng sử dụng của puzolan từ các thành tạo bazan vùng Pleiku. TC Địa chất, Loạt A. số 259/7-8. tr. 27-32. Some research results on quality, potentiality for the use of pozzolanas derived from bazalts of Pleiku aerea. Jour. Geology, 259/7-8, pp. 27-32.
619. P.T. Nam, D.Yang, T. Oki, K. Musiake, 2000. Estimation of global soil erosion by using RUSLE. Annual conference, Japan Society of Hydrology and Water Resources, p.202-204. P.T. Nam, D.Yang, T.Oki, K. Musiake, 2000.

620. Tăng Đình Nam, Bùi Kim Thanh, Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, 2000. Đánh giá tiềm năng địa nhiệt Kim Sơn theo kết quả nghiên cứu địa vật lý. Tuyển tập công trình nhân dịp 35 năm Viện nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản, tập 7, 257-266. Evaluation of geothermal potential of the Kimson area by geophysical study.
621. Trần Nghi, Mai Thanh Tân, Doãn Đình Lâm, Hoàng Văn Thức, Đinh Xuân Thành, 2000. Tiến hoá trầm tích và cổ địa lí giai đoạn Pliocen- Đệ tứ lãnh thổ và lãnh hải Việt Nam. TC Địa chất, Loạt A, Phụ trương 2000, tr. 19-29. Sedimentary evolution and paleogeography of continental and ocean area of Vietnam during Pliocene- Quaternary. Geology, Series A, Contribution 2000, pp. 19-29.
622. Phan Đông Pha, Nguyễn Xuân Huyền, 2000. Hoạt động trượt lở khu vực Đông Bắc Việt Nam. Kỷ yếu Hội nghị KHCN&MT các tỉnh miền núi phía Bắc lần thứ 8- Phú Thọ, tháng 11-2000, 286- 293. Landslides in North- East Vietnam. Proceedings of Eighth workshop of CTE of Mountainous provences in North Vietnam. Phutho, November- 2000, 286-293.
623. Nguyễn Văn Phở, 2000. Đánh giá tốc độ xói mòn lưu vực Sông Hồng bằng phương pháp đồng vị urani trong môi trường. TC Các Khoa học về Trái đất, 4; 2000. The estimation of erosion rates in Red river Basin by method of environmental isotopic uranium . J. Scienses of the Earth, No 4, 2000.
624. Поляков Г.В, Чан Чонг Хоа, Нго Тхи Фьонг, Хоанг Хью Тхань, Чан Куок Хунг, 2000. Эволюция мезозойско-кайнозойского ультрамафит-мафитового магматизма южной окраины Восточно – Азиатского континента (Северный Вьетнам). Материалы Второго Всероссийского петрографического совещания: Петрография на рубеже XXI века – итоги и перспективы. Сыктывкар, Т. 1, 2000, с. 170-173. Evolution of Mesozoic-Cenozoic ultramafic-mafic magmatism in south margin of East Asia continent (North Vietnam). Extend. abstr. of 2-nd Russian Petrog. Conf.: Petrography of the XXI Century - Results and perspetive. Syvtykar, Vol.1, 2000, pp. 170-173 (in Russian).
625. Polyakov G.V., P.A. Balykin, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, 2000. Evolution of Mesozoic-Cenozoic mantle ultramafic-mafic and mafic magmatism of the North Vietnam. Abstr. of IGCP-430 Workshop: Mantle Dynamic Implications for Tethyan natural Hazard mitigation, Cosmana Romania, Bucharest, University of Bucharest, 2000, pp. 58-59.
626. Roger F., P.H. Leloup, M. Jolivet, R. Lacassin, Phan Trong Trinh, M. Brunel, D. Seward, Unravelling a long and complex thermal history by multi-system geochronology: example of the SongChay metamorphic dome, North Vietnam., Tectonophysics, 321, 449-466, 2000.

627. Sherman S.I. Nguyen Trong Yem, Polyakov G.V. Sheminsky K.Zh. Balykin P.A. Phung Van Phach, Tran Trong Hoa, Ngo Thi Phuong. Fault - block tectonic and ultramafic-mafic magmatism in Vietnam. Abstr. of IGCP-430 Workshop: Mantle Dynamic Implications for Tethyan natural Hazard mitigation, Cosmana Romania, Bucharest, University of Bucharest, 2000, pp. 75-78. Доклады РАН, 378, № 2, 2001, с. 225-229.
628. Phạm Quang Sơn, 2000. Nhu cầu và khả năng đưa hệ thống xử lý thông tin viễn thám vào theo dõi và cảnh báo lũ lụt ở Việt Nam. Tạp chí Khí tượng-Thủy văn. Số 9 (477)/2000. Tổng cục Khí tượng-Thủy văn. Hà Nội. Tr. 21-31. Requirement and possibility of the utilization of system of remote sensing information analysis for observation and flooding monitoring in Vietnam. Journal of Hydro-Meteorology. No. 9 (477)/2000. Vietnam Hydro-Meteorological Service. Hanoi. PP. 21-31.
629. Phạm Quang Sơn, Nguyễn Hoàn, 2000. Phân tích hiện tượng xói lở đột biến lòng sông Hương trong đợt lũ lịch sử tháng 11/1999 qua thông tin viễn thám. Tạp chí Khoa học. ĐH Quốc gia Hà Nội. tháng 11/2000, tr. 90-97. Analysing of abnormal erosion of the Huong river bank during the historical flood in November 1999 using remote sensing informations. Journal of Sciences. Vietnam National University, Hanoi. November 2000, pp. 90-97.
630. Trần Tất Thắng, Trần Tuấn Anh, 2000. Những dấu hiệu của tương granulit trong đới Sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(4), tr. 410-419. Appearance of granulite facies in the Red River zone. J. Sciences of the Earth, 22(4), pp.410-419.
631. Đinh Văn Toàn, 2000. Phân tích lại bản đồ trọng lực phục vụ nghiên cứu phân vùng cấu trúc địa chất và tìm hiểu về đứt gãy kiến tạo. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(3), tr. 188-196. J. Sciences of the Earth, 22(3), pp.188-196.
632. Vũ Anh Tuấn, 2000. Forest monitoring by satellite image in Viet Nam – Two test sites (Quang Ngai and DakLak). TREES Forest Cover Change Assessment Study: South East Asia. Workshop proceedings. Bogor, Indonesia, pp. 99-115.
633. Đoàn Văn Tuyền, Trần Cảnh, Andreas Weller, 2000. Application of Geophysical methods for solving problems in river dyke of Viet Nam. European J. Eng. and Environm.Geophys, Vol.4, Numb.3, pp.195-206.
634. Đoàn Văn Tuyền, Trần Cảnh, Andreas Weller., 2000. Application of Electrical tomography to solving Eng.- Hydrological problems. J. Advances in Natural Sciences, Vol.1, n.3, pp. 101-108.
635. Đoàn Văn Tuyền, Đinh Văn Toàn, Nguyễn Trọng Yêm, Phạm Văn Ngọc, 2000. Về mối quan hệ nhiệt độ - điện trở suất theo tài liệu Từ Tellua trên đới Sông Hồng và các biểu hiện địa động lực. Tuyển tập HN Trường Mỏ - Địa chất lần thứ 14, tập 4, 141-146. About the relationship between temperature

and low resistivity from magnetotelluric data in Red River fault zone and their geodynamic implications. University of Mining and Geology.

636. Phan Thị Kim Vân, 2000. Đặc điểm phân bố đứt gãy khu vực Cam Ranh-Hoài Nhơn theo kết quả phân tích tài liệu từ DTa. Tuyển tập báo cáo HNKH lần thứ 14 – Trường ĐH Mở -Địa Chất, 11/2000, Hà nội. Distribution characteristics of tectonic faults in Cam Ranh-Hoai Nhon area by magnetic data. Proceedings of 14th Scientific Conference, University of Mining and Geology, 11/2000.
637. Lê Triều Việt, Đặng Văn Bát, Nguyễn Văn Hùng, 2000. Về phân vùng kiến trúc Kainozoi Tây Bắc Việt Nam. Báo cáo HNKH lần thứ 14, trường Đại học Mở- Địa chất, quyển 2, tr.64-71. About Cenozoic structural zoning of Northwestern part of Vietnam.Proceeding of 14- th conf. Science- tech. of University of Mining and Geology V2, p. 64- 71.
638. Lê Triều Việt, Trần Văn Thắng, Nguyễn Văn Hùng, 2000. Về hoạt động chuyển dịch trượt bằng ở Tây Bắc Việt Nam trong Kainozoi. Báo cáo HNKH lần thứ 14, trường Đại học Mở- Địa chất, quyển 2, tr. 102- 106. About horizontal displacement in Northwest of Vietnam. Proceeding of 4-th conf. Science- tech. of University of Mining and Geology, V2, p. 102- 106.
639. Lê Triều Việt, 2000. Hoạt động kiến tạo của đới đứt gãy Cao Bằng trong Kainozoi. Báo cáo HNKH lần thứ 14, trường Đại học Mở- Địa chất, quyển 2, tr. 110-116. Tectonic activity of Cao bang- Tien Yen fault zone in Cenozoic. Proceeding of 14-th conf. Science- tech. of University of Mining and Geology, V2, p. 110- 116.
640. Pei-Ling Wang, Ching-Hua Lo, Sun-Ling Chung, Tung-Yi Lee, Ching-Ying Lan, Tran Van Thang, 2000. Onset timing of left-lateral movement along the Ailao Shan- Red River shear zone: Ar40/Ar39 dating constraint from the Nam Dinh area, Northeastern Vietnam. Journal of Asian Earth Sciences, Vol 18, Number 3, pp. 281 - 292.
641. Nguyễn Trọng Yên, Đào Thị Miên, Lê Thị Nghinh, 2000. Sự cố môi trường địa chất khu vực Tây Nguyên. Hội thảo trao đổi thông tin đa dạng sinh học vùng Tây Nguyên. Bộ KHCN&MT, tr. 77-94. The geological hazards in Tay Nguyen region.
642. Trần Trọng Hòa, Nguyễn Văn Thế, Trần Tuấn Anh, Phan Lưu Anh, Ngô Thị Phương, 2000. Các thành tạo siêu mafic đới Sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(3), tr. 161-167. Ultramafic intrusions of the Red River zone. J. Sciences of the Earth, 22(3), pp.161-167.
643. Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phương, [Hoàng Hữu Thành], Phan Lưu Anh. Origin of ultramafic rocks in the Red River zone on the basis of new results of mineralogical, geochemical and isotopic analyses. Jour of Geology, Series B, No15-16, pp. 62-65.

644. Trần Trọng Hòa, Phan Lưu Anh, Ngô Thị Phương, Nguyễn Văn Thế, 2000. Granitoid Kainozoi đới Sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(4), tr. 306-318. Cenozoic granitoids of Song Hong zone. J. Sciences of the Earth, 22(4), pp.306-318.
645. Балыкин П.А. Поляков Г.В. Чан Чонг Хоа, Нго Тхи Фьонг, Хоанг Хыу Тхань, Чан Куок Хунг, Буй Ан Ньен, Петрова Т.Е., 2000. Пермо-Триассовые ультрамафит-мафитовые формации Северного Вьетнама. Материалы науч. конф. посвящ. 300-летию Горно-Геологической Службы России: Петрология магм. и метамор. комплексов. Томск: ЦНТИ, 2000, с. 8-12. Permian-Triassic ultramafic-mafic formations in North Vietnam. Extend. Abstr. of Scienc. Confer.: Petrology of magmatic and metamor. complexes, Tomsk, 2000, pp. 8-12.
646. Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hoà, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Vũ Văn Vân, Bùi Ân Niên, Trần Tuấn Anh, Hoàng Việt Hằng, Phan Lưu Anh, Trần Việt Anh, 2000. Các khoáng vật nhóm platin (Pt, Pd) trong các thành tạo mafic-siêu mafic đới Sông Đà. TC Địa chất, Loạt A, số 260, tr 10-19. Minerals of platinum group (Pt, Pd) in mafic-ultramafic formations of the Song Da zone, J. Geology, series A, No 260, pp.10-19.
647. Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Phan Lưu Anh, 2000. Địa hoá và đồng vị các đá gabroit trong các xâm nhập mafic-siêu mafic Proterozoi khối nâng Fansipan - Sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất, 22(4), tr. 389-399. Geochemical and isotopical significances of gabbroid rocks of Proterozoic mafic-ultramafic of Fansipan - Red River zone. J. Sciences of the Earth, 22(4), pp.389-399.
648. Nguyễn Đăng Túc, 2000. Đặc điểm động học hệ đứt gãy Sông Hồng - Sông Chảy trong Kainozoi. TC Các Khoa học về Trái đất. No 3, 174-180. Kinematic characteristics of the Red River - Chay River fault zone in Cenozoic, 2000. J. Sciences of the Earth, Vol.3, pp. 174-180.
649. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 2001. Đánh giá ảnh hưởng của các vụ nổ mìn công nghiệp bằng thiết bị địa chấn K2 tại Đồng Nai. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(4), tr. 447-452. Estimation of ground motion characteristics caused by blasting by accelegraph K2 in Dongnai Provinve. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp. 447-452.
650. Cung Thượng Chí, 2001. Results of Paleomagnetic study on Jurassic sandstone and siltstone of the Ha Coi Formation and their tectonic implications, 2001. Journal of Geology, Series B, No17-18: 35-44.
651. Vũ Văn Chính, Nguyễn Huy Thịnh, 2001. Nghiên cứu đứt gãy kiến tạo vùng thị xã Hà Giang và lân cận. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(4), tr. 378- 389. Results of study on tectonic faults in Ha Giang region and adjacent area in Neotectonic. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp.378-389.

652. Vũ Văn Chính, 2001. Kết quả nghiên cứu thể nằm mặt trượt đứt gãy chính của đới đứt gãy Cao Bằng - Tiên Yên bằng phân tích tính khe nứt theo phương pháp Ba hệ khe nứt cộng ứng. TC Địa chất, Loạt A, số 267, tr. 73 - 83. Study results on the slip surface attitude of the main fault of Cao Bang-Tien Yen fault zone from fracture analysis by the Three conjugate fracture system method. Jour. Geology, Series A, No 267, pp.73-83.
653. Văn Đức Chương, Văn Đức Tùng, Trần Văn Thắng, 2001. Các thành tạo mafic - siêu mafic trong các đới ophiolit ở Việt Nam. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(3), tr 231 - 238. Mafic and ultramafic formations in ophiolite archs of Vietnam. J. Sciences of the Earth, 23(3), pp. 231 - 238.
654. Văn Đức Chương, 2001. Hơn 100 năm hình thành và phát triển các quan điểm về kiến tạo Việt Nam và kế cận. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 267, tr 29 - 42. Over 100 years of formation and development of the viewpoints on the tectonic of Việt Nam and adjacent areas. Jour. Geology, No 267, 29 - 42.
655. Nguyễn Thành Công & Nguyễn Văn Hoàng, 2001. Tổng quan nghiên cứu nhiệm mặn đất-nước ven biển và một kết quả nghiên cứu ban đầu về giải pháp bổ cập nhân tạo nước ngầm bằng kênh kết hợp với chống xâm nhập mặn. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 265/7-8, tr. 28-42. Groundwater and land salinization overview and a result of a groundwater recharge and salinization preventing underground dike model. Jour. Geology, Series A, No 265/ 7-8, pp. 28-42
656. Trần Văn Dương, Trần Trọng Huệ, 2001. Phân vùng tai biến địa chất khu vực bắc Trung bộ. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(4), tr. 416-422. The geological hazard zoning in Northern Center of Vietnam. zonation in Northern Center of Vietnam. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp. 416-422.
657. Flower, M.F.J., Russo, R.M., Tamaki, K., and Nguyen Hoang, 2001. Mantle contamination and the Izu-Bonin-Mariana (IBM) "high-tide mark": evidence for mantle extrusion caused by Tethyan closure. Tectonophysics. 333, (1-2), pp. 9-34.
658. Glotov A.I. Polyakov G.V. Hoa T.T. Balykin P.A. Akimsev V.A. Krivenko A.P. Tolstykh N.D. Phuong N.T. The Ban Phuc Ni-Cu-PGE deposit related to the Phanerozoic Komatiite-Basalt association in the Song Da Rift, Northwestern Vietnam. Canadian Mineralogist, 39, 2001, pp. 573-589.
659. Phan Ngọc Hà, Đỗ Quang Hòa. 2001. Khả năng tách vạch chì đồng vị khi nâng cao độ phân ly của máy quang phổ cách tử DFS 8-3. Tạp chí Các khoa học về Trái đất, tr. 466-469. Detection capability of isotope PbS lead by improving resolved power of grating spectrograph DFS 8-3. J. Sciences of the Earth, pp.466-469.

660. Vy Quốc Hải, 2001. Một dạng bình sai tự do ứng dụng cho nghiên cứu chuyển dịch vỏ Trái đất. Tạp chí Địa chính, 10/2001, tr.12-15. One transformation of free network adjustment of geodetic network for crustal movements.
661. Vy Quoc Hai, Kang Joon Mook, 2001. Some results of examination on duration of measuring session by the Static GPS method. Journal of Geology, series B, No 17-18, pp.111-120.
662. Vy Quốc Hải, Trần Đình Tô, Dương Chí Công, 2001. Kinh nghiệm ứng dụng GPS trong nghiên cứu chuyển dịch kiến tạo hiện đại. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 4/2001, tr. 431-435. Some experience from the application of GPS on geodynamic studies. J. Sciences of the Earth, 4/2001, pp. 431-435.
663. Haruyama S., Doãn Đình Lâm, Nguyễn Dịch Dỹ, 2001. On the Pleistocene/Holocene boundary and the Holocene stratigraphy in the Bac Bo plain. Jour. Geology, Series B, No 17-18, pp.1-9.
664. Lâm Thúy Hoàn, Trần Văn Dương, Vương Mạnh Sơn, 2001. Phương pháp đo hơi thủy ngân trong tìm kiếm khoáng sản thủy ngân – antimon tại Bản Cam, Hà Giang. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, tr. 289-299. Application of mercury gas measurement method on exploitation of antimon-mercury minerals in Bancam (Hagiang). 2001. J. Sciences of the Earth, pp.289-299.
665. Trần Trọng Huệ, Lâm Thúy Hoàn, Nguyễn Đức Rõn, 2001. Địa hóa radon và ứng dụng trong nghiên cứu tai biến địa chất. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 267, tr. 84-92. Geochemistry of radon and its application in study on geological disasters. Jour. Geology, Series A, No 267, pp. 84-92.
666. Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Trọng Yêm, Trần Trọng Huệ, 2001. Xác định các đới chịu ảnh hưởng động lực đứt gãy Tân kiến tạo Tây Bắc Bộ. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 267/11-12, tr. 51-63. Determining zone influenced by neotectonic fault dynamics in northwest Viet Nam, 2001. Jour. Geology, Series A, No 267/11-12, pp.51-63.
667. Nguyễn Văn Hùng, Hoàng Quang Vinh, 2001. Moving characteristics of the Lai Chau - Dien Bien fault zone during Cenozoic, J. of Geology, Series B, No 17-18, pp. 65-77.
668. Phạm Văn Hùng, 2001. Đặc điểm hoạt động của các đứt gãy kiến tạo ở rìa bắc địa khối Kon Tum. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, số 4, tr. 370-377. - The characteristics of activity of faults in the Northern side of Kontum block. J. Sciences of the Earth, No 4, pp.370-377.
669. Phạm Văn Hùng, 2001. Đặc điểm hoạt động Đệ Tứ-Hiện đại của các đứt gãy kiến tạo ở rìa đông địa khối Kon Tum. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 267, tr. 43-49. The characteristics of activity of faults in the east margin of the Kontum Geoblock during Quaternary-Present time. Jour. Geology, Series A, No 267, pp.43-49.

670. Trần Quốc Hùng, Bùi ần Niên, 2001. Về cơ chế thành tạo các đá mafic Phanerozoic Tây Bắc-Trường Sơn. TC Địa chất, Loạt A, số 267, tr. 1-9. On the forming mechanism of Phanerozoic mafic rocks in NW Vietnam and Truong Son regions. J. Geology, series A, No 267, pp. 1-9.
671. Kasbohm J., Le Thi Lai, 2001. TEM - Characterization of APS-Phases in Kaolins of Hydrothermal origin. 12th Intern. Clay Conference, July 2001, Bahia Blanca, Argentina.
672. So Gu Kim, Phan Thi Kim Van, Seoung Kyu Lee, 2001. Application of Moment Tensor Inversion to small local Earthquakes in the Korean Peninsula. Journal of The Korean Society of Hazard Mitigation, 12/2001.
673. Le Thi Lai, 2001. Geochemical Investigation on Soils and Sediments in the Province Nam Dinh. Proceeding of 12th Intern. Clay Conference, July 2001, Bahia Blanca, Argentina.
674. Le Thi Lai, Dao Duy Quy, Tran Trong Hue, J. Kasbohm, 2001. Anthropogenic impact of heavy metals in soil and sediments of craft oriented villages in the Nam Dinh province/Vietnam. Proceeding 12th International conference on clay and clay mineral, Bahia Blanca, Achenina, 312-317.
675. Lê Thị Lại, Harad Below, Juergen Eidam, Joern Kasbohm, Axel Kramer, 2001. Nghiên cứu địa y học môi trường ở làng nghề cơ khí Nam Giang (Nam Định). Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(1), tr. 82 – 86. Geomedical investigation in the craft settlement Nam Giang. J. Sciences of the Earth, 23(1), pp. 82-86.
676. Le Thi Lai, J. Kasbohm, Tran Trong Hue, Pham Thai Nam, 2001. Environmental impact assessment in the Craf - oriented Settelement of Nam Dinh Province, Vietnam. Proceeding International Syposium on Application of Natural materials in environmental Geotechnique, Tokyo Oct. 29 - Nov.3, 2001.
677. Doãn Đình Lâm, Boyd W.E., 2001. Một số dẫn liệu về mực nước biển trong Pleistocen muộn- Holocen tại vùng Hạ Long và Ninh Bình. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(1), tr. 86-91. Some data on sea level during the late Plesitocene- Holocene in the Hạ Long- Ninh Bình area. J. Sciences of the Earth, 23(1), pp. 86-91.
678. Doãn Đình Lâm, Trần Nghi, Phạm Huy Tiến, 2001. Các kiểu đồng bằng Holocen ở đồng bằng Bắc Bộ. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(4), tr. 319-329. On the types of the Holocene plains in the Bac Bo delta. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp. 319-329.

679. Ching-Ying Lan, Sun-Lin Chung, Ching-Hua Lo, Tung-Yi Lee, Kuo-Lin Wang, Ymin Li Tianjin, Dinh Van Toan, 2001. First evidence for Archean continental crust in Northern Vietnam and its implications for crustal and tectonic evolution in Southeast Asia. *Journal of Geology, Geological Society of America*, March 2001, 219 – 222.
680. Leloup P.H., N. Arnau, R. Lacassin, J.R. Kienast, T.M. Harrison, Phan Trong Trinh, A. Replumaz and P. Tapponnier, 2001. New constraints on the structure, thermochronology and timing of the Ailao Shan – Red river shear zone, SE Asia, *J. G. R.*, 106, 6657-6671.
681. Đào Thị Miên, Lê Văn Võ, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Thị Thu Cúc, 2001. Đặc điểm vi cổ sinh Holocen và điều kiện môi trường thành tạo trầm tích chứa chúng ở khu vực đồng bằng Thanh Hoá. *TC Các Khoa học về Trái đất*, 23(1), tr. 33-41. Holocene microfossils (Diatoms and Foraminifer) and their sedimentary conditions in the Thanh Hoa plain. *J. Sciences of the Earth*, 23(1), pp. 33-41.
682. Đào Thị Miên, Nguyễn Ngọc, 2001. Một số nét về địa chất và tiến hoá cổ địa lý bán đảo Hòn Gốm (Khánh Hoà). *TC Địa chất, Loạt A, No 267 (11-12)*, tr. 93-98. Some features of geology and paleogeographic evolution of the Hon Gom peninsula (Khanh Hoa). *Jour. Geology, Series A, No 267 (11-12)*, pp. 93-98
683. Kiều Quý Nam, 2001. Pozolan Việt Nam: Tiềm năng và khả năng sử dụng. *Tạp chí Địa chất. Loạt A. số 267 (11-12)*, tr. 106-110. Pozolan in Vietnam: Potentiality and ability of use. *Jour. Geology, Series A, No 267 (11-12)*, pp.106-110.
684. Phạm Thái Nam, Dawen Yang, Shinjino Kanae, Taikan Oki, and Katumi Musiake, 2001. Results from application of RUSLE model on soil erosion estimate. *Annual journal of Hydraulic Engineering, JSCE, Vol. 45, 2001*, pp. 811-815.
685. Trần Nghi, Mai Thanh Tân, Doãn Đình Lâm, La Thế Phúc, Đinh Xuân Thành, Nguyễn Đình Nguyên, 2001. Đặc điểm tướng đá, cổ địa lí trong Pliocen- Đệ tứ tại thềm lục địa Việt Nam. *TC Các Khoa học về Trái đất*, 23(2), tr. 105-117. On the characteristics of sedimentary facies and paleogeography in the Pliocene-Quaternary of the continental shelf of Viet Nam. *J. Sciences of the Earth*, 23(2), pp. 105-117.
686. Lê Thị Nghinh, Nguyễn Ngọc, Phan Đông Pha, Nguyễn Trọng Yêm, 2001. Vài nét về lịch sử phát triển đồng bằng Tuy Hoà trong Pleitocen giữa (?) - muộn - Holocen. *TC Các Khoa học về Trái đất*, 23(4), tr. 329-336. Some features about the development history of the Tuy Hoa plain during The Late Pleistocene- Holocene. *J. Sciences of the Earth*, 23(4), pp. 329-336.

687. Nguyễn Ngọc, Đào Thị Miên, 2001. Về các thành tạo địa chất Đệ tứ ở các đảo ven bờ Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(2), tr. 117-122. About Quaternary geological formations on the nearshore islands of Viet Nam. J. Sciences of the Earth, 23(2), pp. 117-122.
688. Bùi Ân Niên, Trần Quốc Hùng, 2001. Đặc điểm thành phần vật chất và điều kiện hình thành khối gabroit Phú Lộc. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(1), tr. 22-32. Chemical mineralogy and forming condition of gabbro-pyroxenit massive in Phu Loc, J. Sciences of the Earth, 23(1), pp.22-32.
689. Bùi Ân Niên, Trần Quốc Hùng, 2001. Những tài liệu mới về địa chất và đặc điểm thành phần vật chất, điều kiện hình thành của các đá gabro khối Núi Giai-Chóp Chài, Chia Gian khu vực Quảng Nam. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(2), tr. 157-168. New material about geological and characteristics compositions, formation condition of the Nui Giai-Chop Chai, Chia Gian gabbro massives in the Quang Nam region. J. Sciences of the Earth, 23(2), pp.57-168.
690. Bùi Ân Niên, Trần Quốc Hùng, 2001. Thành phần vật chất và điều kiện hình thành khối pyroxenit-gabro Phú Lộc. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(2), tr. 22- 32. J. Sciences of the Earth, 23(2), pp.23-32.
691. Phạm Quang Sơn, 2001. Nghiên cứu biến động lòng dẫn hạ lưu sông Hồng trên cơ sở ứng dụng công nghệ GIS và thông tin viễn thám đa thời gian. Kỷ yếu hội thảo quốc tế về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường lưu vực sông Hồng-sông Nguyên. NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội-2002, tr 46-53. Study of change of river chanel of the Red river delta based on the applications of multitemporal Remote Sensing data and GIS. International Conference on Red River basin "Economic Development and Protection of Enviroment ". Publishing House of Sciences and Technics. Hanoi, pp. 46-53.
692. Phạm Quang Sơn, 2001. Sử dụng thông tin viễn thám và công nghệ GIS trong nghiên cứu, theo dõi và cảnh báo sự cố xói lở - trượt lở bờ sông. Hội thảo quốc tế "Bảo vệ nguồn đất và nước" (MLWR), Hà Nội. Tr. 155-160. Using of Remote Sensing's Data and GIS in study, observation and prediction of erosion, landslide of river bank. International Conference "Management of the Land and Water Resources". Hanoi, pp.155-160.
693. Phạm Quang Sơn, 2001. Studing on the change of bed of the Red river lower course by applying GIS and multi-temporal remote sensing technologies. Journal of Geology. Series B, No 17-18/2001, pp 86-93.
694. Phạm Quang Sơn, Bùi Đức Việt, 2001. Sử dụng ảnh vệ tinh Radarsat (SAR) và GIS trong nghiên cứu ngập lụt đồng bằng Huế-Quảng Trị. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(4), tr. 423-430. Using SAR image of satellite Radarsat and GIS in study of flooding in Hue-Quang Tri plains. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp. 423-430.

695. Trần Văn Thắng, Nguyễn Tử Dân, 2001. Đặc điểm đứt vỡ vỏ trái đất lãnh thổ tỉnh Lai Châu và sự liên quan của chúng tới sự phát sinh lũ bùn đá. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 23(3), tr. 239 - 245. The characteristics of the tectonic fracture of the Earth's crust in Lai Chau region and their relations with landslides and debris flow. J. Sciences of the Earth, 23(3), pp. 239 - 245.
696. Bùi Văn Thơm, 2001. Xác định tính chất hoạt động của đới đứt gãy Hương Hoá- A Lưới bằng phương pháp 3 hệ khe nứt cộng ứng. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, số 3, trang 246-253. Characteristics of neotectonic activity of the Hương Hoá - A Lưới fault zone. J. Sciences of the Earth, No 3, pp. 246 - 253 p.
697. Bùi Văn Thơm, 2001. Xác định tính chất hoạt động các đới đứt gãy khu vực Bắc trung Bộ bằng phương pháp 3 hệ khe nứt cộng ứng. Tạp chí Các khoa học về Trái đất, số 4, trang 362-369. Characteristics of the activity of fault zones in Bắc Trung Bộ. J. Sciences of the Earth, No 3, pp. 362-369.
698. Bùi Văn Thơm, 2001. Đặc điểm hoạt động tân kiến tạo đới đứt gãy Đakrong - Huế. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 267, tr. 64-76. Characteristics of the neotectonic activity of the Đakrong - Huế fault zone. Jour Geology, Series A, No 267, pp. 64- 76.
699. Trần Đình Tô, 2001. Đánh giá số liệu đo GPS đới đứt gãy Sông Hồng tại khu vực Ba Vi-Tam Đảo. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, tr. 42-48. The Analysis of GPS Data in Tam Dao - Ba Vi Network. J. Sciences of the Earth, pp.42-48.
700. Trần Đình Tô, 2001. Ứng dụng phần mềm BERNESE 4.0. Tạp chí Địa chính, p. 25-27+17. BERNESE GPS Software and Some Results of its application.
701. Trần Đình Tô, Nguyễn Trọng Yên, K. Feigl, Dương Chí Công, Vi Quốc Hải, 2001. Về hoạt động của đới đứt gãy Sông Hồng theo số liệu đo GPS. Tạp chí các Khoa học về Trái đất, tr. 436-441. The activity of Red River Fault zone derived from GPS Data. J. Sciences of the Earth, pp. 436-441.
702. Trần Đình Tô, Vy Quốc Hải, Dương Chí Công, 2001. Tìm lời giải tốt cho cạnh cơ sở GPS. Tạp chí Địa chất, Loạt A, tr. 129-134. Looking for the good solution for a GPS Baseline. Jour. Geology, pp.129-134.
703. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, 2001. Kết quả bổ sung trong phân tích tài liệu từ để nghiên cứu mạng lưới đứt gãy Bắc trung Bộ. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(4), tr. 409-415. Using new results of magnetic data interpretation for the study of tectonic fault distribution in the Northern part of Vietnam central zone. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp.409-415.
704. Đinh Văn Toàn, 2001. Some new results of the interpretation of magnetic data from south of Central Vietnam. Journal of Geology, Series B, No 17-18, pp. 28-34.

705. D.V.Toan, Y-Ben Tsai, Hsin Hung Wu, T.V. Bac, N.T. Yem, T.T. Hue, 2001. The distribution of earthquake epicenters recorded by K2 network on the tectonic fault scheme of North Vietnam. International Symposium on Earthquake and Active Tectonics. Taiwan - 2001, 167-168.
706. Phan Trong Trinh, 2001. Viễn thám và GIS cho việc cảnh báo tai biến địa chất ở Việt Nam - Remote sensing and GIS for warning of geological hazards: Example in Vietnam, P. 753-762 in " Early warning systems for Natural hazards reduction". Edited by Jochen Zschau and Andreas N Koppers, Springer-Verlag Publisher, Berlin, 900pp.
707. Phan Trong Trinh, 2001. Các thời kỳ hình tạo Ruby trên đới đứt gãy sông Hồng và lân cận. Tạp chí Địa chất, số 267 (11-12), tr.98 - 105. Forming stages of ruby distributed along the Red River Fault Zone and adjacent areas. Geology, V. 267 (11-12), pp.98-105.
708. Trần Văn Tư, 2001. Địa chất đệ tứ với hiện tượng xói lở bờ sông Hồng đoạn Việt Trì - Đan Phượng. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 267. Quaternary geology in investigation of river bank erosion of Red river from Viet Tri to Dan Phuong. Jour. Geology, Series A, No 267.
709. Vũ Anh Tuấn. 2001. Nghiên cứu ảnh hưởng của lớp phủ thực vật tới quá trình xói mòn bằng phương pháp viễn thám. Trường hợp sông Trà Khúc. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 267, tr. 121 - 128. Application of RS and GIS in study of land cover change effects to soil erosion - Case of Tra Khuc watershed. Jour. Geology, Series A, No 267, pp. 121- 128.
710. Đoàn Văn Tuyển, Đinh Văn Toàn, Nguyễn Trọng Yên, 2001. Đặc điểm cấu trúc sâu và biểu hiện địa động lực đới Sông Hồng trên cơ sở tài liệu Từ Tellua. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 267 (11-12), tr. 21-28. Deep structural feature of the Red River fault zone and their geodynamic implications from magnetotelluric data. Jour. Geology, Series A, No 267 (11-12), pp. 21- 28.
711. Phan Thị Kim Văn, 2001. Một vài đặc điểm phân bố đứt gãy kiến tạo khu vực Cam Ranh-Hoài Nhơn theo kết quả phân tích dị thường từ hàng không. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 263 (3-4). Some distribution characteristics of tectonic fault systems by interpreting aero-magnetic anomalies in Cam Ranh-Hoai Nhon area. Jour. Geology, Series A, No 263 (3-4).
712. Lê Triều Việt, 2001. Sự phát triển cấu trúc kiến tạo vùng trũng Hà Nội trong Kainozoi. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 22(3), tr. 225- 230. Development of the tectonic structure of the Hanoi basin in Cenozoic. J. Sciences of Earth, 22(3), pp. 225- 230.
713. Lê Triều Việt, 2001. Về tân kiến tạo và chế độ địa động lực miền Bắc Việt Nam trong Kainozoi. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 22(4), tr. 390- 395, Hà Nội. About neotectonic and geodynamic regime of Northern of Vietnam in Cenozoic. J. Sciences of Earth, 22(4), pp. 390- 395.

714. Pham Tich Xuan, Lee Hyun Koo, 2001. Late Cenozoic basaltic volcanism in Vietnam: Geochemistry and tectonic implication. Abstr. Konf. Korean Geological Society. Taeku. pp.120
715. Pham Tich Xuan, Lee Hyun Koo, 2001. Petrology of Late Cenozoic basalts in Vietnam. Proceeding of. Konf. Korean Society of Geology and Environment. Asan. pp 337-340
716. Trần Trọng Hòa, 2001. Phân chia và đối sánh các tổ hợp basaltoid Permi-Trias đới Sông Đà. TC Địa chất, Loạt A, No 265 (7-8), tr. 12-19. Subdivision and correlation of basaltoid associations in Sông Đà Zone. Jour. Geology, Series A, No 265 (7-8), pp. 12-19.
717. Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Phan Lưu Anh. 2001. Đặc điểm nhận dạng các tổ hợp siêu mafic Việt Nam. Identifications characteristics of the ultramafic formations in Vietnam. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(4), 12-2001, tr. 289-299. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp.289-299.
718. Trần Tuấn Anh, Trần Trọng Hòa, Richter W, Koller F., 2001. Characteristics of trace element, rare earth element and isotopes of lamproites from Northwest Vietnam. Journal of Geology, Series B. No17-18/2001. pp. 20-27.
719. Phan Trọng Trình, 2001. Age deformation and thermodynamic evolution of the Red river fault zone - Tuổi biến dạng và tiến hoá nhiệt động của đới đứt gãy Sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất.
720. Балыкин П.А., Поляков Г.В., Петрова Т.Е., Шелепаев Р.А., Чан Чонг Хоа, Нго Тхи Фьонг, Хоанг Хью Тхань, Чан Куок Хунг, 2001. Составы исходных расплавов пермо-триассовых и триассово-юрских ультрамафит-мафитовых комплексов северного Вьетнама. Доклады РАН, 378, № 2, 2001, с. 225-229. Composition of initial melts for Permo-Triassic and Triassic-Jurassic ultramafic-mafic complexes in North Vietnam. Reports of RAS, 378, No 2, 2001, pp. 225-229.
721. Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, V.P. Afanasev, 2001. Về các khoáng vật chỉ thị của kimberlit và lamproit Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, 23(4), tr. 300-310. Indicatory minerals of kimberlites and lamproites of Vietnam. J. Sciences of the Earth, 23(4), pp.300-310.
722. Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, 2001. Petro-mineralogical characteristics of the P2-T1 basalts-komatiite association in the Ta Khoa Anticline, Song Da Zone (NW Vietnam). Journal of Geology, Series B, No 17-18, pp 10-19.
723. Nguyễn Đăng Túc, Nguyễn Trọng Yên, 2001. Biên độ và tốc độ dịch trượt của đới Sông Hồng trong Kainozoi. TC Các Khoa học về Trái đất, No 4, tr. 13-21. Amplitude and rate of slip of the red river zone in late Cenozoic. J. Sciences of the Earth, No 4, pp. 13-21.

724. Nguyễn Đăng Túc, 2001. Phân tích giai đoạn phát triển hệ đứt gãy Sông Hồng - Sông Chảy trong Kainozoi bằng phương pháp kiến tạo động lực. TC Các Khoa học về Trái đất. No 2, tr. 132-138. The analysis of Cenozoic tectonic of the Red River - Chay River fault zone by dynamics method. J. Sciences of the Earth, No 2, pp. 132-138.
725. Trần Cảnh, Đoàn Văn Tuyền, Andreas Weller, Sabine Preusse, 2002. Hệ thiết bị địa điện đa cực và kết quả thử nghiệm phát hiện ẩn họa trong đê. Tuyển tập Hội nghị Khoa học Đại học Mỏ Địa chất, 15, 11/2002, Q4, Hà Nội, 43-46. Multi-electrodes equipment and results for finding hidden defects in dike body. Proceeding of 15th Scientific meeting of Hanoi Mining and Geology University, 11/2002, V4, Oil-Gas, 43-46.
726. Trần Cảnh, 2002. Về phương pháp mô hình hoá trong nghiên cứu địa động lực. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 24(4), tr. 373-378. On modelling method in geodynamic study. J. Sciences of the Earth, 24(4), pp. 373-378.
727. Trần Cảnh, Đoàn Văn Tuyền, Andreas Weller, Sabine Preusse, 2002. Hệ thiết bị địa điện đa cực và kết quả thử nghiệm phát hiện ẩn họa trong đê. Tuyển tập Hội nghị Khoa học Đại học Mỏ Địa chất, 15, 11/2002, Q4, Hà Nội, 43-46. Multi-electrodes equipment and results for finding hidden defects in dike body. Proceeding of 15th Scientific meeting of Hanoi Mining and Geology University, 11/2002, V4, Oil-Gas, 43-46.
728. Trần Cảnh, Andreas Weler, 2002. Công nghệ địa điện đa cực - Hiệu quả ban đầu trong phát hiện ẩn họa trên đê. Bản tin Địa cầu, Hội Khoa học Kỹ thuật Địa vật lý, Việt Nam, Số 3, 12/2002, tr. 11-13. Multi-Geoelectric Technology-First efficiency in the detection hidden defects in dike. Bulletin of Geophysical Sciences and Technique Association Vietnams, No 3, 12/2002, pp. 11-13.
729. Nguyễn Thạc Cát, Nguyễn Thị Nhung, Trần Khiêm Thâm, 2002. Phương pháp xác định ion clorua bằng điện cực màng chọn lọc bạc clorua, 2002. Tạp chí phân tích Hoá, Lý, và Sinh học, T.5, No 2, tr. 2-5. Determination of chloride ion by AgCl ion selective electrode, Journal of Analytical Sciences, T. 5, No 2, pp. 2-5.
730. Vũ Văn Chinh, Phùng Văn Phách, 2002. Đới đứt gãy Điện Biên - Lai Châu và tính địa chấn của chúng. Hội thảo khoa học Động đất và một số dạng tai biến thiên nhiên khác vùng Tây Bắc Việt Nam, tr. 146 -154, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Điện Biên - Lai Châu fault zone and its seismicity.
731. Văn Đức Chương, Nguyễn Thế Thôn, Trần Văn Thắng, Lê Triều Việt, Phan Doãn Linh, Văn Đức Tùng, 2002. Vùng trũng Sốp Cộp. Báo cáo HNKH lần thứ 15, trường Đại học Mỏ- Địa chất, quyển 2, Địa chất và khoáng sản, tr. 8-11. The Cenozoic Sop Cop basin - a new discovery of geology: Proceeding of 15-th conf. Science- tech. of University of Geology and Mining, V2, p. 8- 11.

732. Văn Đức Chương, Nguyễn Thế Thôn, Trần Văn Thắng, Lê Triều Việt, Phan Doãn Linh, Văn Đức Tùng, 2002. Một phát hiện mới về địa chất tại Sơn La. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 24(3), tr. 280 - 281. New discovery of geology in Son La. J. Sciences of the Earth, 24(3), 280 - 281.
733. Văn Đức Chương, Trần Văn Thắng, Nguyễn Văn Hùng, Văn Đức Tùng, 2002. Các đới đứt gãy có khả năng sinh chấn mạnh ở Tây Bắc Việt Nam. Hội thảo khoa học Động đất và một số dạng tai biến tự nhiên khác vùng Tây Bắc Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 99 - 111. The strong earthquakable fault zones in the Northwest of Vietnam. 99 - 111. Proceedings of the Scientific seminar "Earthquake and Natural hazards in Northwest of Vietnam". Publishing Hanoi National University, 99 - 111.
734. Văn Đức Chương, Trần Văn Thắng, Văn Đức Tùng, 2002. Bản chất đới khâu Sông Hồng là gì, vai trò của nó trong bình đồ cấu trúc khu vực. Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học lần thứ 15 Đại học Mỏ - Địa chất, quyển 2, tr 68 - 77. The Red river suture zone and role on map region structure. Proceedings of the 15-th Scientific conference of University of Mining and Geology, Vol.2, 68 - 77.
735. Nguyễn Quốc Cường, Wysocka Anna, Swięrczewska Anna, Phan Đông Pha, Nguyễn Xuân Huyền, 2002. Some remarks on the alluvial deposits from Lo River basin (Paleogene/Neogen). Petrovietnam. Vol.4- 2002, 9-13.
736. Garnier V., Giuliani G. Maluski H., Ohnenstetter D. Phan Trong T., Hoang Quang V., Pham Van L., Vu Van T., Schwarz D. 2002. Ar-Ar ages phlogopites from marble-hosted ruby deposits in northern Vietnam: Evidence for Cenozoic ruby formation. Chem. Geol. 188, 33-49.
737. Nguyễn Đại Hà, Đặng Vũ Khắc, Joseph Jones. 2002. Ứng dụng hệ thống tin địa lý trong quản lý đường thủy nội địa (GIS). Tạp chí Giao thông Vận tải. Using GIS in inland waterway management. Jour. Transport, p p. 45-49.
738. Hanski E. Walker R.J. Polyakov G.V. Glotov A.I. Balykin P.A. Tran Trong Hoa Ngo Thi Phuong, 2002. Permian – Triassic komatiites and their Os isotopic characteristics in Western Vietnam. Geochemica et Cosmochemica Acta. Special Supplement. Abstr. of the 12th Annual V.M. Goldschmidt Conference Davos, Switzeland, 66, No 15 A, 2002, p. A 309.
739. Nguyễn Văn Hoàng, Vũ Đình Hùng, Đặng Tiến Dũng. 2002. Phương pháp luận xác định các thông số phân tán phục vụ đánh giá lan truyền mặn và ô nhiễm nước ngầm. Tạp chí Thông tin Khoa học-Công nghệ Thủy lợi, số 2/2002, trang 11-14.
740. Trần Trọng Huệ, Kiều Quý Nam, 2002. Khoáng hóa Xerixit ở Việt Nam và ý nghĩa kinh tế của chúng. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 273, tr. 29-37. Sericite mineralitition in Viet Nam and its economic significance. Jour. Geology, Series A, No 273, pp.29-37.

741. Trần Trọng Huệ, 2002. Những kết quả nghiên cứu bước đầu về một số dạng tai biến địa chất nguy hiểm điển hình vùng Tây Bắc Việt nam. Báo cáo hội thảo khoa học "Động đất và một số dạng tai biến tự nhiên khác vùng Tây Bắc Việt nam. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 1-18. Study results of typical dangerous geological disasters in NW Vietnam.
742. Lê Thị Lại, J. Kasbohm, Lý Bá Tiến, 2002. Pyrophyllit Vorkommen in Tan Mai, Vietnam. Berichte der Deutschen Ton- und Tonmineralgruppe e.v., Band 9, pp. 165-175. Viena, Jun.2002.
743. Lê Thị Lại, J. Kasbohm and Pham Thai Nam. 2002. Environmental Impact Assessment of Heavy Metals in Soil, Sediment and Biological Materials in Craft-Oriented Villages in the Nam Dinh Province -Viet Nam. Advances in Natural Sciences, Vol.3, pp.57-65.
744. Doãn Đình Lâm, 2002. Tài liệu về đợt hạ thấp mực nước biển trong Holocen giữa- muộn ở vịnh Hạ Long. Địa chất, Loạt A, No 270 (5-6), tr. 1-8. Some facts on the sea-level lowering during the Middle-Late Holocene in the Halong Bay. Jour. Geology, Series A, No 270 (5-6), pp. 1-8.
745. Kiều Quý Nam, 2002. Mối tương quan giữa thành phần hoá học, cấu trúc đá với hoạt tính puzolan trong bazan Kainozoi tại Lâm Đồng. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, Số 4, tr. 341-347. Relationship between main chemical compositions, structure and activity of Cenozoic basalt from Lamdong. J. Sciences of the Earth, No 4, pp.341-347.
746. Kiều Quý Nam, 2002. Nghiên cứu đặc điểm cấu trúc và khả năng ứng dụng bentonit Lâm Đồng trong xử lý các nguồn nước ô nhiễm. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, Số 4, tr. 486-491. Research on structural features and use of Lamdong bentonite for polluted water treatment. J. Sciences of the Earth, No 4, pp.486-491.
747. Nguyễn Ngọc, Đào Thị Miên, Lê Thị Nghinh, Nguyễn Thị Thu Cúc, 2002. Góp phần nghiên cứu môi trường tiền sử cánh đồng Châu Can- Hà Tây trên cơ sở nghiên cứu vi cổ sinh. Khảo cổ học, số 2, tr. 13-23. Contribution to study of prehistoric environments of Chau Can plain with microfossil data. Archaeology, No 2, pp. 13-23.
748. Phùng Văn Phách, Vũ Văn Chính, 2002. Đặc điểm địa động lực khu vực Ninh Bình-Thanh Hóa. Hội thảo khoa học Động đất và một số dạng tai biến thiên nhiên khác vùng Tây Bắc, Việt Nam, tr. 155 - 165, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Geodynamic conditions of the Ninh Binh – Thanh Hoa region.
749. Nguyễn Văn Phổ, Phạm An Cường, 2002. Xói mòn xẻ rãnh ở Tây Bắc Việt Nam và các hiện tượng tai biến địa chất liên quan đến chúng. Đại học Mỏ-Địa chất, Tập 2; 11/2002. Rill erosion in the North Western of Vietnam and their concerned geological hazards. Hanoi Mining-Geological University Vol 2, 11/2002.

750. Nguyễn Văn Phổ, 2002. Khả năng sử dụng đồng vị phóng xạ ^{137}Cs trong nghiên cứu xói mòn. TC Các Khoa học về Trái đất, Số 4. The ability of using radioactive isotop ^{137}Cs in study of erosion. J. Sciences of the Earth, No 4, 2002
751. Georges Rossi, Phạm Văn Cự, Fanny Quertamp, Olivier Chabert, Nguyễn Công Tuyết, Đặng Vũ Khắc, Claude de Miras, mk. 2002. Atlas thông tin địa lý thành phố Hà Nội. Hà Nội.
752. Maria-Theresia Schafmeister, Nguyen Van Hoang, 2001. Groundwater artificial recharge and salinization prevention as a drought-fighting measure in central coastal areas of Vietnam. Preceedings of the International Conference of International Association of Mathematical Geologists, Cancus, Mexico, September 2001.
753. Phạm Quang Sơn, 2002. Đặc điểm biến động địa hình các cửa sông Miền Trung Việt Nam và vấn đề tiêu thoát nước lũ. Tạp chí Các Khoa học về Trái Đất, 24(1), tr. 1-9. Characteristics of the Evolution of the river mouth's topography and flooding discharge in the Central plain of Vietnam. J. Sciences of the Earth, 24(1)/2002, pp. 1-9.
754. Phạm Quang Sơn, 2002. Nhu cầu và khả năng sử dụng thông tin viễn thám và GIS trong nghiên cứu, theo dõi và cảnh báo các tai biến thiên nhiên ở vùng đồng bằng ven biển và cửa sông. Tuyển tập Hội thảo công tác nghiên cứu cơ bản trong lĩnh vực các Khoa học về Trái Đất, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 330-336. Requirement and possibility of using Remote Sensing data and GIS for study, monitoring and warning natural hazards on delta, coastal zone and eastuarial area. National Conference on Natural research of Earth sciences in Vietnam. Ho Chi Minh City, pp. 330-336.
755. Phạm Quang Sơn, Nguyễn Hoàn, Vũ Văn Phái, 2002. Bàn về vấn đề hành lang thoát lũ ở ven biển Miền Trung Việt Nam. Tạp chí Khoa học, ĐH Quốc gia Hà Nội. Số 4 (T.18)/2002. Hà Nội. Tr. 43-50. Discusion on coastal flooding discharge zone in the Central plain of Vietnam. Journal of Sciences. Vietnam National University, Hanoi. No 4 (Vol.18)/2002, pp. 43-50
756. Trần Văn Thắng, Nguyễn Ngọc Thùy, Văn Đức Tùng, 2002. Những đặc điểm cơ bản của đới đứt gãy hoạt động Lai Châu - Điện Biên và điều kiện phát sinh động đất của đới. Hội thảo Khoa học Động đất và một số dạng tai biến tự nhiên khác vùng Tây Bắc Việt Nam, tr 202 - 214. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. The main charatericstics of Lai Chau - Dien Bien active fault and it's seismogenic conditions. Proceedings of the Scientific seminar "Earthquake and Natural hazards in Northwest of Vietnam". Publishing Hanoi National University, pp. 202 - 214.

757. Trần Văn Thắng, Nguyễn Đình Xuyên, Văn Đức Chương, Lê Huy Minh, Cao Đình Triều, Nguyễn Thế Thôn, Nguyễn Văn Phổ, Phan Doãn Linh, Văn Đức Tùng, 2002. Các đới đứt gãy TKT khu vực Mường Tè và tác động của chúng tới công trình thủy điện Lai Châu trên sông Đà. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 24(4). Neotectonic fault zones of Muong Te region and their actions to Lai Chau hydropower dam on the Da River. J. Sciences of the Earth, 24(4).
758. Nguyễn Tài Thịnh, Nguyễn Trọng Hiệp, Trần Cảnh, 2002. Về khả năng của kỹ thuật đo vi trọng lực trong thăm dò mỏ khoáng sản nhỏ và trong khảo sát địa chất công trình. Tuyển tập Hội nghị Khoa học Đại học Mỏ Địa chất, 15, 11/2002, Q4 Dầu và Khí, Hà Nội, tr. 29-36. On the possibility of microgravimetry technique to investigate small minerals mine and to survey engineering geology. Proceeding of 15th Scientific meeting of Hanoi Mining and Geology University, 11/2002, V4, Oil-Gas, Hanoi, 29-36.
759. Trần Đình Tô, 2002. Hoạt động kiến tạo hiện đại một số đới đứt gãy ở Việt Nam theo số liệu đo GPS. Tuyển tập Hội thảo khoa học "Động đất và một số dạng tai biến tự nhiên khác vùng Tây Bắc Việt Nam", tr. 133-145.
760. Trần Đình Tô, Dương Chí Công, Nguyễn Văn Hùng, 2002. Thiết kế lưới trắc địa động lực trên lãnh thổ Việt Nam và Đông Dương. Đặc san Khoa học-Công nghệ Địa chính, tr. 27-35. Proposal for a geodynamic network on Vietnam and Indochina territory.
761. Đinh Văn Toàn, Trần Trọng Huệ, Nguyễn Văn Hùng, Trịnh Việt Bắc, 2002. Một số kết quả nghiên cứu hệ thống đứt gãy tân kiến tạo Tây Bắc và dự báo khoanh vùng tiềm năng nứt sụt đất vùng Hoà Bình. Tuyển tập báo cáo khoa học: "Động đất và một số dạng tai biến tự nhiên khác vùng Tây Bắc Việt Nam" do Chương trình KHCN KC-08 tổ chức, tr. 170-178. Results of the study of the neotectonic fault systems in North Vietnam and landcracking zonation of Hoabinh province.
762. Phan Trong Trinh, D. Closson, A. Ozer, Hoang Quang Vinh, Bui Thi Thao, Trinh Hai Doan, 2002. Optics images, DEM and RADAR interferometry for the study of Dien bien active fault. Proceeding Intern. Symposium on geoinformatics, Hanoi, p. 69-75.
763. Phan Trong Trinh, Hoang Quang Vinh, A. Ozer, 2002. Fusion of high resolution and ultispectral satellite images in the study of coastal zone. Example in Hai phong, Vietnam. Proceeding Intern. Symposium on geoinformatics, Hanoi, pp. 19-24.
764. Phan Trong Trinh, Hoang Quang Vinh, Bui Thi Thao, 2002. Actual geodynamics of the Red river fault zone and surrounding areas. Proceeding of Scientific seminars on RED-YUAN river basin economic devemopment & Environmental protection, Publishing house of Science and Technology, pp. 18-27.

765. Trần Văn Tư, 2002. Quá trình địa cơ học với sự hình thành và phát triển lũ quét, lũ bùn đá. Báo cáo tại hội nghị cơ học toàn quốc, Hà Nội, 2002. Geomechanics Processes in the initiation and development of flash flood and mud flood.
766. Đoàn Văn Tuyền, Trần Trọng Hoà, Hoàng Hữu Thành, Ngô Thị Phụng, 2002. Áp dụng kỹ thuật hai chiều trong phương pháp điện trở và phân cực kích thích nâng cao hiệu quả khảo sát thăm dò khoáng sản. Tuyển tập công trình Hội nghị KH ĐH Mở Địa chất lần thứ 15, Q.5: Dầu khí, tr. 67-72. The application of 2D technique in resistivity and IP methods to increase efficiency of investigation of mineral resources. Proc-ding on 15th Scientific conference of University of Mines and Geology, V.5: Oil and Gas, pp.67-72.
767. Đoàn Văn Tuyền, Đinh Văn Toàn, Nguyễn Văn Giảng, 2002. Nghiên cứu tính chất bất đồng nhất cấu trúc sâu đối Sông Hồng theo tài liệu Từ Tellua. Tuyển tập báo cáo HNKH trường Mở - Địa chất lần thứ 15, tập 4, tr. 79-84. Electrical anisotropy of structures in Crust and Asthenosphere in Red River zone from magnetotelluric data. Procc. of 15th Scientific conference of University of Mines and Geology, Vol. 4, pp. 79-84.
768. Phan Thị Kim Văn, 2002. Áp dụng phương pháp Moment Tensor Inversion xác định các tham số nguồn động đất. Hội nghị KH lần thứ 15 - Trường ĐH Mở -Địa Chất, 11/2002, Hà nội. Application of Moment Tensor Inversion to determine souce parameters of earthquakes. Procc. of 15th Scientific Conference, Mine_Geology Uni., 11/2002.
769. Phạm Tích Xuân, Nguyễn Hoàng, 2002. Đặc điểm thạch học và thành phần nguyên tố chính trong bazan Kainozoi muộn tại Việt Nam. TC Các Khoa học về Trái đất, T.24, tr.33-42. Petrography and major element compositions of Late Cenozoic basalt in Vietnam. J Sciences of the Earth, vol. 24, pp 33-42. Hanoi.
770. Pham Tich Xuan, Nguyen Hoang, Lee Hyun Koo, 2002. Late Cenozoic basalts in Vietnam: Geochemistry and tectonic significance. Inter. Geol. Correlation Program IGCP 430 "Mantle dynamics and Tethyan Natural hazard Mitigation" Second Workshop: "Mantle responses to Tethyan closure", Halong, April, 1-10, 2002.
771. Trần Trọng Hòa, 2002. Subdivision and correlation of Permian-Triassic basaltoid associations in the Song Da structure (NW Vietnam). Jour. Geology, Series B, No 19-20, pp. 22-30.
772. Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phụng, Phan Lưu Anh, Trần Tuấn Anh, 2002. The Identification Criteries of Ultramafic Asociations of VN on the basis of trace and REE. IGCP 430 Workshop II: Ha Long Bay, VN, April 1-5/2002.
773. Trần Tuấn Anh, 2002. Mineralogy of major minerals in lamproite of Northwest Vietnam. Journal of Geology, Series B No15-16/2000, pp.62-65.

774. Trần Tuấn Anh, Trần Trọng Hòa, Phạm Thị Dung, 2002. Granites of the Ye Yensun complex and their significances in tectonic interpretation of the early Cenozoic stage in West Bac Bo. *Journal of Geology, Series B, No.19-20*, pp. 43-53.
775. Балыкин П.А. Поляков Г.В. Чан Чонг Хоа Нго Тхи Фьонг Хоанг Хьу Тхань Чан Куок Хунг, 2002. Коматит-базальтовая ассоциация перм-триассовой рифтогенной структуры Шонгда Северного Вьетнама. Материалы научных чтений, посвящ. памяти М.И. Захарова: Геохимия и петрология магматических процессов. Иркутск: Изд. ИрГТУ, 2002, с.14-16. Komatiite-basalt association in the Permian-Triassic riftogenesis structure Song Da, North Vietnam. Publications to memory of M.I. Zakharov: Geochemistry and petrology of magmatic processes. Irkutsk, Ir.GTU, 2002, pp.14-16.
776. Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Văn Hoàng, Đặng Tiến Dũng. 2003. Mô hình phân tử hữu hạn đánh giá xâm nhập mặn nước dưới đất khu vực ven biển Đồng Hới. *Tạp chí Nông nghiệp và PTNT*, số 10, tr. 1299-1301.
777. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 2003. Một vài kết quả mới về tính địa chấn đới đứt gãy Sông Hồng. *Tuyên tập báo cáo HNQT tại Novosibirsk: Các vấn đề về địa chấn Thiên niên kỷ thứ 3*, 55-59 (Tiếng Nga). A new experimental data about the seismicity of the Red River fault zone in North Vietnam (in Russian).
778. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, Nguyễn Thị Hồng Quang, Lại Hợp Phòng, Bùi Hữu Dân, 2003. Xác định các thông số đàn hồi của đất đá phục vụ thiết kế xây dựng các khu nhà cao tầng ở Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội bằng khảo sát địa chấn trong lỗ khoan. *Tuyên tập báo cáo HNKH toàn quốc lần thứ 2 về Sự cố và hư hỏng công trình xây dựng*, 2003, tr. 40-45. Determination of the rock elastic parameters by using the seismic exploration in boreholes for high bulding design in the area of Trunghoa, Caugiay, Hanoi.
779. Trần Cảnh, Đoàn Văn Tuyền, Andreas Weller, Sabine Preusse, Nguyễn Trọng Vũ, 2003. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ địa điện đa cực phát hiện các ẩn họa trong đê ở Thái Bình. *Tuyên tập báo cáo Hội thảo Việt Đức về các phương pháp địa vật lý nghiên cứu đê*, 3/2003, Hà Nội, tr. 47-53. Application study of multi-geolectrical technology for finding hidden defects at dike in Thai Binh. *Proceedings of Vietnamese-German Workshop on Dike Monitoring*, 3/2003, Hanoi, pp. 47-53.
780. Trần Cảnh, 2003. Áp dụng phương pháp phóng xạ nghiên cứu cấu trúc môi trường gần mặt đất. *Tuyên tập báo cáo Hội thảo Việt - Đức về các phương pháp địa vật lý nghiên cứu đê*, 3/2003, Hà Nội, tr. 57-64. Application of radioactive method to study structure of subsurface environment. *Proceedings of Vietnamese-German Workshop on Dike Monitoring*, 3/2003, Hanoi, pp. 57-64.

781. Nguyễn Thạc Cát, Trần Khiêm Thâm, Nguyễn Thị Nhung, 2003. Phương pháp xác định ion Bromua bằng điện cực màng chọn lọc bạc bromua, Tạp chí Khoa học, ĐHQGHN, KHTN&CN, T.7, No 2, tr.9-14. Determination of Bromide ion by AgBr ion selective electrode. Journal of Sciences, National University, T.5, No 2, pp.2-5.
782. Vũ Văn Chính, 2003. Đặc điểm dịch chuyển trong Tân kiến tạo của các đứt gãy vòng cung á vĩ tuyến phía bắc trung Sông Hồng, TC Các Khoa học về Trái đất, 25(4), tr. 453 - 463. Features of Neotectonic motions of subparallel arc - type fault zones in the North of Song Hong depression. J. Sciences of the Earth, 25(4), pp.453-463.
783. Văn Đức Chương, Trần Văn Thắng, Văn Đức Tùng, Phan Doãn Linh, Lê Triều Việt, 2003. Đới ophiolit Cao Bằng - Thái Nguyên. TC Các khoa học về Trái đất, 25(2), tr. 142 - 149. Ophiolite zone Cao Bằng - Thái Nguyên. J. Sciences of the Earth, 25(2), pp. 142 - 149.
784. Nguyễn Thành Công, Nguyễn Văn Hoàng, 2003. Đánh giá xâm nhập mặn đối với công trình khai thác nước sinh hoạt khu vực đồng bằng ven biển Trung Bộ bằng phương pháp phần tử hữu hạn. Tạp chí NN & PTNT. Số 11-2003, trang 1474-1477. Groundwater salinization assessment in the groundwater abstraction by FEM in Central plain. The Vietnam Agriculture and Rural Development Journal, No 11/2003, pp. 1474-1477.
785. Phạm Văn Cự, Trần Quốc Cường, 2003. Rice Mapping by SAR in the Service of Lan Resources Exploitation in Mekong Delta. RS and GIS application for Sustainable Development workshop, Bangkok, Thailand, 2003.
786. Đặng Tiến Dũng, Nguyễn Văn Hoàng, 2003. Hạn hán và biện pháp khai thác nước dưới đất phục vụ sinh hoạt nhằm hạn chế ảnh hưởng của hạn hán khu vực Bầu Tró-Quảng Bình. Tạp chí NN & PTNT, số 8/2003, trang 1068-1071. Drought and groundwater abstraction in Bau Tro area-Quang Binh for domestic water supply as a measure limiting the drought's effect. The Vietnam Agriculture and Rural Development Journal, No 8/2003, pp. 1068-1071.
787. Trần Văn Dương, Nông Đình Hai, 2003. Ứng dụng công nghệ GIS xử lý các thông tin địa chất xây dựng bản đồ phân vùng tai biến tự nhiên. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 25(4), tr. 491-498. Application of GIS to treat geological factors for construction of natural hazard map. J. Sciences of the Earth, 25(4), pp. 491-498.
788. K. Feigl, Dương Chí Công, M. Becker, Trần Đình Tô, K. Neuman, Nguyễn Quang Xuyên, 2003. Insignificant horizontal Strain across the Red River Fault near Thac Ba, Vietnam from GPS Measurements 1994-2000. Geophysical Research Abstracts, European Geophysical Society 2003

789. Garnier V., Giuliani G. Phan Trong T., E. Deloule, Giuliani G., Ohnenstetter D., Phan Van L, Hoang Quang V., 2003. Nghiên cứu zircon trong ruby và bao thể spinen Lục Yên bằng phương pháp U-Pb. TC Các Khoa học về Trái đất, 25(1), tr. 22-26. Determination of zircon in ruby and spinel inclusions in Luc Yen area by U-Pb method. J. Sciences of the Earth, 25(1), pp. 22-26.
790. Giuliani G, J. Dubessy, D. Banks, Hoang Quang V, TH; Lhomme, J. Pironon, Garnier V., Phan Trong T.,, Pham Van L., . Ohnenstetter D., D. Schwarz., 2003. CO₂-H₂S-COS-ALO(OH) bearing fluid inclusions in ruby from marble-hosted deposits in Luc Yen area, North Vietnam, Chemical Geology, Vol.194, pp.167-185.
791. Lê Châu Hà, Đặng Vũ Khắc, 2003. Some results of interpretation of petrography and structure in the Tạ Bu - Sơn La area by remote sensing and GIS methods. Jour. Geology, Series B, pp. 87-89.
792. Phan Ngọc Hà, Nguyễn Thị Thu, Cù Sỹ Thắng, 2003. Nghiên cứu điều chế kit thử phục vụ công tác quan trắc môi trường. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 25(3), tr. 525-554. Studying and producing Test kit Applying them to Enviromental monitoring. Jour. Sciences of the Earth, 25(3), pp.525-554.
793. Trịnh Trọng Hàn, Nguyễn Văn Hoàng, Đặng Tiến Dũng. 2003. Về thông số phân tán thủy động lực thuộc cơ chế lan truyền mặn trong đất và nước dưới đất. Tạp chí NN&PTNT, số 6/2003, trang 761-764. Hydrodynamic dispersion parameters in the mechanism of salinity transport by the groundwater. The Vietnam Agriculture and Rural Development Journal, No 8/2003, pp. 761-764.
794. Thomas Hennig, Andreas Weller, Tran Canh, 2003. Topographic correction for dike geometry using averaged half-Wenner configuration. Proceeding of 9th meeting Environment and Engineering geophysics (EEG), 31.8 - 4.9.2003, Prague, Czech, P053.
795. Đậu Hiền, Đỗ Văn Tự, Vũ Văn Hà, 2003. Về các thời kỳ laterit hoá trong kỷ Đệ tứ ở Việt Nam. TC Các khoa học về Trái đất, 25(2), 2003, tr182-185. Hà Nội. J. Sciences of the Earth, 25(2), pp. 182-185.
796. Lai Thuy Hien, Tran Dinh Man, Nguyen Van Long, Hoang Hai, Le Thi Lai, Joern Kasbohm, 2003. Microbial technology for heavy metal treatment of craft settlement waste water. Jour. Geology, Series B, No 21, pp. 52 – 58.
797. Lai Thuy Hien, Tran Dinh Man, Do Thu Phuong, Vuong Thi Nga, Nguyen Dinh Viet, Le Thi Lai, 2003. Using microorganisms for treating chromium and nickel-contaminated waste water in the Van Chang craft-settlement, Nam Dinh. Journal of Geology, Series B, No 21, pp. 59 – 65.

798. Kieu Quynh Hoa, Peter Sottnik, Lai Thuy Hien, Le Thi Lai, Joern Kasbohm, 2003. The anaerobic lab-scale test of heavy metal waste water treatment of the Van Chang Craft-settlement, Nam Dinh province. *Journal of Geology, Series B, No 21*, pp. 66 – 71.
799. Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thành Công, 2003. Lựa chọn kích thước lưới và bước thời gian trong mô hình phần tử hữu hạn lan truyền vật chất trong nước dưới đất. *Tạp chí NN&PTNT*, số 5/2003, trang 580-582. Selection of the sizes of elements and time steps in the finite element model of groundwater contaminant transport by advection and dispersion. *The Vietnam Agriculture and Rural Development*, No 5, pp. 580-582.
800. Nguyễn Văn Hoàng, Vũ Văn Thặng, Nguyễn Thành Công, 2003. Xây dựng mô hình cấu trúc các tầng chứa nước dưới đất khu vực Nam Định phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn. *Tạp chí NN&PTNT*, số 8/2003, trang 1072-1075. Compilation of groundwater parameter numerical modelling of Nam Dinh area for simulation and planning of groundwater. *The Vietnam Agriculture and Rural Development Journal*, No.8/2003, pp. 1072-1075.
801. Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thành Công. 2003. Tính toán hệ thống lỗ khoan khai thác nước ngầm bệnh viện 71-Môi-Thanh Hóa-Bộ Y tế. *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường*, số 2/2003, Trường Đại học Thủy lợi, tr. 12-16. Calculation of system of groundwater abstraction wells at hospital 71-Moi-Thanh Hoa. *The Vietnam Water Resources Science, Technology and Environment-Hanoi Water Resources University*. No.2/2003, pp. 12-16.
802. Nguyễn Văn Hoàng, Nguyễn Thành Công, 2003. Lập trình tuyến tính trong quy hoạch khai thác nước dưới đất. *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường*- số 3, 11- 2003. Trường Đại học Thủy lợi. Trang 25-29. Linear programming in groundwater abstraction planning. *The Vietnam Water Resources Science, Technology and Environment*. Hanoi Water Resources University. No.3/2003.
803. Nguyen Hoang and K.Uto, 2003. Geochemistry of Cenozoic basalt from Fukuoka District (Northern Kyushu, Japan): Implication for asthenosphere and mantle lithosphere interaction. *Chemical Geology*, v.198, pp.249-268.
804. Bùi Học, Le Thi Lai, Maria-Theresia Schafmeister, Pham Khanh Huy, Do Van Binh, 2003. Application of isotopic hydrogeological methods to investigate ground water in Nam Dinh area. *Journal of Geology, Series B, No 21*, pp. 88 – 94.
805. Trần Trọng Huệ, Lâm Thuý Hoàn, Nguyễn Đức Rồi, Trần Văn Dương, Nguyễn Phú Duyên, Phạm Thái Nam, 2003. Thử nghiệm khoanh vùng mức độ nguy hiểm radon trong khí đất. *Tạp chí Các Khoa học về Trái đất*, số 3; tr. Try to zoning of Radon dangerousness in soil gas. *J. Sciences of the Earth*.

806. Trần Quốc Hùng, Bùi Ân Niên, 2003. Điều kiện thành tạo và thành phần magma ban đầu của khối Yên Chu. TC Các Khoa học về Trái đất, 25(4), tr. 434-441. About the forming condition and composition of primordial magma in gabbroid massive of Yen Chu. Jour. Sciences of the Earth, 25(4), pp. 434-441.
807. Nguyễn Xuân Huyền, Phan Đông Pha, Nguyễn Quốc Cường, Wysocka Anna, 2003. Đặc điểm trầm tích Paleogen - Neogen trũng Sông Lô và mối quan hệ với hoạt động kiến tạo. TC Các KH về TĐ, 25(2), tr. 150-160. Some features of Paleogen - Neogen deposits of the Song Lo depression and their relationship with contemporaneous tectonic. Jour. Sciences of the Earth, 25(2), pp. 150-160.
808. Nguyễn Xuân Huyền, Phan Đông Pha, 2003. Đặc điểm tiến hoá trầm tích Paleogen- Neogen đới đứt gãy Sông Hồng. TC Các KH về TĐ, 25(4), tr. 423-434. Evaluation of Paleogene-Neogene deposits of Red River fault zone. J. Sciences of the Earth, 25(4), pp. 423-434.
809. Kasbohm J., Le Thi Lai, Maria-Theresia Schafmeister, 2003. Mineralogical Investigation of soils in selected settlements of the Nam Dinh Region, Vietnam. Journal of Geology, Series B, No 21, pp. 42 – 51.
810. Le Thi Lai, J. Kasbohm, 2003. Geochemical characterization pathways Production site - water - sediment - soil - food - residents as basis for an in situ treatment system in the craft settlement of Nam Dinh Province. Journal of Geology, Series B, No 21, pp. 32-41.
811. Lê Thị Lại, Nguyễn Thị Hằng, 2003. General characterization of the craft settlements Van Chang, Xuan Tien and Tong Xa in Nam Dinh province. Journal of Geology, Series B, No 21, pp. 23 – 31.
812. Doãn Đình Lâm, Lê Thị Nghinh, Nguyễn Xuân Huyền, Đào Thị Miên, Phan Đông Pha, 2003. About Enviromental pollution of trade villages in the Ha Nam province. Procc. of International workshop: Enviroment and sustainable development of traditional craft- settlements, Nam Định, September 2003. pp. 63-70.
813. Đào Thị Miên, Doãn Đình Lâm, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Thu Cúc, 2003. Đặc điểm trầm tích tầng mặt và tảo Diatomeae Holocen ở khu vực biển nông tây nam mũi Cà Mau. TC Các KH về TĐ, 25(4), tr. 408-423. Characteristics of surface sediments and Holocene Diatomeae of shallow sea of the southwestern part of the CaMau cape. Jour. Sciences of the Earth, 25(4), pp. 408-423.
814. Đào Thị Miên, Doãn Đình Lâm, 2003. Đặc điểm trầm tích tầng mặt và tảo Diatomeae Holocen ở khu vực biển nông Tây Nam Cà Mau. TC Các KH về TĐ, 25(4), tr. 408-422. Characteristics of bottom sediments and Holocene Diatomeae in the shallow Western South area of Camau cape. Jour. Sciences of the Earth, 25(4), pp. 408-422.

815. Vũ Cao Minh, 2003. Một số ý kiến về công tác chuyển giao công nghệ đối với miền núi qua thực tế ở một số cơ sở, địa phương. Kỷ yếu hội thảo khoa học, Trung tâm KHTN và CNQG - Tạp chí Cộng Sản, Hà Nội, 8-2003. On the technology transference for mountain areas. Procc. of symposium of NCST- Kommunist, 8-2003.
816. Nguyen Trung Minh, Elizabeth A. Nagy and Urs Scharer, 2003. New results of the Bu Khang and Dai Loc plutons in central Vietnam. The 2nd international workshop on Geo- and Material science on gemminerals of Vietnam. Hanoi, October 01-08, 2003.
817. Pham Thai Nam, Dawen Yang, Shinjino Kanae, Taikan Oki, and Katumi Musiake, 2003. The use of global spatial datasets on estimating erosive parameters. Journal of Geoinformatics (JSGI), special issue on geoinformatics for spatial-infrastructure development in earth and allied sciences, Vol. 14, No1, p.49-53.
818. Lê Thị Nghinh, Phan Đông Pha, Petrova V.V., Stukalova I.E., Gorkova N.V., 2003. Nguồn gốc vật chất Cacbon phân tán trong đá trầm tích- phun trào vùng trũng Tú Lệ. TC Dầu khí, No 2 - 2003, tr. 30-44. Genesis of dispersed carbon in the effusive- sedimentary rocks in Tu Le basin. Petrovietnam, vol. 2 - 2003, pp. 30-44.
819. Lê Thị Nghinh, V.V. Petrova, 2003. Đặc điểm tiến hoá thành phần khoáng vật đá trầm tích, trầm tích phun trào và trầm tích màu đỏ J-K đới rift Sông Đà. TC Các Khoa học về Trái đất, 25(4)PC, tr. 473-490. Evolution features of mineral composition in the Jurassic-cretaceous sedimentary, volcano-sedimentary and continental red beds in the Da river rift zone. Jour. Sciences of the Earth, 25(4) PC, pp 473-490.
820. Nguyễn Ngọc, Đào Thị Miên, Nguyễn Hữu Cử, 2003. Tiến hoá cổ địa lý đảo Cù Lao Chàm (Thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam) trong Neogene - Đệ tứ. Các công trình Nghiên cứu Địa chất và Địa vật lý biển, T.VII, tr. 215-223. Paleogeographycal evolution of the Cu Lao Cham island (Hoi An Town, Quang Nam Province) during Neogene – Quaternary. Contribution of marine geology and geophysics, V.VII, pp. 215-223.
821. Bùi Ân Niên, Trần Quốc Hùng, 2003. Các xâm nhập mafic-siêu mafic Mesozoi rìa Bắc khối nhô Kon Tum. TC Các KH về TĐ. 25(1), tr. 39-47. Mesozoic mafic and ultramafic intrusive rocks of the Northern Kon Tum uplift. J. Sciences of the Earth, 25(1), pp.39-47.
822. Nguyễn Văn Phổ, Hoàng Thị Tuyết Nga, Đoàn Thị Thu Trà, 2003. Các phương pháp tính tốc độ xói mòn tại lưu vực Sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất, No 2. Methods of study on erosion in Red river basin. J. Sciences of the Earth, No 2.

823. Phạm Quang Sơn, 2003. Utilization of SAR image of satellite Radarsat and GIS for study of historical flood in Central Vietnam. International Conference "Management and Flood Control". UNDP - MARD Vietnam. Nov. 2003, Hanoi.
824. Trần Văn Thắng, Nguyễn Đình Xuyên, Nguyễn Văn Giảng, Phan Doãn Linh, Văn Đức Tùng, 2003. Đặc điểm kiến tạo và địa động lực đới đứt gãy Lai Châu - Điện Biên khu vực Thị xã Điện Biên Phủ. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, 25(4), tr 516 - 524. Characteristics of the tectonics and geodynamics in Dien Bien town regions and adjacent. J. Sciences of the Earth, 25(4), pp. 516 - 524.
825. Nguyễn Tài Thịnh, Nguyễn Trọng Hiệp, Trần Cảnh, 2003. Về khả năng của kỹ thuật đo vi trọng lực trong điều tra tụ khoáng quy mô nhỏ và trong khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 277 (7-8), tr. 58-67. On the possibility of microgravimetry technique to investigate small minerals mine and to survey engineering-, hydrogeology. Jour. Geology, series A, No 277, (7-8), pp. 58-67.
826. Đinh Văn Thuận, Nguyễn Hoàng Trí, Nguyễn Thủy Dương, 2003. Thực vật ngập mặn với tiến hoá trầm tích và cô khí hậu trong Holocen vùng cửa sông Hồng. TC Các Khoa học về Trái đất, 25(2), 2003, pp. 97-103.
827. Trần Đình Tô, Dương Chí Công, Vy Quốc Hải, M. Becker, K. Neuman, 2003. Đánh giá mới về hoạt động đới đứt gãy Sông Hồng theo số liệu đo lập lưới GPS Tam Đảo-Ba Vì (1994, 1996, 1998, 2000). Các Khoa học về Trái đất, 25(4), tr.511-515. Activity of Red River Fault zone at Tam Dao - Ba Vi derived from GPS data (1994-1996-1998-2000). J. Sciences of the Earth, 25(4), pp.511-514.
828. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Nguyễn Thị Hồng Quang, Lại Hợp Phòng, Bùi Hữu Dân, 2003. Khảo sát địa chấn trong nghiên cứu hiện tượng nứt đất - nứt nhà khu vực phía nam thị xã Kon Tum. Tuyển tập báo cáo HNKH toàn quốc lần thứ 2 về: Sự cố và hư hỏng công trình xây dựng, tr. 383-390. Seismic investigations in the study of landand house cracking in the area of the south of Kontum provincial town.
829. Đinh Văn Toàn, Y-Ben Tsai, Hsin Hung Wu, Trịnh Việt Bắc, 2003. Về cơ cấu chấn tiêu một số trận động đất nhỏ do mạng máy K2 ghi được ở miền Bắc Việt Nam. TC Các KH về TĐ, 25(4), tr. 401-407. About focal mechanism of some small earthquakes recorded by K2-network in North Vietnam. J. Sciences of the Earth, 25(4), pp. 401-407.
830. Phan Trọng Trình, Hoàng Quang Vinh, A. Ozer, Mai Thanh Tân, 2003. Fusion of multiresolution and multisensor imagery in Cat Hai, Hai phong. J. Geology, Series B, No 21, pp. 101-108.

831. Trần Văn Tư, 2003. Về sự hình thành và phát triển lũ quét nghẽn dòng ở trung giữa núi và cánh đồng Karst. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, No 10.2003, 1302-1304. On the development of the channel-obstacle flash flood in intermountain depression and karst fields. *Jour. Agriculture and Rural Development*, 10, pp.1302-1304.
832. Trần Văn Tư, 2003. Tính chất của các lớp đất nền đê và hiện tượng thấm sủi nền đê và bờ sông Hồng khu vực Phúc Thọ và Đan Phượng (Hà Tây). Tạp chí Các KH về TĐ, 25 (4) PC – 12-2003. The properties of dyke subsoil layers and seepage phenomenon at riverbank and dyke area in Phuc Tho anh Dan Phuong. *J. Sciences of the Earth*, 25 (4) PC.
833. Đoàn Văn Tuyền, Đinh Văn Toàn, 2003. Tính chất bất đẳng hướng cấu trúc dẫn điện trong vỏ Trái đất đới đứt gãy Sông Hồng. Tạp chí Các KH về TĐ, 25(2), tr. 117-122. Electrical anisotropy of conductive structures in Earth Crust of Red River fault zone. *J. Sciences of the Earth*, 25(2), pp.117-122.
834. Đoàn Văn Tuyền, Trần Cảnh, Andreas Weller, 2003. The problems of dyke safety in Vietnam and the application of engineering Geophysics. *Proceeding of Vietnam-German Workshop on Dyke Monitoring*, pp.7-9.
835. Phan Thị Kim Văn, 2003. Phân tích tài liệu Từ trong mục đích tìm kiếm Hydrocarbon. Hội nghị KH Dầu Khí - Tổng cục Dầu khí; 26-27/5/2003, Hà Nội. Processing magnetic data for purpose of Hydrocarbon exploitation. *Proceedings of Scientific Conference, Petro General Department*, 26-25/2003.
836. Phan Thị Kim Văn, 2003. Magnetic data processing for the purpose of Hydrocarbon exploration. *Jour. Geology, Series B*, No 22/2003.
837. Phạm Tích Xuân, Nguyễn Hoàng, Lee Hyun Koo, 2003. Đặc điểm thành phần nguyên tố vết và đồng vị trong bazan Kainozoi muộn tại Việt Nam và ý nghĩa kiến tạo của chúng. TC Các KH về Trái đất, T.25, tr.499-509. Trace element and isotopic compositions of Late Cenozoic basalt in Vietnam and its tectonic significance. *J. Sciences of the Earth*, vol. 25, pp 499-509.
838. Nguyễn Trung Minh, 2003. Kết quả xác định tuổi granit khối Bà Nà (miền Trung Việt Nam) bằng phương pháp đồng vị Rb-Sr. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 277 (7-8), tr. 68-71. Results of Rb-Sr dating of Ba Na granitic massif (Central Vietnam). *Jour. Geology, Series A*, No 277, pp.68-71.
839. Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phượng, Trần Việt Anh, 2003. Các đặc điểm nguồn gốc của granitoid Mường Hum trên cơ sở nghiên cứu địa hóa nguyên tố hiếm-vết và đồng vị. TC Các KH về TĐ, 25(4)PC - 2003, tr. 389-400. Origins of Muong Hum granitoid on the basis of trace elements and isotopic significances. *J. Sciences of the Earth*, 25(4)PC - 2003, pp. 389-400.

840. Ngô Thi Phuong, Tran Trong Hoa, Tran Tuan Anh, Pham Thi Dung, Tran Viet Anh, 2003. Đặc điểm thành phần khoáng vật và nguồn gốc của các đá gabbro-syenit ở Tây Nam đới Lô Gâm, miền đông Bắc Bộ. TC Địa chất, No 278, (9-10), tr. 1 - 15. Features of mineral composition and origin of gabbro-syenite in the southwest of the Lo-Gam structural zone in east Bac Bo. Jour. Geology, Series A, No 278 (9-10), pp. 1-15.
841. Ngô Thị Phượng, Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Trần Việt Anh, Phạm Thị Dung, Nguyễn Việt Ý, 2003. Đặc điểm thành phần hóa học của olivin, pyroxen, amphibol, spinel và điều kiện hình thành các đá mafic-siêu mafic biến chất cao đới Sông Hồng TC Các KH về TĐ, 25(4), 12-2003, tr. 453-463. Chemical composition of olivine, pyroxene, amphibol, spinel and the forming conditions of high grade mafic-ultramafic metamorphosed rock of the Red River shear zone. J. Sciences of the Earth, 25(4), 12-2003, pp. 453-463.
842. Nguyễn Quốc Thành, 2003. Về một phương pháp phân vùng tiềm năng xói lở bờ sông với minh họa cho sông Hồng. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Mỏ-Địa chất, số 3, 2003.
843. Tran Tuan Anh, Tran Trong Hoa, Lan C.Y., Chung S.L, Lo C.H., Wang P.L., Lee T.Y., Mertzman S.A., 2003. Geochemical and Nd-Sr isotopic constrains on the genesis of Mesozoic alkaline magmatism in the Tu Le basin, Northern Vietnam. Abstr. EGS-AGU. EUG Joint Assembly Conference, Nice, France.
844. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 2004. Sử dụng phương pháp địa nhiệt đánh giá nhiệt độ cổ ở Việt Nam. Tuyển tập báo cáo HNKH trường Mỏ - Địa chất lần thứ 16, tập 2, tr. 5-9. Estimation of paleotemperature by using geothermic investigations. Procc. of Scientific Conf. of University of Mining and Geology, v.2, pp.5-9.
845. Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, 2004. Bước đầu sử dụng phương pháp địa nhiệt nghiên cứu cổ nhiệt độ ở Việt Nam. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4), tr. 67-70. Application of geothermic investigations for study of paleotemperature changes in Vietnam. J Sciences of the Earth, 26(4), pp.67-70.
846. Tran Van Ban, Lê Thị Nghinh et al, 2004. The Mesozoic Nam Theun basin, Central Laos: stratigraphy and development history. Journal of the Geological society of Thailand, Special issue: The Second International Symposium of IGCP 434 Project, N 1, pp. 135-139.
847. Boyd W.E, Doan Dinh Lam, 2004. Holocene elevated sea level on the North coast of Vietnam. Australian Geographical studies. N.42 (1), pp. 77-88.
848. Tran Canh, Lai Hop Phong, 2004. Multi-electrode Geoelectrical Measurements to find hidden defects at dike protesting flood. Proceeding of the International workshops Hanoi Geoenigneering 2003 and 2004, 9/2003 and 10/2004, Hanoi, Vietnam, pp. 270-273.

849. Trần Cảnh, Đinh Văn Toàn, 2004. Một số kết quả nghiên cứu phân bố đứt gãy vùng phía Tây Biển Đông theo tài liệu trọng lực. Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, tập 4, số 2, tr. 41-53. Some results on studying of the tectonic fault distribution on the west region of East Vietnam Sea according to gravity data. Journal of marine sciences and technology, V.4, No 2, 41-53.
850. Vũ Văn Chính, Nguyễn Ngọc Thùy, Bùi Công Hóa, 2004. Đặc điểm các đứt gãy chính trong vùng Quỳnh Nhai - Than Uyên, Tây Bắc Bộ. TC Địa chất, Loạt A, No 285, tr. 81 - 89. Features of main fault in Quỳnh Nhai - Than Uyen area. Jour. Geology, No 285, pp.81-89.
851. Văn Đức Chương, Trần Văn Thắng, Văn Đức Tùng, Lê Triều Việt, 2004. Đới ophiolit Bắc Hà- Vị Xuyên. Tạp chí Các khoa học về Trái đất, 26(4) PC, tr. 406- 412. Ophiolite zone Bac Ha- Vi Xuyen. J. Sciences of the Earth, 26(4) PC, pp. 406- 412.
852. Nguyễn Thị Thu Cúc, Lê Thị Nghinh và nnk, 2004. Quá trình tiến hoá cổ địa lý đồng bằng Thanh Hoá thời kỳ Holocen. Hanoi. Địa tầng hệ Đệ Tứ các châu thổ ở Việt nam, tr. 177-188. Paleographic evolution process of the Thanh Hoa plain during Holocen. Stratigraphy of quaternary system in deltas of Viet Nam. pp177- 188
853. Dang My Cung, Nguyen Duc Chinh, Le Thi Nghinh, Nguyen Xuan Khien, Nguyen Linh Ngoc, 2004. Forming conditions and facies of sediments of the Ban Hang Formation in the Dinh Lap area, Lang Son Province, North Viet Nam. Procc. of 6-nd Symposium of IGCP 434, pp. 14-21.
854. Bùi Hữu Dân, Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Trần Cảnh, Đoàn Văn Tuyền, 2004. Sử dụng phương pháp địa chấn thăm dò trong nghiên cứu ổn định đê. Tuyển tập HN cơ học vật rắn biến dạng toàn quốc lần thứ 7, tập 1, 108-115. The seismic investigations in the study of dike system stability.
855. Trần Văn Dương, Trần Trọng Huệ, 2004. Xây dựng bản đồ tai biến trượt lở lưu vực hồ thủy điện Hoà Bình. TC Các Khoa học về Trái đất, 26(2), tr. 151-161. Establishment of the landslide hazardous map for Hoa Binh hydroelectric basin. J. Sciences of the Earth, 26(2), pp.151-161.
856. Trần Văn Dương, 2004. Ứng dụng phương pháp địa hoá khí thủy ngân trong nghiên cứu địa động lực hiện đại và tìm kiếm khoáng sản. TC Các Khoa học về Trái đất, 26(4), tr. 418-425. Geological approach of mercury in studying recent geodynamic process and prospect ore deposit. J. Sciences of the Earth, 26(2), pp.418-425.
857. M.F.J., Flower, Cung Thuong Chi, Nguyen Trong Yem, and V.I., Mocanu (Ed.), 2004. Asthenosphere - Lithosphere dynamic responses to Tethyan plate collisions (IGCP-430), Tectonophysics 393, 2004. Elsevier Publishing House.

858. A.I. Glotov, G.V. Polyakov, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phượng, A.E. Izokh, S.V. Kovyazin, P.A. Balykin, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, Phạm Thị Dung, 2004. The late Permian Cao Bang PGE-Cu-Ni-bearing complex of the Song Hien structure, Northeastern Vietnam. *J.Geology*, series B, No 23, pp.89-98.
859. Phan Ngọc Hà, Nguyễn Thị Thu, Cù Sỹ Thắng, 2004. Nghiên cứu điều chế kit thử phục vụ công tác quan trắc môi trường. *Tạp chí Các KH về TĐ*, 26(4), tr.646-648. Studying and producing Test kit for Enviromental monitoring. *J. Sciences of the Earth*, 26(4), pp. 646-648.
860. Vy Quốc Hải, Trần Đình Tô, Dương Chí Công, 2004. Xác định tọa độ tuyệt đối bằng GPS trên WGS-84. *TC Các KH về TĐ*, 1/2004, tr.76-81. Discussion on the absolute coordinates determined by GPS in WGS-84. *J. Sciences of the Earth*, 1/2004, pp. 76-81.
861. Vy Quốc Hải, 2004. Phần mềm QC và việc theo dõi chất lượng máy thu GPS. *Tuyển tập Báo cáo Hội nghị khoa học trường Đại học Mỏ - Địa chất lần thứ 16*, Quyển 4, tr.16-20. QC software and quality checking of GPS receivers. In *Procc. of the 16-th Sci. Conf. University of Geology-Mining*, vol. 4, pp. 16-20.
862. Vy Quốc Hải, 2004. So sánh kết quả xử lý số liệu GPS của lưới địa động lực bằng phần mềm GPSurvey 2.35 và Bernese 4.2. *TC Các KH về TĐ*, 26(4), tr. 426-431. Comparision of processed results of geodynamics network GPS data by using GPSurvey 2.35 and Bernese 4.2 softwares. *J. Sciences of the Earth*, 26(4), pp.426-431.
863. Nguyễn Văn Hoàng, 2004. Chỉ tiêu dòng chảy sinh thái/tối thiểu trong khai thác sử dụng bền vững tài nguyên nước mặt. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, Số 5-2004, tr. 713-714, 716. Environmental minimal flow in surface water sustainable utilization. *The Vietnam Agriculture and Rural Development Journal*. No. 5-2004, pp. 713-714, 716.
864. Nguyễn Văn Hoàng và Nguyễn Quốc Thành, 2004. Về một phương pháp phân vùng tiềm năng xói lở bờ sông với minh họa cho sông Hồng. *Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường*, Trường Đại học Thủy lợi, Số 5-2004, tr. 69-74. A method of river bank landslide zonation with illustration of the Red river. *Journal of Water Resources and Environment Engineering-Hanoi Water Resources University*. No 5-2004, pp. 69-74.
865. Nguyen Van Hoang and Vu Dinh Hung, 2004. Assessment of possible groundwater contamination due to Bac Ninh landfill. *Proceedings of the International workshop: "Hanoi Geoengineering 3003 and 2004"*, 22 December and 15 October 2004-Hanoi-Vietnam. 10-2004, pp. 92-97.

866. Nguyễn Văn Hoàng, 2004. Cơ sở khoa học trong tăng cường nguồn nước dưới đất nhằm gia tăng khả năng khai thác. Tạp chí các khoa học về Trái Đất. Số 4/2004 (T.26). Trang 432-438. Fundamentals of groundwater recharge to increase abstraction potential. J. Science of the Earth, T26.
867. Nguyễn Hoàng, Nguyễn Đắc Lư và Nguyễn Can, 2004. Đá núi lửa kiến trúc Sông Đà: kết quả tuổi Rb-Sr. TC Địa chất, Loạt A, No 281 (3-4), tr.11-17. Song Da Paleozoic volcanic rocks: Results of Rb-Sr age dating. J. Geology, Series A, No 281 (3-4), pp. 11-17.
868. Nguyễn Hoàng, Nguyễn Đắc Lư và Nguyễn Can, 2004. Đá núi lửa kiến trúc Sông Đà: Thạch luận và địa hóa. TC Địa chất, Loạt A, No 282 (5-6), pp. 19-32. Song Da Paleozoic volcanic rocks: Petrology and Geochemistry. J. Geology, Series A. No 282 (5-6), pp. 19-32.
869. Nguyễn Hoàng, Nguyễn Đắc Lư và Nguyễn Can, 2004. Đá núi lửa kiến trúc Sông Đà: Nguồn gốc và động lực manti. TC Địa chất, Loạt A, No 283 (7-8), tr. 10-18. Song Da Paleozoic volcanic rocks: Origin and Mantle dynamics. J. Geology, No 283 (7-8), pp. 11-17.
870. Trần Trọng Huệ, Lâm Thúy Hoàn, Nguyễn Đức Rồi, Nguyễn Phú Duyên, Trần Văn Dương, Phạm Thái Nam, 2004. Thực trạng ô nhiễm phóng xạ tự nhiên tại huyện Vị Xuyên, Bắc Mê và thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang. TC Các KH về TĐ. 4[PC], tr. 385-391. An estimation of real situation of natural radioactive pollution In Vy Xuyen, Bắc Mê and Hà Giang town, Hà Giang province. 2004. J. Sciences of the Earth, 4[PC], pp. 385-391.
871. Nguyễn Văn Hùng, Hoàng Quang Vinh, 2004. Về hoạt động của các đới đứt gãy tân kiến tạo ở Tây Bắc bộ Việt Nam. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 285, tr. 38-48. On the activities of neotectonic fault zones in west Bắc bộ Việt Nam, 2004. J. of Geology, Series A, No 285, pp. 38-48.
872. Nguyễn Văn Hùng, Phạm Tích Xuân, 2004. Về hệ thống đứt gãy hoạt động tại khu vực hồ Hòa Bình. TC Các KH về TĐ, No 4, tr. 139-446. Active fault systems in Hoa Binh Hydro-power lake area, 2004. J. Sciences of the Earth, No 4, pp. 439-446
873. Phạm Văn Hùng, 2004. Đặc điểm chuyển động của đới đứt gãy Sông Bung-Trà Bồng trong Kainozoi. TC Các Khoa học về Trái Đất số 4, tr. 447-453. The characteristics of movement of Song Bung-Tra Bong fault in Cenozoic. J. Sciences of the Earth, vol. 4, pp. 447-453.
874. Phạm Văn Hùng, 2004. Đặc điểm hoạt động của đứt gãy kiến tạo hiện đại và tai biến nứt đất ở khu vực Nam Kon Tum. Tuyển tập Báo cáo Khoa học, quyển 2, Địa chất và Khoáng sản, tr. 36-41. The characteristics of activity of present tectonical faults and the ground cracked in the South Kontum area. In Procc. of Sci. Conf., vol. 2: Geology and Mineral Resource, pp. 36-41.

875. Phạm Văn Hùng, 2004. Đặc điểm hoạt động của các đứt gãy kiến tạo ở khu vực Rìa Tây địa khối Kon Tum trong Đệ Tứ-Hiện đại. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 285, tr. 90-97. The characteristics of activity of faults in the West margin of Kontum Geoblock during Quaternary-Present time. Jour. Geology, Series A, No 285, pp. 90-97.
876. Phạm Văn Hùng, 2004. Đặc điểm địa mạo, tân kiến tạo và địa động lực hiện đại khu vực Khảo cổ Mỹ Sơn. Tuyển tập Công trình Khoa học Hội nghị Khoa học Địa lý-Địa chính, Đại học KHTN, tr. 89-96. - The characteristics of Geomorphology, Neotectonic and present geodynamic of Myson archaeological area.
877. Trần Quốc Hùng, Bùi Án Niên, Phạm Thị Dung, Hoàng Việt Hằng, 2004. Some material composition characteristics of the mafic-ultramafic intrusions in Central Vietnam, Central Highlands and North Vietnam. J. Geology, series B, No 23, pp. 116-127.
878. Nguyễn Xuân Huyền, Phan Đông Pha, Nguyễn Quang Hưng, 2004. Lịch sử phát triển các thành tạo trầm tích Paleogen- Neogen trong mối quan hệ với đới đứt gãy Sông Hồng. Chuyên khảo: Đới đứt gãy Sông Hồng - Đặc điểm địa động lực, sinh khoáng và tai biến thiên nhiên, tr. 413- 458, Nxb. KH&KT. Historical development of Paleogene-Neogene deposit formations in the relation with activity of Red River fault zone. In Monography: The Red River fault zone: Characteristics of Geodynamic, Metallogeny and Natural Hazard, pp. 413-458, pub. KH&KT.
879. Л.Л.Кашкаров, Нгуен Чунг Минь. 2004. КОНЦЕНТРАЦИЯ И ИЗОТОПНЫЙ СОСТАВ УРАНА В ЦИРКОНАХ РЕЧНЫХ ДОННЫХ ОТЛОЖЕНИЙ КРАСНОЙ РЕКИ СЕВЕРНОГО ВЬЕТНАМА. Российская академия наук. XVII Симпозиум по геохимии изотопов. 6-9 декабря 2004г. Москва. Стр. 110-111. Concentration and isotopic content uranium in zircon of Red river – North Vietnam. Russian Academy of Sciences. XVII Symposium of Isotopic Geochemistry. 6-9 Dec. 2004. Moscow. P. 110-111.
880. Lê Thị Lài, Nguyễn Đức Rồi, Phạm Thái Nam, 2004. Ô nhiễm các hợp chất nitơ và sắt nước dưới đất ở Nam Định. TC Các KH về TĐ, T. 4, tr. 454-465. Nitrogen compound in groundwater of Nam Dinh province. J. Sciences of the Earth, Vol. 4, pp. 454-465.
881. Doãn Đình Lâm, 2004. Sự hình thành và tiến hoá thung lũng cắt xẻ Đệ tứ muộn châu thổ Sông Hồng. Dầu khí, No 7-2004, tr. 9-19. Formation and evolution of the Late Quaternary incised valleys of the Red River Delta. Petrovietnam, Vol.7-2004, pp. 9-19.
882. Doãn Đình Lâm, 2004. Địa tầng phân tập và trầm tích Holocen châu thổ Sông Hồng. TC Các KH về TĐ, 26(4) [PC], tr. 465-473. Sequence stratigraphy and the Holocene deposits of the Red River Delta. J. Sciences of the Earth, 26(4) [PC], pp. 465-473.

883. Pham Van Long, Hoàng Quang Vinh, Phan Trong Trinh, et al., 2004. Gem corundum deposits in Vietnam; *J. Gemm.*, 2004, 29, 3, 129-147.
884. Đào Thị Miên, Nguyễn Ngọc, Phạm Quang Trung, Nguyễn Thị Thu Cúc; 2004. Đặc điểm vi cổ sinh ở khu vực Đầm Thị Nại (Qui Nhơn – Bình Định) và một số vấn đề liên quan. *TC Các KH về Trái đất*, 26(4) [PC], tr. 474-481. Microfossil characteristics of the Thi Nai lagoon (Qui Nhon - Binh Dinh) and related problem. *Jour. Sciences of the Earth*, 26(4) [PC], pp. 474-481.
885. Nguyễn Trung Minh, 2004. Xác định điều kiện thành tạo granit Bà Nà thông qua một số kết quả nghiên cứu đồng vị 18O, 2H và Sr. *Tạp chí Địa chất, Loạt A, № 282 (5-6)*, tr. 33-35. Tr. 33-35. Determination of forming conditions of Ba Na granites by 18O, 2H and Sr isotopes. *Jour. Geology, No 282 (5-6)*, pp. 33-35.
886. Nguyễn Trung Minh, 2004. Tuổi đồng vị của khối granit Bà Nà được xác định bằng phương pháp K-Ar. *Tạp chí Các KH về TĐ*, 26(4) [PC] - 12-2004, tr 482-485. Isotopic dating of Ba Na granite massif by K-Ar method. *J. Sciences of the Earth*, 26(4) [PC], pp. 482-485.
887. Lê Thị Nghinh, Đào Thị Miên, Phan Đông Pha, Trần Thị Sáu, Nguyễn Thu Cúc, 2004. Characteristics and forming conditions of Pliocene diatomite in South Vietnam. *Proceedings and abstracts of Sixth International Symposium of IGCP 434: Cretaceous geology and resources in South, East Asia and adjacent areas. Hanoi, November-2004*, pp. 57-59.
888. Lê Thị Nghinh, Đào Thị Miên, Phan Đông Pha, Trần Thị Sáu, Nguyễn Thu Cúc, 2004. Đặc điểm và điều kiện hình thành Diatomit Pliocen Nam Việt Nam. *TC Các KH về TĐ*, 26(4), tr. 493-502. Characteristics and forming conditions of Pliocen Diatomite in South Viet Nam. *J. Sciences of the Earth*. 26(4), pp 493-502.
889. Nguyễn Thị Nhung, Trần Khiêm Thắm, 2004. Phương pháp xác định ion iodua bằng điện cực màng chọn lọc bạc iodua. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHTN &CN, T.XX, No1*. Determination of Iodide ion by AgI ion selective electrode. *Jour. of Sciences, Hanoi National University, T.XX, N.1*.
890. Nguyễn Thị Nhung, Trần Khiêm Thắm, Nguyễn Thị Kim Thường, 2004. Xác định ion đồng bằng điện cực màng chọn lọc đồng sulfua tự chế tạo. *Tạp chí Các KH về TĐ*, 26(4), tr. 649-652. Determination of Copper ion by handmade CuS selective electrode. *J. Sciences of the Earth*, 26(4), pp.649-652.
891. Nguyễn Văn Phổ, 2004. Biểu hiện hoạt động hiện đại của các đứt gãy khu vực Tây Bắc theo các kết quả đo radon. *TC Các KH về TĐ, Số 3, 2004*. Investigation of recent active faults in North Western area through results of radon mesurments. *J. Sciences of the Earth, No 3. 2004*.

892. Nguyễn Văn Phô, Hoàng Thị Tuyết Nga, Nguyễn Trung Minh, Đoàn Thị Thu Trà, Vũ Mạnh Long, Lê Thành Chung, Nguyễn Đình Xuyên, Phạm An Cường, 2004. Kết quả đo radon liên tục trong khí đất ở khu vực Tây Bắc. TC Các KH về TĐ, Số 4; 2004. Results of radon continuous measurements in soil gas at the North-Western area. J. Sciences of the Earth, No 3, 2004.
893. G.V. Polyakov, Nguyễn Trọng Yêm, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, A.E. Izokh, P.A. Balykin, A.I. Glotov, Trần Quốc Hùng, Hoàng Hữu Thành, Bùi Ân Niên, Trần Tuấn Anh, 2004. Ultramafic-mafic igneous formations of North Viet Nam (Review on the study of Institute of Geology, SB RAS, and institute of Geological Sciences, NCNST of SRV, 1983-2003). J. Geology, series B, No 23, pp.3-11.
894. Schafmeister M.-T, Bui Hoc, Le Thi Lai, Pham Khanh Huy. Do Van Binh, 2004. Hydrogeochemical classification of selected samples in the Nam Dinh Area. Advances in Natural Sciences, Vol. 4, p.58-65.
895. Phạm Quang Sơn, 2004. Diễn biến lòng dẫn hạ lưu sông Hồng sau 15 năm vận hành khai thác nhà máy thủy điện Hoà Bình. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4), tr. 520-532. Evolution of river bed on the Red river delta in 15 years of Hoa Binh hydropower operation. J. Sciences of the Earth, 26(4), pp. 520-532
896. Trần Văn Thắng, Văn Đức Tùng, 2004. Các đới đứt gãy chính có biểu hiện hoạt động trong Kainozoi muộn trên đới kiến tạo Đà Lạt. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4), tr. 554 - 563. The main faults zone manifesting the active during Late Cenozoic in Da Lat tectonic zone. J. Sciences of the Earth, 26(4), pp. 554 - 563.
897. Hoàng Hữu Thành, G.V. Polyakov, P.A. Balykin, Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phương, Bùi Ân Niên, 2004. Bản chất cung đảo của các xâm nhập phân lớp thuộc phức hệ Núi Chúa trong các đai uốn nếp ở Bắc Việt Nam. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4) [PC], tr. 532-543. Island ARC nature of the layered intrusions of Nui Chua complex in fold belts of Northern Vietnam: constraints from their geochemistry. J. Sciences of the Earth, 26(4) [PC], pp.532-543, Hanoi
898. Hoàng Hữu Thành, G.V. Polyakov, P.A. Balykin, Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phương, Bùi Ân Niên, 2004. Island arc nature of the layered intrusions of Nui Chua complex in fold belt Northern Vietnam, IGCP 430 Continental Dynamics Workshop: Collision-Related Mantle Flow and Lithosphere Deformation Models. May 23-31, Kunming, China.
899. Hoàng Hữu Thành, Gleb V. Polyakov, Pavel A. Balykin, Trần Quốc Hùng, Ngô Thị Phương. 2004. Island arc nature of the layered intrusions of Núi Chúa Complex in fold belts of North Việt Nam. Evidences from their geochemistry. Jour. Geology, Series B, No 24, pp. 16- 28.

900. Bùi Văn Thom, 2004. Đặc điểm hoạt động đới đứt gãy Rào Nậy trong tân kiến tạo và kiến tạo hiện đại. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 295, trang 98-108. Characteristic of activity of the Rào Nậy fault zone during Neotectonic - present. Jour. Geology, Series A, No 295, pp. 98- 108 .
901. Đinh Văn Thuận, Nguyễn Dịch Dỹ, 2004. Các giai đoạn phát triển của thực vật ngập mặn với các đợt biển tiến, biển thoái trong kỷ Đệ tứ ở đồng bằng sông Cửu Long. TC Các KH về TĐ, 26(4), tr. 554-563. J. Sciences of the Earth, 26(4), pp.554-563.
902. Trần Đình Tô, Nguyễn Trọng Yêm, Dương Chí Công, Vi Quốc Hải, M. Becker, K. Feigl, 2004. Geodetic Measurements of Horizontal Movement and Deformation Across the Red River Fault in Vietnam. IGCP 430 Continental Dynamics Workshop: Collision-Related Mantle Flow and Lithosphere Deformation Models. May 23-31, 2004 Kunming, China. Abstracts, p. 48.
903. Trần Đình Tô, 2004. Một số vấn đề về xác định hoạt động hiện đại đới đứt gãy bằng kỹ thuật GPS tại Việt Nam. Tuyển tập Báo cáo hội nghị khoa học lần thứ 16 Trường đại học Mỏ-Địa chất, tr. 60-64. Some questions concerning GPS Study of tectonics fault activity in Vietnam. Proc. of 16-th Sci. Conf. of Hanoi University of Mining and Geology, pp. 60-64.
904. Trần Đình Tô, Nguyễn Trọng Yêm, 2004. Chuyển động hiện đại vỏ Trái đất lãnh thổ Việt Nam theo số liệu đo GPS. Tạp chí Các KH về Trái đất, tr. 579-586. Recent crustal Motions of the Vietnam Territory deduced from GPS Data. J. Sciences of the Earth, pp.579-586.
905. Đinh Văn Toàn, Doan Van Tuyen, Trinh Viet Bac, Lai Hop Phong, 2004. Geophysical Investigations for the Ground hot water potential estimation in the area of Kimboi - Hoabinh. Proceedings of the International Symposium on shallow geology and geophysics 2004, pp. 128-132.
906. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Lại Hợp Phòng, Nguyễn Thị Hồng Quang, 2004. Kết quả sử dụng phương pháp địa nhiệt nông trong đánh giá triển vọng nguồn nước nóng ở Kim Bôi – Hoà Bình. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4), tr. 1-9. The results of the shallow geothermic investigations for estimation of the mineral hot water potential in the area of KimBoi – Hoabinh. J. Sciences of the Earth, 26(4), pp.1-9.
907. Phan Trong Trinh, Lacassin R., 2004. Unconformity and deformation of Cretaceous red sandstones in Northwestern Vietnam. Jour. Geology, series B, pp. 152-212.
908. Phan Trong Trinh, Hoàng Quang Vinh, 2004. Remote Sensing for the study of active tectonics and seismic hazards in Son La hydropower dam. Proceeding of International symposium GIS-IDEAS, pp.50-56.

909. Phan Trong Trinh, Hoang Quang Vinh, Mai Thanh Tan, 2004. High resolution and image fusion for detail mapping. Proceeding of International symposium on shallow geology and geophysics, pp. 150-155.
910. Phan Trong Trinh, Hoang Quang Vinh, 2004. Active tectonics, seismotectonics and Coulomb stress change modelling in Sonla Hydropower dam. Proceeding of International symposium on shallow geology and geophysics, pp. 116-127.
911. Phan Trong Trinh, Lacassin R., 2004. Unconformity and deformation of Cretaceous red sandstones in Northwestern Vietnam, proceeding of 6-th International Symposium of IGCP 434, 5-9/2004, 11p.
912. Phan Trong Trinh, Hoang Quang Vinh, H. Leloup, P. Tapponnier, 2004. Biến dạng Kainozoi sớm và tiến hóa nhiệt động của đới Phansipan. TC Địa chất, Loạt A, số 285, tr. 57-68. Cenozoic deformation and thermodynamic evolution of Phansipan zone. J. Geology, Series A, No 285, pp. 57-68.
913. Phan Trong Trinh, Hoang Quang Vinh, Herve Leloup, Gaston Giuliani, Virginie Garnier, Paul Tapponnier, 2004. Biến dạng và tiến hóa nhiệt động, cơ chế dịch trượt của đới đứt gãy sông Hồng và thành tạo Ruby trong kainozoi. Trong chuyên khảo: Đới đứt gãy Sông Hồng, đặc điểm địa động lực, sinh khoáng và tai biến tự nhiên, Nxb. KH&KT, tr. 5-74. Cenozoic deformation and thermodynamic evolution, mechanism of displacement of Red river fault zone and ruby formation. In Monography: Red river fault zone, geodynamics, metallogeny and natural hazards, pub. KH&KT, pp. 5-74.
914. Trần Văn Tư, 2004. Những sự cố liên quan đến biến dạng trầm tích và bờ sông hữu hồng khu vực Phúc thọ, Đan phượng (Hà Tây). Tạp chí Các KH về TĐ, 26(1) PC – 1-2004. The events linked with filtration deformation of river bank and dyke in Phuc Tho and Dan Phuong. J. Sciences of the Earth, 26(1) PC – 1-2004.
915. Đỗ Văn Tự, Nguyễn Dịch Dỹ, Nguyễn Xuân Huyền, Mai Thành Tân, Vũ Văn Hà, Nguyễn Trọng Tấn, 2004. Điều kiện thành tạo và lịch sử phát triển trầm tích Pleistocen thượng- Holocen đồng bằng châu thổ sông Hồng. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4), tr. 604-613. Formation condition and geological development history of Upper Pleistocene- Holocene sediments in Red River delta. J. Sciences of the Earth, 26(4), pp.604-613.
916. Đỗ Văn Tự, Nguyễn Dịch Dỹ, Nguyễn Xuân Huyền, Mai Thành Tân. Điều kiện thành tạo và lịch sử phát triển trầm tích Pleistocen thượng – Holocen đồng bằng châu thổ Sông Hồng. TC Các KH về TĐ, 26(4), tr. 598-604.
917. Vũ Anh Tuấn. 2004. Application of RS and GIS in study of land cover change effects to soil erosion – Case of Tra Khuc watershed. Proceeding of Inter. Conference “GIS IDEAS”, Hanoi, pp.359-364. “Phân tích ảnh hưởng của biến động lớp phủ thực vật tới xói mòn - chìa khóa cho qui hoạch sử

- dụng đất”. Hội thảo quốc tế “GIS IDEAS”. Tuyển tập báo cáo. Hà Nội. Tr 359 - 364.
918. Vũ Anh Tuấn. 2004. Control soil erosion by land use planning tool - an application of spatial modeling. Geotechnics and Geoenvironment Engineering conference proceedings. Hà Nội, pp. 212 - 216.
 919. Đỗ Tất Túc và Nguyễn Văn Hoàng, 2004. Giới thiệu và áp dụng minh họa phương pháp Einstein sửa đổi tính toán tiềm năng vận chuyển bùn cát đáy lòng dẫn. Tạp chí Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường, Trường Đại học Thủy lợi, Số 7/11-2004, trang 214-224. Einstein method of soil erosion and deposition in rivers determination and its illustration application. Journal of Water Resources and Environment Engineering-Hanoi Water Resources University, No.7/11-2004, pp.214-224.
 920. Đoàn Văn Tuyền., 2004. Ứng dụng công nghệ cắt lớp điện trở nghiên cứu cấu trúc các nguồn nước khoáng nóng. Tuyển tập công trình Hội nghị KH ĐH Mỏ Địa chất lần thứ 16, Q.5: Dầu khí, tr. 130-134. The application of electrical tomography for investigating deep structures of hot mineral water sources. Proc-ding on 16th Scientific conference of University of Mines and Geology, V.5: Oil and Gas, pp.130-134.
 921. Đoàn Văn Tuyền, Đinh Văn Toàn, 2004. Ứng dụng công nghệ cắt lớp điện trở nghiên cứu cấu trúc nguồn nước khoáng nóng. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4), tr.13-18. The application of electrical tomography for investigating deep structures of hot mineral water sources. J. Sciences of the Earth, 26(4), pp.13-18.
 922. Đoàn Văn Tuyền., 2004. The application of Geoelectrical Tomography for rapid mapping saltwater and freshwater interface on the shrimpchuing field near the coastline of Nghe An province. Proceeding of International symposium on shallow geology and geophysics, pp. 67 - 70.
 923. Uto, K., Nguyen Hoang and Matsui, K., 2004. Cenozoic lithospheric extension induced magmatism in southwest Japan. Tectonophysics, 393, pp.281-299
 924. Vu Van Van, Phan Luu Anh, Tran Tuan Anh, Tran Hong Lam, Pham Thi Dung, 2004. Geothermodynamics forming conditions of the Late Jurassic – Early Cretaceous Krongfa granitoid type in the southeast margin of Kontum geoblock. Journal of Geology, Series B, No 23, pp.99-109.
 925. Phan Thị Kim Vãn, 2004. Phân tích tài liệu từ với mục đích tìm kiếm Hydrocarbon. Tạp chí Địa chất, loạt A, số 283 (7-8). Analyzing magnetic data for purpose of hydrocarbon prospecting. Jour. Geology, Series A, No 283 (7-8)-2004.

926. Phan Thị Kim Văn, 2004. Đặc điểm phân bố gradient ngang và max gradient ngang trường trọng lực trên các cấu trúc có ranh giới nghiêng, ứng dụng trong nghiên cứu cấu trúc địa chất và đứt gãy kiến tạo. Tuyển tập báo cáo HNKH lần thứ 16 – Trường ĐH Mỏ -Địa Chất, 11/2004, Hà nội. Characteristics of distribution of gradient and max gradient gravity field of sloping boundary structures - applying in study geology structures and tectonic faults. Proceesings of 16th Scientific Conference, Mine and Geology Uni., 11/2004.
927. Phan Thị Kim Văn, 2004. Đặc điểm phân bố gradient ngang và max gradient ngang trường trọng lực của các cấu trúc có ranh giới nghiêng. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4). Characteristics of distribution of horizontal gradient and max horizontal gradient field over sloping boundary structures. J. Science of the Earth, 26(4), 2004.
928. Lê Triều Việt, 2004. Cấu trúc kiến tạo, tân kiến tạo và địa động lực đới Sơn La. Báo cáo HNKH lần thứ 16, trường Đại học Mỏ- Địa chất, quyển 2, tr. 81-87. Tectonical structure, neotectonics and geodynamics of Son La zone. Proceeding of 16-th conf. Science- tech. of University of Geology and Mining, vol. 2, p. 81- 87.
929. Lê Triều Việt, 2004. Một số biểu hiện dịch chuyển phải dọc đới đứt gãy Sông Hồng. Báo cáo HNKH lần thứ 16, trường Đại học Mỏ- Địa chất, quyển 2, tr. 88- 91. Apperances of right lateral slip along RRFZ in pliocen- quaternary period. Proceeding of 16-th conf.Science- tech.of University of Geology and Mining, vol. 2, pp. 88-91.
930. Lê Triều Việt, 2004. Đặc điểm kiến trúc và lịch sử phát triển các trũng Kainozoi dọc đới đứt gãy Cao Bằng- Tiên Yên. Tạp chí Các KH về TĐ, 26(4), tr.633- 641. Structural characteristics and developing history of Cenozoic basins along Cao Bang- Tien Yen fault zone. J. Sciences of the Earth, 26(4); pp. 633- 641.
931. Lê Triều Việt, 2004. Bàn về một số vấn đề liên quan đến tân kiến tạo và địa động lực lãnh thổ Việt Nam Tạp chí Địa chất, loạt A, số 285, tr. 23- 30. Discussion about neotectonic activities and geodynamic of the territory of Vietnam. Jour. Geology, Series A, No 285, pp.23- 30.
932. Wu H.H., Tsai Y.B., Lee T.Y., Lo C.H., Hsieh C.H., and Dinh Van Toan, 2004. 3-D shear wave velocity structure of the crust and upper mantle in South China Sea and its surrounding regions by surface wave dispersion analysis. Marine Geophysical Research, 2004, No 25, pp 5-27.
933. Phạm Tích Xuân, Nguyễn Hoàng, Lee Hyun Koo, 2004. Địa hóa bazan Kainozoi muộn Việt Nam và ý nghĩa kiến tạo của chúng. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 285 (11-12), tr. 120-131. Geochemistry of Late Cenozoic basalts from Vietnam and it's tectonis significance. Jour. Geology, Series A, No 285 (11-12), pp.120-131.

934. Phạm Tích Xuân, Nguyễn Hoàng, Lee Hyun Koo, 2004. Geochemistry of Late Cenozoic basalts from Vietnam and its tectonic significance. *Jour. Geology, Series B*, No 24.
935. Nguyen Viet Y, Tran Trong Hoa, Tran Tuan Anh, Ngo Thi Phuong, Nguyen Ngoc Khoi, [Hoang Huu Thanh], 2004. On the forming origin of sapphire and ruby in Vietnam. *Jour. Geology, Series B*, No 23, p.110-115.
936. Trần Trọng Hoà, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phương, Vũ Văn Vãn, [Hoàng Hữu Thành], Bùi Ân Niên, Nguyễn Việt Ý, Trần Quốc Hùng, Phan Lưu Anh, Phạm Thị Dung, Trần Việt Anh, Hoàng Việt Hằng, Trần Hồng Lam, 2004. Magmatic formations in Vietnam and their tectonic implication. IGCP 430 continental workshop: Collision-related mantle flow and lithosphere deformation models. Abstracts, pp.51, Kunming, China.
937. Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phương, A.E. Izokh, G.V. Polyakov, P.A. Balykin, Ching-Ying Lan, [Hoàng Hữu Thành], Bùi Ân Niên, Phạm Thị Dung, 2004. Gabbro-syenite associations of East Bac Bo structures: evidences of intra-plate magmatism?. *J. Geology, series B*, No 23, pp.12-25, Hanoi.
938. Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phương, Phạm Thị Dung, Trần Việt Anh, 2004. Các tổ hợp bazan-ryolit Permi-Trias cấu trúc Sông Hiến, Đông Bắc Bộ Việt Nam. *Tạp chí Các KH về TĐ*, 26(4), tr. 392-405. Permian-Triassic basalt-rhyolite associations of the Song Hien structure, NE Vietnam. *J. Sciences of the Earth*, 26(4), pp.392-405.
939. Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phương, Phạm Thị Dung, Trần Việt Anh, Izokh A.E., 2004. Các thành tạo magma Mesozoic - Kainozoic khối nâng Phansipan- Sông Hồng, Tây Bắc Việt Nam. Trong chuyên khảo: Đứt đứt gãy Sông Hồng, đặc điểm địa động lực, sinh khoáng và tai biến thiên nhiên, Nxb. KH&KT, 2004, tr. 297-372. Mesozoic-Cenozoic igneous rocks of the Phansipan - Song Hong Uplift, NW Vietnam. In Monography: Red-River Fault: Geodynamics, Metallogeny and Natural Hazards. Pub. KH&KT, 2004, pp. 297-372.
940. Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Trần Tuấn Anh, Nguyễn Việt Ý, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, Vũ Văn Vãn, Bùi Ân Niên, Phan Lưu Anh, Nguyễn Ngọc Khôi, Trần Việt Anh, Phạm Thị Dung, Hoàng Việt Hằng, Trần Hồng Lam, 2004. Khoáng sản quý hiếm Tây Nguyên. Triển vọng và phương hướng nghiên cứu đánh giá. Tuyển tập Hội thảo KH: KHCN phục vụ phát triển bền vững KT-XH-MT Tây Nguyên, 18-19/6-2004, tr. 169-177. The Noble Minerals resources of the Tây Nguyên. Perspective and prospecting problems. In Procc. of Symposium: Science and Technology for stable development of Tây Nguyên, 18-19/6-2004, pp. 169-177.

941. Tran Trong Hoa, Ngo Thi Phuong, Tran Tuan Anh, Hoang Huu Thanh, Vu Van Van, Tran Viet Anh, Polyakov G.V., Balykin B.A., Izokh A.E., Glotov A.I., Lan C.Y., Chung S.L., 2004. Permo-Triassic Bimodal Basalt-Rhyolite Associations in Song Hien Depression, NE Vietnam. IGCP 430 Continental Dynamics Workshop: Collision-Related Mantle Flow and Lithosphere Deformation Models. May 23-31, Kunming, China, pp. 49-50.
942. Tran Tuan Anh, Mai Kim Vinh, Tran Trong Hoa, Ngo Thi Phuong, Tran Viet Anh, 2004. The Mineralogy of phlogopites from lamprophyres of Central Vietnam: implication for the magma's evolution. Journal of Geology, Series B, No 23, pp.79-88.
943. Trần Tuấn Anh, Trần Trọng Hòa, Ching-Ying Lan, Sun-Lin Chung, Ching-hua Lo, Pei-Ling Wang, S. Mertzman, 2004. Mesozoic bimodal alkaline magmatism in Tu Le basin, North Vietnam: Constraints from geochemical and isotopic significances. Journal of Geology, Series B, No 24/2004, pp.1-9.
944. Tran Tuan Anh, Tran Trong Hoa, Lan C.Y., Pham Thi Dung, Tran Viet Anh, Nguyen Viet Y, Phan Luu Anh, 2004. Geochemical constrains on the genesis of Late Mesozoic-Cenozoic alkaline granites of Fansipan Uplift. IGCP 430 Continental Dynamics Workshop: Collision-Related Mantle Flow and Lithosphere Deformation Models. May 23-31, Kunming, China, pp.51-52.
945. Trần Quốc Cường, 2004. Ứng dụng Hệ thống tin địa lý và ảnh viễn thám vào việc đánh giá tác động của việc khai thác than lộ thiên tới địa hình và đường bờ biển Cẩm Phả - Cửa Ông. TC Địa chất, Loạt A, số 283, tr. 61-68. Applying GIS and remote sensing images in the assessment of impact of open-cast coal mining on the change of topography and shape of coast line at Cam Pha – Cua Ong area. J. Geology, Series A, No 283, pp.61 - 68.
946. Балькин П.А. Поляков Г.В. Лавренчук А.В. Глотов А.И. Изох А.Е. Чан Чонг Хоа Нго Тхи Фьонг Хоанг Хью Тхань Петрова Т.Е., Васюкова Е .А., 2004. Платиноидно-медь-Никеленосный лерцолит-габбронорит-долеритовый комплекс Каобанг, Северо-Восточного Вьетнама: состав и условия формирования. Материалы Всероссийской Петрогр. Науч. Конф., : Петрология магматических и метаморфических комплексов. Вып. 4, 2004, с. 102-107. Томск, ЦНТИ. Platinoid-copper-nikel-bearing lerzholite-gabbronorite-dolerite complex Cao Bang, NE Vietnam: composition and formation conditions. Procc. of Russian Petrogr. Conf.: Petrology of magmatic and metamorphic processes, Tomsk, No4, 2004. pp. 102-107.
947. Balykin P.A., Polyakov G.V., E. Hanski, R.J. Walker, H. Huhma, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Quốc Hùng, A.I.Glotov, T.E.Petrova, 2004. The Late Permian komatiite- basalts Complex in the Sông Đà Rift, Northwestern Việt Nam. Geology, Series B, No 23/2004, pp. 52-64

948. A.E. Izokh, Tran Trong Hoa, G.V. Polyakov, Ngo Thi Phuong, Tran Tuan Anh, A.V. Travin. Syn-kinematic ultramafic-mafic magmatism in the Red River shear zone. *J. Geology Series B*, No 23/2004, p.26-41.
949. Ngô Thị Phương, Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Phạm Thị Dung, Mai Kim Vinh, Trần Việt Anh, Trần Hồng Lam, 2004. Pyroxen trong các đá mafic kiềm và siêu kiềm kali ở TBVN và Bắc Kontum. *Tạp chí Các KH về TD*, 26(4), tr. 207-219. Pyroxenes in mafic potassic and ultrapotassic rocks of NW and North Kontum, Vietnam. *J. Sciences of the Earth*, 26(4), pp. 207-219.
950. Ngo Thi Phuong, Tran Trong Hoa, Tran Tuan Anh, Tran Viet Anh, Pham Thi Dung, 2004. Mineralogy of rock-forming minerals in gabbro-syenite intrusions of Cho Don area, Northeast Vietnam. *Journal of Geology, Series B*, No 23/2004, pp.65-78.
951. Nguyễn Đăng Túc, 2004. Chuyển động kiến tạo hiện đại của đới đứt gãy Chí Linh - Đông Triều. *TC Các KH về TD*, No 4, tr. 597-587. The activity of the Chi Linh-Dong Trieu fault zone, 2004. *J. Sciences of the Earth*, vol.4, pp. 587-597.
952. Nguyễn Đăng Túc, 2004. Đặc điểm hoạt động của đới đứt gãy Sông Hồng. *TC Địa chất, Loạt A*, No 285, tr. 69-80. The activity characteristics of the Red River fault zone. *J. Geology, Series A*, No 285, pp. 69-80.
953. Nguyễn Quốc Thành, Lê Minh Quốc, 2004. Hiện trạng xói lở bờ tại một số sông chính trên lãnh thổ Việt Nam. *Tạp chí Các KH về TD*, Tháng 12, năm 2004.
954. Garnier V., Giuliani G., Ohnenstetter D., Allah Baksh, Hoang Quang V, Phan Trong T., Pham Van L, 2004. Les gisement de rubis du Pakistan et du Vietnam, *Revue de Gemmologie*, N150, p. 1-7.
955. Hanski E. Walker R.J., H. Hubma, Polyakov G.V, Balykin P.A. Tran Trong Hoa, Ngô Thị Phương, 2004. Origin of the Permian-Triassic komatiites, Northwestern Vietnam. *Contrib. Mineral. Petrol.*, 147, pp.453-469
956. Phạm Tích Xuân, 2004. Đặc điểm thành phần vật chất của bazan Kainozoi muộn Việt Nam. *Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học Trường Đại học Mỏ-Địa chất lần thứ 16, Q.2*, tr.202-209. Major and trace element compositions of Late Cenozoic basalts in Vietnam. *The 16th Scientific Conference of Hanoi University of Mining and Geology*, vol.2, pp. 202-209.
957. Nguyễn Văn Phổ, Lê Thành Chung, 2004. Điều kiện hóa lý hình thành các khoáng vật thứ sinh của chì ở khu vực mỏ Chợ Điền Bắc Kạn. *TC Các KH về TD*, 26(4), tr.503-506. Physico-chemical conditions in forming of lead secondary minerals in mining region Cho Dien (Backan). *J. Sciences of the Earth*, 26(4), pp.503-506.

958. Phan Trọng Trịnh, 2005. Kinh nghiệm rút ra đối với Việt nam từ trận động đất và Sóng thần ngày 26 tháng 12 năm 2004 tại Ấn Độ Dương. Tạp chí Địa kỹ thuật, số 3/2005.
959. Izokh, Polyakov G.V., Tran Trong Hoa, Balykin P.A., Ngo Thi Phuong, 2005. Permian-Triassic ultramafic-mafic magmatism of Northern Vietnam and Southern China as expression of plume magmatism. Russian Geology and Geophysics, Vol. 46, No 9, pp. 942-951.
960. Phan Lư Anh, Hoàng Việt Hằng, 2005. Khối granit nguồn gốc vỏ Tam Tao: cơ sở của tuổi Permi muộn. TC Các KH về TD, tr. 115-124. 2005. The Late Permian Age of S-granite from Tam Tao massif. J. Sciences of the Earth, pp.115-124.
961. Trịnh Việt Bắc, Chu Văn Ngợi, Đinh Văn Toàn, Lại Hợp Phòng, 2005. Cấu trúc đới nước khoáng nóng Uva và triển vọng khai thác. Tuyển tập báo cáo HN Địa Vật Lý Việt Nam 2005. The structure of the hot water source Uva and its exploitation perspective. In Procc. of Geophysics Conf, Vietnam-2005.
962. Trần Cảnh, Trịnh Việt Bắc, Đoàn Văn Tuyền, Andreas Weller, Phạm Quy Ngọc, 2005. The combination of geophysical technologies to study instability of left Đáy Rever dike section in Y Yen, province Nam Dinh. Journal Geology, series B, No 25/2005, pp. 95-107.
963. Trần Cảnh, Trịnh Việt Bắc, Đinh Văn Toàn, Đoàn Văn Tuyền, Bùi Hữu Dân, Andreas Weller, 2005. Ứng dụng kết hợp các phương pháp địa vật lý nông phát hiện ẩn họa trong nền đê, đập. Tuyển tập báo cáo Hội thảo quốc tế xử lý nền đập, Hà Nội, 3/2005, tr. 1-16. Combinative application of shallow geophysical methods to detect hidden threats in dike and dam foundation. Proceedings of international technical seminar on dam foundation treatment, Hanoi, 3/2005, pp. 1-16.
964. Trần Cảnh, Thomas Hennig, 2005. Hiệu chỉnh địa hình trong khảo sát các mặt cắt ngang đê bằng công nghệ địa điện đa cực. Địa chất và Khoáng sản, Tập 9, Hà Nội-2005, tr. 250-256. Topographic correction in the investigation of dike cross sections by multi-electrodes technology. Geology and Mineral Resources, vol. 9, Hanoi-2005, pp. 250-256.
965. Trần Cảnh, Trịnh Việt Bắc, Đoàn Văn Tuyền, Andreas Weller, 2005. Ứng dụng tổ hợp các công nghệ địa vật lý nông phát hiện ẩn họa đối với đê chống lụt. Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học Kỹ thuật Địa vật lý Việt nam lần 4, Hà Nội-2005, tr. 377-388. Combinative application of shallow geophysical technologies find out hidden hazards for dike against flood. Proceeding of 4th Meeting of Geophysical Sciences and Technique Association Vietnams, Hanoi, 2005, pp. 377-388.
966. Đoàn Văn Cảnh, Lê Thị Lại, Hoàng Văn Hưng, Nguyễn Đức Rỡ, Nguyễn Văn Nghĩa, 2005. Groundwater resource of Nam Dinh province. J. Geology, Series B, No 25, pp. 31-43.

967. Cung Thượng Chí và Steven L. Dorobek, 2005. Cretaceous Palaeomagnetism of Indochina and surrounding regions: Cenozoic tectonic implications, in Malpas, J., Fletcher, C. J., Aitchison, J.C., and Ali, J. (eds.), 2005. Aspects of the Tectonic Evolution of China. Geological Society, London, Special Publications, 226, pp. 273-288.
968. Nguyễn Quốc Cường, Witold Zuchiewicz, Nguyễn Xuân Huyền, Phan Đông Pha, 2005. Đặc điểm địa mạo- kiến tạo đới đứt gãy Điện Biên- Lai Châu. Khoa học Kỹ thuật Mỏ- Địa chất, No 11, tr. 8-18. Morphotectonic character of the Dien Bien- Lai Chau fault zone. Scientific- Technical Journal of Mining and Geology, No 11, pp. 8-18.
969. Daeschlein G., Scholz S., Kasbohm J., Le Thi Lai, Schafmeister M-Th., Kramer A (2005) Implementation of reed beds with suterraneous high pressure injection (subterra) for irrigation purpose in arural environment in North Vietnam. J. Geology, Series B, No 25, pp. 82 – 94.
970. Lưu Văn Doanh, Trần Trọng Huệ, Cung Thượng Chí, Phạm Tích Xuân, Nguyễn Phương Dung, Nguyễn Thị Học, Hoàng Văn Quý, Trần Thanh Sơn, Nguyễn Công Đức, Nguyễn Thị Ngân Giang, Nguyễn Bá Thọ, Nguyễn Thị Hồng Xiêm, 2005. Results of preliminary study on arsenic pollution of water in Việt Trì city, Phú Thọ province. J. Geology, series B, No 25, pp. 52-57.
971. Nguyễn Dịch Dỹ, 2005. Tai biến và các biện pháp phòng tránh tại các khu du lịch ở Việt Nam. Tạp chí Du lịch, 3/2005. Hà Nội.
972. Nguyễn Dịch Dỹ, 2005. Môi trường tự nhiên khu khảo cổ học Hoàng Thành Hà Nội. Tạp chí Kiến trúc, 2/2005. Hà Nội.
973. Nguyễn Văn Giảng, Lê Huy Minh, Nguyễn Thị Kim Thoa, Phan Thị Kim Văn Nghiên cứu Địa Vật lý phục vụ BSNT nước dưới đất khu vực xã Hồng Phong, Bình Thuận. Tuyển tập báo cáo HNKH UNESCO-Việt Nam, Nxb. KH&KT, 2005, tr.76-86. Geophysical investigations for AR in Hongphong village, Binh Thuan. Proceedings of UNESCO-Vietnam Workshop, 2005. Pub. KH&KT, pp. 76-86.
974. Vỹ Quốc Hải, Trần Đình Tô, Dương Chí Công, 2005. Xác định chuyển dịch hiện đại đới đứt gãy Sông Đà và đới đứt gãy Sơn La - Bim Sơn bằng số liệu GPS. Địa chất và Khoáng sản, T9, Viện nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản, tr.257-265. A determination of present movements of Song Da and Son La-Bim Son fault zones by processing GPS data. Geology and Mineral Resources, vol. 9, Institute of Geol. & Miner. Res, pp. 257-265.
975. Trần Hồng Hạnh, Vũ Anh Tuấn, 2005. The Abilities of QuickBird satellite image in large scale topographic map updating. ACRS. Asian Conference on Remote Sensing, 26th, Ha Noi. On CD-ROM. Khả năng của ảnh vệ tinh QuickBird trong cập nhật bản đồ địa hình tỷ lệ lớn. Hội nghị viễn thám châu Á lần thứ 26. Tuyển tập báo cáo (CD-ROM). Ha Noi.

976. Thomas Hennig, Andreas Weller, Tran Canh, 2005. The effect of dike geometry on different resistivity configurations. *Journal of Applied Geophysics* 57 (2005), 278-292.
977. Nguyen Van Hoang and Tran Hong Mai, 2005. Socio-economic factors determining effectiveness of groundwater artificial recharge. *Proceedings of the UNESCO-VIETNAM International Scientific Workshop: "Augmenting Groundwater Resources by Artificial Recharge in South East Asia"*, 15-17 December 2004-Ho Chi Minh city-Vietnam, pp. 261-285. Pub. KH&KT.
978. Nguyễn Văn Hoàng, 2005. Đánh giá khả năng sụt lún mặt đất do khai thác nước dưới đất từ các lỗ khoan giai đoạn 2 thuộc nhà máy nước Cáo Đình-Hà Nội. *Khoa học Công nghệ Thủy lợi: Đặc san khoa học công nghệ thủy lợi 4/2005*. Viện Khoa học thủy lợi. Giấy phép xuất bản: 108/BC Bộ Văn Hoá Thông tin cấp ngày 4/2/2005. Số 4/1-2005. Trang 24-29. Evaluation of land subsidence due to groundwater abstraction by Cao Dinh groundwater abstraction field-stage 2.
979. Nguyễn Văn Hoàng và Vũ Đình Hùng, 2005. Kết quả tính toán dự báo tác động môi trường dự án khai thác nước dưới đất tại ba huyện Nghĩa Hành, Tư Nghĩa và Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. *Khoa học Công nghệ Thủy lợi: Đặc san khoa học công nghệ thủy lợi 4/2005*. Viện Khoa học thủy lợi. Giấy phép xuất bản: 108/BC Bộ Văn Hoá Thông tin cấp ngày 4/2/2005. Số 4/1-2005. Trang 77-83. Results of environmental assesment due to groundwater abstraction in Nghia Hanh, Tu Nghia and Son Tinh districts-Quang Ngai.
980. Nguyễn Văn Hoàng và Nguyễn Thành Công, 2005. Đánh giá lan truyền mặn trong sông Cáp Đa dưới ảnh hưởng của hai đập Bình Dương và Bình Phước. *Khoa học Công nghệ Thủy lợi: Đặc san khoa học công nghệ thủy lợi, 4/2005*. Viện Khoa học thủy lợi. Giấy phép xuất bản: 108/BC Bộ Văn Hoá Thông tin cấp ngày 4/2/2005. Số 4/1-2005. Trang 99-103. Evaluation of salinization intrusion in Cap Da river due to Binh Duong and Binh Phuoc dam
981. Nguyễn Văn Hoàng, 2005. Bàn về kinh tế của tường chắn ngầm ngăn xâm nhập mặn công trình khai thác nước ngầm phục vụ sinh hoạt vùng ven biển. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, Số 5-2005, tr. 54-55. About financial issues of groundwater salinization protecting underground dike in coastal area of Vietnam the *Vietnam Agriculture and Rural Development Journal*, No.5/2005, pp. 54-55.
982. Nguyen Van Hoang, 2005. Preliminary evaluation of water supply capacity and environmental problems in Tay Nguyen 1996-2000 socio-economic development. *Proceedings of the 2005 Geoengineering Conference*. Hanoi December 2005.
983. Nguyễn Hoàng, 2005. Đặc điểm nguồn và điều kiện nóng chảy bazan Kainozoi Pleiku. *Tạp chí Địa chất, Loạt A*, No 286. Source and melt condition of Cenozoic basalts in Pleiku. *J. Geology, Series A*, No 286.

984. Nguyễn Hoàng, 2005. Manti thạch quyển bên dưới Pleiku: bằng chứng từ các bao thể siêu mafic. Tạp chí Địa chất, Loạt A, Số 287. Lithospheric mantle beneath Pleiku: evidence from ultramafic xenoliths. J. Geology, Series A, No 287.
985. Trần Trọng Huệ, 2005. Nghiên cứu đánh giá tai biến địa chất và các giải pháp phòng tránh. Tuyển tập báo cáo khoa học kỷ niệm 30 năm Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Quyển III, tr. 329-345. Geological hazards, and their prevent and mitigation. In Procc. of Sci. Conf. to 30th Anniversary of VAST, vol. III, pp. 329-345.
986. Phạm Văn Hùng, 2005. Đặc điểm chuyển động Kainozoi của đới đứt gãy Sông Pô Cô. Địa chất và Khoáng sản, tập 9, Hội nghị Khoa học 40 năm ngày thành lập Viện Nghiên cứu Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, tr. 208-217. - The characteristics of Cenozoic moverment of Song Po Co fault zone. Geology and Mineral Resources, vol 9, pp. 208-217. Procc. of Sci. Conf. to 40th Anniversary of Inst. Geol. & Miner. Resour.
987. Phạm Văn Hùng, 2005. Đặc điểm chuyển động Kainozoi của đới đứt gãy Ia Sir-Sông Ba. Tuyển tập Báo cáo Hội nghị Khoa học 60 năm Ngành Địa chất Việt Nam, tr. 80-88. The characteristics of Neotectonic activities of the Ia Sir-Song Ba fault zone. In Procc. of Sci. Conf.: 60th Geology of Vietnam, pp. 80-88.
988. Trần Quốc Hùng, Hoàng Hữu Thành, Gleb V. Polyakov, Pavel A. Balykin, Phạm Tích Xuân, Hoàng Văn Quý, Nguyễn Thị Học. 2005. Về điều kiện địa động lực hình thành một số khối gabroid ở miền Bắc Việt Nam. Tuyển tập báo cáo Hội Nghị Khoa Học 60 năm Địa chất Việt Nam, tr. 89-100. Geodynamyc setting of the gabbro complex in northern Viet Nam. In Procc. of Sci. Conf.: 60th Geology of Vietnam, pp. 89-100.
989. Chu Xuân Huy và nhiều người khác, 2005. Ứng dụng phân tích đa biến trong đánh giá dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại Thành phố Hà nội. Hội nghị Viễn thám Á Châu lần thứ 26, Hà Nội 2005. The 26th Asian conference on Remote sensing.
990. Л.Л Кашкаров, Нгуен Чунг Минь, А.И. Ивлиев, Г.В. Калинина. 2005. Исследование содержания и форм нахождения урана в речной воде, веществе фильтратов и цирконах донных речных осадков ряда районов Северного Вьетнама. XV Российское совещание по экспериментальной минералогии. Российская академия наук. Сыктывкар, Республика Коми 22-24 июля 2005г. Стр. 465-467. Study of concentration and form of occurence of U in river water, filtrated substance and river-bed sedimentary zircon from some regions of Noth Vietnam.
991. Le Thi Lai, Doan Van Canh, Nguyen Duc Roi, 2005. Nitrogen compounds and iron contamination in groundwater of Holocene aquifer in Nam Dinh area. Journal of Geology, Series B, No 25, pp. 43 – 51.

992. Doãn Đình Lâm, 2005. Tiến hoá trầm tích Holocen châu thổ Sông Hồng. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 288 (5-6), tr. 7-22. The evolution of the Holocene deposits of the Red River Delta. J. Geology, Series A, No 288 (5-6), pp. 7-22.
993. Doãn Đình Lâm, 2005, Đặc điểm tướng trầm tích Holocen đồng bằng Sông Hồng. TC Khoa học và Công nghệ Biển, No 4(T5)/2005, tr. 25-45. Characteristics of the Holocen deposit facies of the Red River Delta. Jour. Of Marine Science and Technology, No 4(vol. 5)/2005, pp. 25- 45.
994. Vũ Cao Minh, Trần Văn Tư, Trịnh Quốc Hải, Tạ Văn Kha. 2005. Diễn biến một số trận lũ bùn đá, lũ quét ở Việt Nam. Tuyển tập hội nghị khoa học toàn quốc Địa chất công trình và Môi trường, Hà Nội 4 – 2005. The behaviour of flash flood and mudflow in Vietnam.
995. Поляков Г.В., А.Э. Изох, П.А. Балыкин, Чан Чонг Хоа, Нго Тхи Фьонг, 2005. Ультрамафит-мафитовый магматизм в мезозойско-кайнозойской истории геологического развития южной части Индосинийского подвижного пояса (Лаосско-Вьетнамская складчатая система). Материалы Международного Петр. Совещ. «Петрография XXI Века». Апатит, 20-22 Июня. Ultramafic-mafic magmatism in Mesozoic-Cenozoic geological history of South Indosinian mobile belt (Laos-Vietnam's fold system). Extend. abstr. of Inter. (10-th Russian) Petrog. Congr: Petrography of XXI Century, Apatit, 20-22 June 2005, pp. 162-164.
996. Nguyễn Trung Minh, 2005. Xác định tuổi thành tạo khối Bà Nà tương ứng với pha kiến tạo Indosini bằng phương pháp đồng vị U-Pb. Tạp chí Địa chất, Loạt A, No 287 (3-4), tr. 20-25. Age of Bana granite (central Vietnam) determined by U-Pb isotopic method. J. Geology, Series A, No 287 (3-4), pp. 20-25.
997. Nguyễn Trung Minh, 2005. Một số kết quả mới về địa hoá đồng vị của khối granit Bà Nà và luận giải. Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học Địa chất kỷ niệm 60 năm thành lập ngành Địa chất Việt Nam, Hà Nội, 10-2005, tr. 126-132. New data of isotopic geochemistry of Ba na granitic massif and interpretation. In Procc. of Sci. Conf.: 60th Geology of Vietnam, pp. 126-132.
998. Kiều Quý Nam, 2005. Nghiên cứu sử dụng bentonit và diatomit trong xử lý rác thải sinh hoạt và phân gia súc, gia cầm. Tạp chí Các KH về TĐ, Số 4/2005. Bentonite and diatomite (diatomaceous earth) for municipal and poultry, animal husbandry waste disposal treatment. J. Sciences of the Earth, No 4.
999. Nguyễn Ngọc, Đào Thị Miên, 2005. Sự dao động mực nước biển với khảo cổ học vùng duyên hải Đông bắc Việt Nam. Khảo cổ học, số 3, tr. 27-32. The sea-level vibration and coastal Archaeology in Northeast Viet Nam. Archaeology, No 3, pp. 27-32.

1000. Nguyễn Ngọc, Đào Thị Miên, Nguyễn Hữu Cử, Đỗ Việt Hiếu, 2005. Hoá thạch vi cổ sinh (Foraminifera) trong các thành tạo trầm tích biển trẻ ở khu vực đảo Thổ Chu, tỉnh Kiên Giang, ý nghĩa địa tầng và cổ địa lý của chúng. Các công trình nghiên cứu Địa chất và Địa vật lý biển, T.III, tr. 51-59. Foraminiferal fossils from the young marine formation in the region of Tho Chu island (Kien Giang province, Viet Nam) and their stratigraphical and paleogeographical significances. Contribution of marine Geology and Geophysics, vol. III, pp. 51-59.
1001. Phạm Quy Nhan and Nguyen Van Hoang, 2005. Ground water Abstraction Potential and Salt Water Intrusion Issue in Da Nang Coastal Area. Proceedings of the International Conference on Geology, Geotechnology and Mineral Resources of INDOCHINA. 28-30 November 2005, pp. 101-106.
1002. Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Kim Thường, 2005, Nghiên cứu sự tạo phức của Mangan với 1(2-pyridylazo)2- naphthol(PAN) trong môi trường nước-etanol và ứng dụng để chế tạo KIT xác định hàm lượng Mn(II) trong môi trường nước, Tạp chí Khoa học, Khoa học tự nhiên và Công nghệ, T.XXI, Số 1, tr. 56-61. Study complexation of Mn(II) with 1(2-Pyridylazo) 2-naphthol(PAN) in water -etanol solution, using for manufacture of the KIT for Mn(II) determination, Journal of Science, Natural sciences & Technologies, vol. XXI, No 1, pp. 56-61.
1003. Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Kim Thường, Lưu Văn Bôi, 2005. Nghiên cứu công nghệ xử lý nước thải dệt nhuộm bằng bentonit hoạt hoá, chất keo tụ PAC và chất trợ keo tụ PA1, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHTN&CN, T.XXI, Số 3. Investigation of the treatment technology from textile wastewater by activated bentonite, colloid-coagulant PAC and flocculant PA1, Journal of Science, Natural sciences & Technologies, vol. XXI, No 3.
1004. Nguyễn Thị Nhung, 2005. Evaluation of water quality in aquaculture areas along Hai Hau coastline. Journal of Geology, series B, No 25.
1005. Bùi Ân Niên, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Hoàng Hữu Thành, Trần Tuấn Anh, Phạm Thị Dung, 2005. Đặc điểm các thành tạo mafic-siêu mafic khu vực nam Hà Giang và bắc Phố Ràng. TC Các KH về TD, 27(2), tr.103-114. The feature of mafic and ultramafic formations from South Ha Giang and North Pho Rang regions. J. Sciences of the Earth, 27(2), pp.103-114.
1006. Rodolphe de Koninck, Bruno Gendron, Phạm Thanh Hải, 2005. La redistribution de la population au Viet Nam: contribution à sa représentation cartographique » in De Koninck R., Durand F. et Fortunel F., Agriculture, environnement et sociétés sur les Hautes terres du Việt Nam, Éditions Arkuiris et IRASEC, 2005, p. 37-49.
1007. Nguyễn Đức Rõì, Nguyễn Thị Nhung, 2005. Evolution of water quality in aquaculture areas along Hải Hậu coastline. Geology, series B, pp72-81.

1008. Phạm Quang Sơn, 2005. Sử dụng thông tin viễn thám và GIS trong nghiên cứu, quản lý tài nguyên và môi trường vùng ven biển. Tài nguyên và môi trường biển. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội, tr. 213-225. Utilization of Remote Sensing Information and GIS for study and management of the natural resources and environment in the coastal zone. Marine Resources and Environment, Publishing House of Sciences and Technics, Hanoi, pp. 213-225.
1009. Hoang Thi Minh Thao, Thi Lai, Le, Joern Kasbohm, 2005. Some possibilities of substitution non-natural additives by clay minerals in UV-protection creams. Proceedings of The 13. International Clay Conference, Tokyo 2005.
1010. Nguyễn Thị Kim Thoa, Giuseppe Arduino, Nguyễn Văn Giảng, Phan Thị Kim Văn, Bùi Trần Vượng, 2005. Đề án quản lý bổ sung tầng chứa nước tại Bình Thuận. Tuyển tập báo cáo HNKH UNESCO-Việt Nam, Nxb. KH&KT, 2005, tr. 25-34. Projects for management of aquifer recharge in Binh Thuan, Vietnam. Proceedings of UNESCO-Vietnam Workshop, 2005.
1011. Nguyễn Thị Kim Thoa, Giuseppe Arduino, Nguyễn Văn Giảng, Phan Thị Kim Văn, Bùi Trần Vượng, 2005. Các kết quả nghiên cứu bước đầu áp dụng công nghệ BSNT nước dưới đất ở vùng cát Bình Thuận. Tạp chí Địa chất, loạt A, số 289 (7-8)/2005. The primary results of applying on Artificial Recharge method at sand dune area in Binh Thuan. Journal of Geology, Series A, No.289 (7-8)/2005.
1012. Nguyễn Thế Thôn, Trần Văn Thắng, Lê Triều Việt, 2005. Hoạt động hiện đại của hệ thống đứt gãy Lai Châu - Điện Biên - Phú Sam Sao ở Tây Bắc Việt Nam qua nghiên cứu dịch chuyển địa hình và địa mạo cấu trúc. Tạp chí Khoa học Địa chất Công trình và Môi trường, số 1, tr 29-35. The recent activity of the Lai Chau - Dien Bien - Phusamsao fault system in the Northwest of Vietnam based on the studying of the relief displacement and morphostructure. Journal of Engineering geology and Environment, № 1, pp. 29-35.
1013. Nguyễn Thế Thôn, Trần Văn Thắng, Lê Triều Việt, 2005. Một số đặc điểm hoạt động hiện đại của đứt gãy Sông Đà theo nghiên cứu dịch chuyển địa hình. Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Hà Nội, số 6, tr 72-76. Some recent activities of Da river fault view of relief displacement. Journal of Sciences - Hanoi University of Education, № 6, pp. 72-76.
1014. Nguyễn Thế Thôn, Trần Văn Thắng, 2005. Xác định các đứt gãy hoạt động Đệ tứ - Hiện đại ở Tây Bắc Việt Nam theo dịch chuyển địa hình và địa mạo cấu trúc. Tạp chí Các KH về TĐ, số 4. Determination of the Quaternary - recent active faults in the Northwest of Vietnam based on the relief displacement and morphostructure. J. Sciences of the Earth, № 4.
1015. Đinh Văn Thuận, Nguyễn Dịch Dỹ, 2005. Các phức hệ sinh thái bào tử phần hoa trong trầm tích Holocen ở đồng bằng Nam Bộ. TC Các KH về TĐ, 27(1), 2005, tr. 55-60. J. Sciences of the Earth, 27(1), pp.55-60.

1016. Nguyễn Ngọc Thủy, Vũ Văn Chính, Phùng Văn Phách, 2005. Đặc trưng cơ bản của các đới đứt gãy hoạt động chính vùng Tây Bắc Việt Nam. Tạp chí Các KH về TD, 27(2), tr. 169 - 175. Features of the main active fault zones in the Northwestern of Vietnam. J. Sciences of the Earth, 27(2), pp.169-175.
1017. Trần Đình Tô, Vy Quốc Hải, 2005. Xác định chuyển động hiện đại đới đứt gãy Lai Châu-Điện Biên từ số liệu đo GPS (2002-2004). Tạp chí Các KH về TD, tr. 6-13. Activity of Lai Chau-Dien Bien fault estimated from two sets of GPS observation data. J. Sciences of the Earth, pp.6-13.
1018. Đinh Văn Toàn, Y-Ben Tsai, Hsin Hung Wu, Trịnh Việt Bắc, Phạm Năng Vũ, 2005. Một số đặc điểm cấu trúc thạch quyển vùng Biển Đông và lân cận theo kết quả phân tích số liệu động đất ghi được bằng máy dài tần rộng. Tuyển tập báo cáo HNKH Địa Vật lý Việt Nam 2005. Some characteristics of lithosphere structure in the East Sea and surrounding regions by using the results of broadband seismic data interpretation. In Proc. of Geophysic Symposium (Vietnam-2005).
1019. Đinh Văn Toàn, Trịnh Việt Bắc, Nguyễn Thị Hồng Quang, Lại Hợp Phòng, 2005. Kết quả sử dụng địa nhiệt nông phát hiện đứt gãy trong nghiên cứu nứt đất, nứt nhà khu vực phía nam thị xã Kon Tum. Tuyển tập báo cáo HNKH Địa Vật lý Việt Nam 2005. Application of shallow geothermic investigations for tectonic fault detection in the study of landcracking in the area of south Kontum Town. In Proc. of Geophysic Symposium (Vietnam-2005).
1020. Phan Trọng Trịnh, 2005. Động đất và sóng thần ở Sumatra và kinh nghiệm cho Việt Nam - Earthquake and tsunami in Sumatra and experience for Vietnam. Proceeding of workshop organised by Ministry of resources and environment.
1021. Trần Văn Tư, 2005. Cơ sở khoa học phân vùng dự báo lũ quét sườn. Tạp chí Các Khoa học về Trái đất, số 4-2005. The scientific basis for zoning and prediction of slope flash flood. J. Sciences of the Earth, No 4.
1022. Trần Văn Tư, 2005. Một vài lưu ý khi đánh giá điều kiện địa chất công trình trong vùng lũ quét và lũ bùn đá. Tạp chí Địa kỹ thuật ISN – 0868 – 279X, No 2, 2005. Some remarks on evaluating the engineering geological condition for flash flood - proved areas.
1023. Vũ Anh Tuấn, 2005. Integration of GIS and RS as a tool for land use planning in a watershed”. ACRS (Asian Conference on Remote Sensing) 26th. Ha Noi. On CD-ROM. “Tích hợp Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám trong qui hoạch sử dụng đất lưu vực. Hội nghị viễn thám châu Á lần thứ 26. Tuyển tập báo cáo (CD-ROM). Ha Noi.
1024. Đoàn Văn Tuyển, Đinh Văn Toàn, Trần Cảnh, Trịnh Việt Bắc, Lại Hợp Phòng, 2005. Phương pháp địa vật lý phục vụ công tác khảo cổ và một số kết quả ứng dụng. Tuyển tập CTKH Hội nghị KH toàn quốc: Địa chất công trình và Môi trường, tr. 216-224. Geophysical investigations in the study of

- Archaeological problems. In Proc. of Symp. on Geo-engineering and Environment (Vietnam-2005), pp. 216-224.
1025. Đoàn Văn Tuyền, 2005. Mô hình địa điện các cấu trúc chứa nước ngầm ở Việt Nam và triển vọng ứng dụng một công nghệ mới cho giải quyết nhiệm vụ địa chất thủy văn. Tuyển tập báo cáo tại hội nghị Địa vật lý toàn quốc, Hà Nội, tr.165-172. Geoelectrical models of underground water structures in Vietnam and aspect of one geoelectric technology for solving hydrogeological problems. Proc. of 4th Scientific conference of Vietnam Association of Geophysicists, Hanoi, pp.165-172.
1026. Phan Thị Kim Văn, 2005. Các yếu tố môi trường tự nhiên ảnh hưởng đến hiệu quả Bổ sung nhân tạo nước dưới đất. Tuyển tập báo cáo HNKH UNESCO-Việt Nam, Nxb. KH&KT, 2005, tr. 239-247. Environmental factors determining the effectiveness of AR. Proceedings of UNESCO-Vietnam Workshop, 2005, pp. 239-247.
1027. Phan Thị Kim Văn, 2005. Hiệu quả phân tích tổ hợp các tài liệu Từ và Trọng lực trong công tác tìm kiếm Hydrocarbon. Tuyển tập báo cáo HNKHKT Địa Vật lý Việt Nam lần thứ 4, NXB KHKT, 2005 Phan Thị Kim Văn: Effect of combinative analyses of gravity and magnetic data for purpose of hydrocarbon exploration. Proc. of 4th Scientific conference of Vietnam Association of Geophysicists, Hanoi, 2005.
1028. Phan Thị Kim Văn, 2005. Nghiên cứu cơ chế nguồn động đất bằng phương pháp giải bài toán ngược Moment Tensor. Tạp chí Địa chất, loạt A, số 290 (9-10)/2005. Study source mechanism of earthquakes by applying Moment Tensor Inversion. Jour. Geology, Series A, No 290 (9-10)/2005
1029. Lê Triều Việt, 2005. Về đứt gãy tân kiến tạo - hiện đại và tính địa chấn liên quan ở khu vực Tây Bắc Bộ, Việt Nam. Báo cáo HNKH: 60 năm Địa chất Việt Nam, tr. 242- 249. About neotectonic and recent faults and their relationship with seismicity of West Bac Bo, Vietnam. Proceedings of Sci. Conf.: 60th anniversary of Vietnam Geology, pp. 242- 249.
1030. Lê Triều Việt, 2005. Đặc điểm cấu trúc kiến tạo và cơ chế hình thành một số bồn trũng Kainozoi miền Đông Bắc Bộ, Việt Nam. Tạp chí Địa chất, Loạt A, số 289, tr.7- 20. Tectono- structural features and forming mechanism of some Tertiary basins in East Bac Bo Vietnam. J. Geology, Series A, No 289, pp. 7- 20.
1031. Lê Triều Việt, 2005. Sự tiến hóa bồn trũng Cửu Long trong mối quan hệ với địa động lực khu vực. Báo cáo KHKH: 30 năm thành lập Liên đoàn Địa chất Miền Nam. Tập san Địa chất- Tài nguyên- Môi trường Nam Việt Nam, tr. 52- 61, HCM. Evolution of Cửu Long basin in relationship with the regional. Geology- Resources- Environment, pp. 52-61, HCM city.

1032. Lê Triều Việt, 2005. Đặc điểm kiến trúc Tân kiến tạo Nam Trung Bộ. TC Các KH về TĐ, 27(4), tr. 312-321. Characteristics of Neotectonic structures in South of Central Vietnam. J. Sciences of the Earth, 27(4), pp. 312-321.
1033. Nguyen Trong Vu, Andreas Weller, Tran Canh, 2005. Petrophysical investigation of material from Vietnamese river dikes. J. Geology, series B, No 25/2005, pp. 123-127.
1034. Wysocka A., Swierczewska A., Cuong N.Q., Gmur D., Pha P.D., Huyen N.X., 2005. "Some remarks on the Neogene coal-bearing deposits from the Na Duong (North Vietnam)". Abstracts of 8th International Conference on Fluvial Sedimentology. Delft, The Netherlands, August 7-12, 2005, 318.
1035. Nguyễn Đình Xuyên, Trần Văn Thắng, 2005. Địa chấn kiến tạo và các vùng phát sinh động đất mạnh lãnh thổ Việt Nam. Tuyển tập báo cáo Hội nghị Khoa học: 60 năm ngành Địa chất Việt Nam, tr 263-283. Seismotectonic and seismogenic zones on the territory of Vietnam. Proceedings of the scientific conference: 60th anniversary of Vietnam Geology, 10-2005, pp. 263-283.
1036. Trần Trọng Hòa, Trần Tuấn Anh, Ngô Thị Phượng, Phạm Thị Dung Trần Việt Anh, 2005. Hoạt động magma Permi – Trias lãnh thổ Việt Nam và triển vọng kim loại quý hiếm (Pt, Au) liên quan. Tuyển tập Hội nghị khoa học 60 năm Địa chất Việt Nam, 10-2005, tr. 63-79. Permian-Triassic magmatism of Vietnam and their potential of associated precious metals (Pt, Au). Proceedings of the scientific conference: 60th anniversary of Vietnam Geology, 10-2005, pp. 63-79.
1037. Trần Trọng Hòa, 2005. Sinh khoáng kim loại quý hiếm - một hướng nghiên cứu cần được đẩy mạnh. Tuyển tập Hội nghị KH kỷ niệm 30 năm Viện KHCN VN-19/5/2005, Tập III, tr 345-356. Noble metallogeny - The Research field is to be developed. Proc. of Sci. Conf.: 30th anniversary of VAST (1976-2006), vol. III, pp. 345-356.
1038. Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phượng, Borisenko A.S., Izokh A.E., Vũ Văn Ván, Bùi Ân Niên, Trần Tuấn Anh, Phạm Thị Dung, 2005. Đặc điểm địa hóa-đồng vị của quặng hóa vàng Mesozoi sớm và Mesozoi muộn trong mối liên quan với hoạt động magma rìa đông nam địa khối Đông Dương. TC Địa chất, Loạt A, No 295, tr.
1039. Trần Tuấn Anh, Trần Trọng Hòa, Hoàng Hữu Thành, 2005. Geochemical significances of Carboniferous – Permian intermediate volcanism of South Vietnam. Journal of Geology, Series B, No 26, pp.18-27.
1040. Trần Tuấn Anh, Trần Trọng Hòa, Nguyễn Viết Ý, 2005. Điều kiện hình thành (P/T) của các thành tạo magma granitoid phức hệ Điện Biên và Sông Mã - TBVN. TC Các KH về TĐ, 27(3)-2005, tr. 213-222. Forming conditions (P/T) of granitoid of Dien Bien and Song Ma complexes - NW Vietnam. J. Sciences of the Earth, 27(3), pp. 213-222.

1041. Phạm Thanh Hải, 2005. Residential mapping with Radarsat: a case study in Tienhai, Red river delta, Vietnam: Abstracts. Geomatics in the era of RADARSAT. Ontario, Canada, p. 444.
1042. Phạm Thanh Hải, 2005. Application de la télédétection et des SIG dans l'évaluation d'aptitude des terres pour les cultures (district de Tien Hai, province de Thái Bình » in Bonn F. et Pham Van Cu, Système d'information environnementale du delta du Fleuve Rouge (SIE-DELTA), CARTEL et VTGEO, p. 119-139
1043. Phạm Thanh Hải, 2005. Agroforesterie et développement durable. Le cas du district de Ha Hoa, dans la province Nord vietnamienne de Phu Tho. Laval, Québec, Canada. p. 102-106.
1044. Nguyễn Quốc Thành, Nghiêm Phúc Hải, 2005. Kết quả bước đầu nghiên cứu tại biển trượt-lở ở miền núi Bắc Bộ và kiến nghị một số giải pháp phòng tránh. Hội thảo Khoa học Trượt lở và Lũ quét-lũ bùn đá, Hà Nội tháng 6 năm 2005.
1045. Garnier V., Giuliani G., Ohnenstetter D., Maluski H., E. Deloule, Phan Trong T., Pham Van L Hoang Quang V., 2005. Age and significance of ruby bearing mable from the Red River shear zone, northern Vietnam, The Canadian Mineralogist, V43, 1315-1329.
1046. Garnier V., Giuliani G., Ohnenstetter D., Maluski H., A.E Fallick., Phan Trong T., Hoang Quang V, Pham Van L, D. Schwarzdz, 2005. Basalt petrology, zircon ages and sapphire genegis from Dak Nong, Southern Vietnam, Mineralogical magazine, V.69, p. 21-38.
1047. Trần Trọng Hòa, Ngô Thi Phượng, Borisenko A.S., Izokh A.E., Vũ Văn Vãn, Bùi Ân Niên, Trần Tuấn Anh, Phạm Thị Dung, 2006. Đặc điểm địa hóa-đồng vị của quặng hóa vàng Mesozoi sớm và Mesozoi muộn trong mối liên quan với hoạt động magma rìa đông nam địa khối Đông Dương. TC Địa chất, Loạt A, No 295, tr. 14-23. Isotope-geochemical characteristics of Gold mineralization in southeast margin of the Indochina block. J. Geology, Series A, No 295, pp.14-23.
1048. Trần Quốc Hùng, Polyakov G.V., Balykin P.A., Hoàng Hữu Thành, Phạm Tích Xuân, Hoàng Văn Quý, Nguyễn Thị Học, 2005. Đặc điểm các nguyên tố hiếm và đất hiếm trong một số khối gabroit miền Bắc Việt Nam và điều kiện hình thành. TC Các KH về TĐ, 27 (4). Characteristics of REE and trace elements of some gabbroid masifs in the North Việt Nam. J. Sciences of the Earth, 27 (4).
1049. Nguyễn Xuân Huyền, Phan Đông Pha, Nguyễn Quang Hưng, 2006. Liên hệ địa tầng trầm tích Đệ tam đới đứt gãy Sông Hồng qua kết quả nghiên cứu tương- thạch học trầm tích. TC Các KH về TĐ, T28. J. Sciences of the Earth T28.

1050. Dương Chí Công, Hà Minh Hòa, Trần Đình Tô, 2006. Estimation of ITRF2000 velocity field Across the Lai Chau-Dien Bien Fault, in Northwest of Vietnam from 2002-2004. Colloque International "Application de la teledetection, des SIG et des GPS pour la reduction des risques naturels et le developpement durable. Hanoi, 11-14 Mars 2006, p. 12-13.
1051. Vỹ Quốc Hải, Trần Đình Tô, Vũ Tuấn Hùng, 2006. Present Crustal Movements of the Fault Zones at Son La Area derived from 2001-2005 Measurement data. Colloque International "Application de la teledetection, des SIG et des GPS pour la reduction des risques naturels et le developpement durable. Hanoi, 11-14 Mars 2006. p. 75-76.
1052. Đặng Vũ Khắc, Hứa Chiến Thắng, Hans Pos, Lê Quốc Hùng, Trần Việt Anh, Nguyễn Thành Long. 2006. "Atlas Đối bờ Việt Nam". Hà Nội.
1053. Kiều Quý Nam, 2006. Nghiên cứu sử dụng puzolan trong sản xuất vật liệu không nung. Tạp chí Địa Chất, Loạt A, số 293 (3-4). Research on the use of pozzolanas in the production of unbaked construction materials. J. Geology, 293 (3-4).
1054. Nguyễn Văn Phở, Hoàng Thị Tuyết Nga, Vũ Thị Thu Anh, 2006. The migration capacity of lead in environments and the problem of lead pollution in cho dien zinc-lead ore area. J. Geology, Series B, No 27.
1055. Phạm Quang Sơn, 2006. Diễn biến các vùng cửa sông ở ven biển đồng bằng sông Hồng trong những năm đầu vận hành công trình thủy điện Hoà Bình. Tạp chí Các KH về TĐ, Số 2 /2006. Evolution of estuarial areas on the Red River Delta in the first years of Hoabinh hydropower operation. J. Sciences of the Earth, No 2/2006.
1056. Phạm Quang Sơn, 2006. Apport des données satellitaires et de SIG dans l'étude d'inondation. Le cas de l'inondation historique à Thua Thien-Hue en Novembre 1999. Colloque International: Application de la Télédétection, des SIG et des GPS pour la réduction des risques naturels et le développement durable. Hanoi, 11-14 Mars 2006.
1057. Vũ Anh Tuấn, Trần Văn Hùng. 2006. Topography analysis by GIS for classification of forest protection level. Geo-Grid International conference proceedings, Hà Nội. 8pages in the application 3 section.
1058. Phạm Tích Xuân, 2006. Trace element geochemistry of mantle xenoliths in Late Cenozoic basalts from Vietnam. Jour. Geology, series B, No 27/2006.
1059. Trần Trọng Hòa, Borisenko A.S., Tran Tuan Anh, Izokh A.E., Ngo Thi Phuong, 2006. Au-Cu-Mo-porphyre type in Sa Thay area, west Kon Tum uplift. Jour. of Geology, Series B, No 28/2006.
1060. Tran Tuan Anh, Tran Trọng Hoa, 2006. Age constrains on the lamprophyre's petrogenesis of South-Central Vietnam. Jour. of Geology, Series B, No 27, 2006, pp

1061. Balykin, Polyakov G.V., Tran Trong Hoa, **Hoang Huu Thanh**, Tran Quoc Hung, Ngo Thi Phuong, Bui An Nien, Petrova T.E., 2006. Early Mesozoic complexes of differentiated gabbroids in North and Central Vietnam. *Jour. of Geology, Series B*, No 28/2006.
1062. Izokh, Tran Trong Hoa, Ngo Thi Phuong, Nguyen Viet Y, Pham Thi Dung, 2006. Ophiolite ultramafic-mafic association in the Northern structure of the Kon Tum block (Central Vietnam). *Jour. of Geology, Series B*, No 28/2006.
1063. Borisenko A.S., Tran Trong Hoa, A.E.Izokh, A.V.Travin, Ngo Thi Phuong, Tran Tuan Anh, Vu Van Van, Bui An Nien, Pham Thi Dung, 2006. Stage of formation of the gold mineralization in the Central Vietnam. *Jour. of Geology, Series B*, No 28/2006.
1064. Smirnov S.Z., Izokh A.E., Kovyazin S.V., Tran Trong Hoa, Ngo Thi Phuong, Kalinina V.V., Pospelova L.L., Vu Van Van, Tran Tuan Anh, 2006. Inclusions in Dac Nong placer's sapphire, Central Vietnam: Conditions of corindon's crystallization in the continental crust. *Jour. of Geology, Series B*, No 28/2006.
1065. Vũ Văn Ván, Trần Trọng Hòa, Ngô Thị Phương, Trần Tuấn Anh, Phan Lưu Anh, Trần Hồng Lam, Phạm Thị Dung, 2006. Hoạt động magma Mesozoi muộn Nam Trung Bộ và những vấn đề khoáng sản liên quan. *Tạp chí Các KH về TĐ*, 28(2). The Late-Mesozoic magmatism and related mineralization in Southern Central Vietnam. *J. Sciences of the Earth*, 28(2).
1066. Lê Tử Sơn, Vũ Văn Chính, Nguyễn Ngọc Thủy, Nguyễn Quốc Dũng, Nguyễn Văn Yên, Nguyễn Đình Xuyên, Nguyễn Quốc Cường, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Lê Minh, 2006. Động đất Đô Lương, Nghệ An ngày 7/1 và ngày 12/1 năm 2005, *Tạp chí Các KH về TĐ*, 28(1), tr. 51 - 60. Do luong, Nghe An earthquake at Jan. the 7 and 12 2005. *J. Sciences of the Earth*, 28(1), pp.51-60.
1067. Vũ Văn Chính, Nguyễn Ngọc Thủy, 2006. Đặc điểm cấu trúc Tân kiến tạo và địa động lực hiện đại khu vực Sơn La - Mường La. *Tạp chí Địa chất*, Loạt A, số 295. Features of Neotectonic structure and recent geodynamics of Son La - Muong La region. *J. Geology, Series A*, No 295.
1068. Trần Trọng Huệ, Nguyễn Đức Rỡ, Lâm Thúy Hoàn, 2006. Hiện trạng và khả năng ô nhiễm radon trong không khí ở vùng ven biển tỉnh Nam Định. *Các Khoa học về Trái đất*, T.28, 2006. Current distribution and pollution possibility of Radon (^{222}Rn) in air along Nam Định coastline area, *J. Sciences of the Earth*, T.28, 2006.

CHỈ DẪN - INDEX

A

Phan Lưu Anh, 41, 67, 120, 292, 459, 587, 642, 643, 644, 646, 647, 717, 772, 924, 936, 940, 944, 960, 1065

Trần Tuấn Anh, 292, 301, 315, 456, 457, 459, 460, 461, 474, 490, 497, 532, 533, 562, 584, 586, 587, 588, 630, 642, 643, 646, 647, 718, 721, 722, 772, 773, 774, 839, 840, 841, 843, 893, 924, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 948, 949, 950, 1005, 1036, 1038, 1039, 1040, 1059, 1060, 1063, 1064, 1065

Trần Việt Anh, 646, 840, 841, 936, 938, 939, 940, 941, 942, 944, 949, 950, 1036, 1052

B

Trịnh Việt Bắc, 28, 133, 155, 157, 166, 167, 186, 187, 223, 234, 244, 272, 282, 283, 294, 298, 320, 333, 334, 335, 338, 346, 426, 427, 445, 449, 538, 571, 598, 631, 649, 703, 705, 761, 777, 778, 828, 829, 844, 845, 854, 905, 906, 961, 962, 963, 965, 1018, 1019, 1024

C

Trần Cảnh, 142, 155, 157, 166, 188, 189, 211, 290, 293, 294, 336, 337, 338, 380, 446, 449, 466, 494, 579, 590, 620, 633, 725, 726, 727, 728, 758, 779, 780, 794, 825, 834, 848, 849, 854, 962, 963, 964, 965, 976, 1024, 1033

Cung Thượng Chí, 195, 196, 339, 495, 496, 523, 529, 535, 536, 592, 593, 601, 650, 857, 967, 970

Vũ Văn Chinh, 30, 105, 114, 173, 208, 219, 242, 243, 249, 253, 267, 268, 280, 295, 309, 340, 341, 396, 397, 398, 452, 537, 594, 651, 652, 730, 748, 782, 850, 1016, 1067

Văn Đức Chương, 12, 16, 22, 31, 32, 33, 52, 70, 108, 109, 110, 111, 148, 190, 235, 250, 251, 254, 269, 270, 296, 342, 343, 344, 345, 413, 414, 451, 570, 595, 596, 597, 653, 654, 731, 732, 733, 734, 757, 783, 851

Dương Chí Công, 191, 221, 271, 287, 319, 424, 482, 493, 501, 525, 655, 662, 701, 760, 788, 827, 860, 902, 974, 1050

Nguyễn Tiên Công, 576

Nguyễn Quốc Cường, 139, 535, 592, 601, 735, 807, 968, 1034

Trần Quốc Cường, 576, 785, 945

D

Nguyễn Thị Phương Dung, 970

Phạm Thị Dung, 774, 840, 841, 858, 877, 924, 936, 937, 938, 939, 940, 944, 949, 950, 1005, 1036, 1038, 1062, 1063, 1065

Nguyễn Phú Duyên, 173, 219, 250, 251, 296, 370, 498, 805, 870

Trần Văn Dương, 34, 51, 69, 99, 113, 119, 172, 192, 210, 348, 349, 350, 369, 467, 498, 539, 599, 656, 664, 787, 805, 855, 856, 870

Nguyễn Địch Dĩ, 13, 14, 17, 18, 19, 20, 23, 35, 36, 37, 38, 39, 65, 74, 114, 115, 116, 161, 183, 247, 351, 352, 379, 418, 419, 420, 421, 441, 499, 614, 663, 826, 901, 915, 916, 971, 972, 1015

Đ

Nguyễn Xuân Đạo, 246, 281, 412

H

Lê Châu Hà, 791

Phan Ngọc Hà, 76, 354, 659, 792, 859

Vũ Văn Hà, 795, 915

Nghiêm Phúc Hải, 297, 359, 513, 1044

Phạm Thanh Hải, 358, 1006, 1041, 1042, 1043

Trịnh Quốc Hải, 438, 573, 994

Vy Quốc Hải, 170, 178, 179, 194, 256, 355, 356, 357, 424, 501, 566, 602, 660, 661, 662, 701, 702, 827, 860, 861, 862, 902, 974, 1017, 1051

Nguyễn Xuân Hân, 117, 126, 180, 195, 196, 397, 450

Hoàng Việt Hằng, 233, 301, 315, 316, 326, 332, 456, 457, 460, 464, 480, 532, 533, 584, 646, 877, 936, 940, 960

Đậu Hiền, 35, 65, 77, 116, 245, 246, 247, 255, 273, 274, 275, 360, 469, 470, 541, 618, 795

Trần Trọng Hòa, 10, 41, 42, 43, 63, 64, 67, 81, 120, 185, 233, 292, 301, 303, 313, 314, 315, 316, 317, 326, 328, 329, 331, 332, 407, 408, 409, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 474, 480, 488, 490, 491, 492, 497, 521, 522, 532, 533, 561, 562, 563, 584, 585, 586, 587, 588, 615, 624, 625, 627, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 658, 716, 717, 718, 720, 721, 722, 738, 766, 771, 772, 774, 775, 839, 840, 841, 843, 858, 893, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 946, 947, 948, 949, 950, 955, 959, 995, 1005, 1036, 1037, 1038, 1039, 1040, 1047, 1059, 1060, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065

Lâm Thúy Hoàn, 210, 349, 369, 384, 664, 665, 805, 870, 1068

Nguyễn Hoàng, 117, 180, 195, 196, 353, 364, 365, 366, 367, 500, 505, 529, 601, 657, 769, 770, 803, 837, 867, 868, 869, 923, 933, 934, 983, 984

Nguyễn Văn Hoàng, 197, 198, 276, 299, 300, 362, 363, 370, 489, 502, 504, 506, 511, 542, 604, 605, 606, 607, 655, 739, 752, 776, 784, 786, 793, 799, 800, 801, 802, 863, 864, 865, 866, 919, 953, 977, 978, 980, 981, 982, 1001

Nguyễn Thị Học, 970, 988, 1048

Trần Trọng Huệ, 2, 40, 47, 51, 78, 99, 118, 119, 125, 176, 177, 210, 348, 349, 368, 369, 370, 371, 498, 543, 551, 570, 612, 656, 665, 666, 674, 676, 705, 740, 741, 761, 787, 805, 855, 870, 970, 985, 1068

Nguyễn Văn Hùng, 285, 287, 372, 429, 570, 637, 638, 666, 667, 733, 760, 761, 871, 872

Phạm Văn Hùng, 373, 374, 507, 508, 608, 668, 669, 873, 874, 875, 876, 986, 987

Trần Quốc Hùng, 1, 4, 9, 10, 15, 24, 29, 41, 42, 43, 54, 58, 64, 66, 67, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 98, 106, 120, 121, 122, 123, 124, 126, 143, 144, 145, 162, 193, 212, 213, 214, 240, 277, 301, 302, 303, 313, 314, 315, 316, 317, 326, 328, 329, 330, 331, 332, 375, 376, 407, 408, 409, 456, 457, 460, 462, 463, 464, 480, 509, 521, 522, 544, 561, 624, 625, 645, 646, 670, 688, 689, 690, 720, 775, 806, 821, 877, 893, 897, 898, 899, 936, 940, 988, 1048, 1061

Chu Xuân Huy, 471, 545, 989

Nguyễn Xuân Huyền, 45, 146, 206, 377, 378, 379, 472, 583, 622, 735, 807, 808, 878, 915, 916, 968, 1034, 1049

Nguyễn Quang Hưng, 878, 1049

K

Tạ Văn Kha, 48, 96, 380, 381, 546, 994

Đặng Vũ Khắc, 346, 382, 472, 547, 737, 751, 791, 1052

Phạm Trọng Kiên, 58

L

Lê Thị Lại, 40, 46, 47, 51, 118, 125, 200, 210, 349, 350, 368, 369, 384, 527, 548, 549, 550, 551, 570, 609, 610, 611, 612, 671, 673, 674, 675, 676, 742, 743, 804, 809, 810, 811, 880, 894, 966, 969, 991, 1009

Trần Hồng Lam, 924, 936, 940, 949, 1065

Doãn Đình Lâm, 278, 472, 583, 613, 614, 621, 663, 677, 678, 685, 744, 812, 813, 814, 847, 881, 882, 992, 993

Phan Doãn Linh, 731, 757, 783, 824

Vũ Mạnh Long, 892

M

Đào Thị Miên, 68, 87, 88, 89, 127, 158, 164, 202, 206, 305, 386, 390, 391, 473, 475, 512, 552, 553, 583, 641, 681, 682, 687, 747, 812, 813, 814, 820, 884, 887, 888, 999, 1000

Nguyễn Trung Minh, 181, 210, 311, 312, 400, 401, 404, 455, 476, 479, 514, 555, 565, 616, 617, 816, 838, 879, 885, 886, 892, 990, 996, 997

Trần Minh, 5, 90, 306, 387

Vũ Cao Minh, 3, 6, 7, 8, 21, 48, 75, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 102, 103, 112, 128, 154, 171, 297, 307, 308, 359, 381, 387, 484, 513, 546, 554, 573, 815, 994

N

Kiều Quý Nam, 49, 50, 203, 204, 205, 388, 389, 515, 541, 618, 683, 740, 745, 746, 998, 1053

Phạm Thái Nam, 619, 676, 684, 743, 805, 817, 870, 880

Hoàng Thị Tuyết Nga, 399, 401, 404, 476, 559, 560, 822, 892, 1054

Lê Thị Nghinh, 71, 206, 215, 383, 390, 391, 392, 475, 512, 516, 552,

556, 557, 558, 583, 641, 686, 747, 812, 818, 846, 852, 853, 887, 888

Nguyễn Thị Nhung, 591, 729, 781, 889, 890, 1002, 1003, 1004, 1007

Bùi Ân Niên, 41, 67, 83, 84, 85, 86, 121, 122, 123, 124, 143, 193, 207, 212, 213, 214, 218, 233, 240, 241, 301, 303, 315, 316, 317, 326, 332, 393, 394, 407, 408, 409, 456, 457, 460, 464, 474, 480, 509, 522, 561, 562, 645, 646, 670, 688, 689, 690, 806, 821, 858, 877, 893, 897, 898, 899, 936, 937, 940, 1005, 1038, 1061, 1063

P

Phan Đông Pha, 129, 361, 377, 390, 391, 395, 475, 512, 552, 556, 558, 583, 622, 686, 735, 807, 808, 812, 818, 878, 887, 968, 1034, 1049

Lại Hợp Phòng, 778, 828, 848, 905, 906, 961, 1019, 1024

Nguyễn Văn Phở, 97, 149, 182, 209, 210, 310, 311, 312, 318, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 410, 476, 477, 478, 479, 517, 518, 519, 520, 559, 560, 565, 600, 623, 749, 750, 757, 822, 891, 892, 957, 1054

Ngô Thị Phương, 41, 64, 66, 67, 122, 143, 144, 193, 207, 212, 213, 214, 218, 233, 240, 241, 301, 303, 313, 314, 315, 316, 317, 326, 328, 329, 331, 332, 407, 408, 409, 456, 457, 460, 462, 463, 464, 474, 480, 488, 490, 492, 521, 522, 532, 533, 561, 562, 563, 584, 586, 587, 588, 624, 625, 627, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 658, 717, 720, 721, 722, 738, 766, 772, 775, 839, 840, 841, 858, 893, 897, 898, 899, 935, 936,

937, 938, 939, 940, 941, 942, 946, 947, 948, 949, 950, 955, 959, 995, 1005, 1036, 1038, 1047, 1059, 1061, 1062, 1063, 1064, 1065

Q

Nguyễn Thị Hồng Quang, 778, 828, 906, 1019

Lê Minh Quốc, 58, 139, 953

Hoàng Văn Quý, 970, 988, 1048

R

Nguyễn Đức Rời, 551, 665, 805, 870, 880, 966, 991, 1007, 1068

S

Trần Thị Sáu, 146, 206, 618, 887

Phạm Quang Sơn, 159, 160, 165, 199, 216, 257, 281, 411, 412, 481, 564, 628, 629, 691, 692, 693, 694, 753, 754, 755, 823, 895, 1008, 1055, 1056

Trần Thanh Sơn, 970

T

Mai Thành Tân, 351, 830, 909, 915, 916

Hoàng Hữu Thành, 10, 24, 29, 41, 42, 43, 54, 64, 66, 67, 79, 81, 83, 85, 86, 98, 120, 121, 122, 124, 126, 143, 144, 145, 147, 193, 207, 212, 213, 214, 218, 241, 301, 303, 313, 314, 315, 316, 317, 326, 328, 329, 331, 332, 407, 408, 409, 456, 457, 460, 462, 463, 464, 474, 480, 488, 490, 492, 497, 521, 522, 532, 533, 561, 562, 584, 624, 625, 643, 645, 720, 766, 775, 858, 893, 897, 898, 899, 935, 936, 937, 940, 941, 946, 988, 1005, 1039, 1048, 1061

Nguyễn Minh Thành, 50

Nguyễn Quốc Thành, 73, 107,
140, 141, 842, 864, 953, 1044

Trần Văn Thắng, 53, 70, 100, 101,
217, 250, 251, 269, 270, 413, 414,
415, 416, 524, 595, 638, 640, 653,
695, 731, 732, 733, 734, 756, 757,
783, 824, 851, 896, 1012, 1013, 1014,
1035

Bùi Thị Thảo, 762, 764

Nguyễn Huy Thịnh, 208, 341, 452,
651

Bùi Văn Thơm, 417, 696, 697, 698,
900

Hà Thị Xuân Thu, 347, 545

Nguyễn Thị Thu, 792, 859

Đình Văn Thuận, 17, 18, 23, 115,
151, 183, 418, 419, 420, 421, 441,
826, 901, 1015

Nguyễn Thị Kim Thường, 890,
1002, 1003

Trần Đình Tô, 25, 26, 27, 55, 191,
220, 221, 222, 248, 271, 282, 287,
319, 423, 424, 482, 493, 501, 525,
566, 662, 699, 700, 701, 702, 759,
760, 788, 827, 860, 902, 903, 904,
974, 1017, 1050, 1051

Đình Văn Toàn, 56, 155, 166, 167,
186, 187, 223, 234, 244, 258, 272,
283, 294, 298, 320, 333, 334, 335,
336, 337, 338, 346, 397, 425, 426,
427, 443, 444, 445, 446, 449, 466,
483, 494, 526, 530, 538, 567, 568,
569, 571, 577, 578, 590, 596, 597,
598, 620, 631, 635, 649, 679, 703,
704, 705, 710, 761, 767, 777, 778,
828, 829, 833, 844, 845, 849, 854,

905, 906, 921, 932, 961, 963, 1018,
1019, 1024

Đoàn Thị Thu Trà, 559, 822, 892

Phan Trọng Trịnh, 57, 58, 105,
106, 163, 173, 174, 175, 184, 224,
225, 226, 236, 252, 259, 260, 261,
262, 263, 264, 265, 266, 267, 271,
279, 284, 285, 286, 287, 291, 304,
321, 322, 323, 385, 422, 428, 429,
430, 431, 432, 468, 510, 527, 528,
534, 540, 570, 580, 581, 626, 680,
706, 707, 719, 736, 762, 763, 764,
790, 830, 883, 907, 908, 909, 910,
911, 913, 954, 958, 1020, 1045, 1046

Vũ Anh Tuấn, 347, 382, 545, 576,
632, 709, 917, 918, 975, 1023, 1057

Nguyễn Đăng Túc, 58, 105, 173,
267, 429, 432, 465, 648, 723, 724,
951, 952

Văn Đức Tùng, 595, 653, 731, 733,
734, 756, 757, 824, 851, 896

Đoàn Văn Tuyên, 44, 61, 62, 133,
150, 157, 228, 229, 230, 294, 324,
325, 338, 442, 443, 444, 445, 449,
530, 531, 570, 577, 598, 633, 634,
635, 710, 725, 728, 766, 767, 779,
833, 834, 854, 905, 920, 921, 922,
962, 963, 965, 1024, 1025

Nguyễn Công Tuyết, 751

Trần Văn Tự, 11, 59, 95, 96, 102,
103, 168, 201, 227, 288, 289, 433,
434, 435, 436, 437, 438, 439, 484,
485, 486, 487, 572, 573, 574, 575,
708, 765, 831, 832, 914, 994, 1021,
1022

Đỗ Văn Tự, 23, 36, 60, 130, 131,
132, 169, 418, 419, 440, 441, 795,
915, 916

V

Vũ Văn Vân, 10, 41, 42, 43, 63, 64, 67, 120, 134, 135, 136, 137, 138, 231, 232, 233, 301, 303, 315, 316, 317, 326, 332, 407, 408, 456, 457, 460, 464, 561, 646, 924, 936, 940, 941, 1038, 1063, 1064, 1065

Phan Thị Kim Văn, 133, 157, 166, 290, 294, 337, 445, 446, 449, 466, 494, 578, 579, 636, 672, 711, 768, 835, 836, 925, 926, 927, 973, 1010, 1011, 1026, 1027, 1028

Lê Triều Việt, 139, 447, 448, 637, 638, 639, 712, 713, 731, 732, 783, 851, 928, 929, 930, 931, 1012, 1013, 1029, 1030, 1031, 1032

Hoàng Quang Vinh, 372, 540, 570, 580, 667, 736, 762, 763, 764, 789, 830, 871, 883, 908, 909, 910, 912, 913, 954, 1045, 1046

X

Phạm Tích Xuân, 72, 104, 153, 156, 195, 196, 341, 366, 367, 415, 450, 582, 589, 714, 715, 769, 770, 837, 872, 933, 934, 956, 970, 988, 1048, 1058

Nguyễn Quang Xuyên, 788

Y

Nguyễn Việt Ý, 10, 134, 135, 136, 137, 138, 143, 185, 231, 232, 233, 841, 935, 936, 940, 944, 1040, 1062

Nguyễn Trọng Yên, 57, 105, 106, 139, 152, 173, 195, 196, 206, 208, 220, 222, 224, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 244, 248, 260, 263, 267, 270, 271, 272, 279, 283, 284, 285, 287, 291, 296, 298, 313, 317, 320, 321, 327, 339, 353, 365, 372, 374, 385, 391, 396, 397, 402, 408, 423, 426, 427, 428, 429, 431, 451, 452, 453, 454, 456, 457, 472, 475, 480, 491, 493, 495, 496, 498, 508, 529, 530, 535, 536, 556, 571, 582, 583, 593, 601, 625, 627, 635, 641, 666, 686, 701, 705, 710, 723, 857, 893, 902, 904

BAN BIÊN TẬP - EDITORIAL BOARD:

TRẦN TRỌNG HUỆ (Trưởng ban), PHẠM TÍCH XUÂN (Thư ký),
TRẦN TRỌNG HÒA, PHẠM QUANG SƠN, TRẦN VĂN THẮNG,
ĐINH VĂN TOÀN, PHAN TRỌNG TRỊNH, CUNG THƯỢNG CHÍ,
TRẦN TUẤN ANH